

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng tháng 8 năm 2022

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định về một số nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND thành phố tại Công văn số Công văn số 3976/UBND-STC ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc triển khai Thông báo số 179/TB-VPCP ngày 22/6/2022 của Văn phòng Chính phủ về điều hành giá một số mặt hàng, trong đó yêu cầu rút ngắn thời gian công bố giá vật liệu xây dựng theo định kỳ hằng tháng để phù hợp với sự điều chỉnh của giá cả thị trường, Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng **tháng 8 năm 2022** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng kèm theo văn bản này được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đã bao gồm các loại phí và thuế (VAT 10%).

2. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là giá vật liệu đến hiện trường xây dựng (chân công trình). Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong Công bố giá chưa có giá đến hiện trường xây dựng, các công trình xây dựng được phép lập đơn giá xây dựng riêng, các công trình ở miền núi cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến,... việc vận chuyển vật liệu xây dựng đến công trình có điều kiện khác biệt thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, các loại vật liệu được công bố giá đã có thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy hoặc tiêu chuẩn do người sản xuất công bố theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo cạnh tranh giá, tránh thất thoát, lãng phí. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý các Hoạt động xây dựng - Số điện thoại: 0236.3562566) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để theo dõi);
- UBND TPĐN (để báo cáo);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Võ Tấn Hà

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số 6605/SXD-QLXD ngày 09 tháng 9 năm 2022)

TT	TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Giá tại nơi SX	Giá tại TPĐN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
I	XI MĂNG				
1	Ximăng Sông Gianh PCB 30 (bao)	đ/tấn		1.762.000	Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) Giá từ ngày 01/8/2022
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (bao)	-		1.864.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (rời)	-		1.813.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (bao)	-		2.068.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (rời)	-		2.017.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (rời)	-		2.068.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (bao)	-		2.119.000	
2	Ximăng Đồng Lâm PCB40 (bao)	-		2.035.000	Cty CP Xi măng Đồng Lâm 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) (Giá áp dụng từ ngày 01/7/2022)
	Ximăng Đồng Lâm xá PCB40 (rời)	-		1.795.000	
	Ximăng Đồng Lâm PC40 (rời)			1.875.000	
3	Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (bao)	đ/tấn		1.972.000	Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành Quảng Nam Thôn Đàm Râm, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Tel: 0962859167 (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (rời)	-		1.912.000	
4	Ximăng Long Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1.900.000	CN Cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - phường Đông Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191 (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Tam Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1.850.000	
5	Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB40 (bao)			1.680.000	Cty XM Vicem Hoàng Thạch Khu Bích Nhôi 2 - Phường Minh Tân- Thị xã Kinh Môn – Tỉnh Hải Dương, Tel: 0905226759 (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%) (áp dụng từ tháng 4 năm 2022)
	Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB30 (bao)			1.620.000	
II	CÁT				
	Giá cát				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Cát đúc, xây	đ/m ³		275.000	Áp dụng từ ngày 01/4/2021
	Cát tô			295.000	- nt -
	Cát san lấp (chỉ dùng đối với cát không dùng được cho sản xuất bê tông, xây, tô, trát)			170.000	- nt -
III	ĐÁ				
1	Đá 1x2	đ/m ³	304.000		Cty TNHH Phú Mỹ Hòa Tel: 02362.211596 - 0903589476 (a. Điều) Giá bán tại mỏ đá đã có VAT -nt- -nt- -nt- -nt-
	Đá 2x4	-	263.000		
	Đá 4x6	-	254.000		
	Đá 0,5 sạch	-	249.000		
	Đá bột	-	108.000		
	Đá cấp phối 25	-	179.000		
	Đá cấp phối 37,5	-	169.000		
2	Đá 1x2	đ/m ³	285.000		Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng Thôn Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang SĐT: 0236.6527282 (Giá bán tại mỏ đá đã có thuế GTGT 10%) -nt- -nt-
	Đá 2x4	-	244.000		
	Đá 0,5 x 1	-	230.000		
	Đá cấp phối 37,5	-	140.000		
	Đá bột	-	89.000		
	Đá học	-	160.000		
IV	VÔI				
1	Vôi nghêu	đ/kg		2.100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Vôi bột	-		1.800	-nt-
3	Bột màu nội	-		20.000	-nt-
4	Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		23.000	-nt-
5	Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		120.000	-nt-
V	GẠCH XÂY				
1	Ngói bê tông SCG				Cty TNHH Trương Nguyễn Gia

1	2	3	4	5	6
	NGÓI SÓNG ELABANA	d/viên			107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		15.100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)	-		28.000	Tel: 02363757775
	Ngói cuối nóc	-		36.000	-nt-
	Ngói rìa (3 viên/md)	-		28.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		34.000	-nt-
	Ngói cuối mái	-		36.000	-nt-
	Ngói ghép 2	-		34.000	-nt-
	Ngói ghép 3	-		45.000	-nt-
	Ngói ghép 4	-		45.000	-nt-
	NGÓI PHẪNG PRESTIGE				
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		26.000	-nt-
	Ngói nóc (2,9 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		75.000	-nt-
	Ngói hông (2,9 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối hông	-		75.000	-nt-
	Ngói rìa (3,1 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		60.000	-nt-
	LINH KIỆN				
	Sơn Elabana	d/lon		280.000	-nt-
	Sơn Prestige	d/lon		165.000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana	d/bộ		292.000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige	d/bộ		544.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana	d/viên		41.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige	d/viên		61.000	-nt-
	Ngói diềm mái	d/viên		11.500	-nt-
	Ngói lấy sáng Elabana	d/viên		295.000	-nt-
	Ngói lấy sáng Prestige	d/viên		430.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Elabana	d/hộp		200.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Prestige	d/hộp		290.000	-nt-
	Vít bắt thanh mè	d/hộp		270.000	-nt-
	Thanh mè 0.55mm	d/thanh		183.000	-nt-
	Vít bắt ngói	d/con		800	-nt-
	Vít bắt ngói mạ kẽm	d/hộp		250.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m	d/cuộn		930.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m	d/cuộn		2.500.000	-nt-
	Máng xối	d/thanh		295.000	-nt-
	Tấm dán ngói	d/hộp		290.000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa CM	d/bộ		940.000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier	d/bộ		1.330.000	-nt-
	Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / rìa ốp tường	d/bộ		2.500.000	-nt-
	Kẹp bắt ngói	d/hộp		660.000	-nt-
	Kẹp ngói hàng đầu	d/hộp		380.000	-nt-
	Kẹp ngói cắt	d/hộp		550.000	-nt-
6	Ngói bê tông Lama Roman				Cty TNHH công nghiệp Lama VN
	NGÓI LAMA ROMAN	d/viên			27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		14.300	Tel: 0236 3765656
	Ngói nóc, ngói rìa	-		28.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói cuối rìa	-		38.000	-nt-
	Ngói ghép 2	-		38.000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		42.500	-nt-
	Ngói cuối mái	-		42.500	-nt-
	Ngói chạc 3, ngói chữ T	-		49.000	-nt-
	Ngói chạc 4	-		49.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI				
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	đ/cuộn		780.000	-nt-
	Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)	-		1.175.000	-nt-
	Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)	đ/thanh		69.000	-nt-
	Cây đỡ thanh mè nóc	đ/cái		35.000	-nt-
	Ru lô	-		120.000	-nt-
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m/tấm)	đ/tấm		27.000	-nt-
	Kẹp ngói nóc	đ/cái		10.500	-nt-
	Kẹp ngói cắt	-		11.000	-nt-
4	Gạch bê tông				Cty CP XDCT 512
	Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5	đ/viên	1.270	1.450	475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN
	Gạch 6 lỗ 75L6 (75x115x175)mm, M7.5	-	1.570	1.800	Tel: 02363.814999
	Gạch 6 lỗ 95L6 (95x135x190)mm, M7.5	-	2.300	2.700	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch rỗng 90R3 (90x190x390)mm, M7.5	-	6.300	7.500	-nt-
	Gạch rỗng 150R3 (150x190x390)mm, M7.5	-	7.800	9.500	-nt-
	Gạch rỗng 190R4 (190x190x390)mm, M7.5	-	9.100	11.500	-nt-
5	Gạch Terrazzo				Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An
	Gạch đặc A90D M10,0 KT (55x90x190)mm	đ/viên	1.100	1.450	Tổ 3, Tuyến Loạn Tây 1, Hòa Phong, Hòa Vang, TP. ĐN
	Gạch đặc D200 M10,0 KT (100x200x300)mm	-	5.500	7.000	Tel: 236.3991175 Hotline : 0935 498499
	Gạch rỗng 03 lỗ A100L3 M7,5 KT (100x190x390)mm	-	6.300	7.800	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
	Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5 KT (150x190x390)mm	-	8.000	9.500	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5 KT (190x190x390)mm	-	9.700	11.000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5 KT (75x115x175)mm	-	1.600	2.000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5 KT (95x135x190)mm	-	2.300	2.850	-nt-
	Gạch Terazo màu ghi. 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	đ/m ²	85.000	91.000	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	-nt-
	Gạch Terazo màu ghi. 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	90.000	100.000	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	100.000	110.000	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	100.000	110.000	-nt-
6	Gạch bê tông				Công ty CP Gạch không nung Hương Sen
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.400	1.700	Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-	8.000	9.000	Tel: 02353.941899; 0905498086
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-	9.000	11.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-	11.000	13.000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-	2.500	2.900	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-	2.200	2.600	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (100x100x200)mm	-	2.200	2.600	-nt-
8	Gạch bê tông				Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên		1.380	Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-		1.950	Tel: 0235.3774777; 0915707207 (a. Vũ)
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-		2.830	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-		7.800	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-		9.500	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-		11.000	-nt-
9	Gạch bê tông				CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN
	Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm	d/viên	1.060	1.220	Địa chỉ: 244C Nguyễn Hữu Thọ, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
	Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm	-	1.650	1.830	Tel: 0236.3634666
	Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm	-	2.180	2.530	Fax: 0236.3630887
	Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm	-	6.150	7.230	Web: quangnguyengroup.com.vn
	Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm	-	9.850	11.710	Giá đến chân công trình bao gồm thuế VAT.
10	Gạch bê tông				Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nén Bình Định
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B3-D500,D600)				KM1215, Quốc Lộ 1A, Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
	600x200x200	d/viên	32.195	42.732	Tel: 0256.3832176
	600x200x150	-	24.000	31.855	Fax: 0256.3832809
	600x200x100	-	15.904	21.108	Giá đến chân công trình bao gồm thuế VAT.
	600x200x75	-	11.892	15.784	-nt-
	600x300x200	-	47.143	62.571	-nt-
	600x300x150	-	35.676	47.351	-nt-
	600x300x100	-	23.571	31.286	-nt-
	600x300x75	-	17.838	23.676	-nt-
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B4-D600,D700)				
	600x200x200	d/viên	36.220	47.244	-nt-
	600x200x150	-	27.000	35.218	-nt-
	600x200x100	-	17.892	23.337	-nt-
	600x200x75	-	13.378	17.450	-nt-
	600x300x200	-	53.036	69.179	-nt-
	600x300x150	-	40.135	52.351	-nt-
	600x300x100	-	26.518	34.589	-nt-
	600x300x75	-	20.068	26.176	-nt-
11	Gạch không nung Đại Quang		(nhà máy)		Công ty TNHH MTV TM Tâm Phúc Nguyên
	Gạch đặc ĐQ90D (55x90x190)mm	d/viên		1.200	B1,4 LÔ 17 Trần Nam Trung, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, ĐN
	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100x190x390)mm	-		7.500	Tel: 02363696919; 0905745919
	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150x190x390)mm	-		9.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không gồm Pallet)
	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190x190x390)mm	-		11.400	-nt-
	Gạch 6 lỗ ĐQ115L6 (75x115x175)mm	-		1.850	-nt-
	Gạch 6 lỗ ĐQ135L6 (95x135x190)mm	-		2.800	-nt-
12	Gạch không nung		(nhà máy)		Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt
	Gạch đặc A90D(55x90x190)mm	d/viên	1.250	1.400	81 Lê Lợi, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng
	Gạch rỗng 6lỗ A75L6 (175x115x75)mm		1.550	1.800	Tel: 0905821881:A. Khôi
	Gạch rỗng 6lỗ A95L6(95x135x190)mm	-	2.250	2.600	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 3lỗA100L3(100x190x390)mm	-	6.000	7.200	-nt-
	Gạch rỗng 3lỗA150L3(150x190x390)mm	-	7.700	9.500	-nt-
	Gạch rỗng 4lỗA190L4(190x190x390)mm		9.200	11.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT				
1	GẠCH ỐP CERAMIC				Cty CP Thạch Bàn Miền Trung
	TBGRES/ FOSILI (TDB/FDB/TDM/FDM)				662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng
	Viên đậm, nhật (300x600mm)	d/m ²		193.000	Tel:0236.3680555 - 0905400499
	Viên điểm (300x600mm))	-		213.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Viên sàn nước (300x600mm)	-		203.000	-nt-
	Viên đậm, nhật (400x800mm)	-		264.000	-nt-
	Viên điểm (400x800mm)	-		285.000	-nt-
	CERAMY LITE (CTB/CTM)				
	Viên đậm, nhật (300x600mm)	d/m ²		234.000	-nt-
	Viên điểm (300x600mm))	-		254.000	-nt-
	Viên đậm, nhật (400x800mm)	-		295.000	-nt-
	Viên điểm (400x800mm)	-		315.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	GẠCH ỐP LÁT GRANITE				
	GẠCH ỐP LÁT GRANY LITE (GSB/GSM)				
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²		387.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	-		489.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm, 195x1200mm)	-		570.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT TBGRES/ FOSILI (TGB/FGB/TGM/FGM)				
	Men mài bóng (300x600mm)	đ/m ²		285.000	-nt-
	Men mài bóng (400x800mm)	-		397.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x600mm)	-		305.000	-nt-
	Men khô bề mặt dị hình (600x600mm)	-		315.000	-nt-
	Men kim cương (600x600mm)	-		336.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (800x800mm)	-		397.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	-		407.000	-nt-
	Men kim cương (800x800mm)	-		427.000	-nt-
2	GẠCH ỐP LÁT PORUGIA (PGM)				
	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²		285.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm)			325.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)			295.000	-nt-
	Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)			315.000	-nt-
	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)			417.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)			458.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)			427.000	-nt-
	Men kim cương (400x800mm)			448.000	-nt-
	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)			397.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)			438.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)			407.000	-nt-
	Men kim cương (800x800mm)			427.000	-nt-
2	Gạch men DACERA				Cty CP gạch men COSEVCO Tel: 0236 3842142 - 3732371 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
a	Gạch 50 x 50 cm mài cạnh	đ/hộp	Loại A (L.1)		
	Nhóm 2: M5002K, M5002B, M5003G, M5005G, M5006B, M5007V, M5008G, M5009G, M5101K, M5011K...	-		116.600	(04viên/hộp)
	Nhóm 1: M5057G	-		123.200	-nt-
a	Gạch 50 x 50 cm				
	Nhóm 1: 5002B, 5002K, 5006G, 5006B, 5007V			111.100	-nt-
b	Gạch 40 x 40 cm	-			(06viên/hộp)
	Nhóm 2: 489G, 489RA, 4102G, 4109G, 4110B, 4110X, 4111G, 4114X, 4114V, 4114E, 4116X, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4120G, 4120K...	-		93.500	-nt-
	Nhóm 1: 40VA, 457G, 461D, 4107K, 4107V, 4109V, 4121K, 4121G, 4122T, 4123D, 4124R...	-		96.800	-nt-
	Nhóm Novo Tiles: N405,N408,N409, N410, N412, N413,N414, N415, N417, N418, N419, N420, N421, N422, N423, N455...			93.500	-nt-
	Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S408G, S410G, S411G, S412E, S412G, S414B, S415E, S416B, S417G...	-		96.800	-nt-
	Nhóm 1 - S418V, S418X, S419G, S420B...	-		104.500	-nt-
c	Gạch 30 x 45 cm				
	Nhóm 2: 3400T, 3401T, 3401K, 3401G, 3401X, 3401V, 3402K, 3402G, 3403K, 3403X, 3404G, 3405G, 3405D, 3406G, 3407G,3407D,3408G,...	-		113.300	(07viên/hộp)
	Viên liền thân: 34011,...			113.300	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Mài cạnh: Nhóm 2 - M34000T, M3401T, M3403X, M3405G, M3405D, M3410K, M3411V, M3412G, M3412B, M3414K...			118.800	
	Nhóm 1 - M3409T...			122.100	
d	Gạch 30 x 30 cm				
	Nhóm 1: 3006G, 3006X, 3007V, 3008G, 3009G, 3009V 3010V, 3010G, 3011X	-		96.800	(11 viên/hộp)
e	Gạch 25 x 40 cm				
	Nhóm 2: 834G, 834KB, 834T, 834V, 851T, 851B, 859T, 863T, 867K....	-		93.500	(hộp 10 viên)
	Nhóm 1: 818T, 860T, 860G, 860V, 870K, 870X, 877K 877G, 873T, 8732T...	-		96.800	-nt-
	Viên liền thân: 8591T, 8631T, 8682T, 8671K,...	-		93.500	-nt-
d	Gạch 25 x 25 cm				
	Sàn nước:	-		96.800	(16 viên/hộp)
d	Gạch viên 8 x 25 cm; 7,3 x 30cm, 10 x 40 cm;				
	8x25cm - 9863B,	-		45.100	(10 viên/hộp)
	7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002,	-		66.000	-nt-
	10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94114X,...	-		53.900	-nt-
	12x50cm: V5001, V5002...	-		86.900	(08 viên/hộp)
3	Sản phẩm Viglacera				Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera - CNMT (275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	A. SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE	d/m ²			
	Kích thước 15x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				Tel: 0236.3659445
	GT (15901, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			295.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	MOL, MMI, MOC - M (01, 02, ...05,...)			492.000	Giá bán sản phẩm A2 (Granite)=90%A1, A2(Ceramic)=95%A1
	Kích thước 20x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (21201, 02,...)			690.000	-nt-
	MDK (21201, 02,...)			420.000	-nt-
	SIGP , SIGM (21201, 02,...)			870.000	-nt-
	GT (21201, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			420.000	-nt-
	Kích thước 30x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (31201, 02,...)			690.000	-nt-
	Kích thước 30x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	DAV, LTH, DAS, MOC, NGC, HOD (D01, 02...)			498.000	
	Kích thước 45x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	MOL, THT, PHS, HAT, NGC (I01, 02...)			498.000	-nt-
	Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	M (3601, 02...50, 51...)	-		225.000	-nt-
	ECO-B (3601, 02...50, 51...)	-		225.000	-nt-
	MDK (3601, 02...36001, 02...36201, 02...36401, 02)			225.000	-nt-
	MDP (3601, 02...36001, 02...36201, 02...36401, 02)			225.000	-nt-
	VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL - G (01, 02...05)			382.500	-nt-
	HOD, NGC - G (01, 02...05...)			433.500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			337.500	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			397.500	-nt-
	PT20 - (3601, 02 ...) G			780.000	-nt-
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECO (48501, 02..., 11, 12...) ECOM , MDP, MDM			268.500	-nt-
	MDP (4801, 02, ..., 11, 12...) MDM			268.500	-nt-
	SIGP, SIGM (4801, 02,...)			613.500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			442.500	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			525.000	-nt-
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECOD (01, 02...20, 21...)			285.000	-nt-
	ECO-S (01, 02...20, 21...); ECO-M, TM , TB			247.500	-nt-
	MDK (01, 02...621, 22...001, 02...)			247.500	-nt-
	MDP (01, 02...21, 22) UTB			187.500	-nt-
	THD, SAT, THK, VOC, DOD, BIY, DAV, NIV, THV, ANC, LUS, D			409.500	-nt-
	NGC (H01, 02...)			454.500	-nt-
	SIGP, SIGM (6601, 02, ...)			571.500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			337.500	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			397.500	-nt-
	PT20 - (3601, 02 ...) G			780.000	-nt-
	Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				

1	2	3	4	5	6
	TS1 - TS2 - TS3 (02,12, 15, 17, 21,...)	-		279.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		307.500	-nt-
	TS5 , TS6 (01, 02, 03,04)	-		225.000	-nt-
	MDD (35, 37...)			279.000	-nt-
	MDD (01,02...)			225.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECOD (01,02...20,21...)	-		352.500	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...), ECO-M, TM , TB	-		277.500	-nt-
	MDK (01,02...621,22...001,02...) UTB			247.500	-nt-
	MDP (01,02...21,22) UTB			247.500	-nt-
	MD (01, 02,...)			360.000	-nt-
	SIGP, SIGM (8801, 02, ...)			613.500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			442.500	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			525.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 - TS2 - TS3 (12, 15, 17 , 21, ...)	-		337.500	-nt-
	TS1 - TS2 - TS4 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		375.000	-nt-
	TS5 , TS6 (01, 02, 03,04)	-		259.500	-nt-
	MDD (35, 37...)			337.500	-nt-
	MDD (01,02...)			255.000	-nt-
	Kích thước 60x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (61201, 02,...)			645.000	-nt-
	MDK (61201, 02,...)			450.000	-nt-
	SIGP , SIGM (61201, 02,...)			735.000	-nt-
	GT (61201, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			450.000	-nt-
	DAS, PHS, SOK, (Q01, 02...)			675.000	-nt-
	B. SP GẠCH CERAMIC VIGLACERA THĂNG LONG (L) & HÀ NỘI (H)				
	I. Sản phẩm ốp tường				
	Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 4	d/m ²		88.500	-nt-
	Kích thước 30x45cm L (B, BQ)				
	B, BQ, UB 4501,02,53, 55, 85, 87, 89, 91 ...	-		109.500	-nt-
	B 4500	-		97.500	-nt-
	Kích thước 30x60cm kỹ thuật số ceramic	d/m ²			
	F-FQ- KT (3601, 02, 12, 21, 23...)			121.500	-nt-
	T (361,2...)			109.500	-nt-
	UB, UM (3601,02....)			121.500	-nt-
	PL (3601,02...)			267.000	-nt-
	Kích thước 30x30, 30x60cm kỹ thuật số bán sứ	-		121.500	-nt-
	BS ,UHM (3601,02....31,32....)			172.500	-nt-
	BS (3301,02....31,32....)	-		172.500	-nt-
	Kích thước 15x60cm kỹ thuật số bán sứ	-			
	GT (15601,02,...)			193.500	-nt-
	Kích thước 30x30 , 30x60 cm kỹ thuật số bán sứ	-			
	GW, RT (01,02,...)			247.500	-nt-
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số				
	TL (4801, 02,...05,06)			202.500	-nt-
	TL (4801, 02,...05,06)A viên điểm			304.500	-nt-
	Kích thước 20x80cm kỹ thuật số				-nt-
	PL (2801,02....)			292.500	-nt-
	II. Sản phẩm lát nền				
	Kích thước 30x30cm	d/m ²			
	N, NP, FN, SP GF, (301,02...54,...)			91.500	-nt-
	KS, GS, GQ, FQ, UM (301,02...)			112.500	-nt-
	Kích thước 40x40cm	-			
	B, K, M, H, V (401,02...32,...)			100.500	-nt-
	Kích thước 50x50cm mài cạnh	-			
	H, GM, KM, KQ, RM, VM (501,02...)			103.500	-nt-
	Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ				
	B, M, UHM, UH, VPH VG, G (6601,02,...20,21	d/m ²		142.500	-nt-
	PH (6601,02...)	d/m ²		193.500	-nt-
	III. Sản phẩm ngoại thất				
	Cotto trắng men kích thước 40x40cm HD (401, 402,...)				
	HD (401, 402,...)	d/m ²		91.500	-nt-
	Ngói trắng men LR				
	R, G, Q (01,02, ...05, 06....)			189.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	<i>T</i> (01,02,...06...)			252.000	-nt-
	<i>S</i> (01,02,...06...)			247.500	-nt-
	Sân vườn kích thước 40x40cm	-			
	S, SA, SH, SM, SV, H, GF			102.000	-nt-
3	Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ				Cty CP ĐT&TM DIC Đà Nẵng
	Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)	d/viên		15.600	Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN
	Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)	-		27.900	Tel: 3739566 - 3736896
4	Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô				Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)
	Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m ²)	d/viên		21.000	37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng,
	Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m ²)	-		21.000	Tel: 0236.3684868;0903559599
	Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m ²)	-		21.000	-nt-
	Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m ²)	-		21.000	-nt-
	Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)	-		51.800	-nt-
	Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)	-		84.000	-nt-
	Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)	-		48.300	-nt-
	Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)	-		84.000	-nt-
	Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)	-		109.300	-nt-
5	Gạch ốp tường granite - Bạch Mã (WH),loại 1				Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)- CN Đà Nẵng
1	<i>Gạch ốp granite 30x60</i>	d/m2			Lô 8 đường số 2 KCN An Đồn - ĐN
	H3600, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, H36101	-		243.100	Tel: 0236 3931222
	HE36033, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 43	-		262.700	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
	HE36032, 38, 41, 42, 44, 54	-		289.700	-nt-
	H36012, 13, 14, 15	-		289.700	-nt-
2	<i>Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí</i>				
	H36E5	-		289.700	-nt-
	HHR3601	-		277.500	-nt-
	HHR3603, HHR3604, HHR3605	-		295.700	-nt-
	Gạch lát nền granite - Bạch Mã (WH),loại 1				
1	<i>Gạch lát nền granite 40x40</i>				
	HG4000, 01, 02, 03, 04			195.500	-nt-
	HG4090	-		229.200	-nt-
	H4001, 02, 03, 04	-		173.500	-nt-
2	<i>Gạch lát nền granite 60x60</i>				
	HG6001, 02, 03, 04			271.300	-nt-
	M6000, 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10	-		271.300	-nt-
	M6011, 12, 13			295.700	-nt-
	M6014, M6015	-		307.900	-nt-
	PL60500			253.000	-nt-
3	<i>Gạch lát nền granite 15x75</i>				
	H75001, 03, 05, 06, 07			283.500	-nt-
6	Gạch Đồng Tâm				CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng
*	Gạch granite (loại AA)				Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc
1	8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	d/m ¹		339.228	SDT: 0911464999:A. Thành
2	100ROME002-H+/003-H+	-		540.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	6060PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	-		451.548	-nt-
4	8080PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	-		648.000	-nt-
5	6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	-		397.764	-nt-
6	3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	-		388.152	-nt-
7	3030GECKO001/ 002/ 003/ 004	-		226.800	-nt-
8	4040GECKO001/ 002/ 003/ 004	-		241.920	-nt-
9	3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 006QN/ 007/ 007QN/ 008/ 008QN/ 009/	-		323.028	-nt-
10	2020HOAMY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012 (*)	-		706.320	-nt-
11	1560WOOD007/008/009/010/011/012	-		303.480	-nt-
12	2080WOOD007/008/009/010/011/012	-		372.168	-nt-
13	4080TAYBAC002	-		318.924	-nt-

1	2	3	4	5	6
14	4040THACHIANH001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 008	-		233.064	-nt-
15	4GA01 (*)	-		248.076	-nt-
16	4GA43 (*)	-		285.120	-nt-
17	3060PHUQUY001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003/ 003QN/ 004/ 004QN	-		270.000	-nt-
18	3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	-		270.000	-nt-
19	6060TAMDAO001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003	-		251.964	-nt-
20	6060PHUSA002/ 002QN	-			
21	6060THACHNGOC001	-			
22	6060MOMENT001/003/003QN/004/004QN/005/006/007/007QN/008/009	-			
23	6060VENUS001/002	-			
24	6060BINHTHUAN001/ 002/ 005	-		263.952	-nt-
25	6060DA004-FP/ 004QN-FP/ 005-FP/ 005QN-FP/ 007-FP/ 007QN-FP/ 008-FP/ 012-FP/ 012QN-FP/ 014-FP / 014QN-FP	-			
26	6060DA016-FP/ 016QN-FP/ 017-FP/ 017QN-FP	-			
27	6060MOMENT002	-			
28	6060MOMENT010/ 010QN/ 011 / 011QN	-		266.976	-nt-
29	6060WS013/014	-		278.424	-nt-
30	DTD6060HAIVAN001-FP	-			
31	6060HAIVAN003-FP/ 004-FP	-			
32	DTD6060CARARAS002-FP	-			
33	6060DA015-FP	-			
34	DTS6060BRIGHT001-FP	-		308.448	-nt-
35	DTD6060TRUONGSON001-FP	-			
36	6060SNOW001-FP	-			
37	6060HAIVAN005-FP/ 006-FP	-			
38	6060DB006/014/038	-		312.012	-nt-
39	6060DB032/034	-		332.964	-nt-
40	6060MARMOL002	-		354.024	-nt-
41	6060MARMOL005	-		339.228	-nt-
42	DTD8080NAPOLEON003-H+/ 004-H+	-			-nt-
43	8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+/014-H+	-			-nt-
44	DTD8080TRUONGSON003-FP	-			-nt-
45	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+ / 002-FP-H+	-			-nt-
46	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	-		372.060	-nt-
47	8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+	-			-nt-
48	8080THUTHIEM001-FP-H+/ 002-FP-H+	-			-nt-
49	8080CARARAS001-FP-H+/ 002-FP-H+/003-FP-H+	-			-nt-
50	8080DB100/006	-		388.152	-nt-
51	8080FANSIPAN006-FP-H+	-		390.852	-nt-
52	8080DB032	-		427.140	-nt-
53	8080YALY002-FP-H+	-		427.140	-nt-
54	8080MARMOL005	-		466.236	-nt-
55	8080DB038	-		486.000	-nt-
56	8080YALY003-FP-H+	-		372.060	-nt-
57	8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+	-			-nt-
58	8080SNOW001-FP-H+	-			-nt-
59	8080STONE004-FP-H+	-		339.228	-nt-
60	100DB016 (*)	-		629.640	-nt-
61	100MARMOL005	-		618.624	-nt-

1	2	3	4	5	6
62	100DB038	-	-	618.024	-nt-
63	100VICTORIA005	-	-	712.800	-nt-
64	4040CLG001/ 002	-	-	-	-
65	COTTOLA	-	-	212.004	-nt-
66	4040GREENERY002/003/004/005	-	-	-	-
67	DTD4040TRUONGSA001/001LA	-	-	234.900	-nt-
68	DTD4040HOANGSA001/001LA	-	-	-	-
69	3060GREENERY001/007	-	-	-	-
70	3060TAYBAC011/011QN/012/012QN	-	-	270.000	-nt-
71	3060NHATRANG004/004QN/005/005QN	-	-	-	-
72	4080GECKO001/002/003/004/005	-	-	354.348	-nt-
73	3030MOSAIC001/006/007/008/009/ 010/013	-	-	408.024	-nt-
74	1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/ 009/010/011/012/014/015	-	-	589.140	-nt-
	Gạch Ceramic (loại AA)	-	-	-	-nt-
1	2525BAOTHACH001 (*)	-	-	-	-
2	2525CARARAS002 (*)	-	-	158.976	-nt-
3	2525TAMDAO001 (*)	-	-	-	-
4	3030TIENSA001/ 003 (*)	-	-	-	-
5	3030TAMDAO001 (*)	-	-	-	-
6	3030BANA001 (*)	-	-	-	-
7	3030NGOCTRAI001/002 (*)	-	-	191.484	-nt-
8	3030SAND002 (*)	-	-	-	-
9	3030ROME002 (*)	-	-	-	-
10	3030VENU002LA (*)	-	-	-	-
11	3030ANDES003 (*)	-	-	-	-
12	3030ANDES001 (*)	-	-	215.136	-nt-
13	3030PHUSA001 (*)	-	-	213.840	-nt-
14	300; 345; 387 (*)	-	-	175.500	-nt-
15	469; 475; 484; 485 (*)	-	-	170.100	-nt-
16	456; 467 (*)	-	-	-	-
17	426 (*)	-	-	182.304	-nt-
18	428 (*)	-	-	204.120	-nt-
19	D3060DELUXE005	-	-	-	-
20	3060COTTON001	-	-	-	-
21	3060RETRO001/ 002	-	-	263.952	-nt-
22	D3060RETRO001	-	-	-	-
23	3060TIENSA003	-	-	-	-
24	3060AMBER001/ 005/ 007/ 008	-	-	-	-
25	3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007	-	-	-	-
26	3060SNOW001	-	-	-	-
27	D3060ROXY001/ 005	-	-	281.016	-nt-
28	D3060AROXY003	-	-	-	-
29	4080ROXY001-H+/ 003-H+	-	-	-	-
30	4080AMBER001-H+	-	-	-	-
31	4080REGAL007-H+/ 010-H+/011-H+/ 014-H+/ 015-H+/ 017-H+/ 018-H+	-	-	-	-
32	4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+	-	-	318.924	-nt-
33	4080SNOW001-H+/002-H+	-	-	-	-
34	4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	-	-	-	-
35	D4080CARARAS003-H+	-	-	352.728	-nt-
36	D4080ORCHID001-H+	-	-	-	-
37	TL01/03 (*)	-	-	191.160	-nt-
38	2540CARARAS001 (*)	-	-	158.976	-nt-
39	25400 (*)	-	-	-	-

1	2	3	4	5	6
40	2540BAOTHACH001 (*)	-		168.912	-nt-
41	2540CARARAS002 (*)	-			
42	2540TAMDAO001 (*)	-			
43	3060CARARAS001	-		270.000	-nt-
44	1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 010	-		216.000	-nt-
45	1020COLOUR002/003/004/006/007/ 009/012/013/014/015/018/019	-		390.960	-nt-
46	1020COLOUR010/016	-		469.152	-nt-
47	2020MARINA001/002/003/004	-		191.160	-nt-
24	Gạch kính				
25	19x19x9,5 (trắng)	đ/thùng		301.514	(6 viên/ thùng)
26	Ngói màu (loại AA)	-			
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		20.467	-nt-
	Ngói nóc có gờ (3viên/mét)	-		32.076	-nt-
	Ngói rìa	-		32.076	-nt-
1	Ngói đuôi (cuối mái)	-		49.896	-nt-
2	Ngói ốp cuối nóc - Phải	-		49.896	-nt-
3	Ngói ốp cuối nóc - trái	-		49.896	-nt-
4	Ngói ốp cuối rìa	-		49.896	-nt-
5	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	-		58.212	-nt-
6	Ngói chạc T	-		58.212	-nt-
7	Ngói chạc 3	-		58.212	-nt-
8	Ngói chạc 4	-		58.212	-nt-
9	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	-		237.600	-nt-
10	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	-		237.600	-nt-
11	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	-		237.600	-nt-
12	Ngói lợp có giá gắn ống	-		237.600	-nt-
	Chất chống thấm, Keo dán gạch, Bột chà roan:				
1	AQUSEAL 60AQU0000B (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (1 kg)	đ/lon		110.000	-nt-
2	AQUSEAL 60AQU0000B (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (4 kg)	đ/thùng		412.500	-nt-
3	AQUSEAL 60AQU0000T (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (20 kg)	đ/thùng		1.856.800	-nt-
4	GECKO 60GEW0000H (Keo dán gạch ốp tường) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (5kg)	đ/thùng		66.000	-nt-
5	GECKO 60GEW0000H (Keo dán gạch ốp tường) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (25kg)	đ/thùng		283.800	-nt-
6	GECKO 60GEF0000H (Keo dán gạch lát sàn) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (5kg)	đ/thùng		55.000	-nt-
7	GECKO 60GEF0000H (Keo dán gạch lát sàn) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (25kg)	đ/thùng		238.700	-nt-
8	BỘT CHÀ ROAN				

1	2	3	4	5	6
	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 9 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (1kg)	đ/lon		36.300	-nt-
	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 10 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (5kg)	đ/thùng		156.750	-nt-
	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 11 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(1kg)	đ/lon		42.900	-nt-
	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 1 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(5kg)	đ/thùng		184.800	-nt-
	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 2 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg)	đ/lon		51.150	-nt-
	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 3 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg)	đ/thùng		229.359	-nt-
	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa 4 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13	đ/lon		24.200	-nt-
	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa 5 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13	đ/thùng		104.500	-nt-
	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa 6 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(1kg)	đ/lon		28.600	-nt-

1	2	3	4	5	6
7	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 05, 06, 11, 14 (5kg)	đ/thùng		123.200	-nt-
8	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg)	đ/lon		34.100	-nt-
9	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg)	đ/thùng		152.900	-nt-
7	Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung Kelas				Cty CP Khải Minh An
1	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp nền và tường thấp <3m)	đ/bao		160.000	36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668
2	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)	-		264.000	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
3	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp tường, hồ bơi)	-		204.000	-nt-
4	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic hồ bơi)	-		286.000	-nt-
5	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp gạch đá tấm lớn, ốp trần)	-		363.000	-nt-
6	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg	-		446.000	-nt-
7	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg	-		380.000	-nt-
8	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg	-		19.000	-nt-
9	Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 01 - bao 50kg	-		248.000	-nt-
10	Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 02 - bao 50kg	-		231.000	-nt-
9	Ngói gốm, gạch ốp lát				CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ
	NHÃN HIỆU YM - NHÓM BIb				Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai
1	600 x 600 mm ((P68008, P68056, P68064, P68065, P68066, P68083, P68084, N68007R, N68027C, 028C, 030C, 031C, N68048D)			300.000	Tel: 0251.2814044
2	600 x 600 mm (P65000, 001, 002R, 003R, 007, 009R, 015, 073R, N65002H, N65003H,			290.000	Fax: 0251.2814045
3	800 x 800 mm (S88002, N88007R, P88008,			377.000	Giá đến chân công trình bao gồm V.A.T
5	800 x 800 mm (P88017C, N88012C, P88018C,			397.000	-nt-
6	600 x 1200 mm (P6128001, P6128002)			560.000	-nt-
7	300 x 600 mm (P365000,001,002R,007)			306.000	-nt-
8	300 x 600 mm(P365000H, P365016H,			316.000	-nt-
9	300 x 600 mm (P365020H, P365021H,			326.000	-nt-
	NHÃN HIỆU YM - NHÓM BIib:	-			
1	600 x 600 mm (Y6025, Y6028, M605, EC621, 622, 623, EY6033, 034, ES621, 922, EA624)			194.000	-nt-
2	300 x 600 mm (A36017, A36022, S36014, M36011, M36010,A36016, Y36022, G26012)			214.000	-nt-
3	Ngói gốm trắng men (SN01, SN03, SN05)			28.000	-nt-
5	Ngói gốm trắng men (ST01(Đỏ), ST03(Xanh),			30.000	-nt-
6	300 x 600 mm (Gạch ốp điểm theo bộ)			49.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
10	Gạch bê tông tự chèn				Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ
	Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể (500x500x60)mm, M600	đ/m ²	304.000	324.000	499 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng
	Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600	đ/m ²	280.000	300.000	Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279
	Gạch vuông (250x250x60)mm, M600	đ/m ²	280.000	300.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang)
	Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600	đ/m ²	280.000	300.000	
11	Gạch Terrazzo				Công TY TNHH Đào Gia Thịnh
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (300x300x30) mm	đ/viên		7.900	Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Hồng, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (300x300x30) mm	-		8.500	Tel: 0868074567;0905767877
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (400x400x30) mm	-		14.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (400x400x30) mm	-		15.000	-nt-
12	Ngói Secoin				Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng
	Ngói phẳng kiểu pháp (345x406x12)mm	đ/viên		18.000	KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc
	Ngói giả đá (345x406x12)mm	-		18.000	Tel: 0236,3841,777; 0936241989
	Ngói sóng tròn (422x334x8)mm	-		14.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm	-		7.500	-nt-
	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm	-		13.900	-nt-
	Gạch Sip 6 (225x112.5x60)	-		2.800	-nt-
	Gạch Sip 1 (200x100x60)	-		2.400	-nt-
13	GẠCH ỐP LÁT				Công ty Cổ phần Khải Minh An
1	ĐÁ GRANITE				Đc: 36 Trần Bình Trọng -Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng
1	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 - 5x60cm dày 2cm	đ/m ²	691.000	691.000	Xưởng SX: 191 Lê Trọng Tấn- Đà Nẵng
2	Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 - 30x60cm dày 2cm	-	391.000	391.000	Tel: 0236.6286900 Hotline : 0932.00.47.49
3	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 - 30x60cm dày 2cm	-	588.000	588.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
4	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30x60cm dày 3cm	-	647.000	647.000	-nt-
5	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 - 30x60cm dày 5cm	-	919.000	919.000	-nt-
6	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 - 60x60cm dày 2cm	-	632.000	632.000	-nt-
7	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 - 60x120cm dày 2cm	-	663.000	663.000	-nt-
8	Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15x60cm dày 2cm	-	743.000	743.000	-nt-
9	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 - 5x60cm dày 2cm	-	365.000	365.000	-nt-
10	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 - 30x60cm dày 2cm	-	326.000	326.000	-nt-
11	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 - 30x60cm dày 2cm	-	292.000	292.000	-nt-
12	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 - 30x60cm dày 3cm	-	445.000	445.000	-nt-
13	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 - 30x60cm dày 5cm	-	624.000	624.000	-nt-
14	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 - 60x60cm dày 2cm	-	334.000	334.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
15	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 - 60x120cm dày 2cm	-	365.000	365.000	-nt-
16	Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 - 15x60cm dày 2cm	-	417.000	417.000	-nt-
17	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 - 5x60cm dày 2cm	-	492.000	492.000	-nt-
18	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 - 30x60cm dày 2cm	-	414.000	414.000	-nt-
19	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 - 30x60cm dày 2cm	-	458.000	458.000	-nt-
20	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30x60cm dày 3cm	-	422.000	422.000	-nt-
21	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30x60cm dày 5cm	-	846.000	846.000	-nt-
22	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60x60cm dày 2cm	-	422.000	422.000	-nt-
23	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60x120cm dày 2cm	-	450.000	450.000	-nt-
24	Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15x60cm dày 2cm	-	559.000	559.000	-nt-
25	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5x60cm dày 2cm	-	537.000	537.000	-nt-
26	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30x60cm dày 2cm	-	466.000	466.000	-nt-
27	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30x60cm dày 3cm	-	507.000	507.000	-nt-
28	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30x60cm dày 5cm	-	828.000	828.000	-nt-
29	Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30x60cm dày 2cm	-	600.000	600.000	-nt-
30	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60x60cm dày 2cm	-	828.000	828.000	-nt-
31	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60x120cm dày 2cm	-	828.000	828.000	-nt-
32	Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 - 15x60cm dày 2cm	-	567.000	567.000	-nt-
33	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5x60cm dày 2cm	-	533.000	533.000	-nt-
34	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30x60cm dày 2cm	-	598.000	598.000	-nt-
35	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30x60cm dày 3cm	-	805.000	805.000	-nt-
36	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30x60cm dày 5cm	-	1.198.000	1.198.000	-nt-
37	Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30x60cm dày 2cm	-	701.000	701.000	-nt-
38	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60x60cm dày 2cm	-	1.048.000	1.048.000	-nt-
39	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60x120cm dày 2cm	-	1.097.000	1.097.000	-nt-
40	Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15x60cm dày 2cm	-	727.000	727.000	-nt-
41	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5x60cm dày 2cm	-	758.000	758.000	-nt-
42	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30x60cm dày 2cm	-	603.000	603.000	-nt-
43	Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30x60cm dày 3cm	-	621.000	621.000	-nt-
44	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30x60cm dày 3cm	-	655.000	655.000	-nt-
45	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30x60cm dày 5cm	-	963.000	963.000	-nt-
46	Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30x60cm dày 2cm	-	567.000	567.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
47	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60x60cm dày 2cm	-	820.000	820.000	-nt-
48	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60x120cm dày 2cm	-	901.000	901.000	-nt-
49	Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15x60cm dày 2cm	-	758.000	758.000	-nt-
50	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10x20cm dày 1cm	-	186.000	186.000	-nt-
51	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15x60cm dày 2cm	-	365.000	365.000	-nt-
52	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30x60cm dày 2cm	-	365.000	365.000	-nt-
53	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30x60cm dày 3cm	-	422.000	422.000	-nt-
54	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30x60cm dày 5cm	-	500.000	500.000	-nt-
55	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60x60cm dày 2cm	-	406.000	406.000	-nt-
56	Đá granite- ghép que 10x50cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10x50cm	-	386.000	386.000	-nt-
57	Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30cm	-	290.000	290.000	-nt-
58	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60cm	-	485.000	485.000	-nt-
59	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60cm	-	487.000	487.000	-nt-
60	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- G XK #1658 - đa quy cách dài 60cm	-	524.000	524.000	-nt-
61	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60cm	-	330.000	330.000	-nt-
62	Đá granite- thốt tròn D<40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thốt tròn D<40cm	-	111.000	111.000	-nt-
II	ĐÁ HOA	-			-nt-
1	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5x22cm dày 1cm	-	243.000	243.000	-nt-
2	Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931 - 10x20cm dày 1,5cm	-	202.000	202.000	-nt-
3	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15x30cm dày 1cm	-	243.000	243.000	-nt-
4	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30x60cm dày 2cm	-	365.000	365.000	-nt-
5	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60x60cm dày 2cm	-	567.000	567.000	-nt-
6	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRM CV #1735 - 15x30cm dày 1cm	-	318.000	318.000	-nt-
7	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 - 30x60cm dày 2cm	-	450.000	450.000	-nt-
8	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30x60cm dày 2cm	-	383.000	383.000	-nt-
9	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30x60cm dày 3cm	-	432.000	432.000	-nt-
10	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30x60cm dày 5cm	-	1.144.000	1.144.000	-nt-
11	Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15x60cm dày 2cm	-	474.000	474.000	-nt-
12	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5x22cm dày 1cm	-	217.000	217.000	-nt-
13	Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799 - 10x20cm dày 1,5cm	-	179.000	179.000	-nt-
14	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15x30cm dày 1cm	-	217.000	217.000	-nt-
15	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30x60cm dày 2cm	-	243.000	243.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
16	Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60x60cm dày 2cm	-	678.000	678.000	-nt-
17	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5x22cm dày 1cm	-	194.000	194.000	-nt-
18	Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62 - 10x20cm dày 1,5cm	-	217.000	217.000	-nt-
19	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15x30cm dày 1cm	-	210.000	210.000	-nt-
20	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30x60cm dày 2cm	-	437.000	437.000	-nt-
21	Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60x60cm dày 2cm	-	678.000	678.000	-nt-
22	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5x22cm dày 1cm	-	238.000	238.000	-nt-
23	Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63 - 10x20cm dày 1,5cm	-	186.000	186.000	-nt-
24	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15x30cm dày 1cm	-	254.000	254.000	-nt-
25	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30x60cm dày 2cm	-	339.000	339.000	-nt-
26	Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60x60cm dày 2cm	-	678.000	678.000	-nt-
27	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15x30cm dày 1cm	-	316.000	316.000	-nt-
28	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30x60cm dày 2cm	-	494.000	494.000	-nt-
29	Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30x60cm dày 2cm	-	329.000	329.000	-nt-
30	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5x22cm dày 1cm	-	223.000	223.000	-nt-
31	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15x30cm dày 1cm	-	236.000	236.000	-nt-
32	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30x60cm dày 1cm	-	228.000	228.000	-nt-
33	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30x60cm dày 2cm	-	355.000	355.000	-nt-
34	Đá hoa- ghi bóng vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5x22cm dày 1cm	-	186.000	186.000	-nt-
35	Đá hoa- ghi bóng vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15x30cm dày 1cm	-	186.000	186.000	-nt-
36	Đá hoa- ghi bóng vàng- láng mờ- BVM #202 - 30x60cm dày 1cm	-	202.000	202.000	-nt-
37	Đá hoa- ghi bóng vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30x60cm dày 2cm	-	321.000	321.000	-nt-
38	Đá hoa- ghi bóng vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60x60cm dày 2cm	-	419.000	419.000	-nt-
39	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5x22cm dày 1cm	-	450.000	450.000	-nt-
40	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15x30cm dày 1cm	-	474.000	474.000	-nt-
41	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30x60cm dày 2cm	-	828.000	828.000	-nt-
42	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60x60cm dày 2cm	-	1.232.000	1.232.000	-nt-
43	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10x50cm	-	194.000	194.000	-nt-
44	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10x50cm	-	186.000	186.000	-nt-
45	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30cm	-	287.000	287.000	-nt-
46	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30cm	-	277.000	277.000	-nt-
47	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30cm	-	282.000	282.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
48	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30cm	-	554.000	554.000	-nt-
49	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60cm	-	311.000	311.000	-nt-
50	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60cm	-	613.000	613.000	-nt-
51	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60cm	-	538.000	538.000	-nt-
52	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178 - sỏi quay 2x3cm	-	52.000	52.000	-nt-
53	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180 - sỏi quay 2x3cm	-	49.000	49.000	-nt-
54	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- vàng nhạt- Soi #181 - sỏi quay 2x3cm	-	52.000	52.000	-nt-
55	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23x23mm	-	836.000	836.000	-nt-
56	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23x23mm	-	867.000	867.000	-nt-
57	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23x23mm	-	1.009.000	1.009.000	-nt-
58	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48x48mm	-	774.000	774.000	-nt-
59	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48x48mm	-	867.000	867.000	-nt-
60	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48x48mm	-	1.009.000	1.009.000	-nt-
61	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp	-	498.000	498.000	-nt-
62	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp	-	569.000	569.000	-nt-
63	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp	-	738.000	738.000	-nt-
64	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy	-	459.000	459.000	-nt-
65	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy	-	524.000	524.000	-nt-
66	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy	-	932.000	932.000	-nt-
III	ĐÁ PHIẾN	-			-nt-
1	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10x20cm dày 1cm	-	96.000	96.000	-nt-
2	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15x30cm dày 1cm	-	111.000	111.000	-nt-
3	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30x60cm dày 1,5cm	-	210.000	210.000	-nt-
4	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30x60cm dày 2cm	-	217.000	217.000	-nt-
5	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30x60cm dày 5cm	-	456.000	456.000	-nt-
6	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10x50cm	-	228.000	228.000	-nt-
7	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10x50cm	-	189.000	189.000	-nt-
8	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10x50cm	-	236.000	236.000	-nt-
9	Đá phiến- chè lát D<20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chè lát D<20cm	-	36.000	36.000	-nt-
10	Đá phiến- chè lát D<20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chè lát D<20cm	-	31.000	31.000	-nt-
11	Đá phiến- que gãy dài <25cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài <25cm	-	62.000	62.000	-nt-
IV	ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)	-			-nt-

1	2	3	4	5	6
1	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5x60cm dày 2cm	-	395.000	395.000	-nt-
2	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30x60cm dày 2cm	-	334.000	334.000	-nt-
3	Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30x60cm dày 2cm	-	373.000	373.000	-nt-
4	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30x60cm dày 3cm	-	463.000	463.000	-nt-
5	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30x60cm dày 5cm	-	901.000	901.000	-nt-
6	Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30x60cm dày 2cm	-	437.000	437.000	-nt-
7	Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15x60cm dày 2cm	-	386.000	386.000	-nt-
14	Gạch Terazo				Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM
1	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm	d/m ²		83.000	Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng
2	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm	-		88.000	Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)
3	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm	-		86.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
4	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm	-		91.000	-nt-
VII	GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...				
1	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	d/m ³		5.700.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-		6.170.000	-nt-
3	Gỗ coffa, đà chống	-		2.530.000	-nt-
4	Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		4.430.000	-nt-
5	Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		4.620.000	-nt-
6	Giấy dán Đài Loan	d/5m ²		84.000	-nt-
7	Giấy dán Trung Quốc	-		47.000	-nt-
8	Giấy Decal dán kính	d/m ²		37.000	-nt-
9	Giấy Decal dán gỗ	-		17.000	-nt-
VIII	CÁC LOẠI CỬA				
1	Loại cửa gỗ công nghiệp				Cty CP TVXD &ĐT Quang Nguyễn - Đà Nẵng
1	Cửa gỗ công nghiệp không có vân phun PU	d/m ²		1.300.000	98 Tiểu La - Đà Nẵng
2	Khung bao gỗ công nghiệp tường 110	-		200.000	Tel: 0236 3634666 - 3630886
3	Khung bao gỗ công nghiệp tường 220	-		250.000	(Giá đến chân CT đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt , giá trên không bao gồm phí tháo và di dời cửa cũ, giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.
4	Cửa gỗ công nghiệp có vân	-		1.200.000	
2	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp				Công ty TNHH Nam Việt Ý
	HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH				TSC: 178 Lê Duy Đình, ĐN; Tel: 0236.3659677
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	d/m2		1.844.199	Nhà máy: Đường số 02 - KCN Hòa Cẩm - ĐN
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2.766.299	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.449.924	Không bao gồm chi phí lắp đặt
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.674.885	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.663.106	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.994.658	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.922.612	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.383.918	-nt-

1	2	3	4	5	6
	HỆ CỬA SỔ: CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ HẤT (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhặt 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.374.291	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhặt 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.561.436	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.032.649	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.548.974	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.202.408	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.803.612	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.341.384	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.012.076	-nt-
	HỆ CỬA ĐI: CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 4 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ QUAY (CHƯA BAO GỒM PK)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhặt 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.745.550	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhặt 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.118.325	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.441.033	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.161.550	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.581.092	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.371.638	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.977.028	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhặt 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.965.542	-nt-
	PHỤ KIỆN KÈM THEO			-	
	HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁCH			-	
1	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		271.233	-nt-
2	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		375.140	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		622.240	-nt-
4	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		842.418	-nt-
5	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng ROTO	-		2.261.490	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁCH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		516.540	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		1.307.503	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		2.296.580	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁCH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GQ	-		1.125.209	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GU	-		2.448.549	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng ROTO	-		4.593.160	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A			-	

1	2	3	4	5	6
1	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GQ	-		757.857	-nt-
2	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GU	-		1.873.502	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng ROTO	-		2.378.860	-nt-
4	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GQ	-		590.330	-nt-
5	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GU	-		1.570.758	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH WC			-	
1	Tay nắm cửa đi, bộ khóa 1 điểm, Bản lề đại 03 cái - Hãng GQ	-		1.261.433	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng GU	-		3.705.323	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng ROTO	-		6.795.360	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		1.727.116	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GU	-		3.705.323	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		6.795.360	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		2.780.138	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GU	-		5.528.478	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt đồ đồ động, 01 bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		13.133.340	-nt-
	HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GQ	-		1.390.070	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GU	-		2.744.440	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng ROTO	-		4.748.040	-nt-
4	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE				CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (1,0m*1,0m), PKKK GQ	d/m2		1.416.000	Lô 3 KCN Điện Nam - Điện Ngọc
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,6m*1,2m), PKKK GQ	-		1.846.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK GQ	-		4.020.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,6m), PKKK GQ	-		3.331.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,4m), PKKK GQ	-		4.156.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,3m), PKKK GQ	-		8.586.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở xếp (2,8m*2,3m), PKKK GQ	-		20.318.000	-nt-
	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE INOUTIC (ĐỨC), PHỤ KIỆN KIM KHÍ				
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (2,0m*3,0m), PKKK ROTO	-		5.471.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,7m*1,4m), PKKK ROTO	-		3.334.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK ROTO			6.498.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở tua (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		5.381.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,2m), PKKK ROTO	-		9.539.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,2m), PKKK ROTO	-		16.782.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở tua (3,2m*2,2m), PKKK ROTO	-		20.502.000	-nt-
5	Các loại cửa Nhôm grando G9 xingffa VIP				Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Hoàng Minh Châu
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đơn điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.800.000	42 Bắc Sơn, Hòa An, Cẩm Lệ Tel: 0903.570506
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.650.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.300.000	Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m ² ; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m ² ; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m ²
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.500.000	-nt-
	Cửa sổ 3 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.500.000	-nt-
	Cửa sổ 4 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.440.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.850.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		2.200.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		3.900.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở tua, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4ly lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.800.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở tua, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.150.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sô 2 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.150.000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.100.000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.800.000	-nt-
6	Các loại cửa dùng hệ nhôm xingfa				Công ty TNHH MTV SXTM và DV HƯƠNG ĐÀO
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	đ/m ²		3.400.000	Tổ 167 Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu Đà Nẵng
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.400.000	Tel: 0236,39991662; 0905201181
	Cửa sô 4 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.400.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,9m*2,2m*1,4 mm)	-		4.300.000	Áp dụng đối với kính 8 mm - Đối với kính 5 mm giảm 50,000 đ/ m2- Đối với kính 10 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 6,38 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 8,38 mm tăng 200,000 đ/ m2 - Đối với kính 10,38 mm tăng 250,000 đ/ m2 - Đối với kính 12 mm tăng 350,000 đ/ m2
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*2,0mm)	-		4.300.000	
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (3,0m*2,2m*2,0mm)	-		4.300.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sô 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa sô 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,0m*1,4m*1,2 mm)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa sô 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,1 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,8 m*1,2m*1,2 mm)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.500.000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.500.000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.500.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Vách kính cố định không chia đồ khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		2.200.000	-nt-
	Vách kính cố định có chia đồ khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm	-		2.400.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*1,4 mm)	-		3.700.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*2,2m*1,4 mm)	-		3.700.000	-nt-
7	Cửa đi 1 cánh mở quay - Nhựa Composite				Công Ty Cổ Phần Nhựa PATCO
	Kiểu PC1xx 800* 2200	đ/bộ		6.050.000	Lô B3, Cụm Công Nghiệp Trảng Nhặt 2, Điện Hoà, Điện Bàn, Quảng Nam
	Kiểu PC1xx 900* 2200	-		6.589.000	Tel: 0935.078.286 - 0911.221.317
	Kiểu PC2xx, PC3xx 800* 2200	-		6.270.000	Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%
	Kiểu PC2xx, PC3xx 900* 2220	-		6.809.000	-nt-
	Kiểu PC4xx 800* 2220	-		6.545.000	-nt-
	Kiểu PC4xx 900* 2220	-		7.095.000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 800* 2220	-		6.655.000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 900* 2220	-		7.205.000	-nt-
8	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietseewindow				
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)				Công ty CP Việt - Séc
	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		2.308.543	TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		2.737.531	Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		3.474.577	(Giá bán từ ngày ngày 01/6/2022)

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		4.337.316	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000 - Kính 6.38mm film sữa: 400.000 - Kính 8.38mm trắng: 420.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000 - Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000 - Kính trắng CL 10mm: 500.000 - Kính trắng CL 12mm: 700.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m ²
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		4.258.478	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		4.491.102	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		3.939.803	-nt-
2	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)				
	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	d/m ²		2.688.926	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.433.519	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động	-		4.792.842	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		5.896.467	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		6.277.919	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đồ động	-		6.680.563	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.909.000	-nt-
2	Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow				
	Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				
	ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG				
	Vách kính cố định (KT: 1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	d/m ²		2.988.432	Giá chênh lệch so với kính trắng CL 8mm.

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.662.388	- Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 -Kính hộp CI 28mm (CL8+12+CL8mm): (khổ kính lớn): 4.000.000 - Kính hộp CI 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000 -Kính hộp CI 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.186.328	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.951.403	
	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.553.579	
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.354.402	
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.717.619	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.088.316	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.084.275	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.847.724	-nt-
	Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.157.562	-nt-
	ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT (QUÁ LỚN HOẶC QUÁ NHỎ)				
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: cao dưới 1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		6.897.816	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.247.776	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.023.702	-nt-
	Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.999.542	-nt-
3	Cửa gỗ tự nhiên				
	Gỗ Xoan Đào				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		4.009.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		542.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		1.002.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	md		134.000	-nt-
	Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên			-	
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		4.155.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		558.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		1.051.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	md		141.000	-nt-
	Gỗ walnut tự nhiên			-	
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		4.571.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		613.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		1.155.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	md		154.000	-nt-
4	Cửa gỗ Chống cháy			-	
	Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		6.366.000	-nt-
	Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		6.920.000	-nt-
I	Cửa đi thép, cửa sổ thép, đã bao gồm các thành phần: Khung bao, khung cánh, nẹp kính và hệ phụ kiện cửa thép (bản lề, thân khóa, tay nắm,...)				Công ty TNHH Đại Trung Dương Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 3 thôn Phú Hòa 1, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
(1)	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	d/m2		1.731.400	Địa chỉ văn phòng: 15 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, TPĐN
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gat và bản lề thép dạng trục xoay.	-		2.605.900	Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
(3)	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gat và bản lề thép dạng trục xoay.	-		3.253.000	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000 - Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản
(4)	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-		3.193.900	
(5)	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-		3.368.300	
II	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				(Giá bán từ ngày ngày 01/8/2022)
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	d/m2		2.718.300	-nt-

1	2	3	4	5	6
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.203.900	-nt-
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.690.900	-nt-
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.425.400	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.114.200	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.961.900	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		6.111.400	-nt-
(8)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.577.300	-nt-
(9)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.684.600	-nt-
(10)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm). Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.471.400	-nt-
III Cửa hệ vách kính, cửa bản lề sàn, vách kính mặt dựng, cửa trượt tự động (gồm khung, cánh, phụ kiện và các vật tư phụ hoàn thiện), có phần khung dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc).					
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng hệ nẹp sập để nhôm 38 Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		1.766.300	-nt-
(2)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng U âm tường Kính trắng cường lực 8mm.	-		2.101.400	-nt-
(3)	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		6.300.200	-nt-
(4)	Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		6.818.600	-nt-
(5)	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa dày trung bình 2mm Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ Kinlong	-		5.820.000	-nt-
(6)	Vách kính cố định mặt dựng hệ GK65(KT:4000x3300mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ GK65, độ dày 2.0-2.5mm Kính trắng cường lực 10mm. Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		4.129.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
(7)	Cửa tự động 2 cánh mở trượt, sử dụng thiết bị cửa tự động hãng NABCO- NHẬT BẢN.Model: V- 150SL - F, tải trọng cánh cửa: 2 x 150 kg hoặc 1 cánh: 1 x 150 kg:	đ/bộ		197.455.000	-nt-
IV	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ Xingfa thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				-nt-
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		2.316.700	-nt-
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.582.900	-nt-
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.998.000	-nt-
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.623.900	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.358.700	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.228.900	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			5.208.600	-nt-
(8)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.901.100	-nt-
(9)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.140.300	-nt-
(10)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		2.958.600	-nt-
V	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ SOCO thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) bề mặt anode xi mờ phun cát (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí CMECH)				
(1)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x500mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m2		5.294.000	-nt-
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1800x600mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco94 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.618.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1200x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.823.400	-nt-
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.294.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.896.000	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.100.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.541.600	-nt-
(8)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.079.800	-nt-
(9)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT: 3200x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.987.440	-nt-
IX	SON, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				
1	Sơn dân dụng Joton				C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206
	Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	d/bao		469.000	Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh
	Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-		347.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-		366.000	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2022
	Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		99.000	-nt-
	Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	d/thùng		3.443.000	-nt-
	Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		2.633.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	-		1.192.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA	-		2.385.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)	-		1.563.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD	-		983.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JONY® INT	-		1.140.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN	-		1.813.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT	-		1.482.000	-nt-
	Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H	-		1.905.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT	-		3.295.000	-nt-
	Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)	-		3.433.000	-nt-
	Sơn công nghiệp Joton				
	Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER	d/kg		188.000	-nt-
	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH	-		310.000	-nt-
	Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT	-		178.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bô)	-		400.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bô)	-		351.000	-nt-
	Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05	d/lít		120.000	-nt-
2	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo				Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn
*	Tấm sóng loại 2 sóng	d/tấm			72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	-		1.107.000	Tel: 057 3829057
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	-		1.658.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	- Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	-		385.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	* Tấm sóng loại 3 sóng	đ/tấm			-nt-
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	-		1.901.000	-nt-
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	-		2.720.000	-nt-
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	-		620.000	-nt-
	* Cột đỡ tấm sóng	đ/cột			-nt-
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1.463.000	-nt-
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		2.023.000	-nt-
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	-		1.784.000	-nt-
	- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	-		1.649.000	-nt-
	* Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	đ/hộp			-nt-
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		301.000	-nt-
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		408.000	-nt-
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	-		535.000	-nt-
	- Bàn đệm 70x300x5mm	-		65.000	-nt-
	* Mắt phản quang	đ/cái			-nt-
	- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	-		15.000	-nt-
	* Bu lông	đ/bộ			-nt-
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	-		8.300	-nt-
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù	-		15.000	-nt-
	- Bulong M 20 x 180 đầu dù	-		29.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù	-		34.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù	-		38.000	-nt-
	* Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC:	đ/kg		42.000	-nt-
	* Nhà thép tiền chế phương tuần	đ/kg		40.000	-nt-
	* Biên bảo phản quang theo QCVN 41:2012/	đ/cái			-nt-
	- Biên bảo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm	-		561.000	-nt-
	- Biên bảo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm	-		891.000	-nt-
	- Biên bảo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm +	-		837.100	-nt-
	- Biên bảo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm +	-		1.364.000	-nt-
	- Biên bảo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	-		2.115.000	-nt-
	- Biên bảo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	-		2.898.000	-nt-
	* Cột đỡ biên bảo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	đ/md			-nt-
	- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	-		141.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	-		167.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ114 dày 2mm	-		209.000	-nt-
	* Gương cầu lồi Inox				-nt-
	- Gương cầu lồi loại D800mm			6.170.000	-nt-
	- Gương cầu lồi loại D1000mm	-		7.710.000	-nt-
	* Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/				-nt-
	- Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao	đ/kg		27.500	-nt-
	- Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	-		85.000	-nt-
	- Hạt phản quang 25 kg/bao	-		26.500	-nt-
3	Sơn INFOR				Công ty CP INFOR Việt Nam
	Các loại sơn INFOR				Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội
	Bột bả tường "NHÃN HIỆU INFOR"				CN ĐN: 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, TP.ĐN
1	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/bao		368.000	Tel: (024) 6290 4999; 0989249078
2	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-		485.000	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	Sơn tường dạng nhũ tương				-nt-
1	Sơn bóng nội thất E5000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		2.914.000	-nt-
2	Sơn bóng nội thất E5000 (4,9kg/lon)	đ/lon		826.000	-nt-
3	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		3.356.000	-nt-
4	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (4,9kg/lon)	đ/lon		1.010.000	-nt-
5	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)	đ/lon		1.130.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
6	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (19,6kg/thùng)	đ/thùng		2.304.000	-nt-
7	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (4,9kg/lon)	đ/lon		666.000	-nt-
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		3.680.000	-nt-
9	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (4,9kg/lon)	đ/lon		1.076.000	-nt-
10	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (0,98kg/lon)	đ/lon		237.000	-nt-
11	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	đ/lon		1.234.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (1,04kg/lon)	đ/lon		271.000	-nt-
13	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng)	đ/thùng		2.394.000	-nt-
14	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (4,4kg/lon)	đ/lon		664.000	-nt-
15	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (22kg/thùng)	đ/thùng		2.251.000	-nt-
16	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (5,5kg/lon)	đ/lon		670.000	-nt-
17	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (23,2kg/thùng)	đ/thùng		1.728.000	-nt-
18	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (5,8kg/lon)	đ/lon		522.000	-nt-
19	Sơn mịn nội thất E200 (23kg/thùng)	đ/thùng		686.000	-nt-
20	Sơn mịn nội thất E200 (5,75kg/lon)	đ/lon		240.000	-nt-
21	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (23kg/thùng)	đ/thùng		1.204.000	-nt-
22	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (5,75kg/lon)	đ/lon		338.000	-nt-
23	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.296.000	-nt-
24	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		374.000	-nt-
25	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22kg/thùng)	đ/thùng		1.440.000	-nt-
26	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		446.000	-nt-
27	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (21,2kg/thùng)	đ/thùng		2.154.000	-nt-
28	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5,6kg/lon)	đ/lon		648.000	-nt-
29	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (20,5kg/thùng)	đ/thùng		3.398.000	-nt-
30	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (5,4kg/lon)	đ/lon		905.000	-nt-
31	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (19,2kg/thùng)	đ/thùng		2.308.000	-nt-
32	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (5,4kg/lon)	đ/lon		678.000	-nt-
4	Sơn Nippon				CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM
*	BỘT BẢ				VPDD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN
	Bột bả trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)	đ/bao		346.000	Tel: 0236.3888.383; 0989079407
	Bột bả ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)	đ/bao		429.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
*	SƠN LÓT				
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)	đ/thùng		3.616.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 (gốc dầu) (20 lít)	đ/thùng		4.352.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)	đ/thùng		2.652.000	-nt-
*	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (18 lít)	đ/thùng		7.671.600	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (18 lít)	đ/thùng		7.308.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard bóng (05 lít)	đ/thùng		2.030.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np SuperGard (18 lít)	đ/thùng		3.922.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)	đ/thùng		2.375.000	-nt-
	* SƠN NỘI THẤT				
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless bóng (không mùi) (18 lít)	đ/thùng		5.331.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)	đ/thùng		4.052.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội (18 lít)	đ/thùng		2.971.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex - siêu trắng (18 lít)	đ/thùng		1.720.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex - màu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		1.720.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Vatex (17 lít)	đ/thùng		784.000	-nt-
	* SƠN CHỐNG THẤM				
	Sơn chống thấm np wp 100 (18 Kg)	đ/thùng		3.390.000	-nt-
	* Sơn chống thấm np wp 200 (20 Kg)			3.449.000	
	SƠN CÔNG NGHIỆP	đ/thùng			-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)	đ/thùng		1.119.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (0.8 lít)	đ/thùng		122.000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)	đ/thùng		4.194.000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (01 lít)	đ/thùng		1.054.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)	đ/thùng		1.611.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)	đ/thùng		1.817.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)	đ/thùng		2.452.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)	đ/thùng		416.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line (05 lít)	đ/thùng		1.008.000	-nt-
		đ/thùng		1.095.000	-nt-
		đ/thùng		844.000	-nt-
		đ/thùng		926.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line phản quang (05 lít)	đ/thùng		1.137.000	-nt-
		đ/thùng		1.137.000	-nt-
		đ/thùng		926.000	-nt-
		đ/thùng		1.137.000	-nt-
5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT				CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT
1	Sơn JAPPONT				KCN Lô B2.23.91, KĐT Phước Lý, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 -

1	2	3	4	5	6
1	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		638.000	(Giá đền chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
2	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		245.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		982.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		358.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (22kg)	đ/thùng		1.032.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (6kg)	đ/lon		375.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(22kg)	đ/thùng		1.839.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(6kg)	đ/lon		514.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20kg)	đ/thùng		2.562.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		808.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		181.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3.023.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		974.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		211.000	-nt-
HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (23 kg)	đ/thùng		1.524.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (6 kg)	đ/lon		534.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		145.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		2.929.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		943.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		205.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3.455.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		1.113.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		240.000	-nt-
HỆ THỐNG SƠN LÓT					
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.135.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(6 kg)	đ/lon		412.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.574.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		579.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		2.032.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		692.000	-nt-
HỆ THỐNG CHỐNG THẤM					
1	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(20 kg)	đ/thùng		2.273.000	
2	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(5 kg)	đ/lon		673.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		306.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		405.000	-nt-
	II Sơn HIKA				
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn nước nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		638.000	-nt-
2	Sơn nước nội thất cao cấpHIKA (6 kg)	đ/lon		198.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		984.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		278.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKAT (22 kg)	đ/thùng		1.031.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKA (6 kg)	đ/lon		291.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.839.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(6 kg)	đ/lon		513.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.561.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/lon		807.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		181.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3.022.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(5 kg)	đ/lon		973.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(1 kg)	đ/hộp		211.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (23 kg)	đ/thùng		1.524.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		534.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKAT (1 kg)	đ/hộp		145.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.929.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		943.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/hộp		205.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3.455.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/thùng		1.113.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		239.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA(23 kg)	đ/thùng		1.224.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA (6 kg)	đ/lon		264.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		1.574.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(5.7 kg)	đ/lon		578.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.888.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(5.7 kg)	đ/lon		695.000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		2.032.000	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(5.7kg)	đ/lon		691.000	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(22kg)	đ/thùng		2.438.000	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(5.7kg)	đ/lon		830.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẨM				
1	Sơn chống thấm đa năng HIKA(20kg)	đ/thùng		2.272.000	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng HIKA(5kg)	đ/lon		673.000	-nt-
3	Sơn chống thấm đa năng HIKA(1kg)	đ/hộp		203.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất HIKA(40kg)	đ/bao		305.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất HIKAT(40kg)	đ/bao		404.000	-nt-
6	Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam				Công ty CP TDD Việt Nam
	Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)	đ/lon		352.000	526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)	đ/lon		1.441.000	Tel: 028. 37175885
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)	đ/thùng		4.059.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)	đ/lon		308.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)	đ/lon		1.254.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)	đ/thùng		3.531.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)	đ/lon		297.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)	đ/lon		1.166.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		3.256.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)	đ/lon		737.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)	đ/thùng		2.090.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)	đ/lon		154.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)	đ/lon		693.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)	đ/thùng		2.310.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)	đ/lon		107.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		484.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.550.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		330.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.045.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)	đ/lon		545.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.667.000	-nt-
	Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)	đ/bao		230.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)	đ/lon		196.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)	đ/thùng		622.000	-nt-
	Sơn trong nhà FROTH MARK 100EG-SHER ZERO VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít-1 gallon)	đ/lon		1.070.000	-nt-
	Sơn trong nhà FROTH MARK 100EG-SHER ZERO VOC- Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon)	đ/thùng		5.350.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		5.220.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		26.100.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		1.880.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		9.400.000	-nt-
7	Sơn - Công ty CP V-MARK				Công ty CP V-MARK
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)	đ/kg		36.000	57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)	đ/kg		39.000	Tel: 08.7303.4488 - DD: 0937.217.139
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark	đ/kg		37.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark	đ/kg		38.000	-nt-
	Hạt phản quang	đ/kg		28.000	-nt-
	Sơn lót	đ/kg		100.000	-nt-
8	Sơn - CÔNG TY CP MANDA PAINT VN				CÔNG TY CP MANDA PAINT VIỆT NAM
	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				ĐC: Lô 38, Đường Võ Chí Công, P.Hòa Quý, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
	Sơn nội thất				Tel:0972.323.066 - 0905 84 11 44 - 0916.805.500
	Sơn nội thất cao cấp: MANDA - INTERIOR - (23 kg/thùng)	đ/thùng		569.800	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn siêu trắng trần: MANDA - SUPER WHITE - (22 kg/thùng)	đ/thùng		949.300	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp: MANDA - IN FAMI - (23 kg/thùng)	đ/thùng		990.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi: MANDA - EASY WASH - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.571.900	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp: MANDA - IN FLAT - (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.224.200	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp: MANDA - GLOSS ONE - (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.995.300	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: MANDA - GOLD.EXT - (23 kg/thùng)	đ/thùng		1.424.500	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp: MANDA - SATIN.EXT - (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.424.400	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp: MANDA - ALL IN ONE- (20kg/thùng)	đ/thùng		3.139.400	-nt-
	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG: SƠN				
	Sơn lót trong nhà: MANDA - PRIMER.INT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		750.200	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm nội thất: MANDA - PRIMER.INT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.006.500	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: MANDA - PRIMER.EXT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.759.780	-nt-
	SƠN CHỐNG THẨM				
	Sơn chống thấm đa năng: MANDA - CT07 - (20 kg/thùng)	đ/thùng		1.665.400	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Chất chống thấm ngược: MANDA – CT100 - (5kg/lon)	đ/thùng		816.750	-nt-
	BỘT BẢ				
	Bột bả nội thất: MANDA BB - (40 kg/bao)	đ/bao		255.750	-nt-
	Bột bả ngoại thất: MANDA BB - (40 kg/bao)	đ/bao		325.930	-nt-
14	Sơn Sinh thái GRAPHENSTONE				CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU CÔNG NGHỆ CAO HI - PEC
9	Sơn G3PE00440VN1000 (sơn sinh thái cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean white premium: khụng mựi, khụng VOCs...)				
	1,65kg (0.75 lít)	đ/lon		469.000	
	6,5kg (4l)	đ/lon		1.554.000	
	25kg (15 lít)	đ/thùng		5.104.000	ĐC: Lầu 1, 26-28-30-32-34 đường Lê Văn Linh, phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh Tel: (028) 39434480
	Sơn G3PX07113VN1125 (sơn sinh thái cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean hệ màu: khụng mựi, khụng VOCs...)				Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	1,2kg (0.75 lít)	đ/lon		372.000	-nt-
	6,5kg (4l)	đ/lon		1.554.000	-nt-
	20kg (12,5 lít)	đ/thùng		3.938.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		5.104.000	-nt-
	Sơn N2PI00010VN1150 (sơn sinh thái cao cấp thụng dụng nội thất Zennature white premium: khụng mựi, khụng VOCs...)				-nt-
	1,6kg (1 lít)	đ/lon		440.000	-nt-
	6,4kg (4l)	đ/lon		1.456.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		3.225.000	-nt-
	Sơn N2PI03010VN1150 (sơn sinh thái cao cấp thụng dụng nội thất Zennature hệ màu: khụng mựi, khụng VOCs...)				-nt-
	1,6kg (1 lít)	đ/lon		440.000	-nt-
	6,4kg (4l)	đ/lon		1.456.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		3.225.000	-nt-
10	Sơn SUZUKO				CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX
	Sơn Nội thất				Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng Tel : 0962 29 22 77
	Sơn nội thất kinh tế (23kg/thùng)	đ/thùng		699.000	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	Sơn nội thất kinh tế (6kg/lon)	đ/lon		249.000	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020
	Sơn mịn nội thất cao cấp (23kg/ thùng)	đ/thùng		1.049.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ lon)	đ/lon		349.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.979.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/lon)	đ/lon		579.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (19kg/thùng)	đ/thùng		2.379.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (4.8kg/lon)	đ/lon		699.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		199.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (19kg/thùng)	đ/thùng		3.889.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1.119.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		299.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		1.809.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7kg/lon)	đ/lon		579.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (1.1kg/lon)	đ/lon		169.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn Ngoại thất				
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.989.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/lon)	đ/lon		599.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/lon)	đ/lon		169.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (19kg/thùng)	đ/thùng		2.899.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (4.8kg/lon)	đ/lon		849.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		219.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (10kg/thùng)	đ/thùng		4.109.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1.249.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		329.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		1.999.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/lon)	đ/lon		589.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1.1kg/lon)	đ/lon		179.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		2.399.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (5.7kg/lon)	đ/lon		739.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (1.1kg/lon)	đ/lon		209.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		2.749.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (5.7kg/lon)	đ/lon		819.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (1.1kg/lon)	đ/lon		219.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18kg/thùng)	đ/thùng		2.319.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5kg/lon)	đ/lon		699.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		179.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (20kg/thùng)	đ/thùng		3.529.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5.3kg/lon)	đ/lon		1.049.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (1.1kg/lon)	đ/lon		259.000	-nt-
	Sơn SUZUMAX				
	Sơn nội thất kinh tế (18lit/thùng)	đ/thùng		727.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế (5lit/thùng)	đ/lon		251.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (18lit/ thùng)	đ/thùng		1.040.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (5lit/ thùng)	đ/lon		355.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		1.442.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		463.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		2.600.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		785.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		203.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (18lit/thùng)	đ/thùng		4.018.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5lit/thùng)	đ/lon		1.182.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1lit/thùng)	đ/lon		284.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (18lit/thùng)	đ/thùng		1.845.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5lit/thùng)	đ/lon		580.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (1lit/thùng)	đ/lon		169.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		1.985.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		615.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		170.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		3.073.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		922.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		236.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (18lit/thùng)	đ/thùng		4.255.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5lit/thùng)	đ/lon		1.333.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1lit/thùng)	đ/lon		336.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (18lit/thùng)	đ/thùng		2.109.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5lit/thùng)	đ/lon		577.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1lit/thùng)	đ/lon		185.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (18lit/thùng)	đ/thùng		2.373.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (5lit/thùng)	đ/lon		733.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (1lit/thùng)	đ/lon		200.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (18lit/thùng)	đ/thùng		2.636.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (5lit/thùng)	đ/lon		801.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (1lit/thùng)	đ/lon		211.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		2.340.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		714.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		180.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (18lit/thùng)	đ/thùng		3.498.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/lon		1.035.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (1lit/thùng)	đ/lon		255.000	-nt-
11	Sơn VEPA				Công ty CP Hóa Chất Sơn Hà Nội
1	Sơn nội thất siêu mịn VP 028 trắng - 17L	đ/thùng		1.206.000	158 Phú Diễn, P. Phú Diễn, q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
2	Sơn nội thất siêu mịn VP 028 trắng - 4.5L	-		358.000	Tel: 02437643388; 0886999229
3	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 17L	-		3.305.000	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
4	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 4.5L	-		971.000	-nt-
5	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 1L	-		209.000	-nt-
6	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039 trắng- 17L	-		1.876.000	-nt-
7	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039 trắng- 4.5L	-		546.000	-nt-
8	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng- 17L	-		4.156.000	-nt-
9	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng - 4.5L	-		1.213.000	-nt-
10	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng- 1L	-		277.000	-nt-
11	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 17L	-		5.112.800	-nt-
12	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 4.5L	-		1.489.400	-nt-
13	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 1L	-		330.000	-nt-
14	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP 079 trắng - 4.5L	-		1.856.800	-nt-
15	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP 079 trắng- 1L	-		415.800	-nt-
16	Sơn chống thấm màu CT 09M - 17L	-		4.384.600	-nt-
17	Sơn chống thấm màu CT 09M - 4.5L	-		1.276.000	-nt-
18	Sơn chống thấm đa năng CT 11X - 17L	-		3.295.600	-nt-
19	Sơn chống thấm đa năng CT 11X - 4.5L	-		908.600	-nt-
12	Sơn MAXKO				Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM
	Sơn nội thất				Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội Tel: 0913808099
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lít/lon)	đ/thùng		337.050	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lít/lon)	-		1.685.250	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lít/thùng)	-		4.147.500	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lít/lon)	-		1.118.250	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lít/thùng)	-		3.441.375	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lít/lon)	-		725.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lít/thùng)	-		2.455.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lít/lon)	-		325.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lít/thùng)	-		1.028.500	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lít/lon)	-		705.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lít/thùng)	-		2.325.000	-nt-
	Sơn ngoại thất	-			-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (1lít/lon)	-		378.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (5lít/lon)	-		1.890.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (18lít/thùng)	-		4.868.640	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lít/lon)	-		1.289.925	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lít/thùng)	-		3.765.300	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lít/lon)	-		821.100	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lít/thùng)	-		2.657.025	-nt-
	Sơn chống thấm	-			-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lít/lon)	-		942.375	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lít/thùng)	-		3.084.375	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lít/lon)	-		1.417.500	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lít/thùng)	-		3.906.000	-nt-
	Sơn TOA				Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam
13	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT				Đc: - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tòa nhà E- Town 3, Lầu 8, Phòng 8.5 364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh
	SuperShield Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		6.432.000	- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô L2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, P. Tân Đông Hiệp TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
	SuperShield Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.712.000	
	SuperShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		6.245.000	
	SuperShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.659.000	
	TOA 7in1 Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.108.000	
	TOA 7in1 Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.884.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
	TOA NanoShield Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.191.000	Giá bán từ ngày 01/4/2022
	TOA NanoShield Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.981.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.191.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.981.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		4.043.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.228.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo (18L/Thùng)	Đ/Thùng		3.850.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo (5L/Lon)	Đ/Lon		1.169.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.840.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		875.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Tropic Shield (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.509.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Tropic Shield (5L/Lon)	Đ/Lon		792.000	-nt-
	Supertech Pro Ngoại Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		1.919.000	-nt-
	Supertech Pro Ngoại Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		632.000	-nt-
	SƠN NƯỚC NỘI THẤT				
	SuperShield DuraClean (3.7L/lon)	Đ/Lon		1.182.000	-nt-
	SuperShield DuraClean (0.8L/Lon)	Đ/Lon		345.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (3.7L/lon)	Đ/Lon		1.121.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng	Đ/Lon		327.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (15L/Thùng)	Đ/Thùng		4.390.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.580.000	-nt-
	TOA NanoClean Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		4.192.000	-nt-
	TOA NanoClean Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.533.000	-nt-
	TOA NanoClean Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		3.881.000	-nt-
	TOA NanoClean Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.423.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		3.082.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		900.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.431.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		752.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.230.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		727.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk (18L/Thùng)	Đ/Thùng		1.859.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk (5L/Lon)	Đ/Lon		607.000	-nt-
	Supertech Pro Nội Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		1.436.000	-nt-
	Supertech Pro Nội Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		442.000	-nt-
	Homecote Nội Thất (18L/Thùng)	Đ/Thùng		780.000	-nt-
	Homecote Nội Thất (4L/Lon)	Đ/Lon		269.000	-nt-
	Nitto Extra (17L/Thùng)	Đ/Thùng		650.000	-nt-
	Nitto Extra (4L/Lon)	Đ/Lon		224.000	-nt-
14	Son BEGER				CTy TNHH SX TM Kim Hoàn Vũ. Trụ sở chính: 100 Đường A4, phường 12, quận Tân Bình, HCM Nhà phân phối tại ĐN: 154 Lý Thái Tông, phường Hòa Minh, Đà Nẵng ĐT: 0983899583
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		4.600.000	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		4.500.000	
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		4.220.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		3.720.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		2.625.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		2.565.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		2.410.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		2.145.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		1.070.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		1.050.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		995.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		890.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		330.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		306.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		300.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		256.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		3.480.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		3.320.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		3.110.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.650.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.975.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.875.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.725.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.480.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		850.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		815.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		775.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		656.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		263.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		250.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		225.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		200.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.850.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.690.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.640.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.280.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.615.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.530.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.490.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.290.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		715.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		680.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		670.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		590.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		225.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		200.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		195.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		175.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.430.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.370.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.300.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.280.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.380.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.350.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.320.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.290.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		580.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		570.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		550.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		535.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		675.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		640.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		610.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		535.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.625.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.540.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.455.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.260.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		3.245.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		3.045.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		2.875.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		2.475.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.520.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.450.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.270.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.125.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		1.085.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		1.050.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		995.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		915.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		4.400.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		4.220.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (8Lít/lon)	đ/lon		2.240.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (8Lít/lon)	đ/lon		2.170.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (3Lít/lon)	đ/lon		930.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (3Lít/lon)	đ/lon		895.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.100.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.000.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.960.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.700.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.190.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.140.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.090.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		965.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		555.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		520.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		510.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		465.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		162.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		160.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		144.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		140.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.900.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.860.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.835.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.810.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.100.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.090.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.050.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.040.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		490.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		475.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		470.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		455.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		405.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		395.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		375.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		315.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		955.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		920.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		875.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		730.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		1.870.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		1.800.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		1.715.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		1.440.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900				
	Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (15Lit/thùng)	đ/thùng		3.660.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900				
	Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (9Lit/thùng)	đ/thùng		2.280.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900				
	Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (3.5Lit/lon)	đ/lon		945.000	-nt-
	Primer Pro Quick-B1900				
	Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		4.865.000	-nt-
	Primer Pro Quick-B1900				
	Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (3.785Lit/lon)	đ/lon		1.040.000	-nt-
VIII	TẦM LỘP CÁC LOẠI				
1	Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật				Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A
	Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	đ/m ²		76.000	37 Điện Biên Phủ-ĐN
	0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-		90.000	Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)
	0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-		102.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-		106.000	-nt-
	0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-		111.000	-nt-
	0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-		117.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-		125.000	-nt-
	0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-		136.000	-nt-
	0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-		160.000	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-		86.000	-nt-
	0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-		93.000	-nt-
	0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-		99.000	-nt-
	0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-		112.000	-nt-
	0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-		117.000	-nt-
	0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-		125.000	-nt-
	0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)	-		133.000	-nt-
	0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)	-		142.000	-nt-
	Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-		165.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45÷4,55kg/mét)	-		178.000	-nt-
2	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN
	0,30 x 1070mm	đ/m ²		198.000	Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918
	0,35 x 1070mm	-		207.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,40 x 1070mm	-		216.000	(tôn hợp kim nhôm kẽm)
	0,45 x 1070mm	-		223.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
		-		205.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		211.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		220.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	0,45 x 1070mm	-		228.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		200.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		209.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		218.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		226.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		207.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		213.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		222.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		230.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				(tôn mạ kẽm, mạ màu)
	0,30 x 1070mm	-		195.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		212.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		220.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		201.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		208.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		217.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		224.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		197.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		206.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		215.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		222.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		210.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		219.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		227.000	-nt-
	Tonmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				(tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)
	0,30 x 1084mm	-		396.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		407.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		418.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		437.000	-nt-
	Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		389.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		398.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		407.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		425.000	-nt-
	Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		386.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		395.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		405.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		421.000	-nt-
	Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)	d/tấm		286.000	-nt-
	Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)	-		115.500	-nt-
	Tấm diềm mái tấm lợp Onduline (KT	-		137.500	-nt-
	Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)	-		85.800	-nt-
	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)	-		129.800	-nt-
	Tấm diềm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)	-		118.800	-nt-
	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT	-		129.800	-nt-
	Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT	-		118.000	-nt-
	Đỉnh vít chuyên dụng	d/cây		1.485	-nt-
	Băng dính OnduClair Slim	d/cuộn		467.500	-nt-

1	2	3	4	5	6
3	Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa)	d/md		6.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)	d/cây		12.000	-nt-
	Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)	-		9.000	-nt-
	Nẹp chữ H (04m/cây)	-		9.000	-nt-
4	Sản phẩm tôn Việt Ý				Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long
	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080	d/m ²			Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	-	76.580	77.264	Tel: 04.35840648
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	-	83.621	84.381	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	-	90.630	91.468	-nt-
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	-	94.773	95.664	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	-	101.148	102.116	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	-	105.441	106.461	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	-	111.868	112.972	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	-	114.882	116.034	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	-	120.886	122.117	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	-	144.824	146.332	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	-	146.904	148.463	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	-	179.896	181.849	-nt-
	Tôn sóng Cliplock (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	-	142.658	143.761	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	-	147.547	148.710	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	-	154.870	156.129	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	-	158.304	159.616	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	-	165.144	166.546	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	-	192.415	194.134	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	-	194.786	196.560	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	-	232.372	234.596	-nt-
	Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	-	150.267	151.428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	-	155.417	156.642	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	-	163.130	164.456	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	-	166.747	168.128	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	-	173.952	175.428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	-	202.677	204.487	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	-	205.174	207.044	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	-	244.764	247.107	-nt-
	Xà gồ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý				
	C80x50x50x15	d/m	70.881	72.235	-nt-
	C100x50x50x15	-	76.993	78.476	-nt-
	C120x50x50x18	-	86.468	88.151	-nt-
	C150x50x50x18	-	94.108	95.952	-nt-
	C150x65x65x18	-	103.277	105.314	-nt-
	C175x65x65x20	-	112.141	114.365	-nt-
	C200x65x65x20	-	119.780	122.166	-nt-
	C250x65x65x20	-	135.061	137.770	-nt-
	C300x65x65x20	-	150.343	153.373	-nt-
	Z150x62x68x18	-	103.277	105.314	-nt-
	Z200x62x68x20	-	119.780	122.166	-nt-
	Z150x72x78x18	-	109.390	111.555	-nt-
	Z200x72x78x20	-	125.893	128.407	-nt-
	Z250x72x78x20	-	141.174	144.011	-nt-
	Z300x72x78x20	-	156.455	159.614	-nt-
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)				
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	d/m	33.813	34.366	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	-	45.151	45.889	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000		67.627	68.734	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000		135.253	137.467	-nt-
5	HỆ THỐNG TRẦN NỔI				Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm	d/m2		189.573	1489 Ng.Văn Linh - Q7 - TPHCM Tel:08 37761888
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				(bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh)

1	2	3	4	5	6
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				(không bao gồm xử lý mối nối và sơn)
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm	d/m2		208.600	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm	d/m2		199.637	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) @1200/1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x38x1220) @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @610mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 15mm (610x610x15)mm				
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm Calcium silicate -duraflex 3.5mm	d/m2		223.200	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm calcium silicate duraflex 3.5mm (605x605x3.5)mm				
	HỆ THỐNG TRẦN CHÌM				
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	d/m2		189.760	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				

1	2	3	4	5	6
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	đ/m2		204.823	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	đ/m2		311.929	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	đ/m2		195.260	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	VÁCH NGẮN				
1	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5 mm mỗi mặt 01 lớp):	đ/m2		471.885	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76				
	Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm				
	Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) @ 2700 mm				
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện: Vít, tắc kê thép...				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.				

1	2	3	4	5	6
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
	Thanh Flat Strap (0.5x70x3000)mm				
	Thông số kỹ thuật:				
	- Khả năng chống cháy EI : 30 Phút				
	- Khả năng cách âm : Rw = 42 dB.				
	- Chiều cao tối đa: 3.6m				
	- Khẩu độ thanh đứng: 610mm				
6	Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)				NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ
*	Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ,	d/m ²		138.947	(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương DN)
	Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh,	d/tấm		122.100	Tel: 3633130
	Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		145.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tấm lợp sáng dạng sóng sợi thủy tinh	-		208.456	-nt-
*	Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		288.827	-nt-
	Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ	d/cái		1.441	-nt-
7	Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC				Công ty Cổ phần ZINCA Việt Nam
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO	-		131.681	ĐT: 04 38685824
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA	-			(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)
	Hệ trần nổi	-		127.096	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		123.627	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		116.980	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		113.510	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		121.949	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		118.481	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		112.663	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		109.195	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-			-nt-
	Vách ngăn thạch cao	-			
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51	-		244.047	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64	-		260.690	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75	-		263.051	-nt-
8	Sản phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF	d/tấm			Công ty TNHH KNAUF Việt Nam
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)	-		125.500	VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)	-		165.501	ĐT: 04 37918412
	Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)	-		170.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện)
	Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm (1220x2440)	-		195.500	
	Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)	-		275.501	-nt-
	Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)	-		305.500	-nt-
9	Hệ trần và vách thạch cao USG Boral				Công ty TNHH Boral Gypsum VN
	Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi				
	Trần khung nổi USG Boral, KT 605 x 605 mm. - Tấm thạch cao trang trí USG Boral dày 9.5mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	d/m2		206.000	Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM ĐT: 08 39151400
	Trần khung nổi sợi khoáng USG Boral, kích thước 605 x 605 mm. - Tấm sợi khoáng tiêu âm USG Boral Radar ClimaPlus dày 16mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	-		277.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)

1	2	3	4	5	6
	Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX mạ kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		249.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		246.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm	-		203.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK	-		189.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		284.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.42mm	-		229.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt mối nối				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt USG Boral FIBEROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm	-		383.000	-nt-
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78 mạ kẽm dày 0.50mm	-		367.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 15mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		537.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm				

1	2	3	4	5	6
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 02/02 mạ nhôm kẽm dày 0.05mm	-		721.000	-nt-
	Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mỗi nối dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mỗi nối USG Boral FIREBLOC dày 12.7mm (hai lớp)	-		587.000	-nt-
10	Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite			Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I	
1	Hệ trần nổi	đ/m2			18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN ĐT: 04 38685824 - 0982731730
	Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		178.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2
	Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC	-		186.000	-nt-
	Trần nổi Fineline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Fineline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Fineline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		164.000	-nt-
2	Hệ trần chìm				
	Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		230.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm	-		204.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		178.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		167.000	-nt-
	Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		161.000	-nt-
	Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông 12x12 dày 12.5mm	-		330.000	-nt-
3	Vách ngăn				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV-Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp	-		399.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2 - Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2
	Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp	-		311.000	
4	Hệ trần kim loại				
	Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		860.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh
	Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		750.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		830.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		1.050.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Trần nhôm Austrong cell 100x100: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		880.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 150x150: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		635.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		628.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		730.000	-nt-
5	Ốp tấm Aluminium Composite				
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.030.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1.2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		890.000	
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.420.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện	-		1.320.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.150.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.050.000	-nt-
XII	ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM				
1	Ống BTLT via hè, M200, H10				Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		300.000	70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		330.000	Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		400.000	
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		440.000	Tel: 0236.6533866
	Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		600.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		900.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.200.000	công trình cự ly 12km)
	Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm	-		2.250.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm	-		5.000.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.300.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M250, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		355.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		400.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		470.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		530.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		850.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.150.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.700.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm	-		2.800.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm	-		5.500.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.800.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M300, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	d/m		355.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		400.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		470.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		530.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		850.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.150.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.700.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm	-		2.800.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm	-		5.500.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.800.000	-nt-
2	Ống bê tông cốt thép tải trọng Via hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M300				CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II
	Ống BTCT D400, dày 65mm	d/m		346.296	Tổ 12, Thùy Phương, Hương Thùy,
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		461.898	Tel: 0234.2212879; 0905.543269
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		677.315	
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		981.852	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.459.537	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.467.361	-nt-
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		6.163.056	-nt-
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		7.024.213	-nt-
	Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M 300				-nt-
	Ống BTCT D400, dày 65mm	d/m		419.630	-nt-
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		556.111	-nt-
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		892.222	-nt-
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		1.207.454	-nt-
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.784.954	-nt-
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.939.954	-nt-
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		6.520.556	-nt-
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		7.507.500	-nt-
XIII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN
1	Bê tông Đăng Hải				Tầng 7, Lô 1254-1255 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Tp Đà Nẵng ; Tel: 0236 3688688 - 3662664
	Bê tông có độ sụt $\leq(12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	d/m ³		1.181.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT)
	Mác 150	-		1.242.000	
	Mác 200	-		1.293.000	
	Mác 250	-		1.344.000	- Thành phần VL: XM PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá Đà Sơn.
	Mác 300	-		1.405.000	- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-30.000 đ/m ³
	Mác 350	-		1.456.000	
	Mác 400	-		1.517.000	
	Mác 450	-		1.578.000	- Phụ gia chống thấm cộng thêm: 70.000đ/m ³
	Mác 500	-		1.639.000	- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì:				
	Mác ≤ 250	-		66.000	
	Mác 300	-		71.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 350	-		76.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 400	-		81.000	-nt-
	Mác ≥ 450	-		81.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	-		91.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		1.833.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		101.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.037.000	-nt-
	+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		112.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.240.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang L)	-			

1	2	3	4	5	6
	+ L ≤ 30m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		152.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.055.000	-nt-
	+ 30m < L ≤ 60m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		178.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.564.000	-nt-
	+ 60m < L ≤ 90m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		203.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		4.074.000	-nt-
	+ 90m < L ≤ 120m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		254.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		5.092.000	-nt-
2	Bê tông thương phẩm				Cty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex
	Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150	đ/m ³		1.049.000	Tel: 0236 3670000 - 3675155
	Mác 200	-		1.100.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.151.000	
	Mác 300	-		1.202.000	- Thành phần VL: XM PCB 40 và PC40, cát dúc Túy Loan, đá Hòa Nhon.
	Mác 350	-		1.304.000	- Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.
	Mác 400	-		1.406.000	- Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa Cầm không quá 10km.
	Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150	-		1.080.000	
	Mác 200	-		1.131.000	
	Mác 250	-		1.181.000	
	Mác 300	-		1.232.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 350	-		1.334.000	-nt-
	Mác 400	-		1.436.000	-nt-
	Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150	-		1.110.000	-nt-
	Mác 200	-		1.161.000	Ca bơm dự phòng: 1.000.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm
	Mác 250	-		1.212.000	
	Mác 300	-		1.263.000	* Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cầm đến địa điểm cung cấp
	Mác 350	-		1.365.000	
	Mác 400	-		1.467.000	
	Công thêm vào giá bê tông				
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	-		102.000	- Cự lv < 15km 0đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.037.000	- Cự lv < 20km 30.000đ/m ³
	+ Từ tầng 5 đến tầng 8				- Cự lv < 25km 60.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		112.000	- Cự lv < 30km 90.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.241.000	- Cự lv < 35km 120.000đ/m ³
	+ Từ tầng 9 đến tầng 12				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		122.000	* Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m :
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.444.000	- L < 40m 100.000đ/m ³
	+ Từ tầng 12 trở lên				- 40m ≤ L < 70m 150.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		153.000	- 70m < L < 100m 200.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.056.000	- 100m ≤ L < 130m 250.000đ/m ³
3	Bê tông thương phẩm				Cty CP Đầu tư thương mại Phước Yên
*	Giá bê tông (áp dụng mẫu nén hình lập phương (15x15x15)cm)				164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		1.080.000	Tel: 0236 3503502
	Mác 150	-		1.131.000	Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN
	Mác 200	-		1.181.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.222.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 300	-		1.314.000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát dúc Túy Loan, đá Hòa Nhon - Phước Tường, phụ gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.
	Mác 350	-		1.385.000	- Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số Km tăng thêm được cộng phụ phí VC: 5.000đ/m ³ * Km.
	Mác 400	-		1.446.000	- Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 30.000 đ/m ³ .
	Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7≥ 90% R28	m ³ BT		81.000	Ca bơm dự phòng: 1.00.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm
	Giá bơm bê tông (độ cao hoặc xa)				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (L≤30m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		112.000	
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.240.000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (30m<L≤60m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		122.000	

1	2	3	4	5	6
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.444.000	-nt-
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14 ($60m < L \leq 90m$)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		132.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.648.000	-nt-
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19 ($90m < L \leq 120m$)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		143.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.851.000	-nt-
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24 ($120m < L \leq 150m$)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		158.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3.157.000	-nt-
	+ Từ tầng 25 đến tầng 31 ($150m < L \leq 180m$)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		173.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3.463.000	-nt-
4	Bê tông thương phẩm - Bê Tông Long Bình			CN Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Long Bình	
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn				thôn Thạch Nham Tây, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng
	Mác 100	d/m ³		1.008.000	ĐT: 0898000025
	Mác 150	-		1.049.000	info@betonglong binh.com
	Mác 200	-		1.100.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.151.000	Nguồn vật liệu: Xi măng PCB40 và PC40 ĐÁ 0.5x2 Hòa Nhơn, cát Đại Lộc, phụ gia hóa dẻo, siêu dẻo của hãng phụ gia Sika, Mapei, Basf, SilkRoad
	Mác 300	-		1.202.000	
	Mác 350	-		1.253.000	
	Mác 400	-		1.314.000	
	Mác 450	-		1.385.000	
	Mác 500	-		1.456.000	
	Độ cao dùng bơm bê tông				Đơn giá áp dụng cho bê tông có độ sụt $S \leq 12 \pm 2$, khi tăng 1 cấp độ sụt đơn giá tăng tương đương 20.000đ/m ³
	- Từ tầng hầm đến tầng 4 : $\leq 30m$				Sử dụng phụ gia chất thấm sẽ cộng thêm 60.000đ/m ³
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		92.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		1.833.000	Sử dụng phụ gia bền Sunfat sẽ cộng thêm 320.000đ/m ³
	- Từ tầng 5 đến tầng 9: $31m < L \leq 60m$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		117.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.343.000	
	- Từ tầng 10 đến tầng 14 : $61m < L \leq 90m$				Địa điểm đổ bê tông cách công trình không quá 15km (tính từ nhà máy) mỗi km tăng thêm được tính 6.000đ/km/m ³
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		122.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.444.000	(Giá từ ngày 21/5/2022)
	- Từ tầng 15 đến tầng 19 : $91m < L \leq 120m$				- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		132.000	- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.648.000	
	- Từ tầng 20 đến tầng 24 : $121m < L \leq 150m$				- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		143.000	- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.852.000	
	- Từ tầng 25 đến tầng 31 : $151m < L \leq 180m$				- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		158.000	- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		3.157.000	- nt -
5	Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO			CTY CP VLXD DUFAGO	
	Bê tông có độ sụt $\leq 12 \pm 2$ cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		920.000	Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng
	Mác 150	-		970.000	Tel: 0236 3737973
	Mác 200	-		1.020.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.070.000	
	Mác 300	-		1.120.000	- Vật liệu: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB40, cát dúc Quảng Nam, đá Phước Tường.
	Mác 350	-		1.170.000	- Khi độ sụt bê tông +2cm giá bê tông sẽ +20.000đ/m ³ .
	Mác 400	-		1.230.000	- Phụ gia chống thấm hoặc đông kết nhanh R7 cộng thêm vào đơn giá bê tông 60.000đ/m ³ .
	Mác 450	-		1.290.000	- Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà máy), Từ Km 21 trở đi sẽ cộng tăng thêm 10.000đ/m ³ /km.
	Mác 500	-		1.350.000	
	Độ cao dùng bơm bê tông				(Giá từ ngày 10/4/2022)
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 ($\leq 14m$)				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		90.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1.800.000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 ($20m < 37m$)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		100.000	
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.000.000	
	+ Từ tầng 10 đến tầng 15 ($37m < 54m$)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		150.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3.500.000	- nt -

1	2	3	4	5	6
6	Bê tông thương phẩm				Công ty CP XD & ĐT TM Việt Hàn - CN Quảng Nam
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm có M 15	đ/m ³		870.000	Cụm Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	M20	-		920.000	Tel: 0974241888
	M25	-		970.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	M30	-		1.030.000	Thành phần VL: XM Kim Đình (Nghị Sơn)
	M35	-		1.080.000	PCB 40, XM Đồng Lâm, Sông Gianh, Xuân Thành
	M40	-		1.130.000	- Cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.
	M45	-		1.180.000	- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ ± 20.000 đ/m ³
	Giá bơm cần Bê tông				- Mac bê tông và số lượng tổ mẫu được xác định theo TCVN 4453:1995
	+ Bơm cần từ 36 đến 37 m				- Đối với phụ gia chống thấm B10: 60.000 đồng/m ³ (mỗi cấp chống thấm thì tăng hoặc giảm 30.000 đồng/ m ³
	Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/ đọt		70.000	- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 250.000đ/m ³
	Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	-		1.400.000	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 3 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 120.000 đồng
	+ Bơm cần từ 52 đến 55 m				- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 60.000 đồng
	Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	-		80.000	Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 14 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 30.000 đồng
	Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	-		1.600.000	
	+ Bơm cần từ 58 đến 63 m				
	Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	-		100.000	
	Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	-		2.000.000	
	- Độ cao bơm đùn bê tông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		80.000	
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		2.400.000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 09				
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		90.000	
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		2.700.000	
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14				
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		100.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		3.000.000	- nt -
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		110.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		3.300.000	- nt -
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		3.600.000	- nt -
	+ Từ tầng 25 đến tầng 29				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	-		130.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30 m ³	-		3.900.000	- nt -
7	BÊ TÔNG ACC-SỸ KIÊN MẠNH				Công ty TNHH MTV Sỹ Kiên Mạnh
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn	đ/m ³		978.000	Tổ 26, P Hòa Thọ Tây, Q Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
	Mác 150	-		1.008.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 200	-		1.039.000	
	Mác 250	-		1.090.000	- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng Lâm PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20Đà Sơn, Hòa Nhơn.
	Mác 300	-		1.151.000	- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ ± 20.000 đ/m ³
	Mác 350	-		1.253.000	
	Mác 400	-		1.334.000	Phụ gia chống thấm cộng thêm 65.000đ/m ³
	Mác 450	-		1.406.000	Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m ³
	Mác 500	-		1.426.000	
	Công thêm vào giá bê tông				
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì:				
	Mác ≤ 250	-		66.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 300	-		71.000	(giá từ ngày 1/4/2022)
	Mác 350	-		76.000	-nt-
	Mác 400	-		82.000	-nt-
	Mác ≥ 450	-		87.000	
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	-		92.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	đ/đọt		1.830.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/m ³		102.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	đ/đọt		2.037.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
IX	THÉP CÁC LOẠI				
1	Thép Thái Nguyên	đ/kg			Công ty CP Gang thép Thái Nguyên
*	Thép dây và thép cây				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	D6,8 -T CT3, CB240-T			18.315	(Áp dụng từ ngày 14/7/2022)
	D8 295A,CB300-V	-		18.205	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-		19.030	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-		18.370	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-		18.920	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-		18.755	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-		18.700	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		18.920	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		18.755	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		18.700	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		16.775		(Áp dụng từ ngày 30/8/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	16.775		-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	17.435		-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	16.830		-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	17.325		-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-	17.160		-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	17.105		-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	17.325		-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	17.160		-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	17.105		-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 12/8/2022)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.690		-nt-
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.470		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.470		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.415		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.470		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.075		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.075		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.790		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.890		-nt-
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.900		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.230		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21.230		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22.660		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.470		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.580		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.020		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.020		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.790		-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.130		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.075		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20.680		-nt-
2	Thép POMINA				Cty TNHH TM Thép Pomina
	Thép cuộn				CTDD: CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		17.919	Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM
	Φ8mm - CB240T	-		17.919	Điện thoại: 028 38 642 432, Tel:028 38686260
	Thép cây vằn				Fax: 028 38 660 211
	Φ10 - CB400V	-		18.469	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		18.249	Giá từ ngày 14/07/2022
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		19.129	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		18.579	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		18.359	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		19.129	- nt -
	Thép cuộn				Giá từ ngày 02/08/2022

1	2	3	4	5	6
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		17.226	- nt -
	Φ8mm - CB240T	-		17.226	- nt -
	Thép cây vằn				- nt -
	Φ10 - CB400V	-		17.666	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		17.611	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		18.491	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		17.776	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		17.721	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		18.471	- nt -
	Thép cuộn				Giá từ ngày 15/08/2022
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		16.786	- nt -
	Φ8mm - CB240T	-		16.786	- nt -
	Thép cây vằn				- nt -
	Φ10 - CB400V	-		17.226	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		17.171	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		18.051	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		17.336	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		17.281	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		18.051	- nt -
3	Thép VAS				Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ Tel: 0236 3739579_fax: 0236 3739919 Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT
*	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		18.425	Giá tính từ ngày 13/7/2022
	Thép vằn f 10 Gr40	-		18.810	
	Thép vằn f 16 Gr40	-		18.590	
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		18.590	
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		19.030	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		18.810	
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		19.140	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		18.920	
	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		17.325	
	Thép vằn f 10 Gr40	-		18.095	
	Thép vằn f 16 Gr40	-		17.875	Giá tính từ ngày 09/8/2022
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		17.875	
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		18.315	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		18.095	
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		18.425	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		18.205	
4	Cáp thép dự ứng lực (DUL)				C.ty TNHH SX&TM Ngọc Lâm
1	Cáp DUL không vỏ bọc, độ chùng thấp f 12,7mm (Trung Quốc)	đ/kg		25.080	Tel: 04 37650799 - 22406999
2	Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	đ/bộ		508.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	-		346.500	-nt-
4	Ống ghen D50/60	đ/m		23.100	-nt-
5	Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)	đ/cái		660.000	-nt-
6	Khe co giãn răng lược SWF 160 ⁰ dịch chuyển	đ/m		15.975.000	-nt-
7	Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)	-		14.400.000	-nt-
5	Thép Việt Đức				CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC
	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	18.700	18.900	KCN Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
	Thép thanh vằn D10 (CB300-V)	-	19.250	19.450	Tel: 0236.3814202
	Thép thanh vằn D12 (CB300-V)	-	19.085	19.285	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300-V)	-	19.030	19.230	(Giá từ ngày 01/6/2022)
	Thép thanh vằn D10 (CB400-V; CB500-V)	-	19.360	19.560	- nt -
	Thép thanh vằn D12 (CB400-V; CB500-V)	-	19.195	19.395	- nt -
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400-V; CB500-V)	-	19.140	19.340	- nt -

1	2	3	4	5	6
X	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tắt Đạt
1	Nắp hố ga, lưới chắn rác Composite				178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
1	Bộ vừa gốc cây composite KT: 1000x1000	bộ		2.640.000	Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
2	Nắp hố ga composite khung 950x950, nắp 650	bộ		4.620.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) - nt -
3	Nắp hố ga composite khung 850x850, nắp 650	bộ		4.400.000	- nt -
4	Nắp hố ga composite khung 1000x1000, nắp 800	bộ		6.270.000	- nt -
5	Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 420 x 750 Tấm thu nước : 290 x 620	bộ		3.245.000	- nt -
6	Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 420 x 750 Tấm thu nước : 290 x 620	bộ		3.118.500	- nt -
7	Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 400 x 900 Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		3.300.000	- nt -
8	Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 400 x 900 Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		2.882.000	- nt -
9	Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá Khung ngăn mùi : 400 x 900 Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		3.300.000	- nt -
10	Lưới chắn rác composite KT Song 430x860, Khung 530 x 960	bộ		3.135.000	- nt -
11	Lưới chắn rác composite không khung KT Song 430x860	tấm		2.145.000	- nt -
12	Lưới chắn rác composite có khung KT Song 400x800, Khung 500 x 900	bộ		3.025.000	- nt -
13	Lưới chắn rác composite không khung KT Song 400x800	tấm		2.464.000	- nt -
14	Lưới chắn rác composite không khung KT Song 300x800	tấm		1.683.000	- nt -
15	Lưới chắn rác composite không khung KT: 300 x 1000	tấm		1.870.000	- nt -
16	Lưới chắn rác composite không khung KT: 400x 700	tấm		2.178.000	- nt -
17	Lưới chắn rác composite không khung KT: 260 x 900	tấm		1.540.000	- nt -
18	Lưới chắn rác composite không khung KT: 300x 600	tấm		1.320.000	- nt -
19	Lưới chắn rác composite không khung KT: 400 x 1000	tấm		3.850.000	- nt -
2	Chống thấm bằng màng Composite				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và thi công tại TP Đà Nẵng)
1	Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất. Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C	đ/m2		395.000	- nt -
2	Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất. Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC	đ/m2		210.000	- nt -
3	Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		185.000	- nt -
4	Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	đ/m2		290.000	- nt -

1	2	3	4	5	6
3	Nắp hồ ga Composite				Công ty TNHH composite Công Vinh
1	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.185.000	155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
2	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.570.000	
3	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	bộ		3.168.000	Tel: 0945938501. Chị. Quyền
4	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.431.000	(Giá tại nơi sản xuất đã có thuế GTGT 10%)
5	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.770.000	NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
6	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.	bộ		3.290.000	- nt -
7	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.855.000	- nt -
8	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.595.000	- nt -
9	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.120.000	- nt -
10	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.900.000	- nt -
11	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.360.000	- nt -
4	Song chắn rác Composite				
1	Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	cái		355.000	- nt -
6	Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	cái		1.285.000	- nt -
XI	CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL				Công ty TNHH Otes Coparation
1	Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		240.000	Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt
2	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm	m		130.000	178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
3	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m2		420.000	
4	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		650.000	Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
5	Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		145.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
6	Cắt và chống thấm đầu sắt	Cái		35.000	- nt -
XII	NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT				
1			(tại kho)		Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex
					Tel: 04 38513206 (1432)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	18.920	18.960	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	21.230	21.270	(Giá tháng 8/2022)
2	Vật liệu Carboncor Asphalt 9,5	đ/tấn		4.169.000	Cty CP Carbon Viet Nam 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) NPP: Cty CP CKN môi trường Liên Trung 366 Nguyễn Hữu Thọ, Khuê Trung ĐN Tel: 0236 3691888
	Vật liệu Carboncor Asphalt 6,7	-		4.169.000	- nt -
	Vật liệu Carboncor Asphalt 19	-		3.266.000	-nt-
XIII	KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHEP				
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi				Cty TN và PTĐT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
1	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ		12.275.000	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam
2	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		12.336.000	Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu
2	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn				Tel: 0643.853.125

1	2	3	4	5	6
1	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Via hè, Kt: B400x300-H500mm	m		2.028.000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Via hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2.657.000	01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, via hè hoặc lòng đường
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Via hè, Kt:B400x300-H500mm	-		2.207.000	
4	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Via hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		3.100.000	01 m hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT
XIV	XĂNG DẦU				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		25.070	(thực hiện từ 15h00 ngày 21/7/2022 đến 15h00 ngày 01/8/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		24.850	- nt -
	Dầu hỏa	-		25.240	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		16.540	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		24.620	(thực hiện từ 15h00 ngày 01/8 đến 15h00 ngày 11/8/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		23.900	-nt-
	Dầu hỏa	-		24.530	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		16.540	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		23.720	(thực hiện từ 15h00 ngày 11/8 đến 15h00 ngày 22/8/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		22.900	- nt -
	Dầu hỏa	-		23.320	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		16.540	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		23.720	(thực hiện từ 15h00 ngày 22/8)
	Dầu Diesel 0,05S	-		23.750	- nt -
	Dầu hỏa	-		24.050	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		16.540	-nt-

BẢNG GIÁ VẬT TƯ NƯỚC THÁNG 8 NĂM 2022 TẠI TP ĐÀ NẴNG*(Kèm theo Công văn số 6605/SXD-QLXD ngày 09 tháng 9 năm 2022)*

TT	Tên, quy cách sản phẩm	ĐVT	Giá bán tại ĐN	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Ống nhựa HDPE-PE100			Cty CP Nhựa Đà Nẵng
1	Φ 20 x 2,0mm PN16	d/m	8.492	371 Trần Cao Vân-ĐN; Tel 3714460
2	Φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.658	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Φ 21 x 2,8mm PN20	-	12.232	-nt-
4	Φ 25 x 1,9mm PN12,5	-	10.681	-nt-
5	Φ 25 x 2,3mm PN16	-	12.485	-nt-
6	Φ 25 x 3,0mm PN20	-	14.674	-nt-
7	Φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	16.863	-nt-
8	Φ 32 x 3,0mm PN16	-	20.977	-nt-
9	Φ 34 x 3,5mm PN20	-	25.740	-nt-
10	Φ 40 x 2,4mm PN10	-	23.936	-nt-
11	Φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	25.740	-nt-
12	Φ 40 x 3,7mm PN16	-	33.209	-nt-
13	Φ 50 x 3,0mm PN10	-	33.209	-nt-
14	Φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	41.437	-nt-
15	Φ 50 x 4,6mm PN16	-	49.676	-nt-
16	Φ 63 x 3,8mm PN10	-	53.020	-nt-
17	Φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	66.286	-nt-
18	Φ 63 x 5,8mm PN16	-	79.541	-nt-
19	Φ 75 x 3,6mm PN8	-	61.391	-nt-
20	Φ 75 x 4,5mm PN10	-	72.974	-nt-
21	Φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	91.124	-nt-
22	Φ 75 x 6,8mm PN16	-	111.837	-nt-
23	Φ 90 x 5,1mm PN8	-	107.723	-nt-
24	Φ 90 x 5,4mm PN10	-	109.395	-nt-
25	Φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	127.545	-nt-
26	Φ 90 x 8,2mm PN16	-	162.679	-nt-
27	Φ 110 x 5,3mm PN8	-	130.240	-nt-
28	Φ 110 x 6,6mm PN10	-	159.071	-nt-
29	Φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	192.280	-nt-
30	Φ 110 x 10mm PN16	-	241.054	-nt-
31	Φ 125 x 6,0mm PN8	-	165.770	-nt-
32	Φ 125 x 7,4mm PN10	-	204.248	-nt-
33	Φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	246.851	-nt-
34	Φ 125 x 11,4mm PN16	-	310.816	-nt-
35	Φ 140 x 6,7mm PN8	-	218.790	-nt-
36	Φ 140 x 8,3mm PN10	-	254.573	-nt-
37	Φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	309.397	-nt-
38	Φ 140 x 12,7mm PN16	-	387.772	-nt-
39	Φ 160 x 7,7mm PN8	-	273.493	-nt-
40	Φ 160 x 9,5mm PN10	-	328.570	-nt-
41	Φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	396.649	-nt-
42	Φ 160 x 14,6mm PN16	-	510.686	-nt-
43	Φ 180 x 8,6mm PN8	-	352.253	-nt-
44	Φ 180 x 10,7mm PN10	-	432.179	-nt-
45	Φ 180 x 13,3mm PN12,5	-	528.440	-nt-
46	Φ 180 x 16,4mm PN16	-	637.967	-nt-
47	Φ 200 x 9,6mm PN8	-	401.159	-nt-
48	Φ 200 x 11,9mm PN10	-	487.003	-nt-
49	Φ 200 x 14,7mm PN12,5	-	605.407	-nt-
50	Φ 200 x 18,2mm PN16	-	793.309	-nt-
51	Φ 225 x 10,8mm PN8	-	513.645	-nt-
52	Φ 225 x 13,4mm PN10	-	629.090	-nt-
53	Φ 225 x 16,6mm PN12,5	-	771.166	-nt-
54	Φ 225 x 20,5mm PN16	-	932.437	-nt-

1	2	3	4	5
55	Φ 250 x 11,9mm PN8	-	629.090	-nt-
56	Φ 250 x 14,8mm PN10	-	771.166	-nt-
57	Φ 250 x 18,4mm PN12,5	-	947.232	-nt-
58	Φ 250 x 22,7mm PN16	-	1.151.480	-nt-
59	Φ 280 x 13,4mm PN8	-	793.309	-nt-
60	Φ 280 x 16,6mm PN10	-	972.455	-nt-
61	Φ 280 x 20,6mm PN12,5	-	1.188.550	-nt-
62	Φ 280 x 25,4mm PN16	-	1.443.112	-nt-
63	Φ 315 x 15mm PN8	-	1.047.871	-nt-
64	Φ 315 x 18,7mm PN10	-	1.238.864	-nt-
65	Φ 315 x 23,2mm PN12,5	-	1.508.232	-nt-
66	Φ 315 x 28,6mm PN16	-	1.823.426	-nt-
67	Φ 355 x 16,9mm PN8	-	1.275.802	-nt-
68	Φ 355 x 21,1mm PN10	-	1.567.434	-nt-
69	Φ 355 x 26,1mm PN12,5	-	1.909.270	-nt-
70	Φ 355 x 32,2mm PN16	-	2.310.418	-nt-
71	Φ 400 x 19,1mm PN8	-	1.622.137	-nt-
72	Φ 400 x 23,7mm PN10	-	1.986.226	-nt-
73	Φ 400 x 29,4mm PN12,5	-	2.424.323	-nt-
74	Φ 400 x 36,3mm PN16	-	2.937.968	-nt-
75	Φ 450 x 21,5mm PN8	-	2.048.387	-nt-
76	Φ 450 x 26,7mm PN10	-	2.516.085	-nt-
77	Φ 450 x 33,1mm PN12,5	-	3.069.627	-nt-
78	Φ 450 x 40,9mm PN16	-	3.719.430	-nt-
79	Φ 500 x 23,9mm PN8	-	2.529.472	-nt-
80	Φ 500 x 29,7mm PN10	-	3.105.146	-nt-
81	Φ 500 x 36,8mm PN12,5	-	3.791.887	-nt-
82	Φ 500 x 45,4mm PN16	-	4.594.073	-nt-
83	Φ 560 x 26,7mm PN8	-	3.217.500	-nt-
84	Φ 560 x 33,2mm PN10	-	3.951.090	-nt-
85	Φ 560 x 41,2mm PN12,5	-	4.832.685	-nt-
86	Φ 560 x 50,8mm PN16	-	5.848.128	-nt-
87	Φ 630 x 30,0mm PN8	-	4.069.494	-nt-
88	Φ 630 x 37,4mm PN10	-	5.006.430	-nt-
89	Φ 630 x 46,2mm PN12,5	-	6.100.380	-nt-
90	Φ 630 x 57,2mm PN16	-	7.405.398	-nt-
91	Φ 710 x 33,9mm PN8	-	5.181.462	-nt-
92	Φ 710 x 42,1mm PN10	-	6.370.650	-nt-
93	Φ 710 x 52,2mm PN12,5	-	7.760.610	-nt-
94	Φ 800 x 38,1mm PN8	-	6.559.839	-nt-
95	Φ 800 x 47,4mm PN10	-	8.061.768	-nt-
96	Φ 800 x 58,8mm PN12,5	-	9.851.985	-nt-
Phụ kiện hàn HDPE D110 - D315				
*	Nội góc 90° hàn			
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái	132.880	-nt-
2	D110 dày 6,6mm	-	164.450	-nt-
3	D110 dày 8,1mm	-	198.660	-nt-
4	D125 dày 6,0mm	-	172.040	-nt-
5	D125 dày 7,4mm	-	208.780	-nt-
6	D125 dày 9,2mm	-	258.060	-nt-
7	D125 dày 11,4mm	-	311.190	-nt-
8	D140 dày 6,7mm	-	217.580	-nt-
9	D140 dày 8,3mm	-	264.440	-nt-
10	D140 dày 10,3mm	-	327.690	-nt-
11	D160 dày 7,7mm	-	293.480	-nt-
12	D160 dày 9,5mm	-	358.050	-nt-
13	D160 dày 11,8mm	-	433.950	-nt-
14	D180 dày 10,7mm	-	374.440	-nt-
15	D180 dày 13,3mm	-	456.720	-nt-
16	D180 dày 16,4mm	-	557.920	-nt-
17	D200 dày 9,6mm	-	468.050	-nt-

1	2	3	4	5
18	D200 dày 11,9mm	-	571.780	-nt-
19	D200 dày 17,7mm	-	695.750	-nt-
20	D225 dày 10,8mm	-	604.670	-nt-
21	D225 dày 13,4mm	-	738.760	-nt-
22	D225 dày 16,6mm	-	902.000	-nt-
23	D225 dày 20,5mm	-	1.084.160	-nt-
24	D250 dày 11,9mm	-	752.730	-nt-
25	D250 dày 14,8mm	-	928.510	-nt-
26	D250 dày 18,4mm	-	1.130.910	-nt-
27	D250 dày 22,7mm	-	1.366.200	-nt-
28	D280 dày 13,4mm	-	975.370	-nt-
29	D280 dày 16,6mm	-	1.181.510	-nt-
30	D280 dày 20,6mm	-	1.448.480	-nt-
31	D280 dày 25,4mm	-	1.733.050	-nt-
32	D315 dày 15,0mm	-	1.526.910	-nt-
33	D315 dày 18,7mm	-	1.869.670	-nt-
34	D315 dày 23,2mm	-	2.275.790	-nt-
35	D315 dày 28,6mm	-	2.742.520	-nt-
* Nối góc 45° hàn				
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái	126.500	-nt-
2	D110 dày 6,6mm	-	155.650	-nt-
3	D110 dày 8,1mm	-	187.220	-nt-
4	D125 dày 6,0mm	-	164.450	-nt-
5	D125 dày 7,4mm	-	199.870	-nt-
6	D125 dày 9,2mm	-	244.200	-nt-
7	D125 dày 11,4mm	-	294.800	-nt-
8	D140 dày 6,7mm	-	204.930	-nt-
9	D140 dày 8,3mm	-	249.260	-nt-
10	D140 dày 10,3mm	-	303.600	-nt-
11	D160 dày 7,7mm	-	268.180	-nt-
12	D160 dày 9,5mm	-	327.690	-nt-
13	D160 dày 11,8mm	-	398.530	-nt-
14	D180 dày 10,7mm	-	342.870	-nt-
15	D180 dày 13,3mm	-	417.450	-nt-
16	D180 dày 16,4mm	-	509.850	-nt-
17	D200 dày 9,6mm	-	500.940	-nt-
18	D200 dày 11,9mm	-	518.650	-nt-
19	D200 dày 17,7mm	-	632.500	-nt-
20	D225 dày 10,8mm	-	542.740	-nt-
21	D225 dày 13,4mm	-	664.180	-nt-
22	D225 dày 16,6mm	-	810.920	-nt-
23	D225 dày 20,5mm	-	975.370	-nt-
24	D250 dày 11,9mm	-	670.450	-nt-
25	D250 dày 14,8mm	-	826.100	-nt-
26	D250 dày 18,4mm	-	1.006.940	-nt-
27	D250 dày 22,7mm	-	1.215.720	-nt-
28	D280 dày 13,4mm	-	857.670	-nt-
29	D280 dày 16,6mm	-	1.041.150	-nt-
30	D280 dày 20,6mm	-	1.277.650	-nt-
31	D280 dày 25,4mm	-	1.543.300	-nt-
32	D315 dày 15,0mm	-	1.361.140	-nt-
33	D315 dày 18,7mm	-	1.667.270	-nt-
34	D315 dày 23,2mm	-	2.026.530	-nt-
35	D315 dày 28,6mm	-	2.456.630	-nt-
* Tê đều				
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái	155.650	-nt-
2	D110 dày 6,6mm	-	192.280	-nt-
3	D110 dày 8,1mm	-	234.080	-nt-
4	D125 dày 6,0mm	-	202.400	-nt-
5	D125 dày 7,4mm	-	247.940	-nt-
6	D125 dày 9,2mm	-	304.920	-nt-
7	D125 dày 11,4mm	-	366.850	-nt-
8	D140 dày 6,7mm	-	258.060	-nt-

1	2	3	4	5
9	D140 dày 8,3mm	-	313.720	-nt-
10	D140 dày 10,3mm	-	384.560	-nt-
11	D160 dày 7,7mm	-	342.870	-nt-
12	D160 dày 9,5mm	-	461.780	-nt-
13	D160 dày 11,8mm	-	504.790	-nt-
14	D180 dày 10,7mm	-	435.160	-nt-
15	D180 dày 13,3mm	-	530.090	-nt-
16	D180 dày 16,4mm	-	650.210	-nt-
17	D200 dày 9,6mm	-	545.270	-nt-
18	D200 dày 11,9mm	-	664.180	-nt-
19	D200 dày 17,7mm	-	805.860	-nt-
20	D225 dày 10,8mm	-	698.280	-nt-
21	D225 dày 13,4mm	-	853.930	-nt-
22	D225 dày 16,6mm	-	1.042.360	-nt-
23	D225 dày 20,5mm	-	1.249.820	-nt-
24	D250 dày 11,9mm	-	869.110	-nt-
25	D250 dày 14,8mm	-	1.067.660	-nt-
26	D250 dày 18,4mm	-	1.299.210	-nt-
27	D250 dày 22,7mm	-	1.569.920	-nt-
28	D280 dày 13,4mm	-	1.118.260	-nt-
29	D280 dày 16,6mm	-	1.295.360	-nt-
30	D280 dày 20,6mm	-	1.657.150	-nt-
31	D280 dày 25,4mm	-	2.000.020	-nt-
32	D315 dày 15,0mm	-	1.755.820	-nt-
33	D315 dày 18,7mm	-	2.150.500	-nt-
34	D315 dày 23,2mm	-	2.616.020	-nt-
35	D315 dày 28,6mm	-	3.153.700	-nt-
Ống thép các loại theo tiêu chuẩn BS 1387/85 (6mét/ống)				Cty TNHH Thép Seah Việt Nam
*	Đường kính (φ10÷φ100) độ dày (1,0÷1,5)mm - ống thép đen	đ/kg	31.020	Tel: 061 3833733; 0798801673
	(1,6 ÷ 1,9)mm	-	30.140	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-	29.810	
	(5,5 ÷ 6,35)mm	-	29.810	
	(>6,35)mm	-	30.030	
	Đ/kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép đen	-	30.250	
	(>8,2)mm	-	30.910	
23700	Đường kính (φ10÷φ100) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng	-	36.630	(thực hiện từ ngày 03/12/2021)
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-	35.750	
	(>5,4)mm	-	35.750	
	Đường kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng	-	36.190	
	(>8,2)mm	-	36.850	
	Đường kính (φ10÷φ200) độ dày (1,0÷2,3)mm - ống tôn kẽm	-	31.240	
*	Đường kính (φ10÷φ100) độ dày (1,0÷1,5)mm - ống thép đen	đ/kg	29.370	
	(1,6 ÷ 1,9)mm	-	28.490	
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-	28.160	
	(5,5 ÷ 6,35)mm	-	28.160	
	(>6,35)mm	-	28.380	
	Đ/kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép đen	-	28.600	
	(>8,2)mm	-	29.260	(thực hiện từ ngày 07/01/2022)
23700	Đường kính (φ10÷φ100) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng	-	35.530	
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-	34.650	
	(>5,4)mm	-	34.650	

1	2	3	4	5
	Đường kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng	-	35.090	
	(>8,2)mm	-	35.750	
	Đường kính (φ10÷φ200) độ dày (1,0÷2,3)mm - ống tôn kẽm		29.590	
	Đường kính (φ10÷φ100) độ dày (1,0÷1,5)mm - ống thép đen	đ/kg	30.470	
	(1,6 ÷ 1,9)mm	-	29.590	
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-	29.260	
	(5,5 ÷ 6,35)mm	-	29.260	
	(>6,35)mm	-	29.480	
	Đ/kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép đen	-	29.700	
	(>8,2)mm	-	30.360	
	Đường kính (φ10÷φ32) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng		37.180	
	(>2)mm		36.300	
	Đường kính (φ40÷φ100) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng	-	36.960	
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-	36.080	
	(>5,4)mm	-	36.080	
	Đường kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng	-	36.520	
	(>8,2)mm	-	37.180	
	Đường kính (φ10÷φ200) độ dày (1,0÷2,3)mm - ống tôn kẽm		30.690	
Ống thép mạ kẽm (Tập đoàn Hòa Phát CN Đà Nẵng)				Cty TNHH SX&TM Hưng Thịnh
1	Thép ống đen φ60 x 2,5ly x 6m	đ/kg	19.360	266 Nguyễn Văn Linh ĐN-Tel: 3655508-3645263
2	Thép ống đen φ114 x 3ly x 6m	-	19.360	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
Ống nước và phụ kiện chịu nhiệt WAVIN - EKOPLASTIK				Công ty TNHH XD & TMại NKK
	ỐNG PN10 (ống lạnh) (PPR-PIPES)			275 Điện Biên Phủ - ĐN, Tel: 3811577
				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
1	Φ 20 x 2,2 mm	đ/m	32.400	
2	Φ 25 x 2,3 mm	-	48.600	-nt-
3	Φ 32 x 2,9 mm	-	82.300	-nt-
4	Φ 40 x 3,7 mm	-	123.400	-nt-
5	Φ 50 x 4,6 mm	-	189.500	-nt-
6	Φ 63 x 5,8 mm	-	299.300	-nt-
7	Φ 75 x 6,8 mm	-	417.700	-nt-
8	Φ 90 x 8,2 mm	-	607.200	-nt-
9	Φ 110 x 10,0 mm	-	891.500	-nt-
	ỐNG PN20 (ống nóng) (PPR-PIPES)			
1	Φ 20 x 3,4 mm	-	52.400	-nt-
2	Φ 25 x 4,2 mm	-	78.600	-nt-
3	Φ 32 x 5,4 mm	-	128.400	-nt-
4	Φ 40 x 6,7 mm	-	198.300	-nt-
5	Φ 50 x 8,3 mm	-	309.200	-nt-
6	Φ 63 x 10,5 mm	-	483.800	-nt-
7	Φ 75 x 12,5 mm	-	687.000	-nt-
8	Φ 90 x 15,0 mm	-	992.500	-nt-
9	Φ 110 x 18,30 mm	-	1.478.800	-nt-
	PHỤ KIỆN (PPR-PIPES)			
1	Cút 90⁰			
2	Φ 20	đ/cái	10.000	-nt-
3	Φ 25	-	13.900	-nt-
4	Φ 32	-	23.700	-nt-
5	Φ 40	-	51.500	-nt-
6	Φ 50	-	84.400	-nt-

1	2	3	4	5
7	Φ 63	-	211.500	-nt-
8	Φ 75	-	406.400	-nt-
9	Φ 90	-	973.900	-nt-
10	Φ 110	-	1.246.900	-nt-
2	Măng sông			
1	Φ 20	-	6.400	-nt-
2	Φ 25	-	11.800	-nt-
3	Φ 32	-	16.000	-nt-
4	Φ 40	-	29.900	-nt-
5	Φ 50	-	54.900	-nt-
6	Φ 63	-	127.000	-nt-
7	Φ 75	-	318.000	-nt-
8	Φ 90	-	362.700	-nt-
9	Φ 110	-	538.700	-nt-
3	Chếch			
1	Φ 20	-	12.100	-nt-
2	Φ 25	-	17.700	-nt-
3	Φ 32	-	24.500	-nt-
4	Φ 40	-	45.600	-nt-
5	Φ 50	-	117.000	-nt-
6	Φ 63	-	209.500	-nt-
7	Φ 75	-	399.000	-nt-
8	Φ 90	-	586.200	-nt-
4	Tê cân	-		
1	Φ 20	-	10.000	-nt-
2	Φ 25	-	18.600	-nt-
3	Φ 32	-	31.400	-nt-
4	Φ 40	-	79.800	-nt-
5	Φ 50	-	110.800	-nt-
6	Φ 63	-	270.000	-nt-
7	Φ 75	-	613.300	-nt-
8	Φ 90	-	1.182.500	-nt-
9	Φ 110	-	1.290.100	-nt-
5	Nắp bịt ống			
1	Φ 20	-	7.500	-nt-
2	Φ 25	-	15.000	-nt-
3	Φ 32	-	23.700	-nt-
4	Φ 40	-	149.600	-nt-
5	Φ 50	-	177.100	-nt-
6	Φ 63	-	193.300	-nt-
7	Φ 75	-		-nt-
6	Ống tránh			
1	Φ 20	-	49.100	-nt-
2	Φ 25	-	59.900	-nt-
3	Φ 32	-	86.700	-nt-
4	Φ 40	-	126.400	-nt-
7	Côn thu			
1	25/20 mm	-	9.000	-nt-
2	32/20 mm	-	19.300	-nt-
3	32/25 mm	-	24.900	-nt-
4	40/20 mm	-	27.400	-nt-
5	40/25 mm	-	29.900	-nt-
6	40/32 mm	-	53.600	-nt-
7	50/25 mm	-		-nt-
8	50/32 mm	-	59.900	-nt-
9	50/40 mm	-	69.800	-nt-
10	63/25 mm	-		-nt-
11	63/32 mm	-	72.300	-nt-
12	63/40 mm	-	117.000	-nt-
13	63/50 mm	-	145.500	-nt-
14	75/40 mm	-		-nt-
15	75/50 mm	-		-nt-
16	75/63 mm	-	263.100	-nt-

1	2	3	4	5
17	90/63 mm	-	148.400	-nt-
18	90/75 mm	-	286.800	-nt-
19	110/75 mm	-	294.300	-nt-
20	110/90 mm	-	291.800	-nt-
8	Tê thu			
1	25/20 mm	-	17.100	-nt-
2	32/20 mm	-	28.700	-nt-
3	32/25 mm	-	37.900	-nt-
4	40/20 mm	-	54.900	-nt-
5	40/25 mm	-	57.400	-nt-
6	40/32 mm	-	127.200	-nt-
7	50/25 mm	-		-nt-
8	50/32 mm	-	114.500	-nt-
9	50/40 mm	-	271.800	-nt-
10	63/25 mm	-		-nt-
11	63/32 mm	-	193.300	-nt-
12	63/40 mm	-	375.500	-nt-
13	63/50 mm	-	387.900	-nt-
9	Cút ren trong			
1	20 x 1/2"	-	79.800	-nt-
2	20 x 3/4"	-	153.200	-nt-
3	25 x 1/2"	-	97.300	-nt-
4	25 x 3/4"	-	119.700	-nt-
5	32 x 3/4"	-	295.900	-nt-
10	Cút ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	105.100	-nt-
2	20 x 3/4"	-	208.200	-nt-
3	25 x 1/2"	-	118.500	-nt-
4	25 x 3/4"	-	178.900	-nt-
5	32 x 3/4"	-		-nt-
6	32 x 1"	-	270.000	-nt-
11	Măng sông ren trong			
1	20 x 1/2"	-	75.900	-nt-
2	20 x 3/4"	-	110.700	-nt-
3	25 x 1/2"	-	82.400	-nt-
4	25 x 3/4"	-	101.700	-nt-
5	32 x 1"	-	203.400	-nt-
6	40 x 5/4"	-	513.400	-nt-
7	50 x 6/4"	-	586.100	-nt-
8	63 x 2"	-	1.059.800	-nt-
12	Măng sông ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	95.800	-nt-
2	20 x 3/4"	-	154.300	-nt-
3	25 x 1/2"	-	99.800	-nt-
4	25 x 3/4"	-	147.600	-nt-
5	32 x 1"	-	234.400	-nt-
6	40 x 5/4"	-	488.800	-nt-
7	50 x 6/4"	-	778.100	-nt-
8	63 x 2"	-	1.179.500	-nt-
9	75 x 2.1/2"	-	1.932.500	-nt-
10	90 x 3"	-	3.017.400	-nt-
13	Tê ren trong			
1	20 x 1/2"	-	93.500	-nt-
2	25 x 1/2"	-	368.300	-nt-
3	25 x 3/4"	-	92.300	-nt-
4	32 x 3/4"	-	118.500	-nt-
5	32 x 1"	-	335.200	-nt-
14	Tê ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	128.400	-nt-
2	20 x 3/4"	-	185.300	-nt-
3	25 x 1/2"	-	133.400	-nt-
4	25 x 3/4"	-	183.300	-nt-
5	32 x 1"	-		-nt-

1	2	3	4	5
15	Rắc co			
1	20 x 1/2"	-	129.700	-nt-
2	20 x 3/4"	-	203.800	-nt-
3	20 x 1"	-	362.200	-nt-
4	25 x 1"	-	357.500	-nt-
5	32 x 5/4"	-	842.200	-nt-
16	Van bi nhựa			
1	Φ 20	-	277.800	-nt-
2	Φ 25	-	375.400	-nt-
3	Φ 32	-	564.500	-nt-
4	Φ 40	-	1.137.900	-nt-
5	Φ 50	-	1.542.800	-nt-
6	Φ 63	-	1.999.300	-nt-
17	Van đóng thẳng			
1	Φ 20	-	369.100	-nt-
2	Φ 25	-	478.800	-nt-
3	Φ 32	-	765.800	-nt-
4	Φ 40	-	1.120.100	-nt-
5	Φ 50	-	1.402.200	-nt-
6	Φ 63	-	2.402.000	-nt-
18	Van đóng thẳng tay vận nhựa mạ Crôm			
	Φ 20	-	558.600	-nt-
	Φ 20	-	652.100	-nt-
19	Van đóng thẳng tay vận kim loại mạ Crôm			
	Φ 20	-	903.500	-nt-
	Φ 25	-	1.011.800	-nt-
Ông nước và phụ kiện EUROVINAMEX				Cty CP SX&XNK EUROVINAMEX
	ỐNG PN10 (ống lạnh) (PP-R)			Tel: 043 5528136
				(Giá đơn chân CT đã có thuế GTGT 10%)
1	Φ 20 x 2,3 mm	đ/m	22.000	
2	Φ 20 x 2,5 mm	-	24.500	-nt-
3	Φ 25 x 2,3 mm	-	32.500	-nt-
4	Φ 25 x 2,5 mm	-	33.000	-nt-
5	Φ 25 x 2,8 mm	-	33.800	-nt-
6	Φ 32 x 3,0 mm	-	51.900	-nt-
7	Φ 40 x 3,7 mm	-	68.500	-nt-
8	Φ 50 x 4,6 mm	-	100.500	-nt-
9	Φ 63 x 5,8 mm	-	160.500	-nt-
10	Φ 75 x 6,8 mm	-	224.000	-nt-
11	Φ 90 x 8,2 mm	-	325.000	-nt-
12	Φ 110 x 10,0 mm	-	522.000	-nt-
	ỐNG PN20 (ống nóng) (PP-R)			
1	Φ 20 x 3,4 mm	-	26.700	-nt-
2	Φ 25 x 4,2 mm	-	48.000	-nt-
3	Φ 32 x 5,4 mm	-	69.600	-nt-
4	Φ 40 x 6,7 mm	-	109.500	-nt-
5	Φ 50 x 8,3 mm	-	170.600	-nt-
6	Φ 63 x 10,5 mm	-	269.500	-nt-
	PHỤ KIỆN (PP-R)			
1	Cút đều			
1	Φ 20	đ/cái	5.500	-nt-
2	Φ 25	-	7.300	-nt-
3	Φ 32	-	12.800	-nt-
4	Φ 40	-	21.000	-nt-
5	Φ 50	-	36.200	-nt-
6	Φ 63	-	112.000	-nt-
7	Φ 75	-	146.000	-nt-
8	Φ 90	-	225.000	-nt-
9	Φ 110	-	415.000	-nt-
2	Cút ren trong			
1	20 x 1/2"	-	40.100	-nt-
2	25 x 1/2"	-	45.500	-nt-
3	25 x 3/4"	-	61.500	-nt-
5	32 x 1"	-	113.500	-nt-

1	2	3	4	5
3	Cút ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	56.500	-nt-
2	25 x 1/2"	-	63.500	-nt-
3	25 x 3/4"	-	68.500	-nt-
5	32 x 1"	-	119.500	-nt-
4	Tê đều			
1	Φ 20	-	6.400	-nt-
2	Φ 25	-	10.000	-nt-
3	Φ 32	-	16.400	-nt-
4	Φ 40	-	25.500	-nt-
5	Φ 50	-	50.500	-nt-
6	Φ 63	-	126.500	-nt-
7	Φ 75	-	175.000	-nt-
8	Φ 90	-	250.000	-nt-
9	Φ 110	-	442.000	-nt-
5	Te ren trong			
1	20 x 1/2"	-	40.600	-nt-
2	25 x 1/2"	-	43.200	-nt-
3	25 x 3/4"	-	63.200	-nt-
6	Te ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	50.000	-nt-
2	25 x 1/2"	-	54.000	-nt-
3	25 x 3/4"	-	67.000	-nt-
7	Tê thu			
1	25/20 mm	-	10.000	-nt-
2	32/20 mm	-	17.500	-nt-
3	32/25 mm	-	17.500	-nt-
4	40/20 mm	-	38.600	-nt-
5	40/25 mm	-	38.600	-nt-
6	40/32 mm	-	38.600	-nt-
7	50/25 mm	-	68.000	-nt-
8	50/32 mm	-	68.000	-nt-
9	50/40 mm	-	68.000	-nt-
10	63/20 mm	-	119.000	-nt-
11	63/25 mm	-	119.000	-nt-
12	63/32 mm	-	119.000	-nt-
13	63/40 mm	-	119.000	-nt-
14	63/50 mm	-	119.000	-nt-
8	Côn thu			
1	25/20 mm	-	4.600	-nt-
2	32/20 mm	-	6.400	-nt-
3	32/25 mm	-	6.400	-nt-
4	40/20 mm	-	10.000	-nt-
5	40/25 mm	-	10.000	-nt-
6	40/32 mm	-	10.000	-nt-
7	50/25 mm	-	18.000	-nt-
8	50/32 mm	-	18.000	-nt-
9	50/40 mm	-	18.000	-nt-
10	63/20 mm	-	34.800	-nt-
11	63/25 mm	-	34.800	-nt-
12	63/32 mm	-	34.800	-nt-
13	63/40 mm	-	34.800	-nt-
14	63/50 mm	-	34.800	-nt-
9	Măng sông đều			
1	Φ 20	-	2.900	-nt-
2	Φ 25	-	4.900	-nt-
3	Φ 32	-	7.500	-nt-
4	Φ 40	-	12.000	-nt-
5	Φ 50	-	21.500	-nt-
6	Φ 63	-	46.000	-nt-
7	Φ 75	-	73.000	-nt-
8	Φ 90	-	123.000	-nt-
9	Φ 110	-	200.000	-nt-

1	2	3	4	5
5	Ống HDPE - PE 100 (TC DIN 8074:1999 & ISO 4427:2007)			Công ty CP Nhựa Tân Tiên
1	φ 20 x 1,8mm PN12,5	-	8.140	27 Đồng Khởi - P.Bến Nghé Q1 TPHCM
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-	8.470	Tel: (84.8)38298922 - 38275837
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.900	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	11.000	-nt-
5	φ 25 x 2,3mm PN16	-	12.650	-nt-
6	φ 25 x 2,8mm PN20	-	15.730	-nt-
7	φ 32 x 2,0mm PN10	-	14.410	-nt-
8	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	17.050	-nt-
9	φ 32 x 3,0mm PN16	-	20.570	-nt-
10	φ 32 x 3,6mm PN20	-	24.200	-nt-
11	φ 40 x 2,0mm PN8	-	18.150	-nt-
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-	21.670	-nt-
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	26.290	-nt-
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-	31.790	-nt-
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-	37.840	-nt-
16	φ 50 x 2,4mm PN8	-	27.610	-nt-
17	φ 50 x 3,0mm PN10	-	33.440	-nt-
18	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	40.700	-nt-
19	φ 50 x 4,6mm PN16	-	49.390	-nt-
20	φ 50 x 5,6mm PN20	-	58.520	-nt-
21	φ 63 x 3,0mm PN8	-	43.340	-nt-
22	φ 63 x 3,8mm PN10	-	53.350	-nt-
23	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	64.790	-nt-
24	φ 63 x 5,8mm PN16	-	78.100	-nt-
25	φ 63 x 7,1mm PN20	-	93.500	-nt-
26	φ 75 x 3,6mm PN8	-	61.160	-nt-
27	φ 75 x 4,5mm PN10	-	75.240	-nt-
28	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	91.740	-nt-
29	φ 75 x 6,8mm PN16	-	109.010	-nt-
30	φ 75 x 8,4mm PN20	-	131.450	-nt-
31	φ 90 x 4,3mm PN8	-	87.780	-nt-
32	φ 90 x 5,4mm PN10	-	108.240	-nt-
33	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	131.450	-nt-
34	φ 90 x 8,2mm PN16	-	157.960	-nt-
35	φ 90 x 10,1mm PN20	-	189.530	-nt-
36	φ 110 x 4,2mm PN6	-	106.040	-nt-
37	φ 110 x 5,3mm PN8	-	131.670	-nt-
38	φ 110 x 6,6mm PN10	-	161.040	-nt-
39	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	194.810	-nt-
40	φ 110 x 10,0mm PN16	-	234.300	-nt-
41	φ 125 x 4,8mm PN6	-	136.620	-nt-
42	φ 125 x 6,0mm PN8	-	168.300	-nt-
43	φ 125 x 7,4mm PN10	-	205.480	-nt-
44	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	251.020	-nt-
45	φ 125 x 11,4mm PN16	-	303.930	-nt-
46	φ 140 x 5,4mm PN6	-	172.370	-nt-
47	φ 140 x 6,7mm PN8	-	210.760	-nt-
48	φ 140 x 8,3mm PN10	-	257.950	-nt-
49	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	314.270	-nt-
50	φ 140 x 12,7mm PN16	-	378.840	-nt-
51	φ 160 x 6,2mm PN6	-	226.160	-nt-
52	φ 160 x 7,7mm PN8	-	276.430	-nt-
53	φ 160 x 8,5mm PN10	-	336.600	-nt-
54	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	410.300	-nt-
55	φ 160 x 14,6mm PN16	-	497.310	-nt-
	* Ống có φ (20÷63)mm có chiều dài 50m hoặc 100m thành cuộn. Ống có Ø (75÷500)mm có chiều dài 6m hoặc 9m			
	Ống và phụ kiện chịu nhiệt DISMY - Polypipe (PP.R)		Cty CP Cúc Phương - VPDD Miền Trung	
1	Ống nước lạnh			Tel: 0236 3647825
1	φ 20 x 2,3mm	đ/m	22.400	66 Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng
2	φ 25 x 2,8mm	-	39.700	hà PP:Cty TNHH TMDV&KT Minh Ng
3	φ 32 x 2,9mm	-	52.300	Tel: 0236 3553144
4	φ 40 x 3,7mm	-	70.200	Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN

1	2	3	4	5
5	φ 50 x 4,6mm	-	101.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
6	φ 63 x 5,8mm	-	161.000	-nt-
7	φ 75 x 6,8mm	-	224.300	-nt-
8	φ 90 x 8,2mm	-	327.800	-nt-
9	φ 110 x 10mm	-	529.000	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm	-	647.500	-nt-
11	φ 140 x 12,7mm	-	800.000	-nt-
12	φ 160 x 14,6mm	-	1.086.800	-nt-
2	Ống nước nóng			
1	φ 20 x 4,0mm	-	27.600	-nt-
2	φ 25 x 5,0mm	-	48.300	-nt-
3	φ 32 x 6,4mm	-	71.300	-nt-
4	φ 40 x 8,0mm	-	132.300	-nt-
5	φ 50 x 10,0mm	-	172.500	-nt-
6	φ 63 x 12,6mm	-	270.300	-nt-
7	φ 75 x 15mm	-	373.800	-nt-
8	φ 90 x 18,0mm	-	569.300	-nt-
9	φ 110 x 22,0mm	-	786.600	-nt-
10	φ 125 x 25,1mm	-	1.064.600	-nt-
11	φ 140 x 28,1mm	-	1.342.600	-nt-
12	φ 160 x 32,1mm	-	1.782.500	-nt-
3	Bịt chụp ngoài			
1	20 mm	d/cái	3.500	-nt-
2	25 mm	-	4.500	-nt-
3	32 mm	-	6.000	-nt-
4	40 mm	-	10.000	-nt-
5	50 mm	-	17.500	-nt-
6	63 mm	-	29.500	-nt-
4	Cút 90°			
1	20 mm	-	5.500	-nt-
2	25 mm	-	7.500	-nt-
3	32 mm	-	13.500	-nt-
4	40 mm	-	21.000	-nt-
5	50 mm	-	37.000	-nt-
6	63 mm	-	112.500	-nt-
7	75 mm	-	147.500	-nt-
8	90 mm	-	226.500	-nt-
9	110 mm	-	416.000	-nt-
5	Rắc co nhựa			
1	20 mm	-	36.200	-nt-
2	25 mm	-	53.500	-nt-
3	32 mm	-	76.500	-nt-
4	40 mm	-	88.000	-nt-
5	50 mm	-	132.300	-nt-
6	63 mm	-	306.500	-nt-
6	Ống tránh			
1	20 mm	-	18.400	-nt-
2	25 mm	-	36.700	-nt-
3	32 mm	-	64.500	-nt-
7	Măng sông ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	36.200	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	44.300	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	50.000	-nt-
4	32 mmx1"	-	80.500	-nt-
5	40 mmx1-1/4"	-	199.500	-nt-
6	50 mmx1-1/2"	-	265.700	-nt-
7	63 mmx2"	-	544.000	-nt-
8	73 mmx2-1/2"	-	805.000	-nt-
9	90 mmx3"	-	1.610.000	-nt-
10	110 mmx4"	-	2.760.000	-nt-
8	Măng sông ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	45.400	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	52.900	-nt-

1	2	3	4	5
3	25 mmx3/4"	-	63.800	-nt-
4	32 mmx1"	-	94.300	-nt-
5	40 mmx1-1/4"	-	274.300	-nt-
6	50 mmx1-1/2"	-	341.600	-nt-
7	63 mmx2"	-	609.500	-nt-
8	75 mmx2-1/2"	-	874.000	-nt-
9	90 mmx3"	-	1.725.000	-nt-
10	110 mmx4"	-	2.975.100	-nt-
9	Cút ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	40.300	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	45.800	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	62.700	-nt-
4	32 mmx1"	-	113.900	-nt-
10	Cút ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	56.700	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	64.100	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	70.700	-nt-
4	32 mmx1"	-	120.200	-nt-
11	Cút thu 90°			
1	25/20mm	-	12.500	-nt-
2	32/20mm	-	25.500	-nt-
3	32/25mm	-	25.500	-nt-
12	Chếch 45°			
1	20 mm	-	5.000	-nt-
2	25 mm	-	7.000	-nt-
3	32 mm	-	11.000	-nt-
4	40 mm	-	20.500	-nt-
5	50 mm	-	44.500	-nt-
6	63 mm	-	96.000	-nt-
7	75 mm	-	149.500	-nt-
8	90 mm	-	176.000	-nt-
9	110 mm	-	305.000	-nt-
13	Măng sông			
1	20 mm	-	3.500	-nt-
2	25 mm	-	5.000	-nt-
3	32 mm	-	7.500	-nt-
4	40 mm	-	12.000	-nt-
5	50 mm	-	21.500	-nt-
6	63 mm	-	46.000	-nt-
7	75 mm	-	73.500	-nt-
8	90 mm	-	124.500	-nt-
9	110 mm	-	201.500	-nt-
14	Côn thu			
1	25 mm	-	5.000	-nt-
2	32 mm	-	7.500	-nt-
3	40 mm	-	10.500	-nt-
4	50 mm	-	18.000	-nt-
5	63 mm	-	35.000	-nt-
6	75 mm	-	61.000	-nt-
7	90 mm	-	99.500	-nt-
8	110 mm	-	176.000	-nt-
15	Tê đều			
1	20 mm	-	6.500	-nt-
2	25 mm	-	11.000	-nt-
3	32 mm	-	16.500	-nt-
4	40 mm	-	25.500	-nt-
5	50 mm	-	50.500	-nt-
6	63 mm	-	132.500	-nt-
7	75 mm	-	158.500	-nt-
8	90 mm	-	250.000	-nt-
9	110 mm	-	443.000	-nt-
16	Tê thu			
1	25 mm	-	10.000	-nt-

1	2	3	4	5
2	32 mm	-	17.500	-nt-
3	40 mm	-	40.500	-nt-
4	50 mm	-	68.000	-nt-
5	63 mm	-	123.000	-nt-
6	75 mm	-	167.000	-nt-
7	90 mm	-	264.500	-nt-
8	110 mm	-	438.000	-nt-
17	Thập			
	20 mm	-	10.000	-nt-
	25 mm	-	15.000	-nt-
17	Tê ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	42.000	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	43.100	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	63.300	-nt-
18	Tê ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	50.000	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	54.100	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	65.600	-nt-
19	Rắc co ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	88.000	-nt-
2	25 mmx3/4"	-	138.000	-nt-
3	32 mmx1"	-	202.000	-nt-
4	40 mmx1-1/4"	-	317.000	-nt-
5	50 mmx1-1/2"	-	552.000	-nt-
6	63 mmx2"	-	736.000	-nt-
20	Rắc co ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	92.000	-nt-
2	25 mmx3/4"	-	143.000	-nt-
3	32 mmx1"	-	225.000	-nt-
4	40 mmx1-1/4"	-	334.000	-nt-
5	50 mmx1-1/2"	-	590.000	-nt-
6	63 mmx2"	-	798.000	-nt-
22	Van chụp có tay			
1	20 mm	-	276.000	-nt-
2	25 mm	-	345.000	-nt-
23	Van bi tay nhựa			
1	20 mm	-	260.000	-nt-
2	25 mm	-	286.000	-nt-
24	Van cửa kiểu 1 (kiểu hàm éch)			
1	20 mm	-	145.000	-nt-
2	25 mm	-	192.000	-nt-
3	32 mm	-	222.000	-nt-
4	40 mm	-	344.000	-nt-
5	50 mm	-	584.000	-nt-
25	Kìm cắt ống			
1	(20-40)mm	-	200.000	-nt-
2	(20-63)mm	-	450.000	-nt-
3	(50-110)mm	-	1.015.000	-nt-
26	Máy hàn (20-63)mm	-	1.500.000	-nt-
	(75-110)mm	-	2.500.000	-nt-
27	Vành lắp mặt bích			
1	75 mm	-	61.500	-nt-
2	90 mm	-	92.000	-nt-
3	110 mm	-	138.000	-nt-
28	Van cửa kiểu 2 (mở 100%)			
1	20 mm	-	190.000	-nt-
2	25 mm	-	225.000	-nt-
3	32 mm	-	315.000	-nt-
1	40 mm	-	505.000	-nt-
2	50 mm	-	785.000	-nt-
3	63 mm	-	1.210.000	-nt-
29	Ống nhựa HDPE 100 Dismy - Polypipe			
1	φ 20 x 1,8mm PN12,5	-	7.900	-nt-

1	2	3	4	5
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-	8.500	-nt-
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-	10.000	-nt-
4	φ 25 x 1,8mm PN10	-	10.300	-nt-
5	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	10.800	-nt-
6	φ 25 x 2,3mm PN16	-	12.600	-nt-
7	φ 25 x 3,0mm PN20	-	15.100	-nt-
8	φ 32 x 1,8mm PN8	-	12.900	-nt-
9	φ 32 x 2,0mm PN10	-	14.500	-nt-
10	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	17.300	-nt-
11	φ 32 x 3,0mm PN16	-	20.800	-nt-
12	φ 32 x 3,6mm PN20	-	24.900	-nt-
13	φ 40 x 1,8mm PN6	-	16.900	-nt-
14	φ 40 x 2,0mm PN8	-	18.300	-nt-
15	φ 40 x 2,4mm PN10	-	22.100	-nt-
16	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	26.700	-nt-
17	φ 40 x 3,7mm PN16	-	32.100	-nt-
18	φ 40 x 4,5mm PN20	-	38.100	-nt-
19	φ 50 x 2,0mm PN6	-	23.900	-nt-
20	φ 50 x 2,4mm PN8	-	28.400	-nt-
21	φ 50 x 3,0mm PN10	-	34.400	-nt-
22	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	41.100	-nt-
23	φ 50 x 4,6mm PN16	-	49.700	-nt-
24	φ 50 x 5,6mm PN20	-	58.900	-nt-
25	φ 63 x 2,5mm PN6	-	37.300	-nt-
26	φ 63 x 3,0mm PN8	-	43.900	-nt-
27	φ 63 x 3,8mm PN10	-	54.700	-nt-
28	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	65.600	-nt-
29	φ 63 x 5,8mm PN16	-	79.000	-nt-
30	φ 63 x 7,1mm PN20	-	93.800	-nt-
31	φ 75 x 2,9mm PN6	-	50.800	-nt-
32	φ 75 x 3,6mm PN8	-	62.400	-nt-
33	φ 75 x 4,5mm PN10	-	77.400	-nt-
34	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	93.800	-nt-
35	φ 75 x 6,8mm PN16	-	110.500	-nt-
36	φ 75 x 8,4mm PN20	-	132.900	-nt-
37	φ 90 x 3,5mm PN6	-	83.300	-nt-
38	φ 90 x 4,3mm PN8	-	100.400	-nt-
39	φ 90 x 5,4mm PN10	-	112.100	-nt-
40	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	132.900	-nt-
41	φ 90 x 8,2mm PN16	-	159.000	-nt-
42	φ 90 x 10,1mm PN20	-	190.800	-nt-
43	φ 110 x 4,2mm PN6	-	107.000	-nt-
44	φ 110 x 5,3mm PN8	-	132.400	-nt-
45	φ 110 x 6,6mm PN10	-	163.000	-nt-
46	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	200.800	-nt-
47	φ 110 x 10mm PN16	-	237.900	-nt-
48	φ 110 x 12,3mm PN20	-	288.800	-nt-
49	φ 125 x 4,8mm PN6	-	138.400	-nt-
50	φ 125 x 6,0mm PN8	-	170.600	-nt-
51	φ 125 x 7,4mm PN10	-	208.300	-nt-
52	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	256.200	-nt-
53	φ 125 x 11,4mm PN16	-	309.600	-nt-
54	φ 125 x 14,0mm PN20	-	370.200	-nt-
55	φ 140 x 5,4mm PN6	-	173.700	-nt-
56	φ 140 x 6,7mm PN8	-	212.000	-nt-
57	φ 140 x 8,3mm PN10	-	261.200	-nt-
58	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	319.400	-nt-
59	φ 140 x 12,7mm PN16	-	381.900	-nt-
60	φ 140 x 15,7mm PN20	-	462.600	-nt-
61	φ 160 x 6,2mm PN6	-	227.600	-nt-
62	φ 160 x 7,7mm PN8	-	278.600	-nt-
63	φ 160 x 9,5mm PN10	-	340.700	-nt-
64	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	419.400	-nt-

1	2	3	4	5
65	φ 160 x 14,6mm PN16	-	502.000	-nt-
66	φ 160 x 17,9mm PN20	-	607.000	-nt-
Phụ kiện nối ống HDPE - Malaysia				Cty TNHH TMDV&KT Minh Nghi
* Măng sông ren ngoài				Tel: 0236 3553144
1	20 mmx1/2"	đ/cái	18.810	Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN
2	20 mmx3/4"	-	18.810	(Giá đơn chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	25 mmx1/2"	-	20.350	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	20.350	-nt-
5	25 mmx1"	-	20.350	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	24.090	-nt-
7	32 mmx1"	-	24.090	-nt-
8	32 mmx1-1/4"	-	26.180	-nt-
9	40 mmx3/4"	-	46.200	-nt-
10	40 mmx1"	-	46.200	-nt-
11	40 mmx1-1/4"	-	46.200	-nt-
12	40 mmx1-1/2"	-	46.200	-nt-
13	50 mmx1-1/4"	-	58.850	-nt-
14	50 mmx1-1/2"	-	58.850	-nt-
15	50 mmx2"	-	58.850	-nt-
16	63 mmx1-1/2"	-	76.450	-nt-
17	63 mmx2"	-	76.450	-nt-
18	75 mmx2"	-	217.250	-nt-
19	75 mmx2-1/2"	-	217.250	-nt-
20	90 mmx3"	-	231.000	-nt-
21	110 mmx4"	-	562.100	-nt-
* Nút bịt				
1	20 mm	-	20.900	-nt-
2	25 mm	-	22.000	-nt-
3	32 mm	-	25.630	-nt-
4	40 mm	-	41.800	-nt-
5	50 mm	-	58.850	-nt-
6	63 mm	-	82.500	-nt-
7	75 mm	-	210.100	-nt-
8	90 mm	-	217.250	-nt-
9	110 mm	-	705.430	-nt-
* Măng sông ren trong				
1	20 mmx1/2"	-	19.360	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	19.360	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	21.450	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	21.450	-nt-
5	25 mmx1"	-	21.450	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	22.550	-nt-
7	32 mmx1"	-	22.550	-nt-
8	40 mmx1"	-	51.700	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	51.700	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	96.250	-nt-
11	63 mmx2"	-	116.050	-nt-
12	75 mmx2"	-	215.600	-nt-
13	75 mmx2-1/2"	-	215.600	-nt-
14	90 mmx3"	-	243.650	-nt-
15	110 mmx4"	-	555.632	-nt-
* Tê đầu				
1	20x20 mm	-	36.630	-nt-
2	25x25 mm	-	45.980	-nt-
3	32x32 mm	-	61.600	-nt-
4	40x40 mm	-	140.800	-nt-
5	50x50 mm	-	143.550	-nt-
6	63x63 mm	-	225.500	-nt-
7	75x75 mm	-	392.700	-nt-
8	90x90 mm	-	588.500	-nt-
9	110x110 mm	-	1.294.150	-nt-
* Tê thu				
1	25x20 mm	-	45.430	-nt-

1	2	3	4	5
2	32x20 mm	-	58.300	-nt-
3	32x25 mm	-	61.160	-nt-
4	40x25 mm	-	133.100	-nt-
5	40x32 mm	-	133.100	-nt-
6	50x25 mm	-	168.300	-nt-
7	50x32 mm	-	189.750	-nt-
8	50x40 mm	-	177.100	-nt-
9	63x32 mm	-	377.300	-nt-
10	63x40 mm	-	254.100	-nt-
11	63x50 mm	-	254.100	-nt-
12	75x40 mm	-	469.700	-nt-
13	75x50 mm	-	469.700	-nt-
14	75x63 mm	-	521.290	-nt-
* Co 90⁰				
1	20x20 mm	-	27.720	-nt-
2	25x25 mm	-	33.440	-nt-
3	32x32 mm	-	44.000	-nt-
4	40x40 mm	-	82.500	-nt-
5	50x50 mm	-	114.180	-nt-
6	63x63 mm	-	153.450	-nt-
7	75x75 mm	-	271.700	-nt-
8	90x90 mm	-	400.620	-nt-
9	110x110 mm	-	888.560	-nt-
* Co 90⁰ ren ngoài				
1	20 mmx1/2"	-	22.990	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	22.990	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	25.080	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	25.080	-nt-
5	25 mmx1"	-	25.808	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	31.900	-nt-
7	32 mmx1"	-	31.900	-nt-
8	40 mmx1"	-	77.000	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	77.000	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	84.700	-nt-
11	63 mmx2"	-	157.080	-nt-
12	75 mmx2-1/2"	-	218.680	-nt-
13	90 mmx3"	-	385.000	-nt-
* Nối thẳng				
1	20x20 mm	-	27.720	-nt-
2	25x25 mm	-	32.890	-nt-
3	32x32 mm	-	41.800	-nt-
4	40x40 mm	-	66.550	-nt-
5	50x50 mm	-	97.900	-nt-
6	63x63 mm	-	136.400	-nt-
7	75x75 mm	-	276.650	-nt-
8	90x90 mm	-	319.550	-nt-
9	110x110 mm	-	920.040	-nt-
* Tê ren ngoài				
1	20 mmx1/2"	-	31.350	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	31.350	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	41.250	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	41.250	-nt-
5	25 mmx1"	-	41.250	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	51.700	-nt-
7	32 mmx1"	-	51.700	-nt-
8	40 mmx1"	-	128.700	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	128.700	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	136.400	-nt-
11	63 mmx2"	-	225.500	-nt-
12	75 mmx2-1/2"	-	408.100	-nt-
13	90 mmx3"	-	506.000	-nt-
* Tê ren trong				
1	20 mmx1/2"	-	34.650	-nt-

1	2	3	4	5
2	20 mmx3/4"	-	34.650	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	40.150	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	40.150	-nt-
5	25 mmx1"	-	40.150	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	51.700	-nt-
7	32 mmx1"	-	51.700	-nt-
8	40 mmx1"	-	128.700	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	128.700	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	143.550	-nt-
11	63 mmx2"	-	199.650	-nt-
12	75 mmx2-1/2"	-	423.500	-nt-
13	90 mmx3"	-	549.450	-nt-
* Co 90° ren trong				
1	20 mmx1/2"	-	22.000	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	22.000	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	26.730	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	26.730	-nt-
5	25 mmx1"	-	26.730	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	38.500	-nt-
7	32 mmx1"	-	38.500	-nt-
8	40 mmx1"	-	64.680	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	64.680	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	92.400	-nt-
11	50 mmx2"	-	92.400	-nt-
12	63 mmx2"	-	254.100	-nt-
13	75 mmx2-1/2"	-	385.000	-nt-
14	90 mmx3"	-	391.600	-nt-
Ông nước và phụ kiện SUNMAX-PPR				CN Cty CP thiết bị điện Tam Kim
ỐNG LẠNH KHÁNG KHUẨN (PN10)				350 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng; Tel: 3648179
				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
1	Φ 20 x 2,3 mm	-	23.900	-nt-
2	Φ 25 x 2,8 mm	-	42.800	-nt-
3	Φ 32 x 2,9 mm	-	57.700	-nt-
4	Φ 40 x 3,7 mm	-	75.900	-nt-
5	Φ 50 x 4,6 mm	-	111.800	-nt-
6	Φ 63 x 5,8 mm	-	179.000	-nt-
7	Φ 75 x 6,8 mm	-	298.000	-nt-
8	Φ 90 x 8,2 mm	-	430.000	-nt-
9	Φ 110 x 10,0 mm	-	640.000	-nt-
ỐNG NÓNG KHÁNG KHUẨN (PN20)				
1	Φ 20 x 3,4 mm	-	30.200	-nt-
2	Φ 25 x 4,2 mm	-	49.500	-nt-
3	Φ 32 x 5,4 mm	-	85.000	-nt-
4	Φ 40 x 6,7 mm	-	128.000	-nt-
5	Φ 50 x 8,3 mm	-	187.000	-nt-
PHỤ KIỆN				
1	Cút			
	Φ 20	đ/cái	6.000	-nt-
	Φ 25	-	7.500	-nt-
	Φ 32	-	14.000	-nt-
	Φ 40	-	22.500	-nt-
	Φ 50	-	39.500	-nt-
	Φ 63	-	126.000	-nt-
	Φ 75	-	158.000	-nt-
	Φ 90	-	250.000	-nt-
	Φ 110	-	440.000	-nt-
2	Măng sông			
	Φ 20	-	3.500	-nt-
	Φ 25	-	4.950	-nt-
	Φ 32	-	8.500	-nt-
	Φ 40	-	12.900	-nt-
	Φ 50	-	23.000	-nt-
	Φ 63	-	49.800	-nt-
	Φ 75	-	77.700	-nt-

1	2	3	4	5
	Φ 90	-	136.400	-nt-
	Φ 110	-	218.900	-nt-
3	Chếch			
	Φ 20	-	5.300	-nt-
	Φ 25	-	8.200	-nt-
	Φ 32	-	12.000	-nt-
	Φ 40	-	22.500	-nt-
	Φ 50	-	47.500	-nt-
	Φ 63	-	98.000	-nt-
	Φ 75	-	155.000	-nt-
	Φ 90	-	188.000	-nt-
	Φ 110	-	325.000	-nt-
4	Tê đều			
	Φ 20	-	6.800	-nt-
	Φ 25	-	11.000	-nt-
	Φ 32	-	17.900	-nt-
	Φ 40	-	28.900	-nt-
	Φ 50	-	56.500	-nt-
	Φ 63	-	135.800	-nt-
	Φ 75	-	165.000	-nt-
	Φ 90	-	265.000	-nt-
	Φ 110	-	470.000	-nt-
5	Van chặn			
	Φ 20	-	155.000	-nt-
	Φ 25	-	198.000	-nt-
	Φ 32	-	235.000	-nt-
	Φ 40	-	350.000	-nt-
	Φ 50	-	600.000	-nt-
	Φ 63	-	960.000	-nt-
	Φ 75	-	1.250.000	-nt-
	Φ 90	-	1.950.000	-nt-
6	Ống cong			
	Φ 20	-	23.000	-nt-
	Φ 25	-	40.000	-nt-
	Φ 32	-	74.000	-nt-
7	Gá ống đơn			
	Φ 20	-	2.100	-nt-
	Φ 25	-	2.900	-nt-
	Φ 32	-	3.800	-nt-
	Φ 40	-	6.400	-nt-
8	Gá ống đôi			
	Φ 20	-	4.200	-nt-
	Φ 25	-	4.900	-nt-
	Φ 32	-	10.500	-nt-
	Φ 40	-	12.500	-nt-
9	Côn thu			
	25/20 mm	-	5.200	-nt-
	32/20 mm	-	8.900	-nt-
	32/25 mm	-	8.900	-nt-
	40/20 mm	-	11.500	-nt-
	40/25 mm	-	11.500	-nt-
	40/32 mm	-	11.500	-nt-
	50/20 mm	-	19.200	-nt-
	50/25 mm	-	19.200	-nt-
	50/32 mm	-	19.200	-nt-
	50/40 mm	-	19.200	-nt-
	63/25 mm	-	39.900	-nt-
	63/32 mm	-	39.900	-nt-
	63/40 mm	-	39.900	-nt-
	63/50 mm	-	39.900	-nt-
	75/50 mm	-	117.000	-nt-
	75/63 mm	-	117.000	-nt-
	90/63 mm	-	158.000	-nt-

1	2	3	4	5
	90/75 mm	-	158.000	-nt-
	110/75 mm	-	222.000	-nt-
	110/90 mm	-	222.000	-nt-
10	Tê thu			
	25/20 mm	-	10.500	-nt-
	32/20 mm	-	18.500	-nt-
	32/25 mm	-	18.500	-nt-
	40/20 mm	-	42.500	-nt-
	40/25 mm	-	42.500	-nt-
	40/32 mm	-	42.500	-nt-
	50/20 mm	-	72.000	-nt-
	50/25 mm	-	72.000	-nt-
	50/32 mm	-	72.000	-nt-
	50/40 mm	-	72.000	-nt-
	63/25 mm	-	130.000	-nt-
	63/32 mm	-	130.000	-nt-
	63/40 mm	-	130.000	-nt-
	63/50 mm	-	130.000	-nt-
	75/50 mm	-	179.000	-nt-
	75/63 mm	-	179.000	-nt-
	90/63 mm	-	280.000	-nt-
	90/75 mm	-	280.000	-nt-
	110/75 mm	-	460.000	-nt-
	110/90 mm	-	460.000	-nt-
11	Cút thu			
	25/20 mm	-	13.500	-nt-
	32/20 mm	-	26.900	-nt-
	32/25 mm	-	26.900	-nt-
	40/20 mm	-	32.000	-nt-
	40/25 mm	-	32.000	-nt-
	40/32 mm	-	32.000	-nt-
ỐNG NHỰA HDPE (ISO 4427:2007/TCVN 7305:2003) - PE100				
1	Φ 20 x 2,3 mm	đ/m	10.340	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất
2	Φ 25 x 2,3 mm	-	13.200	VP đại diện 214 đường 2/9 - Đà Nẵng
3	Φ 25 x 3,0 mm	-	16.390	Tel: 0511 3551585
4	Φ 32 x 3,0 mm	-	21.560	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
5	Φ 32 x 3,6 mm	-	25.300	-nt-
6	Φ 40 x 3,7 mm	-	33.330	-nt-
7	Φ 40 x 4,5 mm	-	39.490	-nt-
8	Φ 50 x 4,6 mm	-	51.480	-nt-
9	Φ 50 x 5,6 mm	-	61.160	-nt-
10	Φ 63 x 4,7 mm	-	67.650	-nt-
11	Φ 63 x 5,8 mm	-	81.620	-nt-
12	Φ 63 x 7,1 mm	-	97.570	-nt-
13	Φ 75 x 4,5 mm	-	78.540	-nt-
14	Φ 75 x 5,6 mm	-	95.920	-nt-
15	Φ 75 x 6,8 mm	-	113.850	-nt-
16	Φ 75 x 8,4 mm	-	137.170	-nt-
17	Φ 90 x 4,3 mm	-	91.630	-nt-
18	Φ 90 x 5,4 mm	-	113.080	-nt-
19	Φ 90 x 6,7 mm	-	137.170	-nt-
20	Φ 90 x 8,2 mm	-	164.890	-nt-
21	Φ 90 x 10,1 mm	-	197.780	-nt-
22	Φ 110 x 5,3 mm	-	137.500	-nt-
23	Φ 110 x 6,6 mm	-	168.080	-nt-
24	Φ 110 x 8,1 mm	-	203.280	-nt-
25	Φ 110 x 10,0 mm	-	244.640	-nt-
26	Φ 110 x 12,3 mm	-	295.240	-nt-
27	Φ 125 x 6,0 mm	-	175.780	-nt-
28	Φ 125 x 7,4 mm	-	214.390	-nt-
29	Φ 125 x 9,2 mm	-	261.910	-nt-
30	Φ 125 x 11,4 mm	-	317.240	-nt-
31	Φ 125 x 14,0 mm	-	372.020	-nt-

1	2	3	4	5
32	Φ 140 x 6,7 mm	-	220.000	-nt-
33	Φ 140 x 8,3 mm	-	269.170	-nt-
34	Φ 140 x 10,3 mm	-	328.020	-nt-
35	Φ 140 x 12,7 mm	-	395.340	-nt-
36	Φ 140 x 15,7 mm	-	479.050	-nt-
37	Φ 160 x 7,7 mm	-	288.420	-nt-
38	Φ 160 x 9,5 mm	-	351.340	-nt-
39	Φ 160 x 11,8 mm	-	428.120	-nt-
40	Φ 160 x 14,6 mm	-	518.980	-nt-
41	Φ 160 x 17,9 mm	-	624.360	-nt-
42	Φ 315 x 12,1 mm	-	898.590	-nt-
43	Φ 315 x 15 mm	-	1.101.870	-nt-
44	Φ 355 x 13,6 mm	-	1.138.500	-nt-
45	Φ 355 x 16,9 mm	-	1.398.980	-nt-
46	Φ 400 x 15,3 mm	-	1.444.960	-nt-
47	Φ 400 x 19,1 mm	-	1.783.870	-nt-
48	Φ 450 x 17,2 mm	-	1.827.430	-nt-
49	Φ 450 x 21,5 mm	-	2.255.880	-nt-
50	Φ 500 x 19,1 mm	-	2.331.560	-nt-
51	Φ 500 x 23,9 mm	-	2.879.360	-nt-
52	Φ 560 x 21,4 mm	-	3.097.380	-nt-
53	Φ 560 x 26,7 mm	-	3.826.350	-nt-
54	Φ 630 x 24,1 mm	-	3.918.640	-nt-
55	Φ 630 x 30 mm	-	4.833.620	-nt-
56	Φ 710 x 27,2 mm	-	4.796.110	-nt-
57	Φ 710 x 33,9 mm	-	5.906.450	-nt-
58	Φ 800 x 30,6 mm	-	6.074.310	-nt-
59	Φ 800 x 38,1 mm	-	7.486.490	-nt-
60	Φ 900 x 34,4 mm	-	7.682.620	-nt-
61	Φ 900 x 42,9 mm	-	9.472.650	-nt-
	PHỤ KIỆN NHỰA HDPE ĐÚC ĐỆ NHẤT -PN16-PE100			
1	Loại phụ kiện lắp ngoài			
	Nối			
1	Φ 20mm	đ/cái	2.750	-nt-
2	Φ 25mm	-	4.290	-nt-
3	Φ 32mm	-	7.040	-nt-
4	Φ 40mm	-	10.120	-nt-
5	Φ 50mm	-	17.930	-nt-
6	Φ 63mm	-	27.280	-nt-
2	Tê			
1	Φ 20mm	-	5.390	-nt-
2	Φ 25mm	-	8.690	-nt-
3	Φ 32mm	-	14.850	-nt-
4	Φ 40mm	-	22.220	-nt-
5	Φ 50mm	-	37.180	-nt-
6	Φ 63mm	-	70.070	-nt-
3	Co 90°			
1	Φ 20mm	-	4.840	-nt-
2	Φ 25mm	-	6.600	-nt-
3	Φ 32mm	-	11.880	-nt-
4	Φ 40mm	-	17.600	-nt-
5	Φ 50mm	-	27.720	-nt-
6	Φ 63mm	-	52.800	-nt-
4	Co 45°			
1	Φ 20mm	-	4.620	-nt-
2	Φ 25mm	-	6.050	-nt-
3	Φ 32mm	-	9.900	-nt-
4	Φ 40mm	-	12.650	-nt-
5	Φ 50mm	-	21.340	-nt-
6	Φ 63mm	-	16.190	-nt-
5	Khâu ren trong			
1	20 x 1/2"	-	34.540	-nt-
2	20 x 3/4"	-	42.900	-nt-

1	2	3	4	5
3	25 x 1/2"	-	35.420	-nt-
4	25 x 3/4"	-	43.670	-nt-
5	32 x 3/4"	-	51.590	-nt-
6	32 x 1"	-	131.780	-nt-
6	Khâu ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	41.470	-nt-
2	20 x 3/4"	-	51.370	-nt-
3	25 x 1/2"	-	42.680	-nt-
4	25 x 3/4"	-	56.320	-nt-
	32 x 3/4"	-	61.600	-nt-
5	32 x 1"	-	157.850	-nt-
7	Tê ren trong			
1	20 x 1/2"	-	44.000	-nt-
2	20 x 3/4"	-	54.670	-nt-
3	25 x 1/2"	-	49.830	-nt-
4	25 x 3/4"	-	62.040	-nt-
5	32 x 3/4"	-	76.120	-nt-
6	32 x 1"	-	169.400	-nt-
8	Tê ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	48.070	-nt-
2	20 x 3/4"	-	59.620	-nt-
3	25 x 1/2"	-	56.320	-nt-
4	25 x 3/4"	-	63.470	-nt-
5	32 x 3/4"	-	86.790	-nt-
6	32 x 1"	-	190.630	-nt-
9	Co ren trong			
1	20 x 1/2"	-	35.200	-nt-
2	20 x 3/4"	-	43.670	-nt-
3	25 x 1/2"	-	38.170	-nt-
4	25 x 3/4"	-	50.820	-nt-
	32 x 3/4"	-	58.630	-nt-
10	Co ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	43.120	-nt-
2	20 x 3/4"	-	42.350	-nt-
3	25 x 1/2"	-	44.330	-nt-
4	25 x 3/4"	-	59.070	-nt-
5	32 x 3/4"	-	79.750	-nt-
1	Nối giảm 25mm x 20mm	-	3.630	-nt-
2	32mm x 25mm	-	5.830	-nt-
3	40mm x 32mm	-	8.690	-nt-
4	50mm x 25mm	-	11.990	-nt-
5	50mm x 32mm	-	12.650	-nt-
6	50mm x 40mm	-	12.650	-nt-
7	63mm x 25mm	-	20.240	-nt-
8	63mm x 32mm	-	21.670	-nt-
9	63mm x 40mm	-	22.220	-nt-
10	63mm x 50mm	-	22.220	-nt-
1	Tê giảm 25mm x 20mm	-	7.590	-nt-
2	32mm x 25mm	-	13.970	-nt-
3	40mm x 32mm	-	16.500	-nt-
4	50mm x 20mm	-	23.870	-nt-
5	50mm x 25mm	-	25.520	-nt-
6	50mm x 32mm	-	27.720	-nt-
7	50mm x 40mm	-	31.350	-nt-
8	63mm x 32mm	-	46.090	-nt-
9	63mm x 40mm	-	50.050	-nt-
10	63mm x 50mm	-	58.850	-nt-
II	Loại phụ kiện nối đầu			
	Co 90°			
1	Φ 63mm	-	65.890	-nt-
2	Φ 75mm	-	97.130	-nt-
3	Φ 90mm	-	176.550	-nt-
4	Φ 110mm	-	284.350	-nt-

1	2	3	4	5
5	Φ 160mm	-	646.030	-nt-
6	Φ 200mm	-	1.166.880	-nt-
	Co 45⁰			
1	Φ 63mm	-	51.040	-nt-
2	Φ 75mm	-	80.850	-nt-
3	Φ 90mm	-	138.490	-nt-
4	Φ 110mm	-	238.370	-nt-
5	Φ 160mm	-	507.650	-nt-
6	Φ 200mm	-	848.540	-nt-
	Tê			
1	Φ 75mm	-	137.500	-nt-
2	Φ 90mm	-	238.370	-nt-
3	Φ 110mm	-	372.130	-nt-
4	Φ 160mm	-	1.064.250	-nt-
5	Φ 200mm	-	1.656.050	-nt-
	Mặt bích			
1	Φ 63mm	-	50.930	-nt-
2	Φ 75mm	-	75.240	-nt-
3	Φ 90mm	-	103.950	-nt-
4	Φ 110mm	-	186.120	-nt-
5	Φ 160mm	-	357.390	-nt-
6	Φ 200mm	-	729.300	-nt-
1	Nối giảm 90mm x 40mm	-	83.930	-nt-
2	90mm x 50mm	-	91.740	-nt-
3	90mm x 63mm	-	98.340	-nt-
4	90mm x 75mm	-	126.720	-nt-
5	110mm x 50mm	-	122.980	-nt-
6	110mm x 63mm	-	132.440	-nt-
7	110mm x 75mm	-	147.180	-nt-
8	110mm x 90mm	-	156.420	-nt-
9	160mm x 63mm	-	266.200	-nt-
10	160mm x 75mm	-	314.600	-nt-
11	160mm x 90mm	-	327.580	-nt-
12	160mm x 110mm	-	361.790	-nt-
13	160mm x 125mm	-	357.170	-nt-
14	200mm x 63mm	-	446.600	-nt-
15	200mm x 75mm	-	464.420	-nt-
16	200mm x 90mm	-	483.780	-nt-
17	200mm x 110mm	-	539.550	-nt-
18	200mm x 160mm	-	638.330	-nt-
1	Tê giảm 75mm x 40mm	-	88.880	-nt-
2	75mm x 50mm	-	99.770	-nt-
3	75mm x 63mm	-	122.100	-nt-
4	90mm x 40mm	-	172.920	-nt-
5	90mm x 50mm	-	187.770	-nt-
6	90mm x 63mm	-	205.590	-nt-
7	90mm x 75mm	-	216.040	-nt-
8	110mm x 50mm	-	250.030	-nt-
9	110mm x 63mm	-	266.530	-nt-
10	110mm x 75mm	-	298.980	-nt-
11	110mm x 90mm	-	318.670	-nt-
12	160mm x 63mm	-	586.520	-nt-
13	160mm x 75mm	-	589.490	-nt-
14	160mm x 90mm	-	744.150	-nt-
15	160mm x 110mm	-	787.380	-nt-
16	160mm x 125mm	-	965.580	-nt-
17	200mm x 63mm	-	1.032.900	-nt-
18	200mm x 75mm	-	1.032.900	-nt-
19	200mm x 90mm	-	1.047.750	-nt-
20	200mm x 110mm	-	1.113.420	-nt-
21	200mm x 125mm	-	1.239.040	-nt-
22	200mm x 160mm	-	1.408.000	-nt-
	Ong nhựa HDPE-PE100			Cty CP nhựa Thiệu niên tiên phong phía Nam

1	2	3	4	5
1	φ 20 x 2,0mm PN16	-	8.500	VPGD: 123 Bạch Đằng, TPHCM,
2	φ 20 x 2,3mm PN20	-	10.000	Tel: 08 6258 8886
3	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	10.800	(Giá đơn chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	φ 25 x 2,3mm PN16	-	12.900	-nt-
5	φ 25 x 3,0mm PN20	-	15.100	-nt-
8	φ 32 x 2,0mm PN10	-	14.500	-nt-
9	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	17.700	-nt-
10	φ 32 x 3,0mm PN16	-	20.700	-nt-
11	φ 32 x 3,6mm PN20	-	24.900	-nt-
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-	22.100	-nt-
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	26.700	-nt-
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-	32.100	-nt-
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-	38.100	-nt-
16	φ 50 x 3,0mm PN10	-	33.900	-nt-
17	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	40.800	-nt-
18	φ 50 x 4,6mm PN16	-	49.800	-nt-
19	φ 50 x 5,6mm PN20	-	58.900	-nt-
20	φ 63 x 3,8mm PN10	-	54.200	-nt-
21	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	65.700	-nt-
22	φ 63 x 5,8mm PN16	-	78.300	-nt-
23	φ 63 x 7,1mm PN20	-	93.800	-nt-
24	φ 75 x 4,5mm PN10	-	77.300	-nt-
25	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	93.200	-nt-
26	φ 75 x 6,8mm PN16	-	111.200	-nt-
27	φ 75 x 8,4mm PN20	-	132.800	-nt-
28	φ 90 x 5,4mm PN10	-	109.700	-nt-
29	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	132.600	-nt-
30	φ 90 x 8,2mm PN16	-	159.200	-nt-
31	φ 90 x 10,1mm PN20	-	190.600	-nt-
32	φ 110 x 4,2mm PN6	-	107.000	-nt-
33	φ 110 x 5,3mm PN8	-	132.900	-nt-
34	φ 110 x 6,6mm PN10	-	166.200	-nt-
35	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	198.600	-nt-
36	φ 110 x 10mm PN16	-	239.800	-nt-
37	φ 110 x 12,3mm PN20	-	288.600	-nt-
38	φ 125 x 4,8mm PN6	-	138.400	-nt-
39	φ 125 x 6,0mm PN8	-	171.600	-nt-
40	φ 125 x 7,4mm PN10	-	209.800	-nt-
41	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	255.700	-nt-
42	φ 125 x 11,4mm PN16	-	310.200	-nt-
43	φ 125 x 14,0mm PN20	-	369.900	-nt-
44	φ 140 x 5,4mm PN6	-	173.700	-nt-
45	φ 140 x 6,7mm PN8	-	213.700	-nt-
46	φ 140 x 8,3mm PN10	-	261.900	-nt-
47	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	317.200	-nt-
48	φ 140 x 12,7mm PN16	-	384.600	-nt-
49	φ 140 x 15,7mm PN20	-	462.600	-nt-
50	φ 160 x 6,2mm PN6	-	227.600	-nt-
51	φ 160 x 7,7mm PN8	-	280.600	-nt-
52	φ 160 x 9,5mm PN10	-	344.200	-nt-
53	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	413.900	-nt-
54	φ 160 x 14,6mm PN16	-	508.600	-nt-
55	φ 160 x 17,9mm PN20	-	606.800	-nt-
	Ong nhựa HDPE-PE80			
1	φ 20 x 2,0mm PN12,5	-	8.300	-nt-
2	φ 20 x 2,3mm PN16	-	10.000	-nt-
3	φ 25 x 2,0mm PN10	-	10.800	-nt-
4	φ 25 x 2,3mm PN12,5	-	12.600	-nt-
5	φ 25 x 3,0mm PN16	-	15.100	-nt-
6	φ 32 x 2,0mm PN8	-	14.800	-nt-
7	φ 32 x 2,4mm PN10	-	17.300	-nt-
8	φ 32 x 3,0mm PN12,5	-	20.800	-nt-
9	φ 32 x 3,6mm PN16	-	24.900	-nt-
10	φ 40 x 2,4mm PN8	-	22.100	-nt-
11	φ 40 x 3,0mm PN10	-	26.700	-nt-
12	φ 40 x 3,7mm PN12,5	-	32.100	-nt-
13	φ 40 x 4,5mm PN16	-	38.100	-nt-

1	2	3	4	5
14	φ 50 x 3,0mm PN8	-	34.400	-nt-
15	φ 50 x 3,7mm PN10	-	41.100	-nt-
16	φ 50 x 4,6mm PN12,5	-	49.700	-nt-
17	φ 50 x 5,6mm PN16	-	58.900	-nt-
18	φ 63 x 3,8mm PN8	-	54.700	-nt-
19	φ 63 x 4,7mm PN10	-	65.600	-nt-
20	φ 63 x 5,8mm PN12,5	-	79.000	-nt-
21	φ 63 x 7,1mm PN16	-	93.800	-nt-
22	φ 75 x 4,5mm PN8	-	77.400	-nt-
23	φ 75 x 5,6mm PN10	-	93.800	-nt-
24	φ 75 x 6,8mm PN12,5	-	110.500	-nt-
25	φ 75 x 8,4mm PN16	-	132.900	-nt-
26	φ 90 x 5,4mm PN8	-	112.100	-nt-
27	φ 90 x 6,7mm PN10	-	132.900	-nt-
28	φ 90 x 8,2mm PN12,5	-	159.000	-nt-
29	φ 90 x 10,1mm PN16	-	190.800	-nt-
30	φ 110 x 5,3mm PN6	-	132.400	-nt-
31	φ 110 x 6,6mm PN8	-	163.000	-nt-
32	φ 110 x 8,1mm PN10	-	200.800	-nt-
33	φ 110 x 10mm PN12,5	-	237.900	-nt-
34	φ 110 x 12,3mm PN16	-	288.800	-nt-
35	φ 125 x 6,0mm PN6	-	170.600	-nt-
36	φ 125 x 7,4mm PN8	-	208.300	-nt-
37	φ 125 x 9,2mm PN10	-	256.200	-nt-
38	φ 125 x 11,4mm PN12,5	-	309.600	-nt-
39	φ 125 x 14,0mm PN16	-	370.200	-nt-
40	φ 140 x 6,7mm PN6	-	212.000	-nt-
41	φ 140 x 8,3mm PN8	-	261.200	-nt-
42	φ 140 x 10,3mm PN10	-	319.400	-nt-
43	φ 140 x 12,7mm PN12,5	-	381.900	-nt-
44	φ 140 x 15,7mm PN16	-	462.600	-nt-
45	φ 160 x 7,7mm PN6	-	278.600	-nt-
46	φ 160 x 9,5mm PN8	-	340.700	-nt-
47	φ 160 x 11,8mm PN10	-	419.000	-nt-
48	φ 160 x 14,6mm PN12,5	-	502.000	-nt-
49	φ 160 x 17,9mm PN16	-	607.000	-nt-
Ong nhựa PP-R				
1	φ 20 x 2,3mm PN10	-	23.400	-nt-
2	φ 20 x 2,8mm PN16	-	26.000	-nt-
3	φ 20 x 3,4mm PN20	-	28.900	-nt-
4	φ 20 x 4,1mm PN25	-	32.000	-nt-
5	φ 25 x 2,8mm PN10	-	41.700	-nt-
6	φ 25 x 3,5mm PN16	-	48.000	-nt-
7	φ 25 x 4,2mm PN20	-	50.700	-nt-
8	φ 25 x 5,1mm PN25	-	53.000	-nt-
9	φ 32 x 2,9mm PN10	-	54.100	-nt-
10	φ 32 x 4,4mm PN16	-	65.000	-nt-
11	φ 32 x 5,4mm PN20	-	74.600	-nt-
12	φ 32 x 6,5 mm PN25	-	82.000	-nt-
13	φ 40 x 3,7mm PN10	-	72.500	-nt-
14	φ 40 x 5,5mm PN16	-	88.000	-nt-
15	φ 40 x 6,7mm PN20	-	115.500	-nt-
16	φ 40 x 8,1 mm PN25	-	125.400	-nt-
17	φ 50 x 4,6mm PN10	-	106.300	-nt-
18	φ 50 x 6,9mm PN16	-	140.000	-nt-
19	φ 50 x 8,3mm PN20	-	179.500	-nt-
20	φ 50 x 10,1 mm PN25	-	200.000	-nt-
21	φ 63 x 5,8mm PN10	-	169.000	-nt-
22	φ 63 x 8,6mm PN16	-	220.000	-nt-
23	φ 63 x 10,5mm PN20	-	283.000	-nt-
24	φ 63 x 12,7 mm PN25	-	315.000	-nt-
25	φ 75 x 6,8mm PN10	-	235.000	-nt-
26	φ 75 x 10,3mm PN16	-	300.000	-nt-
27	φ 75 x 12,5mm PN20	-	392.000	-nt-
28	φ 75 x 15,1 mm PN25	-	445.000	-nt-
Ong chịu nhiệt PP-R (DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996) và các phụ kiện				Công ty CP Nhựa Bình Minh
1	φ 20 x 1,9mm PN10	đ/m	19.910	Tel: 08 39690973

1	2	3	4	5
2	φ 20 x 3,4mm PN20	-	31.900	240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM;
3	φ 25 x 2,3mm PN10	-	30.250	(Giá dên chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	φ 25 x 4,2mm PN20	-	49.060	-nt-
5	φ 32 x 2,9mm PN10	-	47.960	-nt-
6	φ 32 x 5,4mm PN20	-	80.080	-nt-
7	φ 40 x 3,7mm PN10	-	76.010	-nt-
8	φ 40 x 6,7mm PN20	-	123.750	-nt-
9	φ 50 x 4,6mm PN10	-	117.480	-nt-
10	φ 50 x 8,3mm PN20	-	191.730	-nt-
11	φ 63 x 5,8mm PN10	-	185.570	-nt-
12	φ 63 x 10,5mm PN20	-	304.480	-nt-
13	φ 75 x 6,8mm PN10	-	313.500	-nt-
14	φ 75 x 12,5mm PN20	-	629.200	-nt-
15	φ 90 x 8,2mm PN10	-	660.000	-nt-
16	φ 90 x 15mm PN20	-	903.100	-nt-
17	φ 110 x 10mm PN10	-	986.700	-nt-
18	φ 110 x 18,3mm PN20	-	1.566.400	-nt-
19	φ 160 x 14,6mm PN10	-	2.235.200	-nt-
20	φ 160 x 26,6mm PN20	-	3.630.000	-nt-
1	Nối 20	đ/cái	5.830	-nt-
2	25	-	8.470	-nt-
3	32	-	10.670	-nt-
4	40	-	22.000	-nt-
5	50	-	33.000	-nt-
6	63	-	60.500	-nt-
7	75	-	122.100	-nt-
8	90	-	190.300	-nt-
9	110	-	359.700	-nt-
10	160	-	731.500	-nt-
1	Nối ren ngoài 20mm x 1/2"	-	63.800	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	90.200	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	64.900	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	91.300	-nt-
5	32mm x 1"	-	288.200	-nt-
6	40mm x 1/4"	-	367.400	-nt-
7	50mm x 1 1/2"	-	429.000	-nt-
8	63mm x 2"	-	611.600	-nt-
9	75mm x 2 1/2"	-	1.595.000	-nt-
1	Nối ren trong 20mm x 1/2"	-	56.100	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	74.800	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	62.700	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	74.800	-nt-
5	32mm x 3/4"	-	119.900	-nt-
6	32mm x 1"	-	255.200	-nt-
7	40mm x 1"	-	332.200	-nt-
8	40mm x 1 1/4"	-	332.200	-nt-
9	50mm x 1 1/2"	-	335.500	-nt-
10	63mm x 2"	-	566.500	-nt-
11	75mm x 2 1/2"	-	1.281.500	-nt-
1	Rắc - co ren trong 20mm x 1/2"	-	154.000	-nt-
2	25mm x 3/4"	-	206.800	-nt-
3	32mm x 1"	-	301.400	-nt-
4	40mm x 1 1/4"	-	496.100	-nt-
5	50mm x 1 1/2"	-	850.300	-nt-
6	63mm x 2"	-	1.421.200	-nt-
1	Rắc - co ren ngoài 20mm x 1/2"	-	173.800	-nt-
2	25mm x 3/4"	-	221.100	-nt-
3	32mm x 1"	-	308.000	-nt-
4	40mm x 1 1/4"	-	473.000	-nt-

1	2	3	4	5
5	50mm x 1 1/2"	-	929.500	-nt-
1	Nối giảm 25mm x 20mm	-	7.150	-nt-
2	32mm x 20mm	-	9.790	-nt-
3	32mm x 25mm	-	11.550	-nt-
4	40mm x 20mm	-	15.950	-nt-
5	40mm x 25mm	-	17.050	-nt-
6	40mm x 32mm	-	18.150	-nt-
7	50mm x 20mm	-	28.050	-nt-
8	50mm x 25mm	-	29.700	-nt-
9	50mm x 32mm	-	30.250	-nt-
10	50mm x 40mm	-	35.750	-nt-
11	63mm x 20mm	-	55.000	-nt-
12	63mm x 25mm	-	59.950	-nt-
13	63mm x 32mm	-	64.350	-nt-
14	63mm x 40mm	-	63.800	-nt-
15	63mm x 50mm	-	68.750	-nt-
16	75mm x 32mm	-	77.000	-nt-
17	75mm x 40mm	-	84.700	-nt-
18	75mm x 50mm	-	84.700	-nt-
19	75mm x 63mm	-	133.100	-nt-
20	90mm x 40mm	-	132.000	-nt-
21	90mm x 50mm	-	170.500	-nt-
22	90mm x 63mm	-	179.300	-nt-
23	90mm x 75mm	-	187.000	-nt-
24	110mm x 50mm	-	267.300	-nt-
25	110mm x 63mm	-	315.700	-nt-
26	110mm x 75mm	-	321.200	-nt-
27	110mm x 90mm	-	323.400	-nt-
28	160mm x 110mm	-	1.053.800	-nt-
1	Rắc - co hàn 20	đ/cái	80.300	-nt-
2	25	-	115.500	-nt-
3	32	-	130.900	-nt-
4	40	-	187.000	-nt-
5	50	-	187.000	-nt-
1	Co 45 ⁰ 20	-	7.150	-nt-
2	25	-	10.670	-nt-
3	32	-	15.950	-nt-
4	40	-	29.150	-nt-
5	50	-	50.050	-nt-
6	63	-	102.300	-nt-
7	75	-	168.300	-nt-
8	90	-	279.400	-nt-
9	110	-	500.500	-nt-
10	160	-	996.600	-nt-
1	Co 90 ⁰ 20	-	6.710	-nt-
2	25	-	10.670	-nt-
3	32	-	15.400	-nt-
4	40	-	26.400	-nt-
5	50	-	62.700	-nt-
6	63	-	97.900	-nt-
7	75	-	200.200	-nt-
8	90	-	345.400	-nt-
9	110	-	620.400	-nt-
10	160	-	1.637.900	-nt-
1	Co 90 ⁰ ren ngoài 20mm x 1/2"	-	67.100	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	103.400	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	78.100	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	96.800	-nt-
5	32mm x 3/4"	-	123.200	-nt-
6	32mm x 1"	-	305.800	-nt-
1	Co 90 ⁰ ren trong 20mm x 1/2"	-	49.500	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	79.200	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	60.500	-nt-

1	2	3	4	5
4	25mm x $\frac{3}{4}$ "	-	78.100	-nt-
5	32mm x $\frac{3}{4}$ "	-	119.900	-nt-
6	32mm x 1"	-	275.000	-nt-
7	Co 90 ⁰ giảm 25x20mm	-	9.790	-nt-
8	32x20mm	-	14.300	-nt-
9	32x25mm	-	16.500	-nt-
10	Nắp khóa hàn 20	-	12.100	-nt-
1	25	-	14.300	-nt-
2	32	-	16.500	-nt-
3	40	-	22.000	-nt-
4	50	-	56.100	-nt-
5	63	-	71.500	-nt-
6	75	-	81.400	-nt-
7	90	-	214.500	-nt-
1	Nắp khóa ren ngoài 20 x $\frac{1}{2}$ "	-	9.790	-nt-
2	25 x $\frac{3}{4}$ "	-	12.100	-nt-
1	T đều 20	-	8.030	-nt-
2	25	-	13.200	-nt-
3	32	-	20.900	-nt-
4	40	-	38.500	-nt-
5	50	-	66.000	-nt-
6	63	-	137.500	-nt-
7	75	-	319.000	-nt-
8	90	-	522.500	-nt-
9	110	-	778.800	-nt-
10	160	-	1.695.100	-nt-
1	T ren trong 20mm x $\frac{1}{2}$ "	-	61.600	-nt-
2	20mm x $\frac{3}{4}$ "	-	89.100	-nt-
3	25mm x $\frac{1}{2}$ "	-	63.800	-nt-
4	25mm x $\frac{3}{4}$ "	-	84.700	-nt-
5	32mm x 1"	-	275.000	-nt-
1	T ren ngoài 20mm x $\frac{1}{2}$ "	-	72.600	-nt-
2	20mm x $\frac{3}{4}$ "	-	95.700	-nt-
3	25mm x $\frac{1}{2}$ "	-	80.300	-nt-
4	25mm x $\frac{3}{4}$ "	-	96.800	-nt-
5	32mm x 1"	-	-	-nt-
1	T giảm 25mm x 20mm	-	13.200	-nt-
2	32mm x 20mm	-	18.700	-nt-
3	32mm x 25mm	-	23.100	-nt-
4	40mm x 20mm	-	47.300	-nt-
5	40mm x 25mm	-	51.700	-nt-
6	40mm x 32mm	-	56.650	-nt-
7	50mm x 20mm	-	75.900	-nt-
8	50mm x 25mm	-	80.300	-nt-
9	50mm x 32mm	-	84.700	-nt-
10	50mm x 40mm	-	89.100	-nt-
11	63mm x 20mm	-	148.500	-nt-
12	63mm x 25mm	-	172.700	-nt-
13	63mm x 32mm	-	179.300	-nt-
14	63mm x 40mm	-	266.200	-nt-
15	63mm x 50mm	-	270.600	-nt-
16	75mm x 25mm	-	126.500	-nt-
17	75mm x 32mm	-	217.800	-nt-
18	75mm x 40mm	-	231.000	-nt-
19	75mm x 50mm	-	253.000	-nt-
20	75mm x 63mm	-	270.600	-nt-
21	90mm x 40mm	-	248.600	-nt-
22	90mm x 50mm	-	403.700	-nt-
23	90mm x 63mm	-	425.700	-nt-
24	90mm x 75mm	-	465.300	-nt-
25	110mm x 63mm	-	660.000	-nt-
26	110mm x 90mm	-	752.400	-nt-

1	2	3	4	5
27	160mm x 110mm	-	1.615.900	-nt-
1	Van xoay 20	-	204.600	-nt-
2	25	-	321.200	-nt-
3	32	-	331.100	-nt-
4	40	-	500.500	-nt-
5	50	-	664.400	-nt-
6	63	-	1.116.500	-nt-
7	75	-	1.375.000	-nt-
8	90	-	2.310.000	-nt-
1	Van bi gạt nóng 20	-	110.000	-nt-
2	25	-	141.900	-nt-
3	32	-	275.000	-nt-
4	40	-		-nt-
5	50	-	858.000	-nt-
6	63	-	1.556.500	-nt-
1	Van bi gạt lạnh 20	-	74.800	-nt-
2	25	-	91.300	-nt-
3	32	-	138.600	-nt-
4	40	-	204.600	-nt-
5	50	-	343.200	-nt-
6	63	-	564.300	-nt-
1	Van bi 20	-	77.000	-nt-
2	25	-	93.500	-nt-
3	32	-	135.300	-nt-
*	Co 140 dày	-	138.000	-nt-
	Chữ T 160 dày	-	375.000	-nt-
	Chữ Y 49M	-	7.600	-nt-
1	Ống uPVC - Tiêu chuẩn BS 3505: 1968 (Hệ Inch)			Công ty CP Nhựa Bình Minh
1	φ 21 x 1,6mm	d/m	6.820	Tel: 08 39690973
2	φ 27 x 1,8mm	-	9.680	240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM;
3	φ 34 x 2,0mm	-	13.530	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	φ 42 x 2,1mm	-	18.040	-nt-
5	φ 49 x 2,4mm	-	23.540	-nt-
6	φ 60 x 2,0mm	-	24.860	-nt-
7	φ 60 x 2,8mm	-	34.320	-nt-
8	φ 90 x 1,7mm	-	31.680	-nt-
9	φ 90 x 2,9mm	-	53.980	-nt-
10	φ 90 x 3,8mm	-	69.520	-nt-
11	φ 114 x 3,2mm	-	75.680	-nt-
12	φ 114 x 3,8mm	-	89.100	-nt-
13	φ 114 x 4,9mm	-	114.070	-nt-
14	φ 168 x 4,3mm	-	149.380	-nt-
15	φ 168 x 7,3mm	-	249.480	-nt-
16	φ 220 x 5,1mm	-	231.220	-nt-
17	φ 220 x 6,6mm	-	297.220	-nt-
18	φ 220 x 8,7mm	-	387.860	-nt-
2	Ống uPVC - TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (Hệ mét)			
1	φ 63 x 1,6mm	-	23.540	-nt-
2	φ 63 x 1,9mm	-	27.280	-nt-
3	φ 63 x 3,0mm	-	41.580	-nt-
4	φ 75 x 1,5mm	-	26.620	-nt-
5	φ 75 x 2,2mm	-	37.950	-nt-
6	φ 75 x 3,6mm	-	59.510	-nt-
7	φ 90 x 1,5mm	-	32.010	-nt-
8	φ 90 x 2,7mm	-	55.220	-nt-
9	φ 90 x 4,3mm	-	85.140	-nt-
10	φ 110 x 1,8mm	-	45.980	-nt-
11	φ 110 x 3,2mm	-	79.310	-nt-
12	φ 110 x 5,3mm	-	126.170	-nt-
13	φ 140 x 4,1mm	-	127.930	-nt-
14	φ 140 x 6,7mm	-	201.410	-nt-
15	φ 160 x 4,0mm	-	141.900	-nt-
16	φ 160 x 4,7mm	-	166.210	-nt-
17	φ 160 x 7,7mm	-	264.000	-nt-

1	2	3	4	5
18	φ 200 x 5,9mm	-	258.830	-nt-
19	φ 200 x 9,6mm	-	409.860	-nt-
3	Ống uPVC - Tiêu chuẩn AS 1477:1996-CIOD (nối với ống gang)			
1	φ 100 x 6,70mm	-	166.320	-nt-
2	φ 150 x 9,70mm	-	351.230	-nt-
4	Ống uPVC - Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)			
1	φ 200 x 9,70mm	-	448.800	-nt-
2	φ 200 x 11,4mm	-	523.270	-nt-
5	Ống uPVC - Ống gân PE thành đôi - Tiêu chuẩn EN 13476-1:2000 & Din 16961			
a	Loại không xẻ rãnh			
1	φ 110	-	64.570	-nt-
2	φ 160	-	140.690	-nt-
3	φ 250	-	362.120	-nt-
4	φ 315	-	543.070	-nt-
5	φ 500	-	1.076.020	-nt-
b	Loại xẻ rãnh (LP/MP/TP) - Perforated			
1	φ 110	-	80.850	-nt-
2	φ 160	-	174.900	-nt-
3	φ 250	-	450.340	-nt-
4	φ 315	-	675.180	-nt-
5	φ 500	-	1.345.080	-nt-
6	Ống HDPE (tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007)			
1	φ 16 x 2,0mm PN20	-	6.710	-nt-
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-	8.580	-nt-
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.900	-nt-
4	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	11.000	-nt-
5	φ 25 x 2,3mm PN16	-	12.650	-nt-
6	φ 25 x 3,0mm PN20	-	15.620	-nt-
7	φ 32 x 2,0mm PN10	-	14.410	-nt-
8	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	17.050	-nt-
9	φ 32 x 3,0mm PN16	-	20.570	-nt-
10	φ 32 x 3,6mm PN20	-	24.200	-nt-
11	φ 40 x 2,0mm PN8	-	18.150	-nt-
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-	21.670	-nt-
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	26.290	-nt-
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-	31.790	-nt-
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-	37.840	-nt-
16	φ 50 x 2,4mm PN8	-	27.610	-nt-
17	φ 50 x 3,0mm PN10	-	33.440	-nt-
18	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	40.700	-nt-
19	φ 50 x 4,6mm PN16	-	49.390	-nt-
20	φ 50 x 5,6mm PN20	-	58.520	-nt-
21	φ 63 x 3,0mm PN8	-	43.340	-nt-
22	φ 63 x 3,8mm PN10	-	53.350	-nt-
23	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	64.790	-nt-
24	φ 63 x 5,8mm PN16	-	78.100	-nt-
25	φ 63 x 7,1mm PN20	-	93.500	-nt-
26	φ 75 x 3,6mm PN8	-	61.160	-nt-
27	φ 75 x 4,5mm PN10	-	75.240	-nt-
28	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	91.740	-nt-
29	φ 75 x 6,8mm PN16	-	109.010	-nt-
30	φ 75 x 8,4mm PN20	-	131.450	-nt-
31	φ 90 x 4,3mm PN8	-	87.780	-nt-
32	φ 90 x 5,4mm PN10	-	108.240	-nt-
33	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	131.450	-nt-
34	φ 90 x 8,2mm PN16	-	157.960	-nt-
35	φ 90 x 10,1mm PN20	-	189.530	-nt-
36	φ 110 x 4,2mm PN6	-	106.040	-nt-
37	φ 110 x 5,3mm PN8	-	131.670	-nt-
38	φ 110 x 6,6mm PN10	-	161.040	-nt-
39	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	194.810	-nt-
40	φ 110 x 10,0mm PN16	-	234.300	-nt-
41	φ 125 x 4,2mm PN6	-	136.620	-nt-

1	2	3	4	5
42	φ 125 x 6,0mm PN8	-	168.300	-nt-
43	φ 125 x 7,4mm PN10	-	205.480	-nt-
44	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	251.020	-nt-
45	φ 125 x 11,4mm PN16	-	303.930	-nt-
46	φ 140 x 5,4mm PN6	-	172.370	-nt-
47	φ 140 x 6,7mm PN8	-	210.760	-nt-
48	φ 140 x 8,3mm PN10	-	257.950	-nt-
49	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	314.270	-nt-
50	φ 140 x 12,7mm PN16	-	378.840	-nt-
51	φ 160 x 6,2mm PN6	-	226.160	-nt-
52	φ 160 x 7,7mm PN8	-	276.430	-nt-
53	φ 160 x 9,5mm PN10	-	336.600	-nt-
54	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	410.300	-nt-
55	φ 160 x 14,6mm PN16	-	497.310	-nt-
7	Nối trơn 21 dày	đ/cái	1.760	-nt-
1	27 dày	-	2.420	-nt-
2	34 dày	-	4.070	-nt-
3	42 dày	-	5.610	-nt-
4	49 dày	-	8.690	-nt-
5	60 mỏng	-	3.740	-nt-
6	60 dày	-	13.420	-nt-
7	75 mỏng	-	5.500	-nt-
8	75 D TC	-	17.380	-nt-
9	90 mỏng	-	9.240	-nt-
10	90 dày	-	27.500	-nt-
11	110 TC	-	55.660	-nt-
12	110 dày	-	56.430	-nt-
13	114 mỏng	-	18.040	-nt-
14	114 dày	-	58.080	-nt-
15	140 TC	-	91.520	-nt-
16	160 TC	-	127.380	-nt-
8	Nối rút trơn 27 x 21 dày	-	2.310	-nt-
1	34 x 21 dày	-	2.860	-nt-
2	34 x 27 dày	-	3.300	-nt-
3	42 x 21 dày	-	4.180	-nt-
4	42 x 27 dày	-	4.400	-nt-
5	42 x 34 dày	-	5.060	-nt-
6	49 x 21 dày	-	5.940	-nt-
7	49 x 27 dày	-	6.270	-nt-
8	49 x 34 dày	-	6.930	-nt-
9	49 x 42 dày	-	7.370	-nt-
10	60 x 21 dày	-	8.910	-nt-
11	60 x 27 dày	-	9.350	-nt-
12	60 x 34 dày	-	10.230	-nt-
13	60 x 42 mỏng	-	3.190	-nt-
14	60 x 42 dày	-	10.780	-nt-
15	60 x 49 mỏng	-	3.190	-nt-
16	60 x 49 dày	-	11.110	-nt-
17	75 x 60 TC	-	10.780	-nt-
18	90 x 49 dày	-	22.110	-nt-
19	90 x 60 mỏng	-	8.140	-nt-
20	90 x 60 dày	-	22.550	-nt-
21	90 x 75 TC	-	19.580	-nt-
22	114 x 60 mỏng	-	15.180	-nt-
23	114 x 60 dày	-	44.440	-nt-
24	114 x 90 mỏng	-	15.290	-nt-
25	114 x 90 dày	-	49.610	-nt-
26	168 x 114 TC	-	129.140	-nt-
9	Nối ren trong 21 dày	-	1.760	-nt-
1	27 dày	-	2.640	-nt-
2	34 dày	-	4.070	-nt-
3	42 dày	-	5.500	-nt-
4	49 dày	-	8.140	-nt-

1	2	3	4	5
5	60 dày	-	12.760	-nt-
6	90 dày	-	28.380	-nt-
10	Nổi ren trong thau 21 dày	-	11.000	-nt-
1	27 dày	-	14.190	-nt-
11	Nổi ren ngoài 21 dày	-	1.540	-nt-
1	27 dày	-	2.310	-nt-
2	34 dày	-	3.960	-nt-
3	42 dày	-	5.720	-nt-
4	49 dày	-	7.040	-nt-
5	60 dày	-	10.340	-nt-
6	90 dày	-	23.650	-nt-
7	114 dày	-	46.090	-nt-
8	Nổi ren ngoài thau 21 dày	-	16.720	-nt-
12	Nổi rút có ren 21 x RT 27 dày	-	2.310	-nt-
1	27 x RT 21 dày	-	2.200	-nt-
2	34 x RT 27 dày	-	3.300	-nt-
3	21 x RN27 dày	-	1.650	-nt-
4	27 x RN21 dày	-	1.870	-nt-
5	27 x RN34 dày	-	2.420	-nt-
6	34 x RN21 dày	-	3.190	-nt-
7	34 x RN27 dày	-	3.410	-nt-
13	Co 90 ⁰ 21 dày	đ/cái	2.310	-nt-
1	27 dày	-	3.740	-nt-
2	34 dày	-	5.280	-nt-
3	42 dày	-	8.030	-nt-
4	49 dày	-	12.540	-nt-
5	60 mỏng	-	7.480	-nt-
6	60 dày	-	20.020	-nt-
7	75 mỏng	-	11.220	-nt-
8	75 dày	-	30.250	-nt-
9	90 mỏng	-	18.480	-nt-
10	90 dày	-	49.940	-nt-
11	110 mỏng	-	38.500	-nt-
12	110 dày	-	80.740	-nt-
13	114 mỏng	-	43.340	-nt-
14	114 dày	-	115.280	-nt-
15	140 mỏng	-	82.170	-nt-
16	160 mỏng	-	120.340	-nt-
17	168 mỏng	-	120.230	-nt-
18	225 mỏng	-	396.000	-nt-
14	Co cong R500 - 114 TC	-	240.570	-nt-
1	R900 - 114 TC	-	333.190	-nt-
15	Co ren trong thau 21 dày	-	11.110	-nt-
1	27 dày	-	15.400	-nt-
2	21 x RT27 dày	-	14.410	-nt-
3	27 x RT21 dày	-	12.100	-nt-
4	34 x RT21 dày	-	15.180	-nt-
1	Co ren ngoài 21 dày	-	3.520	-nt-
2	27 dày	-	4.400	-nt-
3	34 dày	-	7.810	-nt-
4	21 x RN27 D	-	3.850	-nt-
5	27 x RN21 D	-	4.400	-nt-
6	34 x RN21 D	-	4.730	-nt-
7	34 x RN27 D	-	5.830	-nt-
16	Co 90 ⁰ rút 27 x 21 dày	-	2.640	-nt-
1	34 x 21 dày	-	3.630	-nt-
2	34 x 27 dày	-	4.070	-nt-
3	42 x 27 dày	-	5.830	-nt-
4	42 x 34 dày	-	6.710	-nt-
5	90 x 60 mỏng	-	12.980	-nt-
6	90 x 60 dày	-	33.770	-nt-
17	Co 45 ⁰ 21 dày	đ/cái	2.090	-nt-
1	27 dày	-	3.080	-nt-

1	2	3	4	5
2	34 dày	-	4.950	-nt-
3	42 dày	-	6.930	-nt-
4	49 dày	-	10.560	-nt-
5	60 mỏng	-	5.390	-nt-
6	60 dày	-	16.280	-nt-
7	75 TC	-	17.380	-nt-
8	90 mỏng	-	14.960	-nt-
9	90 dày	-	37.290	-nt-
10	110 mỏng	-	28.930	-nt-
11	110 dày	-	63.250	-nt-
12	114 mỏng	-	34.210	-nt-
13	114 dày	-	77.880	-nt-
14	140 mỏng	-	63.360	-nt-
15	140 dày	-	128.810	-nt-
16	160 mỏng	-	105.270	-nt-
17	168 TC	-	147.730	-nt-
18	220 TC	-	333.190	-nt-
18	Co 3 nhánh 90 ⁰ 21 dày	-	3.080	-nt-
1	27 dày	-	4.400	-nt-
2	34 dày	-	7.150	-nt-
19	Co âm dương 90 mỏng	-	23.100	-nt-
20	Nắp khóa 21 dày	-	1.320	-nt-
1	27 dày	-	1.540	-nt-
2	34 dày	-	2.860	-nt-
3	42 dày	-	3.740	-nt-
4	49 dày	-	5.610	-nt-
5	60 dày	-	9.570	-nt-
6	90 dày	-	22.550	-nt-
7	110 dày	-	46.530	-nt-
8	114 dày	-	48.290	-nt-
21	Nắp khóa ren ngoài 21 dày	-	880	-nt-
1	27 dày	-	1.320	-nt-
2	34 dày	-	1.540	-nt-
22	Tê giảm có ren 27 x RN 21 dày	-	5.830	-nt-
23	Bích đơn 49 dày	-	21.670	-nt-
1	60 dày	-	26.620	-nt-
2	90 dày	-	49.610	-nt-
3	114 dày	-	76.890	-nt-
4	168 dày	-	264.000	-nt-
24	Bích kép Bích 114 dày	-	59.070	-nt-
1	Bích 168 dày	-	124.300	-nt-
2	Bích 220 dày	-	206.360	-nt-
25	Keo dán 25 gr	đ/tuýp	3.960	-nt-
1	50 gr	-	6.930	-nt-
2	100 gr	-	12.650	-nt-
3	200 gr	đ/lon	32.780	-nt-
4	500 gr	-	59.510	-nt-
5	01 kg	-	110.990	-nt-
Ống HDPE (TCĐN 06:2003; DIN 8047 và ISO 4427)			Cty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung Lô 6 KCN ĐN-ĐN; Tel: 0510 2214014 (Giá đèn chân CT đã có thuế GTGT 10%)	
1	D25 x 2.0mm	đ/m	10.769	-nt-
2	D25 x 2.3mm	-	12.859	-nt-
3	D25 x 3.0mm	-	15.059	-nt-
4	D32 x 2.0mm	-	14.454	-nt-
5	D32 x 2.4mm	-	17.644	-nt-
6	D32 x 3.0mm	-	20.636	-nt-
7	D40 x 2.0mm	-	18.249	-nt-
8	D40 x 2.4mm	-	22.033	-nt-
9	D40 x 3.0mm	-	26.620	-nt-
10	D40 x 3.7mm	-	31.999	-nt-
11	D50 x 2.4mm	-	28.314	-nt-
12	D50 x 3.0mm	-	33.803	-nt-
13	D50 x 3.7mm	-	40.678	-nt-
14	D50 x 4.6mm	-	49.654	-nt-

1	2	3	4	5
15	D50 x 5.6mm	-	58.718	-nt-
16	D63 x 3.0mm	-	43.967	-nt-
17	D63 x 3.8mm	-	54.043	-nt-
18	D63 x 4.7mm	-	65.505	-nt-
19	D63 x 5.8mm	-	78.067	-nt-
20	D63 x 7.1mm	-	93.522	-nt-
21	D75 x 3.6mm	-	62.513	-nt-
22	D75 x 4.5mm	-	77.066	-nt-
23	D75 x 5.6mm	-	92.917	-nt-
24	D75 x 6.8mm	-	110.869	-nt-
25	D75 x 8.4mm	-	132.396	-nt-
26	D90 x 4.3mm	-	98.703	-nt-
27	D90 x 5.4mm	-	109.373	-nt-
28	D90 x 6.7mm	-	132.198	-nt-
29	D90 x 8.2mm	-	158.719	-nt-
30	D90 x 10.1mm	-	190.025	-nt-
31	D110 x 4.2mm	-	106.678	-nt-
32	D110 x 5.3mm	-	132.506	-nt-
33	D110 x 6.6mm	-	165.704	-nt-
34	D110 x 8.1mm	-	198.000	-nt-
35	D110 x 10.0mm	-	239.085	-nt-
36	D110 x 12.3mm	-	287.738	-nt-
37	D125 x 4.8mm	-	137.984	-nt-
38	D125 x 6.0mm	-	171.083	-nt-
39	D125 x 7.4mm	-	209.165	-nt-
40	D125 x 9.2mm	-	254.936	-nt-
41	D125 x11.4mm	-	309.265	-nt-
42	D125 x14.0mm	-	368.786	-nt-
43	D140 x 5.4mm	-	173.184	-nt-
44	D140 x 6.7mm	-	213.059	-nt-
45	D140 x 8.3mm	-	261.118	-nt-
46	D140 x10.3mm	-	316.250	-nt-
47	D140 x12.7mm	-	383.449	-nt-
48	D140 x15.7mm	-	461.208	-nt-
49	D160 x 6.2mm	-	226.919	-nt-
50	D160 x 7.7mm	-	279.763	-nt-
51	D160 x 9.5mm	-	343.167	-nt-
52	D160 x 11.8mm	-	412.654	-nt-
53	D160 x 14.6mm	-	507.078	-nt-
54	D160 x 17.9mm	-	604.978	-nt-
55	D180 x 6.9mm	-	283.547	-nt-
56	D180 x 8.6mm	-	352.242	-nt-
57	D180 x 10.7mm	-	432.003	-nt-
58	D180 x 13.3mm	-	526.119	-nt-
59	D180 x 16.4mm	-	637.879	-nt-
60	D180 x 20.1mm	-	764.896	-nt-
61	D200 x 7.7mm	-	352.143	-nt-
62	D200 x 9.6mm	-	438.779	-nt-
63	D200 x 11.9mm	-	541.376	-nt-
64	D200 x 14.7mm	-	644.655	-nt-
65	D200 x 18.2mm	-	798.094	-nt-
66	D200 x 22.4mm	-	951.632	-nt-
67	D225 x 8.6mm	-	441.771	-nt-
68	D225 x 10.8mm	-	552.541	-nt-
69	D225 x 13.4mm	-	665.401	-nt-
70	D225 x 16.6mm	-	814.946	-nt-
71	D225 x 20.5mm	-	975.766	-nt-
72	D225 x 25.2mm	-	1.176.956	-nt-
73	D250 x 9.6mm	-	547.250	-nt-
74	D250 x 11.9mm	-	674.267	-nt-
75	D250 x14.8mm	-	824.417	-nt-
76	D250 x18.4mm	-	1.013.254	-nt-
77	D250 x 22.7mm	-	1.213.949	-nt-

1	2	3	4	5
78	D250 x 27.9mm	-	1.452.429	-nt-
79	D280 x 10.7mm	-	678.656	-nt-
80	D280 x 13.4mm	-	860.112	-nt-
81	D280 x 16.6mm	-	1.027.213	-nt-
82	D280 x 20.6mm	-	1.270.379	-nt-
83	D280 x 25.4mm	-	1.521.421	-nt-
84	D280 x 31.3mm	-	1.819.224	-nt-
85	D315 x 12.1mm	-	865.392	-nt-
86	D315 x 15.0mm	-	1.077.461	-nt-
87	D315 x 18.7mm	-	1.308.065	-nt-
88	D315 x 23.2mm	-	1.588.917	-nt-
89	D315 x 28.6mm	-	1.925.803	-nt-
90	D315 x 35.2mm	-	2.317.524	-nt-
91	D355 x 13.6mm	-	1.099.197	-nt-
92	D355 x 16.9mm	-	1.354.925	-nt-
93	D355 x 21.1mm	-	1.662.298	-nt-
94	D355 x 26.1mm	-	2.015.233	-nt-
95	D355 x 32.2mm	-	2.444.849	-nt-
96	D355 x 39.7mm	-	2.939.948	-nt-
97	D400 x 15.3mm	-	1.386.726	-nt-
98	D400 x 19.1mm	-	1.737.571	-nt-
99	D400 x 23.7mm	-	2.112.242	-nt-
100	D400 x 29.4mm	-	2.551.318	-nt-
101	D400 x 36.3mm	-	3.115.728	-nt-
102	D400 x 44.7mm	-	3.744.334	-nt-
103	D450 x 17.2mm	-	1.772.166	-nt-
104	D450 x 21.5mm	-	2.181.036	-nt-
105	D450 x 26.7mm	-	2.669.073	-nt-
106	D450 x 33.1mm	-	3.225.794	-nt-
107	D450 x 40.9mm	-	3.943.632	-nt-
108	D450 x 50.3mm	-	4.733.454	-nt-
109	D500 x 19.1mm	-	2.158.211	-nt-
110	D500 x 23.9mm	-	2.705.659	-nt-
111	D500 x 29.7mm	-	3.319.118	-nt-
112	D500 x 36.8mm	-	4.014.516	-nt-
113	D500 x 45.4mm	-	4.888.587	-nt-
114	D500 x 55.8mm	-	5.854.783	-nt-
115	D560 x 21.4mm	-	2.964.082	-nt-
116	D560 x 26.7mm	-	3.655.003	-nt-
117	D560 x 33.2mm	-	4.487.494	-nt-
118	D560 x 41.2mm	-	5.477.516	-nt-
119	D560 x 50.8mm	-	6.616.093	-nt-
120	D630 x 24.1mm	-	3.755.697	-nt-
121	D630 x 30.0mm	-	4.618.108	-nt-
122	D630 x 37.4mm	-	5.683.898	-nt-
123	D630 x 46.3mm	-	6.923.169	-nt-
124	D630 x 57.2mm	-	7.860.347	-nt-
125	D710 x 27.2mm	-	4.781.612	-nt-
126	D710 x 33.9mm	-	5.888.278	-nt-
127	D710 x 42.1mm	-	7.223.260	-nt-
128	D710 x 52.2mm	-	8.808.492	-nt-
129	D710 x 64.5mm	-	10.663.917	-nt-
130	D800 x 30.6mm	-	6.055.775	-nt-
131	D800 x 38.1mm	-	7.463.544	-nt-
132	D800 x 47.4mm	-	9.159.436	-nt-
133	D800 x 58.8mm	-	11.182.380	-nt-
134	D800 x 72.6mm	-	13.537.700	-nt-
135	D900 x 34.4mm	-	7.658.959	-nt-
136	D900 x 42.9mm	-	9.443.588	-nt-
137	D900 x 53.3mm	-	11.586.135	-nt-
138	D900 x 66.2mm	-	14.155.405	-nt-
139	D900 x 81.7mm	-	17.118.486	-nt-
140	D1000 x 38.2mm	-	9.450.562	-nt-

1	2	3	4	5
141	D1000 x 47.7mm	-	11.667.887	-nt-
142	D1000 x 59.3mm	-	14.318.909	-nt-
143	D1000 x 72.5mm	-	17.241.125	-nt-
144	D1000 x 90.2mm	-	21.016.765	-nt-
	Các loại ống nhựa			Cty CP nhựa Minh Hùng
	Ống HDPE			Tel: (08) 37505381 - 38755448
12	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	10.890	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
13	φ 63 x 3,8mm PN10	-	52.910	-nt-
14	φ 110 x 6,6mm PN10	-	159.500	-nt-
15	φ 200 x 9,68mm PN8	-	423.610	-nt-
	Ống PPR			-nt-
16	φ 20 x 1,9mm PN10	-	16.720	-nt-
17	φ 32 x 1,9mm PN10	-	39.930	-nt-
18	φ 63 x 1,8mm PN10	-	157.410	-nt-
	Ống chịu nhiệt PP-R và các phụ kiện			Công ty CP Nhựa Việt Úc
1	φ 20 x 2,3mm PN10	đ/m	22.000	Tel: 0280.2216666
2	φ 25 x 2,3mm PN10	-	39.500	Đường CMT10, KCN Sông Công, Thái Nguyên
3	φ 32 x 2,9mm PN10	-	51.000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
4	φ 40 x 3,7mm PN10	-	68.800	-nt-
5	φ 50 x 4,6mm PN10	-	100.000	-nt-
6	φ 63 x 5,8mm PN10	-	161.000	-nt-
7	φ 75 x 6,8mm PN10	-	224.000	-nt-
8	φ 90 x 8,2mm PN10	-	326.400	-nt-
9	φ 110 x 10mm PN10	-	520.000	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm PN10	-	647.500	-nt-
11	φ 160x 14,6mm PN10	-	1.085.500	-nt-
12	φ 20 x 2,8mm PN16	-	25.000	-nt-
13	φ 25 x 2,8mm PN16	-	41.500	-nt-
14	φ 32 x 4,4mm PN16	-	63.000	-nt-
15	φ 40 x 5,5mm PN16	-	89.000	-nt-
16	φ 50 x 6,9mm PN16	-	130.000	-nt-
17	φ 63 x 8,0mm PN16	-	218.000	-nt-
18	φ 75 x 9,0mm PN16	-	324.000	-nt-
19	φ 90 x 10,0mm PN16	-	410.000	-nt-
20	φ 110 x 15mm PN16	-	637.000	-nt-
21	φ 125 x 17,1mm PN16	-	986.000	-nt-
22	φ 160x 21,9mm PN16	-	1.654.000	-nt-
23	φ 20 x 3,4mm PN20	-	27.000	-nt-
24	φ 25 x 3,5mm PN20	-	44.900	-nt-
25	φ 32 x 5,4mm PN20	-	70.500	-nt-
26	φ 40 x 6,7mm PN20	-	109.000	-nt-
27	φ 50 x 8,3mm PN20	-	169.000	-nt-
28	φ 63 x 10,5mm PN20	-	268.000	-nt-
29	φ 75 x 12,5mm PN20	-	378.000	-nt-
30	φ 90 x 15mm PN16	-	555.000	-nt-
31	φ 110 x 18,3mm PN16	-	819.000	-nt-
32	φ 125 x 20,8mm PN16	-	1.055.000	-nt-
32	φ 160x 26,6mm PN16	-	1.782.000	-nt-
	Ống tránh	đ/cái	19.800	-nt-
	20	-	39.800	-nt-
	25	-	70.200	-nt-
	32	-	2.800	-nt-
	Nút bịt	-	4.700	-nt-
	20	-	6.500	-nt-
	25	-	9.500	-nt-
	32	-	19.000	-nt-
	40	-	5.500	-nt-
	50	-	7.200	-nt-
	Cút 90°	-	12.500	-nt-
	20	-	20.500	-nt-
	25	-	36.000	-nt-
	32	-	110.000	-nt-
	40	-	145.000	-nt-
	50	-		
	63	-		
	75	-		

1	2	3	4	5
	90	-	228.000	-nt-
	110	-	409.000	-nt-
	125		726.000	-nt-
	160	-	1.382.000	-nt-
Tê	20		6.300	-nt-
	25		9.800	-nt-
	32		16.300	-nt-
	40		25.500	-nt-
	50		52.000	-nt-
	63	-	126.000	-nt-
	75	-	155.000	-nt-
	90	-	245.000	-nt-
	110	-	438.000	-nt-
	125		856.000	-nt-
	160	-	1.426.000	-nt-
Măng sông	20		2.900	-nt-
	25		4.800	-nt-
	32		7.500	-nt-
	40		11.800	-nt-
	50		21.900	-nt-
	63		45.800	-nt-
	75		72.500	-nt-
	90		123.000	-nt-
	110		198.000	-nt-
	125		338.000	-nt-
	160		675.000	-nt-
Mặt bích	50		28.600	-nt-
	63		36.500	-nt-
	75		59.800	-nt-
	90		94.000	-nt-
	110		139.000	-nt-
	125		286.000	-nt-
	160		328.000	-nt-
Van cửa mở 100%	20		186.000	-nt-
	25		222.000	-nt-
	32		329.000	-nt-
	40		555.000	-nt-
	50		849.000	-nt-
	63		1.295.000	-nt-
Chếch 45°	20		4.500	-nt-
	25		7.000	-nt-
	32		10.800	-nt-
	40		21.500	-nt-
	50		41.000	-nt-
	63		96.000	-nt-
	75		145.000	-nt-
	90		180.000	-nt-
	110		300.000	-nt-
	160		865.000	-nt-
Rắc co nhựa	20		3.600	-nt-
	25		55.500	-nt-
	32		81.000	-nt-
	40		91.000	-nt-
	50		136.000	-nt-
	63		235.000	-nt-
Van bi lõi đồng	20		139.600	-nt-
	25		176.500	-nt-
	32		238.000	-nt-
	40		512.000	-nt-
	50		896.000	-nt-
	63		1.280.000	-nt-
Van cửa	20		139.800	-nt-
	25		193.500	-nt-

1	2	3	4	5
	32		222.400	-nt-
	40		343.000	-nt-
	50		569.000	-nt-
	Cút ren trong 20mm x 1/2"	-	40.000	-nt-
	25mm x 1/2"	-	45.000	-nt-
	25mm x 3/4"	-	61.000	-nt-
	32mm x 1"	-	113.500	-nt-
	Cút ren ngoài 20mm x 1/2"		56.000	-nt-
	25mm x 1/2"		63.800	-nt-
	25mm x 3/4"		68.500	-nt-
	32mm x 1"		119.400	-nt-
	Măng sông 20mm x 1/2"		36.000	-nt-
	25mm x 1/2"		44.500	-nt-
	25mm x 3/4"		49.000	-nt-
	32mm x 1"		79.500	-nt-
	40mm x 1 1/4"		205.000	-nt-
	50mm x 1 1/2"		281.000	-nt-
	Măng sông ren ngoài 20mm x 1/2"		45.500	-nt-
	25mm x 1/2"		53.500	-nt-
	25mm x 3/4"		64.000	-nt-
	32mm x 1"		94.500	-nt-
	40mm x 1 1/4"		282.500	-nt-
	50mm x 1 1/2"		358.500	-nt-
	Tê ren trong 20mm x 1/2"		40.000	-nt-
	25mm x 1/2"		42.500	-nt-
	25mm x 3/4"		62.900	-nt-
	32mm x 1"		115.000	-nt-
	Tê ren ngoài 20mm x 1/2"		49.500	-nt-
	25mm x 1/2"		54.000	-nt-
	25mm x 3/4"		68.500	-nt-
	32mm x 1"		123.000	-nt-
	Rắc co ren trong 20mm x 1/2"		86.000	-nt-
	25mm x 3/4"		132.000	-nt-
	32mm x 1"		207.500	-nt-
	40mm x 1 1/4"		321.000	-nt-
	50mm x 1 1/2"		533.000	-nt-
	Rắc co ren ngoài 20mm x 1/2"		90.000	-nt-
	25mm x 3/4"		136.800	-nt-
	32mm x 1"		227.900	-nt-
	40mm x 1 1/4"		360.000	-nt-
	50mm x 1 1/2"		565.000	-nt-
	Côn thu 25/20		4.500	-nt-
	32/25,20		7.500	-nt-
	40/32,25,20		10.500	-nt-
	50/40,32,25,21		18.000	-nt-
	63/50,40,32		34.800	-nt-
	75/63,50,40		68.000	-nt-
	90/75,63,50		83.000	-nt-
	110/90,75,63		169.000	-nt-
	125/110,90		345.000	-nt-
	160/110,90		582.000	-nt-
	Tê thu 25/20		9.600	-nt-
	32/25,20		17.800	-nt-
	40/32,25,20		39.700	-nt-
	50/40,32,25,21		66.000	-nt-
	63/50,40,32		120.000	-nt-
	75/63,50,40		165.000	-nt-
	90/75,63,50		226.000	-nt-
	110/90,75,63		429.000	-nt-
	Ống nhựa HDPE -PE100			-nt-
1	φ 20 x 2,0mm PN16		8.400	-nt-
2	φ 20 x 2,3mm PN20		9.900	-nt-
3	φ 25 x 2,0mm PN12,5		10.700	-nt-

1	2	3	4	5
4	φ 25 x 2,3mm PN16		12.800	-nt-
5	φ 25 x 3,0mm PN20		15.000	-nt-
6	φ 32 x 2,0mm PN10		14.400	-nt-
7	φ 32 x 2,4mm PN12,5		17.600	-nt-
8	φ 32 x 3,0mm PN16		20.600	-nt-
9	φ 32 x 3,6mm PN20		24.800	-nt-
10	φ 40 x 2,0mm PN8		18.200	-nt-
11	φ 40 x 2,4mm PN10		22.000	-nt-
12	φ 40 x 3,0mm PN12,5		16.600	-nt-
13	φ 40 x 3,7mm PN16		32.000	-nt-
14	φ 40 x 4,5mm PN20		38.000	-nt-
15	φ 50 x 3,0mm PN10		33.800	-nt-
16	φ 50 x 4,6mm PN16		49.700	-nt-
17	φ 50 x 5,6mm PN20		58.800	-nt-
18	φ 63 x 3,8mm PN10		54.100	-nt-
19	φ 63 x 4,7mm PN12,5		65.600	-nt-
20	φ 63 x 5,8mm PN16		78.200	-nt-
21	φ 63 x 7,1mm PN20		93.700	-nt-
22	φ75 x 4,5mm PN10		77.100	-nt-
23	φ75 x 5,6mm PN12,5		93.000	-nt-
24	φ75 x 6,8mm PN16		111.000	-nt-
25	φ75 x 8,4mm PN20		132.600	-nt-
26	φ90 x 5,4mm PN10		109.500	-nt-
27	φ90 x 6,7mm PN12,5		132.400	-nt-
28	φ90 x 8,2mm PN16		159.000	-nt-
29	φ90 x 10,1mm PN20		190.400	-nt-
30	φ110 x 5,3mm PN8		132.700	-nt-
31	φ110 x 6,6mm PN10		166.000	-nt-
32	φ110 x 8,1mm PN12,5		198.400	-nt-
33	φ110 x 10,0mm PN16		239.600	-nt-
34	φ110 x 12,3mm PN20		288.400	-nt-
35	φ125 x 6,0mm PN8		171.400	-nt-
36	φ125 x 10,0mm PN10		209.600	-nt-
37	φ125 x 11,4mm PN16		310.000	-nt-
38	φ125 x 14,0mm PN20		369.700	-nt-
39	φ140 x 6,7mm PN8		213.500	-nt-
40	φ140 x 8,3mm PN10		261.700	-nt-
41	φ140 x 10,3mm PN12,5		317.000	-nt-
42	φ140 x 12,7mm PN16		384.400	-nt-
43	φ140 x 15,7mm PN20		462.400	-nt-
44	φ160 x 7,7mm PN8		280.400	-nt-
45	φ160 x 9,5mm PN10		344.000	-nt-
46	φ160 x 11,8mm PN12,5		413.700	-nt-
47	φ160 x 14,6mm PN16		508.400	-nt-
48	φ160 x 17,9mm PN20		606.600	-nt-
I	Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức - Dekko 25			Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà Khu CN Nam Thăng Long - Thụy Phương - Từ Liêm - Hà Nội Tel: 04 3752 2640 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ống nhựa PPR - PN10			
1	φ 20 x 2,3 mm	d/m	23.400	
2	φ 25 x 2,3 mm	-	41.600	
3	φ 32 x 2,9 mm	-	54.100	
4	φ 40 x 3,7 mm	-	72.500	
5	φ 50 x 4,6 mm	-	106.300	
6	φ 63 x 5,8 mm	-	169.500	
7	φ 75 x 6,8 mm	-	236.700	
8	φ 90 x 8,2 mm	-	343.400	
9	φ 110 x 10,0 mm	-	549.200	
10	φ 125 x 11,4 mm	-	680.000	
11	φ 140 x 12,7 mm	-	839.500	
12	φ 160 x 14,6 mm	-	1.141.000	
13	φ 180 x 16,4 mm	-	1.388.000	
14	φ 200 x 18,2 mm	-	1.727.000	
	Ống nhựa PPR - PN20			
1	φ 20 x 3,4 mm	-	28.900	-nt-

1	2	3	4	5
2	φ 25 x 4,2 mm	-	51.100	-nt-
3	φ 32 x 5,4 mm	-	74.600	-nt-
4	φ 40 x 6,7 mm	-	115.500	-nt-
5	φ 50 x 8,4 mm	-	179.600	-nt-
6	φ 63 x 10,5 mm	-	283.500	-nt-
7	φ 75 x 12,5 mm	-	402.000	-nt-
8	φ 90 x 15,0 mm	-	585.800	-nt-
9	φ 110 x 18,3 mm	-	867.300	-nt-
10	φ 125 x 20,8 mm	-	1.118.400	-nt-
11	φ 140 x 23,3 mm	-	1.410.600	-nt-
12	φ 160 x 26,6 mm	-	1.872.800	-nt-
13	φ 180 x 29,0 mm	-	3.068.300	-nt-
14	φ 200 x 33,2 mm	-	3.811.500	-nt-
	Ống nhựa PPR - PN25			
1	φ 20 x 4,0 mm	-	33.500	-nt-
2	φ 25 x 5,0 mm	-	55.500	-nt-
3	φ 32 x 6,4 mm	-	85.300	-nt-
4	φ 40 x 8,0 mm	-	131.800	-nt-
5	φ 50 x 10,0 mm	-	204.800	-nt-
6	φ 63 x 12,6 mm	-	329.400	-nt-
7	φ 75 x 15,0 mm	-	462.900	-nt-
8	φ 90 x 18,0 mm	-	663.600	-nt-
9	φ 110 x 22,0 mm	-	996.200	-nt-
10	φ 125 x 25,1 mm	-	1.338.900	-nt-
11	φ 140 x 28,1 mm	-	1.756.000	-nt-
12	φ 160 x 32,1 mm	-	2.284.600	-nt-
	Ống tránh			
1	Φ 20	đ/cái	15.000	-nt-
2	Φ 25	-	25.000	-nt-
	Cút 90			
1	Φ 20	-	5.800	-nt-
2	Φ 25	-	7.700	-nt-
3	Φ 32	-	13.400	-nt-
4	Φ 40	-	22.200	-nt-
5	Φ 50	-	38.600	-nt-
6	Φ 63	-	118.300	-nt-
7	Φ 75	-	154.300	-nt-
8	Φ 90	-	242.200	-nt-
9	Φ 110	-	437.400	-nt-
	Măng sông			
1	Φ 20	-	3.100	-nt-
2	Φ 25	-	5.200	-nt-
3	Φ 32	-	8.000	-nt-
4	Φ 40	-	12.800	-nt-
5	Φ 50	-	23.300	-nt-
6	Φ 63	-	48.700	-nt-
7	Φ 75	-	77.100	-nt-
8	Φ 90	-	130.500	-nt-
9	Φ 110	-	211.600	-nt-
	Chếch 45			
1	Φ 20	-	4.800	-nt-
2	Φ 25	-	7.700	-nt-
3	Φ 32	-	11.600	-nt-
4	Φ 40	-	23.100	-nt-
5	Φ 50	-	44.100	-nt-
6	Φ 63	-	102.300	-nt-
7	Φ 75	-	155.300	-nt-
8	Φ 90	-	193.700	-nt-
9	Φ 110	-	322.100	-nt-
	Tê			
1	Φ 20	-	6.800	-nt-
2	Φ 25	-	10.500	-nt-
3	Φ 32	-	17.300	-nt-

1	2	3	4	5
4	Φ 40	-	27.700	-nt-
5	Φ 50	-	55.400	-nt-
6	Φ 63	-	133.000	-nt-
7	Φ 75	-	166.400	-nt-
8	Φ 90	-	263.000	-nt-
9	Φ 110	-	465.000	-nt-
	Côn thu			
1	Φ 25	-	4.800	-nt-
2	Φ 32	-	6.800	-nt-
3	Φ 40	-	10.500	-nt-
4	Φ 50	-	18.900	-nt-
5	Φ 63	-	36.600	-nt-
6	Φ 75	-	63.900	-nt-
7	Φ 90	-	103.700	-nt-
8	Φ 110	-	183.600	-nt-
	Tê thu			
1	Φ 25	-	10.500	-nt-
2	Φ 32	-	18.500	-nt-
3	Φ 40	-	40.700	-nt-
4	Φ 50	-	72.300	-nt-
5	Φ 63	-	125.700	-nt-
6	Φ 75	-	172.100	-nt-
7	Φ 90	-	268.200	-nt-
8	Φ 110	-	452.900	-nt-
	Bịt			
1	Φ 20	-	2.900	-nt-
2	Φ 25	-	5.000	-nt-
3	Φ 32	-	6.800	-nt-
4	Φ 40	-	9.800	-nt-
	Mặt bích			
1	Φ 50	-	30.100	-nt-
2	Φ 63	-	38.300	-nt-
3	Φ 75	-	63.200	-nt-
4	Φ 90	-	98.800	-nt-
5	Φ 110	-	146.500	-nt-
	Cút ren trong 90			
1	Φ 20*1/2	-	42.300	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	48.000	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	64.700	-nt-
4	Φ 32*1	-	119.500	-nt-
	Cút ren ngoài 90			
1	Φ 20*1/2	-	59.500	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	67.300	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	83.500	-nt-
4	Φ 32*1	-	126.600	-nt-
	Măng sông ren trong			
1	Φ 20*1/2	-	38.000	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	47.000	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	51.900	-nt-
4	Φ 32*1	-	84.500	-nt-
5	Φ 40*1 1/4	-	220.500	-nt-
6	Φ 50*1 1/2	-	298.100	-nt-
7	Φ 63*2	-	562.500	-nt-
	Măng sông ren ngoài			
1	Φ 20*1/2	-	48.200	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	56.300	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	67.500	-nt-
4	Φ 32*1	-	99.400	-nt-
5	Φ 40*1 1/4	-	303.000	-nt-
6	Φ 50*1 1/2	-	378.000	-nt-
7	Φ 63*2	-	610.000	-nt-
	Tê ren trong			
1	Φ 20*1/2	-	42.600	-nt-

1	2	3	4	5
2	Φ 25*1/2	-	45.600	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	66.500	-nt-
	Tê ren ngoài			
1	Φ 20*1/2	-	52.600	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	57.000	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	72.500	-nt-
	Rắc co ren ngoài			
1	Φ 20*1/2	-	96.600	-nt-
2	Φ 25*3/4	-	144.600	-nt-
3	Φ 32*1	-	241.100	-nt-
4	Φ 40*1 1/4	-	380.000	-nt-
5	Φ 50*1 1/2	-	606.000	-nt-
6	Φ 63*2	-	843.800	-nt-
	Rắc co ren trong			
1	Φ 20*1/2	-	90.600	-nt-
	Van cửa hàm ếch tay nhựa			
1	Φ 20	-	149.000	-nt-
2	Φ 25	-	204.600	-nt-
3	Φ 32	-	234.700	-nt-
4	Φ 40	-	361.600	-nt-
5	Φ 50	-	598.500	-nt-
	Van cửa đồng tay nhựa			
1	Φ 20	-	199.500	-nt-
2	Φ 25	-	233.100	-nt-
3	Φ 32	-	330.800	-nt-
4	Φ 40	-	555.000	-nt-
5	Φ 50	-	855.000	-nt-
6	Φ 63	-	1.330.000	-nt-
	Van bi tay ba cạnh			
1	Φ 20	-	391.600	-nt-
2	Φ 25	-	413.500	-nt-
	Van bi rắc co			
4	Φ 40	-	500.000	-nt-
5	Φ 50	-	650.000	-nt-
	Van bi nhựa			
1	Φ 20	-	177.500	-nt-
2	Φ 25	-	238.200	-nt-
	Rắc co			
1	Φ 20	-	38.100	-nt-
2	Φ 25	-	59.200	-nt-
3	Φ 32	-	86.000	-nt-
4	Φ 40	-	95.000	-nt-
5	Φ 50	-	145.100	-nt-
	Bộ máy hàn			
1	Φ 20 – Φ 50	-	1.200.000	-nt-
2	Φ 63 – Φ 110	-	2.200.000	-nt-
	Đầu hàn			
1	Φ 20 – Φ 25	-	22.000	-nt-
2	Φ 32 – Φ 40	-	44.000	-nt-
3	Φ 50	-	55.000	-nt-
4	Φ 63	-	88.000	-nt-
5	Φ 75	-	132.000	-nt-
6	Φ 90	-	165.000	-nt-
7	Φ 110	-	187.000	-nt-
II	Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100 -Dekko			
	Ống nhựa HDPE 100 PN8			
1	φ 40 x 1,9 mm	đ/m	18.300	-nt-
2	φ 50 x 2,4 mm	-	28.400	-nt-
3	φ 63 x 3,0 mm	-	43.900	-nt-
4	φ 75 x 3,5 mm	-	62.400	-nt-
5	φ 90 x 4,3 mm	-	100.400	-nt-
6	φ 110 x 5,3 mm	-	132.400	-nt-
7	φ 125 x 6,0 mm	-	170.600	-nt-

1	2	3	4	5
8	φ 140 x 6,7 mm	-	212.000	-nt-
9	φ 160 x 7,7 mm	-	278.600	-nt-
10	φ 180 x 8,6 mm	-	350.400	-nt-
11	φ 200 x 9,6 mm	-	435.400	-nt-
12	φ 225 x 10,8 mm	-	549.000	-nt-
13	φ 250 x 11,9 mm	-	671.700	-nt-
14	φ 280 x 13,4 mm	-	845.300	-nt-
15	φ 315 x 15,0 mm	-	1.062.500	-nt-
16	φ 355 x 16,9 mm	-	1.359.200	-nt-
17	φ 400 x 19,1 mm	-	1.712.600	-nt-
18	φ 450 x 21,5 mm	-	2.186.000	-nt-
19	φ 500 x 23,9 mm	-	2.713.800	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN10			
1	φ 32 x 1,9 mm	-	14.800	-nt-
2	φ 40 x 2,4 mm	-	22.100	-nt-
3	φ 50 x 3,0 mm	-	34.400	-nt-
4	φ 63 x 3,8 mm	-	54.700	-nt-
5	φ 75 x 4,5 mm	-	77.400	-nt-
6	φ 90 x 5,4 mm	-	112.100	-nt-
7	φ 110 x 6,6 mm	-	163.000	-nt-
8	φ 125 x 7,4 mm	-	208.300	-nt-
9	φ 140 x 8,3 mm	-	261.200	-nt-
10	φ 160 x 9,5 mm	-	340.700	-nt-
11	φ 180 x 10,7 mm	-	432.100	-nt-
12	φ 200 x 11,9 mm	-	536.900	-nt-
13	φ 225 x 13,5 mm	-	677.900	-nt-
14	φ 250 x 14,8 mm	-	833.100	-nt-
15	φ 280 x 16,6 mm	-	1.045.900	-nt-
16	φ 315 x 18,7 mm	-	1.323.900	-nt-
17	φ 355 x 21,1 mm	-	1.668.600	-nt-
18	φ 400 x 23,7 mm	-	2.130.800	-nt-
19	φ 450 x 26,7 mm	-	2.679.600	-nt-
20	φ 500 x 29,7 mm	-	3.329.100	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN12,5			
1	φ 25 x 1,9 mm	-	10.800	-nt-
2	φ 32 x 2,4 mm	-	17.300	-nt-
3	φ 40 x 3,0 mm	-	26.700	-nt-
4	φ 50 x 3,7 mm	-	41.100	-nt-
5	φ 63 x 4,7 mm	-	65.600	-nt-
6	φ 75 x 5,6 mm	-	93.800	-nt-
7	φ 90 x 6,7 mm	-	132.900	-nt-
8	φ 110 x 8,1 mm	-	200.800	-nt-
9	φ 125 x 9,2 mm	-	256.200	-nt-
10	φ 140 x 10,3 mm	-	319.400	-nt-
11	φ 160 x 11,8 mm	-	419.000	-nt-
12	φ 180 x 13,3 mm	-	529.800	-nt-
13	φ 200 x 14,7 mm	-	659.400	-nt-
14	φ 225 x 16,6 mm	-	814.500	-nt-
15	φ 250 x 18,4 mm	-	1.007.200	-nt-
16	φ 280 x 20,6 mm	-	1.263.400	-nt-
17	φ 315 x 23,2 mm	-	1.598.400	-nt-
18	φ 355 x 26,1 mm	-	2.029.300	-nt-
19	φ 400 x 29,4 mm	-	2.580.100	-nt-
20	φ 450 x 33,1 mm	-	3.267.000	-nt-
21	φ 500 x 36,8 mm	-	4.026.600	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN16			
1	φ 20 x 1,9 mm	-	8.300	-nt-
2	φ 25 x 2,3 mm	-	12.600	-nt-
3	φ 32 x 3,0 mm	-	20.800	-nt-
4	φ 40 x 3,7 mm	-	32.100	-nt-
5	φ 50 x 4,6 mm	-	49.700	-nt-
6	φ 63 x 5,8 mm	-	79.000	-nt-
7	φ 75 x 6,8 mm	-	110.500	-nt-

1	2	3	4	5
8	φ 90 x 8,2 mm	-	159.000	-nt-
9	φ 110 x 10,0 mm	-	237.900	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm	-	309.600	-nt-
11	φ 140 x 12,7 mm	-	381.900	-nt-
12	φ 160 x 14,6 mm	-	502.000	-nt-
13	φ 180 x 16,4 mm	-	636.700	-nt-
14	φ 200 x 18,2 mm	-	785.500	-nt-
15	φ 225 x 20,5 mm	-	982.500	-nt-
16	φ 250 x 22,7 mm	-	1.228.600	-nt-
17	φ 280 x 25,4 mm	-	1.539.700	-nt-
18	φ 315 x 28,6 mm	-	1.924.500	-nt-
19	φ 355 x 32,2 mm	-	2.442.000	-nt-
20	φ 400 x 36,3 mm	-	3.099.200	-nt-
21	φ 450 x 40,9 mm	-	3.917.000	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN20			
1	φ 20 x 2,3 mm	-	10.000	-nt-
2	φ 25 x 2,8 mm	-	15.100	-nt-
3	φ 32 x 3,6 mm	-	24.900	-nt-
4	φ 40 x 4,5 mm	-	38.100	-nt-
5	φ 50 x 5,6 mm	-	58.900	-nt-
6	φ 63 x 7,1mm	-	93.800	-nt-
7	φ 75 x 8,4 mm	-	132.900	-nt-
8	φ 90 x 10,1 mm	-	190.800	-nt-
9	φ 110 x 12,3 mm	-	288.800	-nt-
10	φ 125 x 14,0 mm	-	370.200	-nt-
11	φ 140 x 15,7 mm	-	462.600	-nt-
12	φ 160 x 17,9 mm	-	607.000	-nt-
13	φ 180 x 20,1 mm	-	767.200	-nt-
14	φ 200 x 22,4 mm	-	954.300	-nt-
15	φ 225 x 25,2 mm	-	1.180.500	-nt-
16	φ 250 x 27,9 mm	-	1.458.200	-nt-
17	φ 280 x 31,3 mm	-	1.826.800	-nt-
18	φ 315 x 35,2 mm	-	2.324.000	-nt-
19	φ 355 x 39,7 mm	-	2.950.100	-nt-
20	φ 400 x 44,7 mm	-	3.753.200	-nt-
21	φ 450 x 50,3 mm	-	4.742.000	-nt-
III	Ống và phụ kiện nhựa HDPE 80 - Dekko			
	Ống nhựa HDPE PN6			
1	φ 40 x 1,9 mm	đ/m	18.300	-nt-
2	φ 50 x 2,4 mm	-	28.400	-nt-
3	φ 63 x 3,0 mm	-	43.900	-nt-
4	φ 75 x 3,5 mm	-	62.400	-nt-
5	φ 90 x 4,3 mm	-	100.400	-nt-
6	φ 110 x 5,3 mm	-	132.400	-nt-
7	φ 125 x 6,0 mm	-	170.600	-nt-
8	φ 140 x 6,7 mm	-	212.000	-nt-
9	φ 160 x 7,7 mm	-	278.600	-nt-
10	φ 180 x 8,6 mm	-	350.400	-nt-
11	φ 200 x 9,6 mm	-	435.400	-nt-
12	φ 225 x 10,8 mm	-	549.000	-nt-
13	φ 250 x 11,9 mm	-	671.700	-nt-
14	φ 280 x 13,4 mm	-	845.300	-nt-
15	φ 315 x 15,0 mm	-	1.062.500	-nt-
16	φ 355 x 16,9 mm	-	1.359.200	-nt-
17	φ 400 x 19,1 mm	-	1.712.600	-nt-
	Ống nhựa HDPE PN8			
1	φ 32 x 1,9 mm	-	14.800	-nt-
2	φ 40 x 2,4 mm	-	22.100	-nt-
3	φ 50 x 3,0 mm	-	34.400	-nt-
4	φ 63 x 3,8 mm	-	54.700	-nt-
5	φ 75 x 4,5 mm	-	77.400	-nt-
6	φ 90 x 5,4 mm	-	112.100	-nt-
7	φ 110 x 6,6 mm	-	163.000	-nt-

1	2	3	4	5
8	φ 125 x 7,4 mm	-	208.300	-nt-
9	φ 140 x 8,3 mm	-	261.200	-nt-
10	φ 160 x 9,5 mm	-	340.700	-nt-
11	φ 180 x 10,7 mm	-	432.100	-nt-
12	φ 200 x 11,9 mm	-	536.900	-nt-
13	φ 225 x 13,5 mm	-	677.900	-nt-
14	φ 250 x 14,8 mm	-	833.100	-nt-
15	φ 280 x 16,6 mm	-	1.045.900	-nt-
16	φ 315 x 18,7 mm	-	1.323.900	-nt-
17	φ 355 x 21,1 mm	-	1.668.600	-nt-
18	φ 400 x 23,7 mm	-	2.130.800	-nt-
	Ống nhựa HDPE PN10			
1	φ 25 x 1,9 mm	-	10.800	-nt-
2	φ 32 x 2,4 mm	-	17.300	-nt-
3	φ 40 x 3,0 mm	-	26.700	-nt-
4	φ 50 x 3,7 mm	-	41.100	-nt-
5	φ 63 x 4,7 mm	-	65.600	-nt-
6	φ 75 x 5,6 mm	-	93.800	-nt-
7	φ 90 x 6,7 mm	-	132.900	-nt-
8	φ 110 x 8,1 mm	-	200.800	-nt-
9	φ 125 x 9,2 mm	-	256.200	-nt-
10	φ 140 x 10,3 mm	-	319.400	-nt-
11	φ 160 x 11,8 mm	-	419.000	-nt-
12	φ 180 x 13,3 mm	-	529.800	-nt-
13	φ 200 x 14,7 mm	-	659.400	-nt-
14	φ 225 x 16,6 mm	-	814.500	-nt-
15	φ 250 x 18,4 mm	-	1.007.200	-nt-
16	φ 280 x 20,6 mm	-	1.263.400	-nt-
17	φ 315 x 23,2 mm	-	1.598.400	-nt-
18	φ 355 x 26,1 mm	-	2.029.300	-nt-
19	φ 400 x 29,4 mm	-	2.580.100	-nt-
	Ống nhựa HDPE PN12,5			
1	φ 20 x 1,9 mm	-	8.300	-nt-
2	φ 25 x 2,3 mm	-	12.600	-nt-
3	φ 32 x 3,0 mm	-	20.800	-nt-
4	φ 40 x 3,7 mm	-	32.100	-nt-
5	φ 50 x 4,6 mm	-	49.700	-nt-
6	φ 63 x 5,8 mm	-	79.000	-nt-
7	φ 75 x 6,8 mm	-	110.500	-nt-
8	φ 90 x 8,2 mm	-	159.000	-nt-
9	φ 110 x 10,0 mm	-	237.900	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm	-	309.600	-nt-
11	φ 140 x 12,7 mm	-	381.900	-nt-
12	φ 160 x 14,6 mm	-	502.000	-nt-
13	φ 180 x 16,4 mm	-	636.700	-nt-
14	φ 200 x 18,2 mm	-	785.500	-nt-
15	φ 225 x 20,5 mm	-	982.500	-nt-
16	φ 250 x 22,7 mm	-	1.228.600	-nt-
17	φ 280 x 25,4 mm	-	1.539.700	-nt-
18	φ 315 x 28,6 mm	-	1.924.500	-nt-
19	φ 355 x 32,2 mm	-	2.442.000	-nt-
20	φ 400 x 36,3 mm	-	3.099.200	-nt-
	Ống nhựa HDPE PN16			
1	φ 20 x 2,3 mm	-	10.000	-nt-
2	φ 25 x 2,8 mm	-	15.100	-nt-
3	φ 32 x 3,6 mm	-	24.900	-nt-
4	φ 40 x 4,5 mm	-	38.100	-nt-
5	φ 50 x 5,6 mm	-	58.900	-nt-
6	φ 63 x 7,1mm	-	93.800	-nt-
7	φ 75 x 8,4 mm	-	132.900	-nt-
8	φ 90 x 10,1 mm	-	190.800	-nt-
9	φ 110 x 12,3 mm	-	288.800	-nt-
10	φ 125 x 14,0 mm	-	370.200	-nt-

1	2	3	4	5
11	φ 140 x 15,7 mm	-	462.600	-nt-
12	φ 160 x 17,9 mm	-	607.000	-nt-
13	φ 180 x 20,1 mm	-	767.200	-nt-
14	φ 200 x 22,4 mm	-	954.300	-nt-
15	φ 225 x 25,2 mm	-	1.180.500	-nt-
16	φ 250 x 27,9 mm	-	1.458.200	-nt-
17	φ 280 x 31,3 mm	-	1.826.800	-nt-
18	φ 315 x 35,2 mm	-	2.324.000	-nt-
19	φ 355 x 39,7 mm	-	2.950.100	-nt-
20	φ 400 x 44,7 mm	-	3.753.200	-nt-
	PHỤ KIỆN REN MẠ KẼM TRUNG QUỐC			Cty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa
1	Cút đều (Co) loại mỏng			Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
1	DN15	đ/cái	5.040	Tel: 04 35370281/04 35370282
2	DN20	-	7.560	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	DN25	-	11.540	-nt-
4	DN32	-	20.150	-nt-
5	DN40	-	22.510	-nt-
6	DN50	-	36.560	-nt-
7	DN65	-	64.350	-nt-
8	DN80	-	98.150	-nt-
9	DN100	-	177.940	-nt-
2	Cút thu			
1	DN20	-	7.720	-nt-
2	DN25	-	12.030	-nt-
3	DN32	-	20.230	-nt-
4	DN40	-	24.860	-nt-
5	DN50	-	39.980	-nt-
3	Tê đều loại mỏng			
1	DN15	-	6.740	-nt-
2	DN20	-	10.560	-nt-
3	DN25	-	16.250	-nt-
4	DN32	-	30.470	-nt-
5	DN40	-	35.340	-nt-
6	DN50	-	48.260	-nt-
7	DN65	-	97.090	-nt-
8	DN80	-	127.480	-nt-
9	DN100	-	229.780	-nt-
4	Tê giảm			
1	DN20	-	10.560	-nt-
2	DN25	-	16.410	-nt-
3	DN32	-	30.470	-nt-
4	DN40	-	35.340	-nt-
5	DN50	-	50.210	-nt-
6	DN65	-	97.500	-nt-
7	DN80	-	127.480	-nt-
8	DN100	-	237.250	-nt-
5	Kép (Hai đầu ren) loại mỏng			
1	DN15	-	3.900	-nt-
2	DN20	-	5.360	-nt-
3	DN25	-	7.800	-nt-
4	DN32	-	14.790	-nt-
5	DN40	-	17.470	-nt-
6	DN50	-	26.650	-nt-
7	DN65	-	45.420	-nt-
8	DN80	-	66.460	-nt-
9	DN100	-	107.900	-nt-
6	Măng sông loại mỏng			
1	DN15	-	3.900	-nt-
2	DN20	-	5.690	-nt-
3	DN25	-	9.590	-nt-
4	DN32	-	14.220	-nt-
5	DN40	-	18.360	-nt-
6	DN50	-	27.460	-nt-

1	2	3	4	5
7	DN65		47.860	-nt-
8	DN80	-	67.030	-nt-
9	DN100	-	110.340	-nt-
7	Rắc co loại mỏng			
1	DN15	-	12.110	-nt-
2	DN20	-	17.060	-nt-
3	DN25	-	24.780	-nt-
4	DN32	-	35.590	-nt-
5	DN40	-	50.780	-nt-
6	DN50	-	66.870	-nt-
7	DN65	-	113.670	-nt-
8	DN80	-	164.940	-nt-
9	DN100	-	308.750	-nt-
8	Lơ thu	-		
1	DN20	-	3.090	-nt-
2	DN25	-	5.530	-nt-
3	DN32	-	9.750	-nt-
4	DN40	-	12.350	-nt-
5	DN50	-	22.340	-nt-
6	DN65	-	36.240	-nt-
7	DN80	-	50.380	-nt-
8	DN100	-	98.960	-nt-
9	Côn thu (Bầu)	-		
1	DN20	-	5.530	-nt-
2	DN25	-	8.130	-nt-
3	DN32	-	14.790	-nt-
4	DN40	-	18.360	-nt-
5	DN50	-	28.360	-nt-
6	DN65	-	53.460	-nt-
7	DN80	-	66.630	-nt-
8	DN100	-	116.920	-nt-
10	Nút bịt			
1	DN15	-	2.360	-nt-
2	DN20	-	3.090	-nt-
3	DN25	-	5.040	-nt-
4	DN32	-	9.100	-nt-
5	DN40	-	10.480	-nt-
6	DN50	-	19.090	-nt-
7	DN65	-	36.560	-nt-
8	DN80	-	47.130	-nt-
9	DN100	-	82.880	-nt-
11	Nắp bịt			
1	DN15	-	3.010	-nt-
2	DN20	-	3.980	-nt-
3	DN25	-	5.850	-nt-
4	DN32	-	10.400	-nt-
5	DN40	-	13.730	-nt-
6	DN50	-	21.780	-nt-
7	DN65	-	39.000	-nt-
8	DN80	-	58.500	-nt-
12	Chếch (Co lõi)			
1	DN15	-	5.360	-nt-
2	DN20	-	8.290	-nt-
3	DN25	-	11.540	-nt-
4	DN32	-	18.530	-nt-
5	DN40	-	23.480	-nt-
6	DN50	-	36.160	-nt-
7	DN65	-	69.470	-nt-
8	DN80	-	97.500	-nt-
9	DN100	-	166.560	-nt-
13	Cút RT, RT (Co điều)			
1	DN15	-	6.180	-nt-
2	DN20	-	8.040	-nt-

1	2	3	4	5
3	DN25	-	13.650	-nt-
	PHỤ KIỆN HÀN SCH20			
14	Tê đều SCH20			
1	DN15	cái	13.400	-nt-
2	DN20	cái	15.400	-nt-
3	DN25	cái	18.300	-nt-
4	DN32	cái	24.800	-nt-
5	DN40	cái	30.100	-nt-
6	DN50	cái	36.600	-nt-
7	DN65 (73)	cái	60.900	-nt-
8	DN65 (76)	cái	65.000	-nt-
9	DN80	cái	81.300	-nt-
10	DN100	cái	120.300	-nt-
11	DN125	cái	190.900	-nt-
12	DN150	cái	251.900	-nt-
13	DN200	cái	475.300	-nt-
14	DN250	cái	887.300	-nt-
15	DN300	cái	1.329.300	-nt-
15	Tê giảm SCH20			
1	DN20	cái	13.000	-nt-
2	DN25	cái	18.700	-nt-
3	DN32	cái	24.800	-nt-
4	DN40	cái	30.100	-nt-
5	DN50	cái	38.200	-nt-
6	DN65 (76)	cái	65.000	-nt-
7	DN80	cái	81.300	-nt-
8	DN100	cái	120.300	-nt-
9	DN150	cái	251.900	-nt-
10	DN200	cái	475.300	-nt-
	PHỤ KIỆN HÀN SCH40			
16	Tê đều SCH40			
1	DN15	cái	14.200	-nt-
2	DN20	cái	15.800	-nt-
3	DN25	cái	19.900	-nt-
4	DN32	cái	27.200	-nt-
5	DN40	cái	33.300	-nt-
6	DN50	cái	41.800	-nt-
7	DN65 (73)	cái	80.400	-nt-
8	DN65 (76)	cái	84.500	-nt-
9	DN80	cái	105.600	-nt-
10	DN100	cái	165.800	-nt-
11	DN125	cái	273.800	-nt-
12	DN150	cái	351.000	-nt-
13	DN200	cái	666.300	-nt-
14	DN250	cái	1.100.900	-nt-
15	DN300	cái	1.803.800	-nt-
17	Tê giảm SCH40			
1	DN20	cái	13.400	-nt-
2	DN25	cái	19.900	-nt-
3	DN32	cái	27.200	-nt-
4	DN40	cái	34.900	-nt-
5	DN50	cái	41.800	-nt-
6	DN65 (76)	cái	84.500	-nt-
7	DN80	cái	105.600	-nt-
8	DN100	cái	165.800	-nt-
9	DN125	cái	273.800	-nt-
10	DN150	cái	351.000	-nt-
11	DN200	cái	666.300	-nt-
12	DN250	cái	1.100.900	-nt-
18	Côn đồng tâm SCH40			
1	DN20	cái	6.900	-nt-
2	DN25	cái	8.500	-nt-
3	DN32	cái	14.200	-nt-

1	2	3	4	5
4	DN40	cái	18.700	-nt-
5	DN50	cái	24.400	-nt-
6	DN65 (76)	cái	48.800	-nt-
7	DN80	cái	53.600	-nt-
8	DN100	cái	85.300	-nt-
9	DN125	cái	138.000	-nt-
10	DN150	cái	235.600	-nt-
11	DN200	cái	286.800	-nt-
12	DN250	cái	520.000	-nt-
	VAN - VỎI MINH HÒA			
19	Van cửa đồng MIHA - PN 16		71.000	-nt-
1	DN8	-	71.000	-nt-
2	DN10	-	112.000	-nt-
3	DN15	-	137.000	-nt-
4	DN20	-	191.000	-nt-
5	DN25	-	282.000	-nt-
6	DN32	-	359.000	-nt-
7	DN40	-	574.000	-nt-
8	DN50	-	1.145.000	-nt-
9	DN65	-	1.471.000	-nt-
10	DN80	-	2.935.000	-nt-
11	DN100	-		
20	Van cửa đồng MBV - PN 10			
1	DN15	-	85.500	-nt-
2	DN20	-	107.500	-nt-
3	DN25	-	145.000	-nt-
4	DN32	-	243.000	-nt-
5	DN40	-	302.000	-nt-
6	DN50	-	432.000	-nt-
7	DN65	-	985.000	-nt-
8	DN80	-	1.309.000	-nt-
9	DN100	-	2.275.000	-nt-
21	Van cửa đồng MI - PN 10			
1	DN15	-	76.000	-nt-
2	DN20	-	91.500	-nt-
3	DN25	-	138.500	-nt-
4	DN32	-	209.000	-nt-
5	DN40	-	279.500	-nt-
6	DN50	-	391.500	-nt-
7	DN65	-	859.000	-nt-
8	DN80	-	1.030.000	-nt-
9	DN100	-	1.722.000	-nt-
22	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA - PN 16 (có 2 loại đĩa đồng và đĩa đồng đệm NBR)			
1	DN15	-	63.000	-nt-
2	DN20	-	92.000	-nt-
3	DN25	-	142.500	-nt-
4	DN32	-	208.500	-nt-
5	DN40	-	327.500	-nt-
6	DN50	-	512.000	-nt-
7	DN65	-	901.000	-nt-
8	DN80	-	1.478.000	-nt-
9	DN100	-	2.272.000	-nt-
23	Van 1 chiều đồng lá lật MBV - PN 10			
1	DN15	-	43.500	-nt-
2	DN20	-	59.500	-nt-
3	DN25	-	92.500	-nt-
4	DN32	-	176.500	-nt-
5	DN40	-	219.000	-nt-
6	DN50	-	385.000	-nt-
7	DN65	-	671.000	-nt-
8	DN80	-	890.000	-nt-
9	DN100	-	1.688.000	-nt-
24	Van 1 chiều đồng lá lật MI - PN 10			

1	2	3	4	5
1	DN15	-	41.000	-nt-
2	DN20	-	57.500	-nt-
3	DN25	-	79.500	-nt-
4	DN32	-	159.500	-nt-
5	DN40	-	191.500	-nt-
6	DN50	-	329.000	-nt-
7	DN65	-	655.000	-nt-
8	DN80	-	855.000	-nt-
9	DN100	-	1.636.000	-nt-
25	Van 1 chiều đồng lò xo nôm nhựa MIHA - PN 12			
1	DN15	-	52.500	-nt-
2	DN20	-	71.500	-nt-
3	DN25	-	101.500	-nt-
4	DN32	-	184.000	-nt-
5	DN40	-	263.000	-nt-
6	DN50	-	340.000	-nt-
7	DN65	-	613.000	-nt-
8	DN80	-	766.000	-nt-
9	DN100	-	1.310.000	-nt-
26	Van 1 chiều đồng lò xo nôm đồng MIHA - PN 12			
1	DN15	-	60.000	-nt-
2	DN20	-	82.500	-nt-
3	DN25	-	114.500	-nt-
4	DN32	-	243.500	-nt-
5	DN40	-	287.000	-nt-
6	DN50	-	381.000	-nt-
7	DN65	-	659.000	-nt-
8	DN80	-	820.000	-nt-
9	DN100	-	1.441.000	-nt-
27	Van 1 chiều đồng lò xo MBV- PN 10			
1	DN15	-	43.500	-nt-
2	DN20	-	60.500	-nt-
3	DN25	-	86.000	-nt-
4	DN32	-	165.800	-nt-
5	DN40	-	223.000	-nt-
6	DN50	-	287.600	-nt-
28	Van bi đồng MIHA 2000 tay bướm - PN 16			
1	DN15	-	79.000	-nt-
2	DN20	-	108.000	-nt-
29	Van bi đồng mạ Niken MIHA 2000 tay bướm - PN 16			
1	DN15	-	89.000	-nt-
2	DN20	-	121.000	-nt-
30	Van bi đồng ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16			
1	DN15	-	79.000	-nt-
2	DN20	-	108.000	-nt-
31	Van bi đồng ren ngoài MIHA tay bướm hợp kim - PN 16			
1	DN15	-	79.000	-nt-
2	DN20	-	108.000	-nt-
32	Van bi đồng ren trong ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16			
1	DN15	-	79.000	-nt-
2	DN20	-	108.000	-nt-
33	Van bi đồng ren 3 ngã MIHA - PN 16			
1	DN15	-	72.000	-nt-
34	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt (dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16			
1	DN15	-	79.000	-nt-
2	DN20	-	108.000	-nt-
3	DN25	-	176.000	-nt-
4	DN32	-	328.000	-nt-
5	DN40	-	414.000	-nt-
6	DN50	-	604.000	-nt-
7	DN65	-	1.286.000	-nt-
8	DN80	-	1.748.000	-nt-
9	DN100	-	3.111.000	-nt-

1	2	3	4	5
35	Van bi đồng nổi ống mềm MIHA - PN 16			
1	DN15	-	99.000	-nt-
36	Van bi đồng ren trong ren ngoài MINI hiệu MIHA - PN 16			
1	F15 x M15	-	42.500	-nt-
37	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt màu vàng(dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16			
1	DN8	-	67.000	-nt-
2	DN10	-	68.000	-nt-
3	DN15	-	96.000	-nt-
4	DN20	-	133.800	-nt-
5	DN25	-	192.000	-nt-
6	DN32	-	354.000	-nt-
7	DN40	-	466.000	-nt-
8	DN50	-	710.000	-nt-
9	DN65	-	1.568.000	-nt-
38	Van bi đồng tay gạt MBV- PN 10			
1	DN15	-	73.000	-nt-
2	DN20	-	88.000	-nt-
3	DN25	-	153.200	-nt-
4	DN32	-	273.300	-nt-
5	DN40	-	363.500	-nt-
6	DN50	-	579.300	-nt-
7	DN65	-	1.194.000	-nt-
8	DN80	-	1.643.000	-nt-
9	DN100	-	2.663.000	-nt-
39	Van bi đồng tay bướm MBV - PN 10			
1	DN15	-	73.000	-nt-
2	DN20	-	88.000	-nt-
40	Van bi đồng MI - PN 10			
1	DN15	-	54.000	-nt-
2	DN20	-	71.500	-nt-
3	DN25	-	110.500	-nt-
4	DN32	-	233.500	-nt-
5	DN40	-	334.500	-nt-
6	DN50	-	481.000	-nt-
41	Van hơi đồng MIHA - PN 16			
1	DN15	-	116.000	-nt-
2	DN20	-	181.000	-nt-
3	DN25	-	209.000	-nt-
4	DN32	-	378.000	-nt-
5	DN40	-	460.000	-nt-
6	DN50	-	758.000	-nt-
42	Van 1 chiều hơi đồng MIHA - PN 16			
1	DN15	-	71.000	-nt-
2	DN20	-	121.000	-nt-
3	DN25	-	153.500	-nt-
4	DN32	-	273.000	-nt-
5	DN40	-	383.000	-nt-
6	DN50	-	640.000	-nt-
43	Van bi hợp kim TURA tay bướm - PN 10			
1	DN15	-	46.500	-nt-
2	DN20	-	61.500	-nt-
44	Van bi hợp kim TUBO tay bướm - PN 10			
1	DN15	-	46.500	-nt-
2	DN20	-	61.500	-nt-
45	Van bi hợp kim TURA tay gạt - PN 10			
1	DN15	-	46.500	-nt-
2	DN20	-	61.500	-nt-
3	DN25	-	89.000	-nt-
4	DN32	-	180.500	-nt-
5	DN40	-	248.000	-nt-
6	DN50	-	362.000	-nt-
7	DN65	-	784.000	-nt-
46	Rọ đồng MIHA - PN 12			

1	2	3	4	5
1	DN15	-	46.000	-nt-
2	DN20	-	75.500	-nt-
3	DN25	-	128.000	-nt-
4	DN32	-	195.000	-nt-
5	DN40	-	258.000	-nt-
6	DN50	-	355.000	-nt-
7	DN65	-	641.000	-nt-
8	DN80	-	840.000	-nt-
9	DN100	-	1.586.000	-nt-
47	Rọ đồng MBV - PN 10			
1	DN15	-	44.000	-nt-
2	DN20	-	65.500	-nt-
3	DN25	-	100.000	-nt-
4	DN32	-	147.500	-nt-
5	DN40	-	216.000	-nt-
6	DN50	-	308.000	-nt-
7	DN65	-	569.900	-nt-
8	DN80	-	722.000	-nt-
9	DN100	-	1.255.000	-nt-
48	Rọ đồng MI - PN 10			
1	DN20	-	54.000	-nt-
2	DN25	-	69.000	-nt-
3	DN40	-	172.000	-nt-
4	DN65	-	384.000	-nt-
5	DN80	-	495.000	-nt-
6	DN100	-	1.027.500	-nt-
49	Y lọc đồng MIHA			
1	DN15	-	64.000	-nt-
2	DN20	-	102.000	-nt-
3	DN25	-	163.000	-nt-
50	Van phao đồng MIHA			
1	DN15	-	167.000	-nt-
2	DN20	-	225.800	-nt-
3	DN25	-	269.000	-nt-
4	DN32	-	696.000	-nt-
5	DN40	-	916.000	-nt-
6	DN50	-	1.500.000	-nt-
51	Van phao đồng MBV			
1	DN15	-	147.000	-nt-
2	DN20	-	192.200	-nt-
3	DN25	-	231.000	-nt-
52	Vòi vườn đồng MIHA - PN 12			
1	DN15	-	108.300	-nt-
2	DN20	-	130.500	-nt-
3	DN25	-	198.500	-nt-
4	DN 15 * 20	-	124.500	-nt-
53	Vòi thường đồng MIHA - PN 12			
1	DN15	-	111.500	-nt-
54	Vòi máy giặt MIHA - PN 12			
1	DN15	-	98.000	-nt-
55	Vòi vườn đồng MBV (tay gạt và tay bướm) - PN 10			
1	DN15	-	78.900	-nt-
2	DN20	-	96.000	-nt-
56	Vòi vườn đồng MI - PN 10			
1	DN15	-	82.200	-nt-
2	DN20	-	99.300	-nt-
57	Vòi vườn hợp kim DALING - PN 10			
1	DN15	-	84.000	-nt-
2	DN20	-	101.500	-nt-
58	Vòi vườn hợp kim TURA - PN 10			
1	DN15	-	89.900	-nt-
2	DN20	-	107.400	-nt-
	VAN LẮP CỤM ĐỒNG HỒ NƯỚC	-		

1	2	3	4	5
59	Van góc có van 1 chiều đồng MIHA - trước và sau ĐH			
1	DN15	-	103.200	-nt-
60	Van góc không van 1 chiều đồng MIHA			
1	DN15	-	96.100	-nt-
61	Van góc có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA - trước và sau ĐH			
1	DN15	-	125.400	-nt-
62	Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA			
1	DN15	-	120.800	-nt-
63	Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA loại 7D			
1	DN15	-	158.700	-nt-
64	Van góc có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	114.700	-nt-
65	Van góc không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	107.600	-nt-
66	Van góc nối nhanh không van 1 chiều đồng MIHA (van góc nối bấm)			
1	DN15 * 20	-	117.300	-nt-
2	DN15 * 25	-	126.500	-nt-
67	Van góc nối nhanh có van 1 chiều đồng MIHA (van góc nối bấm)			
1	DN15 * 20	-	125.400	-nt-
2	DN15 * 25	-	135.700	-nt-
68	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng MIHA			
1	DN15	-	122.700	-nt-
69	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA			
1	DN15	-	116.400	-nt-
2	DN20	-	169.100	-nt-
70	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA			
1	DN15	-	142.600	-nt-
71	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA			
1	DN15	-	134.600	-nt-
72	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D			
1	DN15	-	170.200	-nt-
73	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D tay khóa			
1	DN15	-	150.700	-nt-
74	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15*20	-	143.800	-nt-
75	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	143.800	-nt-
76	Van bi liên hợp đồng MIHA loại ren ngoài			
1	DN15	-	85.100	-nt-
2	DN20	-	103.200	-nt-
77	Van bi liên hợp đồng MIHA loại tay gạt			
1	DN25	-	368.000	-nt-
78	Van bi liên hợp đồng MIHA loại 1 đầu ren trong 15			
1	DN20	-	103.200	-nt-
79	Van bi liên hợp đồng mạ Niken MIHA			
1	DN20	-	120.200	-nt-
80	Van bi liên hợp đồng tay khóa MIHA			
1	DN20	-	114.700	-nt-
81	Van bi liên hợp đồng tay bướm MIHA (van đồng, tay đồng)			
1	DN20	-	117.300	-nt-
82	Van bi tay khóa MIHA (gồm van bi, tay khóa, ốc mũ)			
1	DN15	-	74.800	-nt-
2	DN20	-	101.800	-nt-
83	Van cửa đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	98.300	-nt-
2	DN20	-	123.600	-nt-
84	Chòong mở khóa	-	172.500	-nt-
	LINH KIỆN ĐỒNG & KẼM- SX TẠI MINH HÒA			
87	Cút đồng ren trong			
1	DN15	-	10.700	-nt-
88	Cút đồng nối ống mềm			
1	DN15*16	-	30.700	-nt-
89	Tê đồng ren trong			

1	2	3	4	5
1	DN15	-	10.000	-nt-
90	Tê đồng ren ngoài			
1	DN15	-	13.600	-nt-
91	Tê đồng ren ngoài 1 đai ốc (tê cầu) - có kèm gioăng			
1	DN15	-	15.600	-nt-
92	Kép đồng			
1	DN15 - L29mm	-	4.900	-nt-
2	DN15 - L34mm	-	5.900	-nt-
3	DN20	-	13.420	-nt-
4	DN25	-	27.940	-nt-
5	DN32	-	36.410	-nt-
93	Kép thu đồng			
1	DN15 *8	-	6.270	-nt-
2	DN15 *10	-	6.270	-nt-
3	DN20 *15	-	17.270	-nt-
94	Lơ đồng			
1	DN15 - L15.5mm	-	3.100	-nt-
2	DN15 - L25.5mm	-	5.100	-nt-
3	DN15 - L29.5mm	-	6.000	-nt-
4	DN20	-	8.500	-nt-
95	Lơ thu đồng			
1	DN15 *8	-	6.300	-nt-
2	DN20 *15 - L12.7mm	-	4.100	-nt-
3	DN20 *15 - L14mm	-	5.100	-nt-
4	DN20 *15 - L18mm	-	6.400	-nt-
96	Đuôi đồng hồ			
1	DN15 - L42			-nt-
2	DN15 - L37			-nt-
97	Nối nhanh ống mềm bằng đồng			
1	DN15 *6	cái	3.500	-nt-
2	DN15 *8	cái	4.000	-nt-
3	DN15 *10	cái	4.400	-nt-
4	DN15 *16	cái	5.800	-nt-
5	DN20 *8	cái	7.100	-nt-
6	DN20 *18	cái	8.900	-nt-
98	Măng sông đồng			
1	DN15 - L21.5	cái	4.800	-nt-
2	DN15 - L29	cái	6.500	-nt-
3	DN20 - L23	cái	8.200	-nt-
4	DN20 - L30	cái	9.800	-nt-
99	Măng sông đồng nối ống mềm			
1	DN15 *16	cái	18.800	-nt-
100	Nút bịt đồng ren trong			
1	DN15	cái	2.900	-nt-
2	DN20	cái	5.400	-nt-
101	Nút bịt đồng ren ngoài			
1	DN15	cái	2.600	-nt-
2	DN20	cái	4.000	-nt-
LINH KIỆN BẰNG KẼM MẠ CRÔM NHÃN HIỆU M & MI				
102	Cút kẽm mạ crôm ren trong			
1	DN15	cái	6.500	-nt-
2	DN20	cái	9.800	-nt-
103	Cút kẽm mạ crôm ren trong ren ngoài			
1	DN15	cái	8.100	-nt-
104	Tê kẽm mạ crôm ren trong			
1	DN15	cái	12.800	-nt-
2	DN20	cái	14.400	-nt-
105	Kép kẽm mạ crôm			
1	DN15	cái	4.400	-nt-
2	DN20	cái	6.900	-nt-
106	Măng sông kẽm mạ crôm ren trong			
1	DN15	cái	5.800	-nt-
2	DN20	cái	6.700	-nt-

1	2	3	4	5
107	Lơ kẽm mạ crôm ren trong và ren ngoài			
1	DN15*15	cái	4.600	-nt-
2	DN20*15	cái	5.000	-nt-
108	Rắc co kẽm mạ crôm ren trong có gioăng			
1	DN15	cái	17.500	-nt-
2	DN20	cái	19.300	-nt-
109	Côn kẽm mạ crôm			
1	DN20*15	cái	6.900	-nt-
1	Ống uPVC			Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen
1	φ 21 x 1,6mm	đ/m	6.800	183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận
2	φ 21 x 2,0mm	-	8.200	Phú Nhuận, HCM
3	φ 27 x 1,8mm	-	9.650	Tel: 08 3990292 - 0913204381
4	φ 27 x 3,0mm	-	15.100	(Giá dền chân CT đã có thuế GTGT 10%)
5	φ 34 x 2,0mm	-	13.500	-nt-
6	φ 42 x 2,1mm	-	18.000	-nt-
7	φ 49 x 2,4mm	-	23.500	-nt-
8	φ 60 x 2,0mm	-	24.800	-nt-
9	φ 60 x 3,0mm	-	36.200	-nt-
10	φ 90 x 2,6mm	-	47.800	-nt-
11	φ 90 x 2,9mm	-	53.650	-nt-
12	φ 114 x 3,2mm	-	75.650	-nt-
13	φ 125 x 4,0mm	-	108.600	-nt-
14	φ 125 x 6,0mm	-	160.200	-nt-
15	φ 130 x 4,0mm	-	102.800	-nt-
16	φ 140 x 4,0mm	-	121.900	-nt-
17	φ 160 x 7,7mm	-	264.000	-nt-
18	φ 168 x 7,3mm	-	249.500	-nt-
19	φ 200 x 9,6mm	-	409.800	-nt-
20	φ 220 x 8,7mm	-	388.000	-nt-
21	φ 225 x 6,6mm	-	325.300	-nt-
22	φ 250 x 7,3mm	-	400.000	-nt-
23	φ 280 x 8,2mm	-	502.400	-nt-
24	φ 315 x 9,2mm	-	632.900	-nt-
25	φ 335 x 8,7mm	-	687.700	-nt-
26	φ 400 x 15,3mm	-	1.322.200	-nt-
27	φ 450 x 13,8mm	-	1.393.700	-nt-
28	φ 560 x 17,2mm	-	2.159.950	-nt-
29	φ 630 x 24,1mm	-	3.288.100	-nt-
2	Co	đ/cái		
1	21 mm dày	-	2.310	-nt-
2	27 mm dày	-	3.740	-nt-
3	34 mm dày	-	5.280	-nt-
4	49 mm dày	-	12.540	-nt-
5	60 mm mỏng	-	7.480	-nt-
6	90 mm mỏng	-	18.480	-nt-
7	114 mm mỏng	-	43.340	-nt-
3	Co giảm	-	74.800	-nt-
4	Tê			
1	21 mm dày	-	3.080	-nt-
2	27 mm dày	-	5.060	-nt-
3	34 mm dày	-	8.140	-nt-
4	60 mm mỏng	-	9.570	-nt-
5	90 mm mỏng	-	28.270	-nt-
6	114 mm mỏng	-	53.570	-nt-
5	Tê giảm	-	6.710	-nt-
6	Tê ren ngoài	-	6.490	-nt-
7	Tê ren trong	-	4.070	-nt-
	27 mm dày	-	5.390	-nt-
8	Nối			
1	21 mm dày	-	1.760	-nt-
2	27 mm dày	-	2.420	-nt-
	60 mm mỏng	-	3.740	-nt-
	90 mm mỏng	-	9.240	-nt-

1	2	3	4	5
	114 mm mỏng	-	18.040	-nt-
9	Nối giảm			
1	34/27 mm dày	-	3.300	-nt-
2	60/27 mm dày	-	9.350	-nt-
	60/34 mm dày	-	10.230	-nt-
10	Lõi			
1	21 mm dày	-	2.090	-nt-
2	27 mm dày	-	3.080	-nt-
	34 mm dày	-	4.950	-nt-
	60 mm mỏng	-	5.390	-nt-
	90 mm mỏng	-	14.960	-nt-
	114 mm mỏng	-	34.210	-nt-
	160 mm mỏng	-	105.270	-nt-
11	Nắp bít			
1	27 mm dày	-	1.540	-nt-
2	60 mm dày	-	9.570	-nt-
12	Keo 1000 gram	d/lon	110.990	-nt-
13	Ống HDPE	d/m		
	φ 20 x 2,3mm	-	10.340	-nt-
	φ 25 x 2,3mm	-	13.200	-nt-
	φ 32 x 2,0mm	-	14.960	-nt-
	φ 40 x 2,4mm	-	22.880	-nt-
	φ 50 x 2,4mm	-	29.370	-nt-
	φ 63 x 3,0mm	-	45.870	-nt-
	φ 75 x 2,9mm	-	50.600	-nt-
	φ 75 x 8,4mm	-	137.170	-nt-
	φ 90 x 3,5mm	-	73.590	-nt-
	φ 110 x 4,2mm	-	110.110	-nt-
	φ 125 x 7,4mm	-	214.390	-nt-
	φ 140 x 8,3mm	-	269.170	-nt-
	φ 160 x 11,8mm	-	428.120	-nt-
	φ 180 x 10,7mm	-	444.400	-nt-
	φ 200 x 14,7mm	-	666.490	-nt-
	φ 225 x 16,6mm	-	846.340	-nt-
	φ 250 x 14,8mm	-	852.280	-nt-
	φ 280 x 16,6mm	-	1.065.020	-nt-
	φ 315 x 18,7mm	-	1.355.860	-nt-
	φ 355 x 21,1mm	-	1.725.460	-nt-
	φ 400 x 23,7mm	-	2.180.860	-nt-
	φ 450 x 26,7mm	-	2.763.090	-nt-
14	Co HDPE 90	d/cái		
1	125 mm	-	179.850	-nt-
2	140 mm	-	231.220	-nt-
3	200 mm	-	710.050	-nt-
15	Co HDPE 45			
1	125 mm	-	138.820	-nt-
	140 mm	-	177.540	-nt-
16	Tê HDPE			
1	125 mm	-	179.960	-nt-
2	140 mm	-	230.890	-nt-
	200 mm	-	614.790	-nt-
17	Ống nhựa PPR	d/m		
	φ 20 x 2,3mm	-	23.430	-nt-
	φ 25 x 2,3mm	-	29.700	-nt-
	φ 32 x 4,4mm	-	65.010	-nt-
	φ 40 x 5,5mm	-	88.000	-nt-
	φ 50 x 6,9mm	-	140.030	-nt-
	φ 63 x 8,6mm	-	220.000	-nt-
	φ 75 x 10,3mm	-	300.080	-nt-
	φ 90 x 12,3mm	-	420.090	-nt-
	φ 125x 17,1mm	-	830.060	-nt-
	φ 140 x 12,9mm	-	1.010.020	-nt-
	φ 160 x 21,9mm	-	1.400.080	-nt-

1	2	3	4	5
	Ống PPR và phụ kiện PPR		Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu VITOSA	
1	Ống nước nóng PN20	đ/m		48 đường 3/2, Hải Châu, Đà Nẵng Tel: 02363 531 239 - 0937690108 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	φ 20 x 3,4mm	-	28.500	-nt-
	φ 25 x 4,2mm	-	48.500	-nt-
	φ 32 x 5,4mm	-	74.500	-nt-
	φ 40 x 6,7mm	-	114.900	-nt-
	φ 50 x 8,3mm	-	179.500	-nt-
	φ 63 x 10,5mm	-	282.500	-nt-
2	Ống nước lạnh PN10	đ/m		
	φ 20 x 2,3mm	-	22.800	-nt-
	φ 25 x 2,4mm	-	40.800	-nt-
	φ 32 x 2,9mm	-	53.800	-nt-
	φ 40 x 3,7mm	-	72.300	-nt-
	φ 50 x 4,6mm	-	105.900	-nt-
	φ 63 x 5,8mm	-	168.800	-nt-
	φ 75 x 6,8mm	-	236.500	-nt-
	φ 90 x 8,2mm	-	342.800	-nt-
	φ 110 x 10mm	-	545.800	-nt-
3	Cổ trơn	đ/cái		
	20 mm	-	5.700	-nt-
	25 mm	-	7.500	-nt-
	32 mm	-	12.800	-nt-
	40 mm	-	22.000	-nt-
	50 mm	-	38.500	-nt-
	63 mm	-	118.000	-nt-
	75 mm	-	154.000	-nt-
	90 mm	-	248.000	-nt-
	110 mm	-	425.000	-nt-
4	Tê đều	đ/cái		
	20 mm	-	6.500	-nt-
	25 mm	-	9.800	-nt-
	32 mm	-	17.000	-nt-
	40 mm	-	26.500	-nt-
	50 mm	-	52.500	-nt-
	63 mm	-	129.500	-nt-
	75 mm	-	166.000	-nt-
	90 mm	-	262.000	-nt-
	110 mm	-	459.500	-nt-
5	Lối	đ/cái		
	20 mm	-	4.500	-nt-
	25 mm	-	6.900	-nt-
	32 mm	-	11.500	-nt-
	40 mm	-	19.500	-nt-
	50 mm	-	44.000	-nt-
	63 mm	-	98.900	-nt-
	75 mm	-	155.000	-nt-
	90 mm	-	199.800	-nt-
	110 mm	-	388.000	-nt-
6	Nối trơn	đ/cái		
	20 mm	-	3.000	-nt-
	25 mm	-	5.100	-nt-
	32 mm	-	7.800	-nt-
	40 mm	-	12.500	-nt-
	50 mm	-	22.800	-nt-
	63 mm	-	48.000	-nt-
	75 mm	-	77.000	-nt-
	90 mm	-	130.000	-nt-
	110 mm	-	210.000	-nt-
7	Côn thu	đ/cái		
	25/20 mm	-	4.500	-nt-
	32/25 ->/20 mm	-	6.500	-nt-
	40/32 ->/20 mm	-	10.200	-nt-
	50/40 ->/20 mm	-	18.500	-nt-

1	2	3	4	5
	63/50 ->/20 mm	-	36.500	-nt-
	76/53 ->/40 mm	-	63.500	-nt-
	90/75 ->/50 mm	-	102.000	-nt-
	110/90 ->/75 mm	-	183.500	-nt-
8	Tê thu	đ/cái		
	25/20 mm	-	9.800	-nt-
	32/25 ->/20 mm	-	17.500	-nt-
	40/32 ->/20 mm	-	40.000	-nt-
	50/40 ->/20 mm	-	69.500	-nt-
	63/50 ->/20 mm	-	125.000	-nt-
	76/53 ->/40 mm	-	159.500	-nt-
	90/75 ->/50 mm	-	268.000	-nt-
	110/90 ->/75 mm	-	450.000	-nt-
9	Nút bít trơn	đ/cái		
	20 mm	-	2.800	-nt-
	25 mm	-	4.800	-nt-
	32 mm	-	6.500	-nt-
	40 mm	-	9.700	-nt-
10	Nối ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	47.500	-nt-
	25 x 1/2"	-	55.200	-nt-
	25 x 3/4"	-	65.800	-nt-
	32 x 1"	-	109.000	-nt-
	40 x 1.1/4"	-	285.000	-nt-
	50 x 1.1/2"	-	325.900	-nt-
	63 x 2"	-	580.000	-nt-
	75 x 2"	-	930.000	-nt-
11	Nối ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	37.500	-nt-
	25 x 1/2"	-	46.200	-nt-
	25 x 3/4"	-	51.500	-nt-
	32 x 1"	-	98.500	-nt-
	40 x 1.1/4"	-	209.000	-nt-
	50 x 1.1/2"	-	275.800	-nt-
	63 x 2"	-	515.000	-nt-
12	Co ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	41.500	-nt-
	25 x 1/2"	-	46.800	-nt-
	25 x 3/4"	-	64.500	-nt-
	32 x 1"	-	118.000	-nt-
13	Co ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	58.500	-nt-
	25 x 1/2"	-	65.000	-nt-
	25 x 3/4"	-	78.800	-nt-
	32 x 1"	-	109.000	-nt-
14	Tê ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	42.500	-nt-
	25 x 1/2"	-	45.200	-nt-
	25 x 3/4"	-	65.500	-nt-
	32 x 1"	-	126.200	-nt-
15	Tê ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	49.500	-nt-
	25 x 1/2"	-	55.000	-nt-
	25 x 3/4"	-	68.500	-nt-
	32 x 1"	-	115.900	-nt-
16	Rắc co nhựa	đ/cái		
	20 mm	-	37.500	-nt-
	25 mm	-	55.800	-nt-
	32 mm	-	79.500	-nt-
	40 mm	-	89.500	-nt-
	50 mm	-	135.800	-nt-
17	Rắc co ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	90.000	-nt-

1	2	3	4	5
	25 x 3/4"	-	139.800	-nt-
18	Rắc co ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	96.000	-nt-
	25 x 3/4"	-	142.500	-nt-
19	Ống cong	đ/cái		
	20 mm	-	24.500	-nt-
	25 mm	-	32.500	-nt-
20	Van kiểu hàm ếch (tay vịn gang)	đ/cái		
	20 mm	-	159.000	-nt-
	25 mm	-	192.500	-nt-
	32 mm	-	231.000	-nt-
	40 mm	-	356.500	-nt-
	50 mm	-	580.000	-nt-
	63 mm	-	730.000	-nt-
20	Van kiểu cửa đồng (tay vịn gang)	đ/cái		
	20 mm	-	209.500	-nt-
	25 mm	-	232.900	-nt-
	32 mm	-	318.000	-nt-
	40 mm	-	489.500	-nt-
	50 mm	-	838.600	-nt-
	63 mm	-	1.293.600	-nt-
1	Ống uPVC		Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng Lô C1 CNN nhựa Đức Hòa- Đức Hòa- Long An Tel: 072 3779337 Nhà phân phối: Châu -141 Hàm Nghi, ĐN- Tel: 0236 3690728 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)	
1	φ 21 x 1,7mm	đ/m	6.140	
2	φ 21 x 2,0mm	-	7.600	
3	φ 27 x 1,8mm	-	8.600	
4	φ 27 x 2,5mm	-	11.600	
5	φ 34 x 2,0mm	-	12.000	
6	φ 34 x 2,5mm	-	14.800	
7	φ 42 x 2,0mm	-	15.600	-nt-
8	φ 42 x 2,4mm	-	18.600	-nt-
9	φ 49 x 2,3mm	-	21.300	-nt-
10	φ 49 x 3,0mm	-	27.300	-nt-
11	φ 60 x 2,0mm	-	22.500	-nt-
12	φ 60 x 3,0mm	-	32.700	-nt-
13	φ 90 x 2,6mm	-	43.800	-nt-
14	φ 90 x 3,0mm	-	50.500	-nt-
15	φ 110 x 3,0mm	-	62.500	-nt-
16	φ 114 x 3,2mm	-	68.000	-nt-
17	φ 114 x 5,0mm	-	108.000	-nt-
18	φ 130 x 5,0mm	-	121.800	-nt-
2	Co	đ/cái		
1	21 mm dày	-	2.000	-nt-
2	27 mm dày	-	2.700	-nt-
3	34 mm dày	-	3.100	-nt-
4	49 mm dày	-	6.000	-nt-
5	60 mm dày	-	7.200	-nt-
6	90 mm mỏng	-	11.000	-nt-
7	114 mm	-	19.300	-nt-
3	Co giảm	đ/cái		
1	27/21		2.300	-nt-
2	34/21		3.200	-nt-
3	34/27		3.200	-nt-
4	42/34		3.500	-nt-
4	60/34		5.000	-nt-
4	90/60		11.000	-nt-
4	Co răng trong	đ/cái		
1	21 mm		2.600	-nt-
2	27 mm		3.000	-nt-
3	34 mm		4.300	-nt-
5	Co răng ngoài	đ/cái		
1	21 mm		2.600	-nt-
2	27 mm		3.200	-nt-
3	34 mm		4.800	-nt-

1	2	3	4	5
6	Lõi	đ/cái		
1	21 mm	-	1.600	-nt-
2	27 mm	-	1.800	-nt-
3	34 mm	-	2.600	-nt-
4	42 mm	-	3.200	-nt-
5	49 mm	-	4.000	-nt-
7	Nối	đ/cái		
1	21 mm	-	1.500	-nt-
2	27 mm	-	2.000	-nt-
3	34 mm	-	2.500	-nt-
4	42 mm	-	3.000	-nt-
5	49 mm	-	4.000	-nt-
6	60 mm	-	4.800	-nt-
7	90 mm	-	9.800	-nt-
8	114 mm	-	13.800	-nt-
8	Tê	đ/cái		
1	21 mm	-	2.200	-nt-
2	27 mm	-	2.800	-nt-
3	34 mm	-	4.200	-nt-
4	42 mm	-	5.400	-nt-
5	49 mm	-	8.500	-nt-
6	60 mm	-	7.300	-nt-
7	90 mm	-	14.600	-nt-
8	114 mm	-	24.000	-nt-

ỐNG NHỰA uPVC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

1	D21x1.6mm		6.787	Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai 10%)
2	D27x1.8mm		9.636	
3	D34x2.0mm		13.464	
4	D42x2.1mm		17.952	
5	D49x2.4mm		23.419	-nt-
6	D60x2.0mm		24.739	-nt-
7	D60x2.8mm		34.144	-nt-
8	D90x2.9mm		53.416	-nt-
9	D90x3.8mm		69.168	-nt-
10	D114x3.8mm		88.660	-nt-
11	D114x4.9mm		113.498	-nt-
12	D168x6.0mm		207.900	-nt-
13	D168x7.3mm		248.237	-nt-
14	D220x6.6mm		295.735	-nt-
15	D220x8.7mm		385.924	-nt-
16	D100x6.7mm		165.484	-nt-
17	D150x9.7mm		349.470	-nt-
18	D200x9.7mm		446.556	-nt-
19	D250x10.7mm		653.620	-nt-

ỐNG NHỰA HDPE

1	D25 x 2.0mm		10.769	-nt-
2	D25 x 2.3mm		12.859	-nt-
3	D25 x 3.0mm		15.059	-nt-
4	D27 x 3.2mm		17.160	-nt-
5	D32 x 2.0mm		14.454	-nt-
6	D32 x 2.4mm		17.644	-nt-
7	D32 x 3.0mm		20.636	-nt-
8	D32 x 3.6mm		24.827	-nt-
9	D40 x 2.0mm		18.249	-nt-
10	D40 x 2.4mm		22.033	-nt-
11	D40 x 3.0mm		26.620	-nt-

1	2	3	4	5
12	D40 x 3.7mm		31.999	-nt-
13	D40 x 4.5mm		37.983	-nt-
14	D50 x 2.4mm		28.314	-nt-
15	D50 x 3.0mm		33.803	-nt-
16	D50 x 3.7mm		40.678	-nt-
17	D50 x 4.6mm		49.654	-nt-
18	D50 x 5.6mm		58.718	-nt-
19	D63 x 3.0mm		43.967	-nt-
20	D63 x 3.8mm		54.043	-nt-
21	D63 x 4.7mm		65.505	-nt-
22	D63 x 5.8mm		78.067	-nt-
23	D63 x 7.1mm		93.522	-nt-
1	Ống HDPE			Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16	d/m	8.500	Địa chỉ: 138 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 17, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	-	10.000	Tel: 028.62921358
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5	-	10.800	(Giá đơn chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	-	12.900	-nt-
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20	-	15.100	-nt-
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10	-	14.500	-nt-
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	-	17.700	-nt-
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16	-	20.700	-nt-
9	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	-	24.900	-nt-
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8	-	18.300	-nt-
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	-	22.100	-nt-
12	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5	-	26.700	-nt-
13	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	-	32.100	-nt-
14	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20	-	38.100	-nt-
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	-	28.400	-nt-
16	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10	-	33.900	-nt-
17	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	-	40.800	-nt-
18	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	-	49.800	-nt-
19	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20	-	58.900	-nt-
20	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8	-	44.100	-nt-
21	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	-	54.200	-nt-
22	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	-	65.700	-nt-
23	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	-	78.300	-nt-
24	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	-	93.800	-nt-
25	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	-	62.700	-nt-
26	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	-	77.300	-nt-
27	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	-	93.200	-nt-
28	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	-	111.200	-nt-
29	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	-	132.800	-nt-
30	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	-	99.000	-nt-
31	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	-	109.700	-nt-
32	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	-	132.600	-nt-
33	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16	-	159.200	-nt-
34	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	-	190.600	-nt-
35	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6	-	107.000	-nt-
36	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	-	132.900	-nt-
37	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	-	166.200	-nt-
38	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	-	198.600	-nt-
39	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	-	239.800	-nt-

1	2	3	4	5
40	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20	-	288.600	-nt-
41	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	-	138.400	-nt-
42	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	-	171.600	-nt-
43	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	-	209.800	-nt-
44	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5	-	255.700	-nt-
45	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16	-	310.200	-nt-
46	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20	-	369.900	-nt-
47	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	-	173.700	-nt-
48	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	-	213.700	-nt-
49	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	-	261.900	-nt-
50	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	-	317.200	-nt-
51	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	-	384.600	-nt-
52	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	-	462.600	-nt-
53	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6	-	227.600	-nt-
54	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	-	280.600	-nt-
55	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	-	344.200	-nt-
56	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	-	413.900	-nt-
57	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	-	508.600	-nt-
58	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	-	606.800	-nt-
59	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	-	284.400	-nt-
60	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	-	353.300	-nt-
61	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	-	433.300	-nt-
62	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	-	527.700	-nt-
63	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	-	639.800	-nt-
64	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	-	767.200	-nt-
65	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	-	353.200	-nt-
66	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	-	440.100	-nt-
67	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	-	543.000	-nt-
68	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	-	646.600	-nt-
69	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16	-	800.500	-nt-
70	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	-	954.500	-nt-
71	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	-	443.100	-nt-
72	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	-	554.200	-nt-
73	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	-	667.400	-nt-
74	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	-	817.400	-nt-
75	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	-	978.700	-nt-
76	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20	-	1.180.500	-nt-
77	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	-	548.900	-nt-
78	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	-	676.300	-nt-
79	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	-	826.900	-nt-
80	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	-	1.016.300	-nt-
81	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	-	1.217.600	-nt-
82	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	-	1.456.800	-nt-
83	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6	-	680.700	-nt-
84	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	-	862.700	-nt-
85	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	-	1.030.300	-nt-
86	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	-	1.274.200	-nt-
87	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	-	1.526.000	-nt-
88	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	-	1.824.700	-nt-
89	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	-	868.000	-nt-
90	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	-	1.080.700	-nt-
91	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	-	1.312.000	-nt-
92	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5	-	1.593.700	-nt-
93	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	-	1.931.600	-nt-

1	2	3	4	5
94	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20	-	2.324.500	-nt-
95	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	-	1.102.500	-nt-
96	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	-	1.359.000	-nt-
97	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	-	1.667.300	-nt-
98	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	-	2.021.300	-nt-
99	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16	-	2.452.200	-nt-
100	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	-	2.948.800	-nt-
101	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	-	1.390.900	-nt-
102	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	-	1.742.800	-nt-
103	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	-	2.118.600	-nt-
104	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	-	2.559.000	-nt-
105	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	-	3.125.100	-nt-
106	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	-	3.755.600	-nt-
107	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6	-	1.777.500	-nt-
108	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	-	2.187.600	-nt-
109	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	-	2.677.100	-nt-
110	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	-	3.235.500	-nt-
111	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	-	3.955.500	-nt-
112	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	-	4.747.700	-nt-
113	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	-	2.164.700	-nt-
114	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	-	2.713.800	-nt-
115	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	-	3.329.100	-nt-
116	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	-	4.026.600	-nt-
117	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	-	4.903.300	-nt-
118	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	-	5.872.400	-nt-
119	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	-	2.973.000	-nt-
120	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	-	3.666.000	-nt-
121	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10	-	4.501.000	-nt-
122	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5	-	5.494.000	-nt-
123	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	-	6.636.000	-nt-
124	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	-	3.767.000	-nt-
125	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	-	4.632.000	-nt-
126	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	-	5.701.000	-nt-
127	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	-	6.944.000	-nt-
128	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16	-	7.884.000	-nt-
129	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6	-	4.796.000	-nt-
130	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	-	5.906.000	-nt-
131	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	-	7.245.000	-nt-
132	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5	-	8.835.000	-nt-
133	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16	-	10.696.000	-nt-
134	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	-	6.074.000	-nt-
135	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	-	7.486.000	-nt-
136	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	-	9.187.000	-nt-
137	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5	-	9.436.000	-nt-
2 Ống PPR				
1	Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10	d/m	23.400	-nt-
2	Ống PPR DN 20 x 2.8 mm PN 16	-	26.000	-nt-
3	Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20	-	28.900	-nt-
4	Ống PPR DN 20 x 4.1 mm PN 25	-	32.000	-nt-
5	Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10	-	41.700	-nt-
6	Ống PPR DN 25 x 3.5 mm PN 16	-	48.000	-nt-
7	Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20	-	50.700	-nt-
8	Ống PPR DN 25 x 5.1 mm PN 25	-	53.000	-nt-
9	Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10	-	54.100	-nt-

1	2	3	4	5
10	Ống PPR DN 32 x 4.4 mm PN 16	-	65.000	-nt-
11	Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20	-	74.600	-nt-
12	Ống PPR DN 32 x 6.5 mm PN 25	-	82.000	-nt-
13	Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10	-	72.500	-nt-
14	Ống PPR DN 40 x 5.5 mm PN 16	-	88.000	-nt-
15	Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20	-	115.500	-nt-
16	Ống PPR DN 40 x 8.1 mm PN 25	-	125.400	-nt-
17	Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10	-	106.300	-nt-
18	Ống PPR DN 50 x 6.9 mm PN 16	-	140.000	-nt-
19	Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20	-	179.500	-nt-
20	Ống PPR DN 50 x 10.1 mm PN 25	-	200.000	-nt-
21	Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10	-	169.000	-nt-
22	Ống PPR DN 63 x 8.6 mm PN 16	-	220.000	-nt-
23	Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20	-	283.000	-nt-
24	Ống PPR DN 63 x 12.7 mm PN 25	-	315.000	-nt-
25	Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10	-	235.000	-nt-
26	Ống PPR DN 75 x 10.3 mm PN 16	-	300.000	-nt-
27	Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20	-	392.000	-nt-
28	Ống PPR DN 75 x 15.1 mm PN 25	-	445.000	-nt-
29	Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10	-	343.000	-nt-
30	Ống PPR DN 90 x 12.3 mm PN 16	-	420.000	-nt-
31	Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20	-	586.000	-nt-
32	Ống PPR DN 90 x 18.1 mm PN 25	-	640.000	-nt-
33	Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10	-	549.000	-nt-
34	Ống PPR DN 110 x 15.1 mm PN 16	-	640.000	-nt-
35	Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20	-	825.000	-nt-
36	Ống PPR DN 110 x 22.1 mm PN 25	-	950.000	-nt-
3 Ống uPVC				
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	d/m	4.950	-nt-
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	-	5.830	-nt-
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	-	6.765	-nt-
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20	-	9.900	-nt-
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9	-	7.370	-nt-
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12	-	9.625	-nt-
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.5mm PN 17	-	12.540	-nt-
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20	-	15.180	-nt-
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.3mm PN 6	-	8.910	-nt-
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9	-	10.780	-nt-
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12	-	13.420	-nt-
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.5mm PN 15	-	16.170	-nt-
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18	-	19.470	-nt-
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN 6	-	12.320	-nt-
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7	-	14.740	-nt-
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9	-	17.930	-nt-
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN 12	-	20.460	-nt-
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5	-	14.190	-nt-
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8	-	18.370	-nt-
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9	-	23.430	-nt-
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN 9	-	24.530	-nt-
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4	-	18.370	-nt-
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6	-	24.750	-nt-
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6	-	28.490	-nt-
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9	-	34.210	-nt-
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9	-	36.740	-nt-

1	2	3	4	5
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3	-	31.460	-nt-
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5	-	48.400	-nt-
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6	-	53.460	-nt-
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6	-	55.220	-nt-
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9	-	68.970	-nt-
32	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12	-	91.190	-nt-
33	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	-	57.090	-nt-
34	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	-	67.540	-nt-
35	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	-	75.240	-nt-
36	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.5mm PN 5	-	82.610	-nt-
37	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	-	88.660	-nt-
38	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN 9	-	113.410	-nt-
39	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5.0mm PN 9	-	116.710	-nt-
40	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	-	160.490	-nt-
41	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	-	120.670	-nt-
42	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	-	148.390	-nt-
45	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.0mm PN 8	-	240.130	-nt-
46	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	-	248.160	-nt-
47	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	-	311.190	-nt-
48	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	-	308.990	-nt-
49	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	-	295.570	-nt-
50	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	-	385.550	-nt-
51	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1mm - Thoát	-	5.900	-nt-
52	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.2mm PN 10	-	7.200	-nt-
53	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.5mm PN 12.5	-	7.800	-nt-
54	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.6mm PN 16	-	9.500	-nt-
55	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 2.4mm PN 25	-	11.200	-nt-
56	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1mm - Thoát	-	7.300	-nt-
57	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.3mm PN 10	-	9.200	-nt-
58	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5	-	10.800	-nt-
59	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 2mm PN 16	-	12.000	-nt-
60	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 3mm PN 25	-	16.900	-nt-
61	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1mm - Thoát	-	9.500	-nt-
62	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8	-	11.200	-nt-
63	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10	-	13.600	-nt-
64	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2mm PN 12.5	-	16.600	-nt-
65	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16	-	19.000	-nt-
66	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25	-	28.000	-nt-
67	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.2mm - Thoát	-	14.100	-nt-
68	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6	-	15.900	-nt-
69	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.7mm PN 8	-	18.600	-nt-
70	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2mm PN 10	-	21.200	-nt-
71	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5	-	24.900	-nt-
72	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16	-	30.900	-nt-
73	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25	-	41.400	-nt-
74	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.4mm - Thoát	-	16.600	-nt-
75	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6	-	19.400	-nt-
76	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8	-	22.100	-nt-
77	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10	-	25.600	-nt-
78	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5	-	31.000	-nt-
79	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16	-	38.900	-nt-
80	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25	-	55.700	-nt-
81	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.4mm - Thoát	-	21.500	-nt-
82	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5	-	25.800	-nt-

1	2	3	4	5
83	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6	-	31.400	-nt-
84	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8	-	36.600	-nt-
85	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10	-	44.200	-nt-
86	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5	-	55.500	-nt-
87	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16	-	66.700	-nt-
88	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25	-	98.000	-nt-
89	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.5mm - Thoát	-	30.200	-nt-
90	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5	-	35.300	-nt-
91	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6	-	39.900	-nt-
92	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.9mm PN 8	-	52.100	-nt-
93	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10	-	64.400	-nt-
94	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5	-	81.200	-nt-
95	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16	-	98.000	-nt-
96	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 8.4mm PN 25	-	141.500	-nt-
97	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.5mm - Thoát	-	36.900	-nt-
98	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4	-	42.200	-nt-
99	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5	-	49.300	-nt-
100	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.7mm PN 6	-	57.100	-nt-
101	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8	-	74.900	-nt-
102	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10	-	92.900	-nt-
103	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5	-	115.300	-nt-
104	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16	-	139.400	-nt-
105	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 10.1mm PN 25	-	201.300	-nt-
106	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 1.9mm - Thoát	-	55.700	-nt-
107	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4	-	63.000	-nt-
108	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.7mm PN 5	-	73.400	-nt-
109	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6	-	83.600	-nt-
110	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8	-	117.100	-nt-
111	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10	-	140.200	-nt-
112	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5	-	173.100	-nt-
113	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16	-	209.700	-nt-
114	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25	-	298.400	-nt-
115	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2mm - Thoát	-	61.500	-nt-
116	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	-	77.500	-nt-
117	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	-	90.800	-nt-
118	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	-	107.600	-nt-
119	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	-	136.500	-nt-
120	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	-	171.900	-nt-
121	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5	-	210.800	-nt-
122	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16	-	258.600	-nt-
123	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 14mm PN 25	-	369.300	-nt-
124	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát	-	75.800	-nt-
125	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	-	96.500	-nt-
126	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	-	113.500	-nt-
127	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	-	133.800	-nt-
128	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	-	178.900	-nt-
129	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	-	219.100	-nt-
130	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 8.3mm PN 12.5	-	269.400	-nt-
131	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 10.3mm PN 16	-	330.700	-nt-
132	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 15.7mm PN 25	-	467.300	-nt-
133	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát	-	98.400	-nt-
134	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	-	128.800	-nt-
135	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	-	150.100	-nt-
136	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	-	173.300	-nt-

1	2	3	4	5
137	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	-	224.100	-nt-
138	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	-	284.400	-nt-
139	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	-	349.100	-nt-
140	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16	-	429.300	-nt-
141	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25	-	608.400	-nt-
142	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát	-	123.600	-nt-
143	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	-	158.600	-nt-
144	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	-	184.000	-nt-
145	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	-	219.000	-nt-
146	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	-	279.700	-nt-
147	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	-	357.900	-nt-
148	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	-	443.400	-nt-
149	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 13.3mm PN 16	-	544.000	-nt-
150	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát	-	184.500	-nt-
151	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	-	193.500	-nt-
152	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	-	233.800	-nt-
153	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	-	271.900	-nt-
154	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	-	347.000	-nt-
155	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	-	444.500	-nt-
156	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.5	-	547.900	-nt-
157	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16	-	669.300	-nt-
158	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát	-	191.500	-nt-
159	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	-	237.200	-nt-
160	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	-	285.000	-nt-
161	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	-	337.900	-nt-
162	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	-	438.700	-nt-
163	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	-	562.800	-nt-
164	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.5	-	695.600	-nt-
165	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16	-	832.000	-nt-
166	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát	-	249.400	-nt-
167	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	-	310.900	-nt-
168	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	-	374.900	-nt-
169	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6	-	437.400	-nt-
170	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	-	565.400	-nt-
171	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 11.9mm PN 10	-	714.800	-nt-
172	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 14.8mm PN 12.5	-	885.200	-nt-
173	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16	-	1.079.800	-nt-
174	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	-	372.800	-nt-
175	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	-	445.800	-nt-
176	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	-	525.200	-nt-
177	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	-	674.800	-nt-
178	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10	-	925.400	-nt-
179	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12.5	-	1.062.300	-nt-
180	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16	-	1.295.100	-nt-
181	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	-	471.300	-nt-
182	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	-	559.500	-nt-
183	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	-	671.300	-nt-
184	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	-	843.300	-nt-
185	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 15mm PN 10	-	1.167.600	-nt-
186	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12.5	-	1.345.300	-nt-
187	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16	-	1.637.600	-nt-
188	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4	-	595.200	-nt-
189	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	-	731.000	-nt-
190	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	-	869.600	-nt-

1	2	3	4	5
191	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	-	1.128.400	-nt-
192	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	-	1.387.600	-nt-
193	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 21.1mm PN 12.5	-	1.712.300	-nt-
194	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16	-	2.086.000	-nt-
195	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	-	747.000	-nt-
196	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	-	928.800	-nt-
197	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	-	1.104.600	-nt-
198	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	-	1.430.100	-nt-
199	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	-	1.766.800	-nt-
200	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12.5	-	2.166.000	-nt-
201	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	-	948.100	-nt-
202	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5	-	1.174.100	-nt-
203	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	-	1.400.800	-nt-
204	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	-	1.808.700	-nt-
205	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	-	2.240.800	-nt-
206	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	-	1.243.400	-nt-
207	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5	-	1.482.600	-nt-

BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN THÁNG 8 NĂM 2022 TẠI TP ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Công văn số 6605/SXD-QLXD ngày 09 tháng 9 năm 2022)

TT	TÊN, QUY CÁCH SẢN PHẨM	DVT	Giá tại TPĐN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V			Công ty CP Dây cáp điện VN-Cadivi	
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	4.477	Quận 1 - TP HCM; Tel: 028 38299443
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)			(Giá đến chân CT có thuế GTGT 10%)	
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	5.126	-nt-
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	7.227	-nt-
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	9.273	-nt-
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	13.200	-nt-
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	21.406	-nt-
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)				
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	10.648	-nt-
9	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	15.004	-nt-
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	54.571	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)				
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	6.864	-nt-
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	11.198	-nt-
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	41.206	-nt-
14	CV-50-0,6/1 kV	mét	186.241	-nt-
15	CV-240-0,6/1 kV	mét	935.803	-nt-
16	CV-300-0,6/1 kV	mét	1.173.766	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	7.689	-nt-
18	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	mét	9.911	-nt-
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	29.205	-nt-
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	104.940	-nt-
21	CVV-50 – 0,6/1 kV	mét	194.414	-nt-
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	379.665	-nt-
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	587.323	-nt-
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	22.044	-nt-
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	46.783	-nt-
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	104.324	-nt-
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	29.084	-nt-
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	43.065	-nt-
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	89.848	-nt-
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	37.004	-nt-
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	54.824	-nt-
lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	161.744	-nt-
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	234.509	-nt-
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	1.227.600	-nt-
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	1.528.065	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	223.861	-nt-
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	603.163	-nt-
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	1.172.281	-nt-
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	1.517.549	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	287.353	-nt-
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	434.731	-nt-
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	794.728	-nt-
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	2.010.569	-nt-
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	2.988.073	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	270.149	-nt-
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	397.859	-nt-
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	707.234	-nt-
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	1.364.220	-nt-
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	1.799.325	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	143.924	-nt-
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	241.186	-nt-
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	431.398	-nt-
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	1.032.691	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	74.129	-nt-
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	129.811	-nt-
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	450.571	-nt-
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	1.328.580	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	121.770	-nt-
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	250.228	-nt-
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	641.894	-nt-
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	2.379.344	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	107.668	-nt-
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	301.081	-nt-
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	755.128	-nt-
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	3.733.543	-nt-
Dây đồng trần xoắn (TCVN)				
66	C-10	mét	38.346	-nt-
67	C-50	mét	191.224	-nt-
Cáp điện kể – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	62.986	-nt-
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét	126.599	-nt-
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét	340.681	-nt-
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	23.276	-nt-
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	125.851	-nt-
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	360.360	-nt-
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	442.783	-nt-
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	44.055	-nt-
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	123.508	-nt-
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	390.808	-nt-
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	452.925	-nt-
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	1.065.614	-nt-
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.131.449	-nt-
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	5.744.233	-nt-
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV				
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	8.063	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	14.795	-nt-
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	46.200	-nt-
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	183.480	-nt-
Dây nhôm lõi thép				
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	19.404	
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	37.587	-nt-
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét	93.577	-nt-
(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	45.100	-nt-
Ống luồn dây điện :				
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	22.462	
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	26.070	-nt-
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	209.968	-nt-
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	291.610	-nt-
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	112.739	-nt-
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	979.363	-nt-
Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC				
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	24.970	
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	35.640	-nt-
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	1.370.600	-nt-
Dây điện Robot				Cty CP đầu tư Robot
*	Dây đơn cứng			Tel: (848) 38326714
1	VC 1,0mm ²	đ/m	2.010	Các đại lý tại ĐN: 3826993 - 6251111
2	VC 2,0mm ²	-	4.070	3891959 - 3822060- 3643341
3	VC 3,0mm ²	-	5.820	(Giá đèn chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	VC 5,0mm ²	-	9.940	-nt-
5	VC 7,0mm ²	-	13.810	-nt-
Dây đơn mềm VCm				
1	VCm 0.25 mm ² - 10/0.18 mm	-	700	-nt-
2	VCm 0.50 mm ² - 16/0.20 mm	-	1.240	-nt-
3	VCm 0.75 mm ² - 24/0.20 mm	-	1.640	-nt-
4	VCm 1.0 mm ² - 32/0.20 mm	-	2.090	-nt-
5	VCm 1.5 mm ² - 30/0.25 mm	-	3.100	-nt-
6	VCm 2.0 mm ² - 40/0.25 mm	-	4.070	-nt-
7	VCm 2.5 mm ² - 50/0.25 mm	-	4.950	-nt-
8	VCm 4.0 mm ² - 56/0.30 mm	-	7.640	-nt-
9	VCm 6.0 mm ² - 84/0.30 mm	-	11.440	-nt-
Dây đôi mềm VCm 2x				
1	VCm 2x0,25mm ² (2x10/0,18)	-	1.480	-nt-
2	VCm 2x0,5mm ² (2x16/0,20)	-	2.330	-nt-
3	VCm 2x0,75mm ² (2x24/0,20)	-	3.290	-nt-
4	VCm 2x1,0mm ² (2x32/0,20)	-	4.220	-nt-
5	VCm 2x1,5mm ² (2x30/0,25)	-	5.940	-nt-
6	VCm 2x2,5mm ² (2x50/0,25)	-	9.680	-nt-
Dây oval mềm VCmo 2x				
1	VCmo 2x0,75mm ² (2x24/0,20)	-	3.980	-nt-
2	VCmo 2x1,0mm ² (2x32/0,20)	-	4.960	-nt-
3	VCmo 2x1,5mm ² (2x30/0,25)	-	6.910	-nt-
4	VCmo 2x2,5mm ² (2x50/0,25)	-	11.100	-nt-
5	VCmo 2x4,0mm ² (2x56/0,30)	-	14.890	-nt-
6	VCmo 2x6,0mm ² (2x84/0,30)	-	24.810	-nt-
Dây nhiều pha mềm VVCm - (2 pha)				
1	VVCm 1,0mm ² (32/0,20)	-	5.800	-nt-
3	VVC 2,5mm ² (50/0,25)	-	11.950	-nt-
5	VVC 6,0mm ² (84/0,30)	-	28.400	-nt-
Dây nhiều pha mềm VVCm - 3 pha				
1	VVCm 1,0mm ² (32/0,20)	-	8.150	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
3	VVC 2,5mm ² (50/0,25)	-	18.090	-nt-
5	VVC 6,0mm ² (84/0,30)	-	40.200	-nt-
*	Dây nhiều pha mềm VVCm - 4 pha			
1	VVCm 1,0mm ² (32/0,20)	-	9.940	-nt-
3	VVC 2,5mm ² (50/0,25)	-	23.440	-nt-
5	VVC 6,0mm ² (84/0,30)	-	53.540	-nt-
*	Cáp điện lực CV			
1	CV 1,0mm ²	-	2.310	-nt-
2	CV 1,5mm ²	-	3.140	-nt-
3	CV 2,5mm ²	-	5.110	-nt-
4	CV 3,5mm ²	-	6.970	-nt-
7	CV 6,0mm ²	-	11.620	-nt-
10	CV 10mm ²	-	19.920	-nt-
12	CV 14mm ²	-	25.730	-nt-
13	CV 16mm ²	-	29.470	-nt-
15	CV 25mm ²	-	46.480	-nt-
16	CV 35mm ²	-	64.740	-nt-
17	CV 70mm ²	-	130.730	-nt-
18	CV 95mm ²	-	181.690	-nt-
	Cadi - Sun ò Group			CN Cty CP dây và cáp điện
				Thượng Đình tại ĐN
*	Dây cáp đồng trần			(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
1	C 1,5	đ/kg	455.250	0236 2469 555; 0913649793;
2	C 2,5	-	453.518	-nt-
3	C 4	-	452.397	-nt-
4	C 6	-	451.758	-nt-
5	CF 10	-	450.508	-nt-
6	CF 16	-	445.343	-nt-
7	CF 25	-	445.274	-nt-
8	CF 35	-	444.933	-nt-
9	CF 50	-	445.846	-nt-
10	CF 70	-	445.281	-nt-
11	CF 95	-	445.152	-nt-
12	CF 120	-	445.106	-nt-
13	CF 150	-	444.819	-nt-
14	CF 185	-	444.769	-nt-
*	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện PVC - Cu/PVC/PVC-0,6/1KV			
1	CVV 3x2,5+1x1,5	đ/m	51.339	-nt-
2	CVV 3x4+1x2,5	-	77.221	-nt-
3	CVV 3x6+1x4	-	107.064	-nt-
4	CVV 3x10+1x6	-	163.863	-nt-
5	CVV 3x16+1x10	-	250.179	-nt-
6	CVV 3x25+1x16	-	385.680	-nt-
7	CVV 3x35+1x16	-	506.876	-nt-
8	CVV 3x35+1x25	-	544.442	-nt-
9	CVV 3x50+1x25	-	706.874	-nt-
10	CVV 3x50+1x35	-	748.739	-nt-
11	CVV 3x70+1x35	-	994.922	-nt-
12	CVV 3x70+1x50	-	1.049.027	-nt-
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1	CXV 1x1,5	đ/m	8.852	-nt-
2	CXV 1x2,5	-	13.157	-nt-
3	CXV 1x4	-	20.054	-nt-
4	CXV 1x6	-	28.341	-nt-
5	CXV 1x10	-	44.495	-nt-
6	CXV 1x16	-	68.115	-nt-
7	CXV 1x25	-	104.331	-nt-
8	CXV 1x35	-	143.274	-nt-
9	CXV 1x50	-	194.665	-nt-
10	CXV 1x70	-	276.831	-nt-
11	CXV 1x95	-	382.662	-nt-
12	CXV 1x120	-	480.420	-nt-
13	CXV 1x150	-	596.492	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
14	CXV 1x185	-	741.940	-nt-
*	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1	CXV 2x1,5	đ/m	19.734	-nt-
2	CXV 2x2,5	-	28.926	-nt-
3	CXV 2x4	-	43.266	-nt-
4	CXV 2x6	-	61.811	-nt-
5	CXV 2x10	-	94.688	-nt-
6	CXV 2x16	-	143.175	-nt-
7	CXV 2x25	-	219.498	-nt-
8	CXV 2x35	-	299.424	-nt-
9	CXV 2x50	-	405.168	-nt-
10	CXV 2x70	-	575.545	-nt-
11	CXV 2x95	-	792.131	-nt-
12	CXV 2x120	-	984.291	-nt-
*	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1	CXV 3x1,5	đ/m	29.061	-nt-
2	CXV 3x2,5	-	41.879	-nt-
3	CXV 3x4	-	63.084	-nt-
4	CXV 3x6	-	88.554	-nt-
5	CXV 3x10	-	137.969	-nt-
6	CXV 3x16	-	208.262	-nt-
7	CXV 3x25	-	321.946	-nt-
8	CXV 3x35	-	439.443	-nt-
9	CXV 3x50	-	596.826	-nt-
10	CXV 3x70	-	849.750	-nt-
11	CXV 3x95	-	1.172.520	-nt-
12	CXV 3x120	-	1.458.314	-nt-
13	CXV 3x150	-	1.810.019	-nt-
14	CXV 3x185	-	2.247.868	-nt-
15	CXV 3x240	-	2.957.143	-nt-
*	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1	CXV 3x2,5+1x1,5	-	49.644	-nt-
2	CXV 3x4+1x2,5	-	75.252	-nt-
3	CXV 3x6+1x4	-	106.931	-nt-
4	CXV 3x10+1x6	-	164.090	-nt-
5	CXV 3x16+1x10	-	252.658	-nt-
6	CXV 3x25+1x16	-	387.418	-nt-
7	CXV 3x35+1x16	-	504.485	-nt-
8	CXV 3x35+1x25	-	542.792	-nt-
9	CXV 3x50+1x25	-	700.247	-nt-
10	CXV 3x50+1x35	-	739.538	-nt-
11	CXV 3x70+1x35	-	990.677	-nt-
12	CXV 3x70+1x50	-	1.042.546	-nt-
13	CXV 3x95+1x50	-	1.351.974	-nt-
14	CXV 3x95+1x70	-	1.436.112	-nt-
15	CXV 3x120+1x70	-	1.732.671	-nt-
16	CXV 3x120+1x95	-	1.838.673	-nt-
*	Cáp đồng 5 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1	CXV 3x2,5+2x1,5	-	58.347	-nt-
2	CXV 3x4+2x2,5	-	88.659	-nt-
3	CXV 3x6+2x4	-	127.305	-nt-
4	CXV 3x10+2x6	-	193.579	-nt-
5	CXV 3x16+2x10	-	299.321	-nt-
6	CXV 3x25+2x16	-	457.987	-nt-
7	CXV 3x35+2x16	-	576.911	-nt-
8	CXV 3x35+2x25	-	652.110	-nt-
9	CXV 3x50+2x25	-	811.058	-nt-
10	CXV 3x50+2x35	-	891.029	-nt-
11	CXV 3x70+2x35	-	1.144.574	-nt-
12	CXV 3x70+2x50	-	1.249.036	-nt-
13	CXV 3x95+2x50	-	1.558.224	-nt-
14	CXV 3x95+2x70	-	1.722.709	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
*	Cáp điện kẻ 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC-0,6/1KV			
1	MULLER 2x4	đ/m	53.523	-nt-
2	MULLER 2x6	-	72.193	-nt-
3	MULLER 2x10	-	105.482	-nt-
4	MULLER 2x16	-	155.406	-nt-
5	MULLER 2x25	-	233.724	-nt-
*	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV			
1	DSTA 3x6+1x4	-	118.492	-nt-
2	DSTA 3x10+1x6	-	177.399	-nt-
3	DSTA 3x16+1x10	-	268.755	-nt-
4	DSTA 3x25+1x16	-	405.628	-nt-
5	DSTA 3x35+1x17	-	529.019	-nt-
6	DSTA 3x35+1x25	-	568.551	-nt-
7	DSTA 3x50+1x25	-	733.650	-nt-
8	DSTA 3x50+1x35	-	777.518	-nt-
9	DSTA 3x70+1x35	-	1.043.994	-nt-
10	DSTA 3x70+1x50	-	1.099.370	-nt-
11	DSTA 3x95+1x50	-	1.423.986	-nt-
*	Dây xúp dỉnh bọc cách điện PVC - Cu/PVC-250V			
1	VCmD 2x0,5	đ/m	5.473	-nt-
2	VCmD 2x0,75	-	7.783	-nt-
3	VCmD 2x1,0	-	9.737	-nt-
4	VCmD 2x1,5	-	13.674	-nt-
5	VCmD 2x2,5	-	21.920	-nt-
	Dây cáp điện Olympic			Cty TNHH Ovi Cables (VN)
	Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC (0,6/1KV) (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)			104-108 Núi Thành, ĐN;
				Tel: 3626568 - 0969408555
1	CV- 1x1,5 - 0.6/1KV	đ/m	6.186	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	CV- 1x2,5 - 0.6/1KV	-	9.802	-nt-
3	CV- 1x4 - 0.6/1KV	-	15.782	-nt-
4	CV- 1x6 - 0.6/1KV	-	22.981	-nt-
5	CV- 1x10 - 0.6/1KV	-	38.134	-nt-
6	CV- 1x50 - 0.6/1KV	-	175.313	-nt-
7	CV- 1x70 - 0.6/1KV	-	250.764	-nt-
8	CV- 1x95 - 0.6/1KV	-	346.726	-nt-
9	CV- 1x120 - 0.6/1KV	-	435.486	-nt-
10	CV- 1x240 - 0.6/1KV	-	880.942	-nt-
11	CV- 1x300 - 0.6/1KV	-	1.104.791	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC/PVC (0,6/1KV)-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x1,5-0,6/1KV	đ/m	19.368	-nt-
2	CVV-2x2,5-0,6/1KV	-	27.183	-nt-
3	CVV-2x4-0,6/1KV	-	42.087	-nt-
4	CVV-2x6-0,6/1KV	-	58.160	-nt-
	Cáp điện lực chống cháy Cu/MICA/FR-PVC-0,6/1KV-TCVN 5935, BS 6387 Quấn băng mica ngăn lửa, 1 lõi, ruột đồng. Vỏ PVC FR			
1	C/M/V- FR-1,5-0,6/1KV	đ/m	10.682	-nt-
2	C/M/V- FR-2,5-0,6/1KV	-	14.854	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế CU/XLPE/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, 242057			
1	CXV - 1x95 -0.6/1KV	đ/m	350.386	-nt-
2	CXV - 1x150 -0.6/1KV	-	544.356	-nt-
3	CXV - 1x185 -0.6/1KV	-	679.260	-nt-
4	CXV - 1x240 -0.6/1KV	-	890.863	-nt-
5	CXV - 1x300 -0.6/1KV	-	1.112.760	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế CU/XLPE/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	CXV - 2x2,5 -0.6/1KV	đ/m	28.192	-nt-
2	CXV - 2x4 - 0.6/1KV	-	39.870	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
3	CXV - 2x6 - 0.6/1KV	-	55.318	-nt-
4	CXV - 2x10 -0.6/1KV	-	86.720	-nt-
5	CXV - 2x16 -0.6/1KV	-	130.979	-nt-
6	CXV - 2x25 -0.6/1KV	-	201.277	-nt-
7	CXV - 2x35 -0.6/1KV	-	274.304	-nt-
Cáp điện lực hạ thế CU/XLPE/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
1	CXV - 4x2.5 -0.6/1KV	đ/m	47.275	-nt-
2	CXV - 4x6 -0.6/1KV	-	100.505	-nt-
3	CXV - 4x10 -0.6/1KV	-	162.011	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CU/XLPE/PVC/DATA/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CXV/DATA - 1x35-0.6/1KV	đ/m	153.934	-nt-
2	CXV/DATA - 1x50-0.6/1KV	-	202.487	-nt-
3	CXV/DATA - 1x95-0.6/1KV	-	384.358	-nt-
4	CXV/DATA - 1x240-0.6/1KV	-	947.653	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CXV/DSTA -3x10+1x6-0.6/1KV	đ/m	168.537	-nt-
2	CXV/DSTA -3x16+1x10-0.6/1KV	-	252.687	-nt-
3	CXV/DSTA -3x25+1x16 -0.6/1KV	-	382.313	-nt-
Dây cáp điện Thịnh Phát				Cty CP Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát
p - CV	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1KV- (ruột đồng)			VPĐD: số 66 Võ Văn Tần, Thanh Khê, Tel: 0236 3676848 -0914.747777
1	Cu/PVC-1.5 mm2-0.6/1kV	đ/m	4.587	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Cu/PVC-2 mm2-0.6/1kV	-	5.918	-nt-
3	Cu/PVC-2.5 mm2-0.6/1kV	-	7.227	-nt-
4	Cu/PVC-4 mm2-0.6/1kV	-	11.473	-nt-
5	Cu/PVC-6 mm2-0.6/1kV	-	16.797	-nt-
6	Cu/PVC-10 mm2-0.6/1kV	-	26.862	-nt-
2	Cu/PVC-16 mm2-0.6/1kV	-	41.635	-nt-
3	Cu/PVC-25 mm2-0.6/1kV	-	65.285	-nt-
6	Cu/PVC-35 mm2-0.6/1kV	-	90.288	-nt-
7	Cu/PVC-50 mm2-0.6/1kV	-	123.552	-nt-
8	Cu/PVC-70 mm2-0.6/1kV	-	176.275	-nt-
Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV-(3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
1	Cu/XLPE/PVC 3x4+1x2,5 mm2-0.6/1kV	đ/m	52.965	-nt-
2	Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4 mm2-0.6/1kV	-	74.767	-nt-
3	Cu/XLPE/PVC 3x8+1x6 mm2-0.6/1kV	-	90.387	-nt-
4	Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6 mm2-0.6/1kV	-	114.807	-nt-
2	Cu/XLPE/PVC 3x11+1x8 mm2-0.6/1kV	-	117.711	-nt-
3	Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10 mm2-0.6/1kV	-	177.870	-nt-
5	Cu/XLPE/PVC 3x22+1x11 mm2-0.6/1kV	-	218.493	-nt-
6	Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16 mm2-0.6/1kV	-	264.836	-nt-
3	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16 mm2-0.6/1kV	-	342.067	-nt-
4	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25 mm2-0.6/1kV	-	367.565	-nt-
7	Cu/XLPE/PVC 3x38+1x22 mm2-0.6/1kV	-	382.921	-nt-
8	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25 mm2-0.6/1kV	-	472.648	-nt-
4	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35 mm2-0.6/1kV	-	498.146	-nt-
5	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35 mm2-0.6/1kV	-	663.454	-nt-
9	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x50 mm2-0.6/1kV	-	696.949	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2,5 mm2-0.6/1kV	đ/m	56.012	-nt-
2	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x8+1x6 mm2-0.6/1kV	-	108.471	-nt-
3	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6 mm2-0.6/1kV	-	131.681	-nt-
4	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x11+1x6 mm2-0.6/1kV	-	126.775	-nt-
5	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10 mm2-0.6/1kV	-	196.845	-nt-
6	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x22+1x11 mm2-0.6/1kV	-	238.920	-nt-
7	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16 mm2-0.6/1kV	-	284.790	-nt-
8	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16 mm2-0.6/1kV	-	364.859	-nt-
9	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25 mm2-0.6/1kV	-	390.478	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
10	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x38+1x22 mm2-0.6/1kV	-	411.114	-nt-
11	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm2-0.6/1kV	-	500.115	-nt-
12	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35 mm2-0.6/1kV	-	526.966	-nt-
13	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm2-0.6/1kV	-	696.465	-nt-
14	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50 mm2-0.6/1kV	-	729.971	-nt-
Cáp điều khiển - 0,6/1kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	Cu/PVC/PVC 2x0,5 (7x0,3) -0.6/1kV	đ/m	7.227	-nt-
2	Cu/PVC/PVC 2x0,75 (7x0,37) -0.6/1kV	-	8.965	-nt-
3	Cu/PVC/PVC 2x1 (7x0,42) -0.6/1kV	-	10.406	-nt-
4	Cu/PVC/PVC 2x1,5 (7x0,52) -0.6/1kV	-	13.684	-nt-
5	Cu/PVC/PVC 2x2,5 (7x0,67) -0.6/1kV	-	19.987	-nt-
6	Cu/PVC/PVC 2x4 (7x0,85) -0.6/1kV	-	30.602	-nt-
7	Cu/PVC/PVC 2x6 (7x1,04) -0.6/1kV	-	38.830	-nt-
Cáp điều khiển - 0,6/1kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	Cu/PVC/PVC 4x0,5 (7x0,3) -0.6/1kV	đ/m	10.846	-nt-
2	Cu/PVC/PVC 4x0,75 (7x0,37) -0.6/1kV	-	14.091	-nt-
3	Cu/PVC/PVC 4x1 (7x0,42) -0.6/1kV	-	16.896	-nt-
4	Cu/PVC/PVC 4x1,5 (7x0,52) -0.6/1kV	-	23.155	-nt-
5	Cu/PVC/PVC 4x2,5 (7x0,67) -0.6/1kV	-	34.837	-nt-
6	Cu/PVC/PVC 4x4 (7x0,85) -0.6/1kV	-	54.252	-nt-
7	Cu/PVC/PVC 4x6 (7x1,04) -0.6/1kV	-	77.781	-nt-
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/ 1kV - (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	Cu/PVC/CTS/PVC-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV	đ/m	24.827	-nt-
2	Cu/PVC/CTS/PVC-7x0.75 (7x1/1) -0,6/1kV	-	30.624	-nt-
3	Cu/PVC/CTS/PVC-7x1 (7x7/0.4) -0.6/1kV	-	35.398	-nt-
4	Cu/PVC/CTS/PVC-7x1.5(7x7/0.52)-0,6/1kV	-	46.662	-nt-
5	Cu/PVC/CTS/PVC-7x2.5(7x7/0.67)-0,6/1kV	-	67.067	-nt-
6	Cu/PVC/CTS/PVC-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV	-	101.442	-nt-
7	Cu/PVC/CTS/PVC-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV	-	140.503	-nt-
8	Cu/PVC/CTS/PVC-7x10 (7x7/1.35) -0.6/1kV	-	223.014	-nt-
Cáp trung thế treo (Al lõi St) cách điện XLPE - 24kV				
1	As/XLPE 25 /4,2	đ/m	25.839	-nt-
2	As/XLPE 35 /6,2	-	31.834	-nt-
3	As/XLPE 50 /8	-	37.917	-nt-
4	As/XLPE 70 /11	-	47.113	-nt-
5	As/XLPE 95 /16	-	59.708	-nt-
6	As/XLPE 120 /19	-	69.586	-nt-
CNTT, 3Cu, màn chắn bằng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc, giáp bằng thép -				
1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x70 - 12/20/24kV	đ/m	888.272	-nt-
2	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x95 - 12/20/24kV	-	1.114.388	-nt-
3	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x120- 12/20/24kV	-	1.341.373	-nt-
4	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x240- 12/20/24kV	-	2.426.061	-nt-
Dây cáp điện Bumhan				Công ty TNHH MTV Hệ Thống & Cáp Điện Bumhan
Dây đơn mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1kV- (ruột đồng)				
1	VCm-0,50- 0.6/1 kV	đ/m	1.768	Lô E2, đường số 3 và số 7, KCN Hòa Khánh
2	VCm-0,75- 0.6/1 kV	-	2.494	hướng Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
3	VCm-1,0- 0.6/1 kV	-	3.219	(Giá đến chân CT có thuế GTGT 10%)
4	VCm-1,5- 0.6/1 kV	-	4.557	-nt-
5	VCm-2,5- 0.6/1 kV	mét	7.169	-nt-
6	VCm-4,0- 0.6/1 kV	mét	11.176	-nt-
7	VCm-6,0- 0.6/1 kV	mét	16.283	-nt-
8	VCm-10- 0.6/1 kV	mét	27.701	-nt-
Dây đơn cứng bọc nhựa PVC - 450/750 V- (ruột đồng)				
3	CV-1.5- 450/750 V	đ/m	4.274	-nt-
4	CV-2.5- 450/750 V	-	6.965	-nt-
5	CV-4- 450/750 V	-	10.546	-nt-
6	CV-6- 450/750 V	-	15.500	-nt-
7	CV-10- 450/750 V	mét	25.641	-nt-
Dây súp mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1 kV- (ruột đồng)				
1	VCmd-0,50- 0.6/1 kV	đ/m	3.171	-nt-
2	VCmd-0,75- 0.6/1 kV	-	4.466	-nt-
3	VCmd-1,0- 0.6/1 kV	-	5.749	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
4	VCmd-1,5- 0.6/1 kV	-	8.208	-nt-
5	VCmd-2,5- 0.6/1 kV	mét	13.247	-nt-
	Dây oval mềm bọc nhựa PVC - 300/500 V- (ruột đồng)			
1	VCmo-0,75- 300/500 V	đ/m	5.267	-nt-
2	VCmo-1,0- 300/500 V	-	6.596	-nt-
3	VCmo-1,5- 300/500 V	-	9.307	-nt-
4	VCmo-2,5- 300/500 V	-	14.955	-nt-
5	VCmo-4- 300/500 V	mét	22.609	-nt-
6	VCmo-6- 300/500 V	mét	33.813	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 1 lõi)			
1	CVV-1.5- 0.6/1 kV	đ/m	6.270	-nt-
2	CVV-2.5- 0.6/1 kV	-	8.954	-nt-
3	CVV-4- 0.6/1 kV	-	13.629	-nt-
4	CVV-6- 0.6/1 kV	-	19.228	-nt-
5	CVV-10- 0.6/1 kV	-	30.701	-nt-
6	CVV-16- 0.6/1 kV	-	46.145	-nt-
7	CVV-25- 0.6/1 kV	-	70.950	-nt-
8	CVV-35- 0.6/1 kV	-	97.372	-nt-
9	CVV-50- 0.6/1 kV	-	134.563	-nt-
10	CVV-70- 0.6/1 kV	-	189.134	-nt-
11	CVV-95- 0.6/1 kV	-	258.676	-nt-
12	CVV-120- 0.6/1 kV	-	326.304	-nt-
13	CVV-150- 0.6/1 kV	-	405.834	-nt-
14	CVV-185- 0.6/1 kV	-	503.514	-nt-
15	CVV-240- 0.6/1 kV	-	657.459	-nt-
16	CVV-300- 0.6/1 kV	-	823.636	-nt-
17	CVV-400- 0.6/1 kV	-	1.073.314	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 2 lõi)			
1	CVV-2x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	13.838	-nt-
2	CVV-2x2.5- 0.6/1 kV	-	19.514	-nt-
3	CVV-2x4- 0.6/1 kV	-	29.480	-nt-
4	CVV-2x6- 0.6/1 kV	-	41.140	-nt-
5	CVV-2x10- 0.6/1 kV	-	66.330	-nt-
6	CVV-2x16- 0.6/1 kV	-	96.921	-nt-
7	CVV-2x25- 0.6/1 kV	-	148.522	-nt-
8	CVV-2x35- 0.6/1 kV	-	202.961	-nt-
9	CVV-2x50- 0.6/1 kV	-	279.928	-nt-
10	CVV-2x70- 0.6/1 kV	-	392.953	-nt-
11	CVV-2x95- 0.6/1 kV	-	537.361	-nt-
12	CVV-2x120- 0.6/1 kV	-	675.510	-nt-
13	CVV-2x150- 0.6/1 kV	-	841.478	-nt-
14	CVV-2x185- 0.6/1 kV	-	1.043.174	-nt-
15	CVV-2x240- 0.6/1 kV	-	1.362.009	-nt-
16	CVV-2x300- 0.6/1 kV	-	1.705.429	-nt-
17	CVV-2x400- 0.6/1 kV	-	2.220.504	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 3 lõi)			
1	CVV-3x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	18.645	-nt-
2	CVV-3x2.5- 0.6/1 kV	-	26.917	-nt-
3	CVV-3x4- 0.6/1 kV	-	41.250	-nt-
4	CVV-3x6- 0.6/1 kV	-	58.476	-nt-
5	CVV-3x10- 0.6/1 kV	-	93.566	-nt-
6	CVV-3x16- 0.6/1 kV	-	140.734	-nt-
7	CVV-3x25- 0.6/1 kV	-	216.733	-nt-
8	CVV-3x35- 0.6/1 kV	-	297.429	-nt-
9	CVV-3x50- 0.6/1 kV	-	411.895	-nt-
10	CVV-3x70- 0.6/1 kV	-	579.414	-nt-
11	CVV-3x95- 0.6/1 kV	-	792.000	-nt-
12	CVV-3x120- 0.6/1 kV	-	998.151	-nt-
13	CVV-3x150- 0.6/1 kV	-	1.243.528	-nt-
14	CVV-3x185- 0.6/1 kV	-	1.542.222	-nt-
15	CVV-3x240- 0.6/1 kV	-	2.015.519	-nt-
16	CVV-3x300- 0.6/1 kV	-	2.523.312	-nt-
17	CVV-3x400- 0.6/1 kV	-	3.289.198	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 4 lõi)			
1	CVV-4x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	23.760	-nt-
2	CVV-4x2.5- 0.6/1 kV	-	34.672	-nt-
3	CVV-4x4- 0.6/1 kV	-	53.526	-nt-
4	CVV-4x6- 0.6/1 kV	-	76.340	-nt-
5	CVV-4x10- 0.6/1 kV	-	122.815	-nt-
6	CVV-4x16- 0.6/1 kV	-	185.449	-nt-
7	CVV-4x25- 0.6/1 kV	-	286.253	-nt-
8	CVV-4x35- 0.6/1 kV	-	393.503	-nt-
9	CVV-4x50- 0.6/1 kV	-	546.051	-nt-
10	CVV-4x70- 0.6/1 kV	-	768.658	-nt-
11	CVV-4x95- 0.6/1 kV	-	1.051.985	-nt-
12	CVV-4x120- 0.6/1 kV	-	1.326.105	-nt-
13	CVV-4x150- 0.6/1 kV	-	1.650.913	-nt-
14	CVV-4x185- 0.6/1 kV	-	2.049.014	-nt-
15	CVV-4x240- 0.6/1 kV	-	2.677.697	-nt-
16	CVV-4x300- 0.6/1 kV	-	3.354.472	-nt-
17	CVV-4x400- 0.6/1 kV	-	4.370.927	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính)			
1	CVV-3x6+1x2.5- 0.6/1 kV	đ/m	67.579	-nt-
2	CVV-3x6+1x4- 0.6/1 kV	-	72.292	-nt-
3	CVV-3x10+1x6- 0.6/1 kV	-	113.383	-nt-
4	CVV-3x16+1x6- 0.6/1 kV	-	160.956	-nt-
5	CVV-3x16+1x10- 0.6/1 kV	-	172.412	-nt-
6	CVV-3x25+1x10- 0.6/1 kV	-	249.630	-nt-
7	CVV-3x25+1x16- 0.6/1 kV	-	265.249	-nt-
8	CVV-3x35+1x10- 0.6/1 kV	-	330.963	-nt-
9	CVV-3x35+1x16- 0.6/1 kV	-	346.618	-nt-
10	CVV-3x35+1x25- 0.6/1 kV	-	371.680	-nt-
11	CVV-3x50+1x25- 0.6/1 kV	-	487.692	-nt-
12	CVV-3x50+1x35- 0.6/1 kV	-	514.356	-nt-
13	CVV-3x70+1x25- 0.6/1 kV	-	656.838	-nt-
14	CVV-3x70+1x35- 0.6/1 kV	-	683.590	-nt-
15	CVV-3x95+1x35- 0.6/1 kV	-	899.708	-nt-
16	CVV-3x95+1x50- 0.6/1 kV	-	937.534	-nt-
17	CVV-3x95+1x70- 0.6/1 kV	-	992.723	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 1 lõi)			
1	CXV-1.5- 0.6/1 kV	đ/m	6.105	-nt-
2	CXV-2.5- 0.6/1 kV	-	8.778	-nt-
3	CXV-4- 0.6/1 kV	-	13.101	-nt-
4	CXV-6- 0.6/1 kV	-	18.656	-nt-
5	CXV-10- 0.6/1 kV	-	30.074	-nt-
6	CXV-16- 0.6/1 kV	-	45.452	-nt-
7	CXV-25- 0.6/1 kV	-	70.125	-nt-
8	CXV-35- 0.6/1 kV	-	96.459	-nt-
9	CXV-50- 0.6/1 kV	-	133.221	-nt-
10	CXV-70- 0.6/1 kV	-	187.946	-nt-
11	CXV-95- 0.6/1 kV	-	256.564	-nt-
12	CXV-120- 0.6/1 kV	-	323.961	-nt-
13	CXV-150- 0.6/1 kV	-	403.667	-nt-
14	CXV-185- 0.6/1 kV	-	501.061	-nt-
15	CXV-240- 0.6/1 kV	-	654.093	-nt-
16	CXV-300- 0.6/1 kV	-	819.269	-nt-
17	CXV-400- 0.6/1 kV	-	1.068.364	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 2 lõi)			
1	CXV-2x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	13.442	-nt-
2	CXV-2x2.5- 0.6/1 kV	-	19.085	-nt-
3	CXV-2x4- 0.6/1 kV	-	28.083	-nt-
4	CXV-2x6- 0.6/1 kV	-	39.732	-nt-
5	CXV-2x10- 0.6/1 kV	-	63.382	-nt-
6	CXV-2x16- 0.6/1 kV	-	95.073	-nt-
7	CXV-2x25- 0.6/1 kV	-	146.311	-nt-
8	CXV-2x35- 0.6/1 kV	-	200.519	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
9	CXV-2x50- 0.6/1 kV	-	276.320	-nt-
10	CXV-2x70- 0.6/1 kV	-	389.763	-nt-
11	CXV-2x95- 0.6/1 kV	-	530.805	-nt-
12	CXV-2x120- 0.6/1 kV	-	670.296	-nt-
13	CXV-2x150- 0.6/1 kV	-	834.691	-nt-
14	CXV-2x185- 0.6/1 kV	-	1.036.530	-nt-
15	CXV-2x240- 0.6/1 kV	-	1.352.769	-nt-
16	CXV-2x300- 0.6/1 kV	-	1.692.152	-nt-
17	CXV-2x400- 0.6/1 kV	-	2.205.489	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 3 lõi)				
1	CXV-3x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	18.249	-nt-
2	CXV-3x2.5- 0.6/1 kV	-	26.488	-nt-
3	CXV-3x4- 0.6/1 kV	-	39.655	-nt-
4	CXV-3x6- 0.6/1 kV	-	56.727	-nt-
5	CXV-3x10- 0.6/1 kV	-	91.564	-nt-
6	CXV-3x16- 0.6/1 kV	-	138.523	-nt-
7	CXV-3x25- 0.6/1 kV	-	214.060	-nt-
8	CXV-3x35- 0.6/1 kV	-	294.481	-nt-
9	CXV-3x50- 0.6/1 kV	-	406.813	-nt-
10	CXV-3x70- 0.6/1 kV	-	574.761	-nt-
11	CXV-3x95- 0.6/1 kV	-	784.729	-nt-
12	CXV-3x120- 0.6/1 kV	-	991.606	-nt-
13	CXV-3x150- 0.6/1 kV	-	1.235.135	-nt-
14	CXV-3x185- 0.6/1 kV	-	1.533.818	-nt-
15	CXV-3x240- 0.6/1 kV	-	2.002.572	-nt-
16	CXV-3x300- 0.6/1 kV	-	2.508.033	-nt-
17	CXV-3x400- 0.6/1 kV	-	3.270.300	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 4 lõi)				
1	CXV-4x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	23.540	-nt-
2	CXV-4x2.5- 0.6/1 kV	-	34.397	-nt-
3	CXV-4x4- 0.6/1 kV	-	51.821	-nt-
4	CXV-4x6- 0.6/1 kV	-	74.415	-nt-
5	CXV-4x10- 0.6/1 kV	-	120.582	-nt-
6	CXV-4x16- 0.6/1 kV	-	182.985	-nt-
7	CXV-4x25- 0.6/1 kV	-	283.162	-nt-
8	CXV-4x35- 0.6/1 kV	-	390.038	-nt-
9	CXV-4x50- 0.6/1 kV	-	539.946	-nt-
10	CXV-4x70- 0.6/1 kV	-	763.081	-nt-
11	CXV-4x95- 0.6/1 kV	-	1.042.096	-nt-
12	CXV-4x120- 0.6/1 kV	-	1.317.030	-nt-
13	CXV-4x150- 0.6/1 kV	-	1.641.695	-nt-
14	CXV-4x185- 0.6/1 kV	-	2.038.542	-nt-
15	CXV-4x240- 0.6/1 kV	-	2.661.604	-nt-
16	CXV-4x300- 0.6/1 kV	-	3.333.660	-nt-
17	CXV-4x400- 0.6/1 kV	-	4.347.277	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính)				
1	CXV-3x6+1x2.5- 0.6/1 kV	đ/m	65.043	-nt-
2	CxV-3x6+1x4- 0.6/1 kV	-	69.399	-nt-
3	CXV-3x10+1x6- 0.6/1 kV	-	110.264	-nt-
4	CXV-3x16+1x6- 0.6/1 kV	-	157.575	-nt-
5	CXV-3x16+1x10- 0.6/1 kV	-	169.103	-nt-
6	CXV-3x25+1x10- 0.6/1 kV	-	245.608	-nt-
7	CXV-3x25+1x16- 0.6/1 kV	-	261.217	-nt-
8	CXV-3x35+1x10- 0.6/1 kV	-	326.920	-nt-
9	CXV-3x35+1x16- 0.6/1 kV	-	342.430	-nt-
10	CXV-3x35+1x25- 0.6/1 kV	-	367.389	-nt-
11	CXV-3x50+1x25- 0.6/1 kV	-	481.140	-nt-
12	CXV-3x50+1x35- 0.6/1 kV	-	508.431	-nt-
13	CXV-3x70+1x25- 0.6/1 kV	-	651.937	-nt-
14	CXV-3x70+1x35- 0.6/1 kV	-	678.689	-nt-
15	CXV-3x95+1x35- 0.6/1 kV	-	890.186	-nt-
16	CXV-3x95+1x50- 0.6/1 kV	-	927.586	-nt-
17	CXV-3x95+1x70- 0.6/1 kV	-	983.939	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
	Cáp hàn hồ quang - 450/750 V (ruột đồng, cách điện cao su)			
1	WCT-16- 450/750 V	đ/m	41.993	-nt-
2	WCT-25- 450/750 V	-	62.569	-nt-
3	WCT-35- 450/750 V	-	83.261	-nt-
4	WCT-50- 450/750 V	-	119.632	-nt-
5	WCT-70- 450/750 V	-	168.277	-nt-
6	WCT-95- 450/750 V	-	228.879	-nt-
	Thiết bị điện Roman			CN Cty CP TĐĐ Tam Kim
1	Mặt 1, 2, 3 lỗ	đ/cái	13.860	350 Điện Biên Phủ-ĐN; Tel: 3659179
2	Mặt 4 lỗ	-	18.700	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Mặt 5 lỗ	-	19.250	-nt-
4	Mặt 6 lỗ	-	19.800	-nt-
5	Mặt aptomat đơn, đôi, khối	-	15.400	-nt-
6	Mặt aptomat khối nhỏ	-	16.500	-nt-
7	Mặt viên đôi	-	13.860	-nt-
8	Hạt 1 chiều	-	9.680	-nt-
9	Hạt 2 chiều	-	18.260	-nt-
10	Hạt đèn báo đỏ	-	17.600	-nt-
11	Ổ cắm điện thoại 4 dây mới	-	53.900	-nt-
12	Ổ cắm điện thoại 8 dây	-	71.500	-nt-
13	Hạt tivi	-	46.200	-nt-
14	Chỉnh sáng đèn 600W	-	93.500	-nt-
15	Chỉnh sáng đèn 1000W	-	110.000	-nt-
16	Điều tốc quạt 600W	-	108.900	-nt-
17	Hạt chuông	-	23.100	-nt-
18	Bộ đèn báo không làm phiền	-	242.000	-nt-
19	Công tắc nguồn sử dụng thẻ	-	297.000	-nt-
20	Hộp chống thấm nước công tắc	-	118.800	-nt-
21	Hộp chống thấm nước cho ổ	-	132.000	-nt-
22	Nút chuông (đọc, ngang)	-	35.200	-nt-
23	Ổ đơn	-	35.200	-nt-
24	Ổ đơn 2 với 1, 2 lỗ	-	43.780	-nt-
25	Ổ đôi	-	56.650	-nt-
26	Ổ đôi với 1, 2 lỗ	-	58.850	-nt-
27	Ổ ba	-	72.600	-nt-
28	Ổ đơn 3 châu đa năng	-	56.100	-nt-
29	Ổ đơn 3 châu đa năng với 1, 2 lỗ	-	58.300	-nt-
30	Ổ đôi 3 châu đa năng	-	78.100	-nt-
31	Ổ đôi 3 châu đa năng+ ổ đơn 2 châu	-	69.300	-nt-
32	Máng đèn 0,6m	-	151.800	-nt-
33	Máng đèn 1,2m đơn	-	173.800	-nt-
34	Máng đèn 1,2m đôi	-	275.000	-nt-
35	Đế âm đơn	-	4.620	-nt-
36	Đế aptomat tép	-	4.070	-nt-
37	Đế nôi đơn	-	8.250	-nt-
38	Đế âm đôi	-	15.400	-nt-
39	Aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	-	75.900	-nt-
40	Aptomat 1 cực (50A-63A)	-	86.900	-nt-
41	Aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	-	151.800	-nt-
42	Aptomat 2 cực (50A-63A)	-	173.800	-nt-
43	Aptomat khối loại 1P (10A-30A)	-	75.900	-nt-
44	Aptomat khối loại 2P (10A-30A)	-	80.300	-nt-
45	Aptomat chống giật loại 2P (15A-30A)	-	396.000	-nt-
46	Aptomat chống giật loại 2P (40A-50A)	-	484.000	-nt-
47	Quạt thông gió có màn che 15	-	374.000	-nt-
48	Quạt thông gió có màn che 20	-	407.000	-nt-
49	Quạt thông gió có màn che 25	-	451.000	-nt-
50	Quạt thông gió âm trần sai cánh 15	-	407.000	-nt-
51	Quạt thông gió âm trần sai cánh 20	-	456.500	-nt-
52	Quạt thông gió âm trần sai cánh 25	-	495.000	-nt-
53	Tủ Aptomat 4P	-	102.300	-nt-
54	Tủ Aptomat 6P	-	138.600	-nt-
55	Tủ Aptomat 9P	-	231.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
56	Tủ Aptomat 12P	-	308.000	-nt-
57	Tủ Aptomat 18P	-	583.000	-nt-
58	Tủ Aptomat 24P	-	715.000	-nt-
	Thiết bị điện			
	DOWNLIGHT LED			Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông
1	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA	đ/cái	133.100	Chi nhánh ĐN - 169 Điện Biên Phủ ĐN
2	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA	-	139.700	Tel: 0236.3501189 - 0913493259
3	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA	-	347.600	(Giá đèn chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA	-	148.500	-nt-
5	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA	-	378.400	
6	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA	-	155.100	-nt-
7	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA	-	166.100	-nt-
8	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA	-	177.100	-nt-
9	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA	-	316.800	-nt-
10	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA	-	369.600	-nt-
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi	đ/cái	-	
11	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG	-	123.200	-nt-
12	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG	-	128.700	-nt-
13	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA	-	1.403.600	-nt-
14	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA	-	834.900	-nt-
	DOWNLIGHT LED 16L		-	
15	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA	-	195.800	-nt-
16	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM	-	226.600	-nt-
	Đèn LED ốp trần	đ/cái	-	
17	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	-	279.400	-nt-
18	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	-	377.300	-nt-
19	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	-	460.900	-nt-
20	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	-	279.400	-nt-
21	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	-	389.400	-nt-
22	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	-	394.900	-nt-
	Bộ đèn LED chống nổ		-	
23	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA	đ/cái	1.859.000	-nt-
24	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA	-	2.112.000	-nt-
	LED TUBE		-	
25	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA	đ/cái	123.200	-nt-
26	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA	-	196.900	-nt-
27	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA	-	268.400	-nt-
28	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA	-	81.400	-nt-
29	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA	-	91.300	-nt-
	Bộ LED TUBE		-	
30	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/cái	792.000	-nt-
31	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	-	1.089.000	-nt-
32	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L	-	1.947.000	-nt-
33	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	-	178.200	-nt-
34	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	-	264.000	-nt-
	BỘ LED LIÊN THÂN		-	
35	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA	đ/cái	119.900	-nt-
36	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA	-	144.100	-nt-
37	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA	-	172.700	-nt-
	BỘ ĐÈN LED M15L		-	
37	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/cái	1.085.700	-nt-
38	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	-	1.085.700	-nt-
39	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	-	1.596.100	-nt-
	BỘ ĐÈN LED M26L		-	
40	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA	đ/cái	126.500	-nt-
41	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA	-	177.100	-nt-
42	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA	-	282.700	-nt-
	BỘ ĐÈN LED M18L		-	
43	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/cái	599.900	-nt-
44	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	-	882.200	-nt-
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1		-	

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
45	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm)	đ/cái	826.100	-nt-
46	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi)	-	826.100	-nt-
	Đèn LED panel P07		-	
47	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái	955.900	-nt-
48	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	-	1.270.500	-nt-
49	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	-	1.270.500	-nt-
50	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	-	2.530.000	-nt-
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)		-	
51	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA	đ/cái	1.815.000	-nt-
52	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA	-	1.815.000	-nt-
	Đèn LED chiếu pha		-	
53	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái	1.562.000	-nt-
54	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	-	2.178.000	-nt-
55	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	-	3.069.000	-nt-
56	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	-	4.851.000	-nt-
	CÁC LOẠI LED KHÁC		-	
57	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái	799.700	-nt-
58	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	-	825.000	-nt-
59	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA	-	108.300	-nt-
60	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w.DA	-	710.600	-nt-
61	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w.DA	-	647.900	-nt-
62	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w.DA	-	478.500	-nt-
63	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w.DA	-	245.300	-nt-
64	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	-	345.400	-nt-
65	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	-	305.800	-nt-
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG		-	
66	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái	1.001.000	-nt-
67	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	-	2.244.000	-nt-
68	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	-	3.355.000	-nt-
69	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	-	3.465.000	-nt-
70	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	-	4.510.000	-nt-
71	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	-	4.730.000	-nt-
72	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	-	6.710.000	-nt-
73	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	-	7.700.000	-nt-
74	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 2M	-	6.160.000	-nt-
75	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 3M	-	6.820.000	-nt-
76	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/120w	-	7.150.000	-nt-
77	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/150w	-	7.480.000	-nt-
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG		-	
78	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái	336.600	-nt-
79	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	-	297.000	-nt-
80	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	-	316.800	-nt-
81	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	-	336.600	-nt-
82	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	-	566.500	-nt-
83	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	-	498.300	-nt-
84	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	-	476.300	-nt-
	HB LED		-	
85	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái	1.595.000	-nt-
86	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	-	2.563.000	-nt-
87	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	-	2.937.000	-nt-
88	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	-	3.124.000	-nt-
89	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	-	3.784.000	-nt-
	HB LED UFO		-	
90	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA	đ/cái	2.783.000	-nt-
91	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA	-	3.333.000	-nt-
92	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA	-	3.784.000	-nt-
93	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA	-	4.730.000	-nt-
	ĐÈN LED SMART		-	
94	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w	đ/cái	277.200	-nt-
95	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w	-	360.800	-nt-
96	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w	-	422.400	-nt-
97	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w	-	539.000	-nt-
98	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w	-	402.600	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
99	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w	-	480.700	-nt-
ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG				
100	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w	đ/cái	1.155.000	-nt-
101	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w	-	1.199.000	-nt-
102	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w	-	1.243.000	-nt-
Thiết bị chiếu sáng Paragon				VPDD Cty TNHH SX&TM Minh Hưng Long
1	Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp-2*36 watt	đ/bộ	920.000	180 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng
2	Máng đèn âm trần thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh	-	741.500	Tel: 0236 3659484
3	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic-2*18 watt	-	519.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5-2*28 watt	-	1.064.000	-nt-
5	Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp -2*36 watt	-	865.000	-nt-
6	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36watt	-	209.500	-nt-
7	Máng đèn công nghiệp thân máng chữ V-sơn tĩnh điện-	-	469.000	-nt-
8	Máng đèn công nghiệp vòm V - sơn tĩnh điện-2*36	-	406.000	-nt-
9	Máng đèn siêu mỏng có mặt mi ca -2*36 watt	-	474.000	-nt-
10	Máng đèn siêu mỏng có mặt xương cá -2*18 watt	-	382.000	-nt-
11	Đèn chống thấm 2*36 watt	-	751.000	-nt-
12	Đèn downlight gắn nổi 15 watt	-	195.000	-nt-
13	Đèn downlight gắn âm trần 15 watt	-	153.000	-nt-
14	Đèn downlight gắn âm trần có kiếng 13 watt	-	200.000	-nt-
15	Đèn rọ âm trần 2 bóng	-	521.000	-nt-
16	Đèn kiểu Hibay sử dụng bóng compact 45watt	-	565.000	-nt-
17	Đèn Exit treo tường 1 mặt	-	784.000	-nt-
18	Đèn Emergency	-	477.000	-nt-
19	Chấn lưu điện từ 36/40watt	-	80.000	-nt-
20	Đèn ốp trần 22watt	-	214.000	-nt-
21	Bóng compact 18watt	-	70.000	-nt-
Thiết bị điện				Cty CP Bảo Phước
NHẪN AC				KDC An Cư 5, Mân Thái, Sơn Trà, Đà
MÁNG ĐÈN BATTEN AC SLIMAX (bao gồm con mối và tăng phô điện từ tổn hao công suất thấp)				
1	Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 0.6m	đ/bộ	165.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 1.2m	-	190.300	Tel: (0236) 3919 777; 3919 888
3	Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 0.6m	-	250.800	-nt-
4	Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 1.2m	-	310.200	-nt-
MÁNG ĐÈN BATTEN GẮN TÁN XẠ (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mối)				
1	Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 0.6m	-	313.000	-nt-
2	Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 1.2m	-	357.000	-nt-
3	Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 0.6m	-	378.000	-nt-
4	Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 1.2m	-	576.000	-nt-
MÁNG ĐÈN BATTEN TIÊU CHUẨN GẮN PHẢN QUANG (bao gồm con mối và tăng phô điện từ)				
1	Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 0.6m	-	190.000	-nt-
2	Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 1.2m	-	204.000	-nt-
3	Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 0.6m	-	260.000	-nt-
4	Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 1.2m	-	334.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (chóa nhôm Germany, bao gồm con mối và tăng phô tổn hao công suất thấp)				
1	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m	-	589.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m	-	861.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m	-	899.000	-nt-
4	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m	-	1.339.000	-nt-
5	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m	-	1.034.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m	-	1.701.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chóa nhôm Germany, bao gồm con mối và tăng phô tổn hao công suất thấp)				
1	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	589.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	861.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	899.000	-nt-
4	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	1.339.000	-nt-
5	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	1.034.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	1.701.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (chóa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)				
1	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m	-	1.001.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m	-	1.137.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m	-	1.298.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
4	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m	-	1.779.000	-nt-
5	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m	-	1.730.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m	-	2.225.000	-nt-
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chứa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)			
1	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	1.001.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	1.137.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	1.298.000	-nt-
4	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	1.779.000	-nt-
5	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	1.730.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	2.225.000	-nt-
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)			
1	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-	287.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-	404.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-	444.000	-nt-
4	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-	598.000	-nt-
5	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-	632.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-	980.000	-nt-
7	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-	708.000	-nt-
8	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-	1.113.000	-nt-
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)			
1	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m	-	309.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m	-	414.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	456.000	-nt-
4	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	614.000	-nt-
5	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	680.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	1.053.000	-nt-
7	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	761.000	-nt-
8	Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	1.197.000	-nt-
	MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP ÂM (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)			
1	Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 0.6m	-	542.000	-nt-
2	Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 1.2m	-	696.000	-nt-
3	Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 0.6m	-	847.000	-nt-
4	Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 1.2m	-	1.194.000	-nt-
5	Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 0.6m	-	1.014.000	-nt-
6	Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 1.2m	-	1.361.000	-nt-
	MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP NỔI (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)			
1	Máng đèn tán xạ lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	542.000	-nt-
2	Máng đèn tán xạ lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	696.000	-nt-
3	Máng đèn tán xạ lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	847.000	-nt-
4	Máng đèn tán xạ lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	1.194.000	-nt-
5	Máng đèn tán xạ lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	1.014.000	-nt-
6	Máng đèn tán xạ lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	1.361.000	-nt-
	MÁNG ĐÈN V-SHAPE (bao gồm con mỗi và tăng phô điện từ)			
1	Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 0.6m	-	186.000	-nt-
2	Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 1.2m	-	219.000	-nt-
3	Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 0.6m	-	273.000	-nt-
4	Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 1.2m	-	371.000	-nt-
	ĐÈN CHỐNG THẤM AC (bao gồm con mỗi và tăng phô điện từ)			
1	Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 0.6m	-	479.000	-nt-
2	Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 1.2m	-	720.000	-nt-
3	Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 0.6m	-	709.000	-nt-
4	Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 1.2m	-	888.000	-nt-
	ĐÈN BẢO LỐI THOÁT HIỂM			
1	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	đ/cái	521.000	-nt-
2	Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt	-	544.000	-nt-
3	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	756.000	-nt-
4	Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt	-	816.000	-nt-
5	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	1.011.000	-nt-
6	Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt	-	1.039.000	-nt-
7	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	2.584.000	-nt-
8	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	2.291.000	-nt-
	ĐÈN CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP			
1	Thời gian duy trì 90 phút	-	1.374.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
2	Thời gian duy trì 90 phút	-	922.000	-nt-
3	Đèn chiếu sáng khẩn cấp 2x5W gắn âm trần	-	998.000	-nt-
	ĐÈN PHA (không bao gồm bóng và bộ khởi động)			
1	Đèn pha 1 x 250W	-	1.130.800	-nt-
2	Đèn pha 1 x 400W	-	1.373.900	-nt-
3	Đèn pha 1 x 400W	-	1.221.000	-nt-
4	Đèn pha 1 x 400W	-	1.824.900	-nt-
5	Đèn pha 1 x 250W	-	1.129.700	-nt-
6	Đèn pha 1 x 400W	-	1.373.900	-nt-
7	Đèn pha 1 x 400W	-	1.219.900	-nt-
8	Đèn pha 1 x 400W	-	1.824.900	-nt-
9	Đèn pha 1 x 150W	-	126.500	-nt-
10	Đèn pha 1 x 500W	-	168.300	-nt-
	ĐÈN SÂN VƯỜN			
1	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	449.900	-nt-
2	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	449.900	-nt-
3	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	449.900	-nt-
4	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	217.800	-nt-
5	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	217.800	-nt-
6	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	217.800	-nt-
7	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	224.400	-nt-
8	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	224.400	-nt-
9	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	224.400	-nt-
	ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐÚNG) (không bao gồm bóng)			
1	Đèn Downlight âm trần phi 75	-	67.650	-nt-
2	Đèn Downlight âm trần phi 85	-	68.750	-nt-
3	Đèn Downlight âm trần phi 95	-	74.800	-nt-
4	Đèn Downlight âm trần phi 100	-	75.350	-nt-
5	Đèn Downlight âm trần phi 115	-	105.600	-nt-
6	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	143.000	-nt-
	ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐÚNG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng)			
1	Đèn Downlight âm trần phi 120	-	201.300	-nt-
2	Đèn Downlight âm trần phi 155	-	236.500	-nt-
3	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	267.300	-nt-
	ĐÈN DOWNLIGHT AM TRẦN ELINE (LOẠI ĐÚNG)			
1	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	787.600	-nt-
2	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	933.900	-nt-
	ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG) (không bao gồm bóng)			
1	Đèn Downlight âm trần phi 160	-	233.200	-nt-
2	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	408.100	-nt-
3	Đèn Downlight âm trần phi 160	-	242.000	-nt-
4	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	484.000	-nt-
	ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng)			
1	Đèn Downlight âm trần phi 117	-	370.700	-nt-
2	Đèn Downlight âm trần phi 155	-	382.800	-nt-
3	Đèn Downlight âm trần phi 167	-	496.100	-nt-
4	Đèn Downlight âm trần phi 215	-	627.000	-nt-
	ĐÈN DOWNLIGHT ELINE GẮN NỔI (không bao gồm bóng)			
1	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	138.600	-nt-
2	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	191.400	-nt-
3	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	277.200	-nt-
4	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	369.600	-nt-
5	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	522.500	-nt-
	ĐÈN GƯƠNG (đã bao gồm bóng)			
1	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	775.000	-nt-
2	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	775.000	-nt-
3	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	978.000	-nt-
4	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	978.000	-nt-
5	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	839.000	-nt-
6	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	839.000	-nt-
7	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	699.000	-nt-
	ĐÈN ỚP TRẦN LOẠI NHỰA ACRYLIC CAO CẤP (đã bao gồm bóng)			
1	Đèn ốp trần 22W ánh sáng trắng	-	305.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
2	Đèn ốp trần 22W ánh sáng vàng	-	305.000	-nt-
3	Đèn ốp trần 32W ánh sáng trắng	-	381.000	-nt-
4	Đèn ốp trần 32W ánh sáng vàng	-	381.000	-nt-
5	Đèn ốp trần 40W ánh sáng trắng	-	508.000	-nt-
6	Đèn ốp trần 40W ánh sáng vàng	-	508.000	-nt-
ĐÈN ỐP TƯỜNG				
1	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	356.000	-nt-
2	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	356.000	-nt-
3	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	356.000	-nt-
4	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	496.000	-nt-
5	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	559.000	-nt-
6	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	496.000	-nt-
7	Đèn ốp tường đuôi đèn E15	-	978.000	-nt-
8	Đèn ốp tường đuôi đèn E16	-	496.000	-nt-
9	Đèn ốp tường đuôi đèn E17	-	496.000	-nt-
10	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	496.000	-nt-
11	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	635.000	-nt-
12	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	635.000	-nt-
13	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	635.000	-nt-
14	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	635.000	-nt-
15	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	635.000	-nt-
ĐÈN ỐP CHÔNG NỔ (không bao gồm bóng đèn)				
1	Đèn chông nổ 100W đuôi đèn E27	-	1.016.000	-nt-
2	Đèn chông nổ 200W đuôi đèn E27	-	924.000	-nt-
3	Đèn chông nổ 250W đuôi đèn E40	-	3.696.000	-nt-
4	Đèn chông nổ 400W đuôi đèn E40	-	5.544.000	-nt-
5	Đèn batten chông nổ công suất 40W	-	1.677.000	-nt-
6	Đèn batten chông nổ công suất 2 x 40W	-	2.516.000	-nt-
7	Đèn pha chông nổ 400W đuôi đèn E40	-	2.516.000	-nt-
8	Đèn thoát hiểm chông nổ duy trì 90 phút	-	5.451.000	-nt-
9	Đèn thoát hiểm chông nổ duy trì 90 phút	-	6.645.000	-nt-
10	Đèn thoát hiểm chông nổ duy trì 90 phút	-	5.171.000	-nt-
PHỤ KIỆN CHO ĐÈN CAO ÁP				
1	Tăng phô/chân lưu 1 x 50W	-	323.400	-nt-
2	Tăng phô/chân lưu 1 x 70W	-	323.400	-nt-
3	Tăng phô/chân lưu 1 x 100W	-	482.900	-nt-
4	Tăng phô/chân lưu 1 x 150W	-	504.900	-nt-
5	Tăng phô/chân lưu 1 x 250W	-	621.500	-nt-
6	Tăng phô/chân lưu 1 x 400W	-	893.200	-nt-
7	Kích cao áp 150W	-	169.400	-nt-
8	Kích cao áp 400W	-	273.900	-nt-
9	Kích cao áp 70W	-	160.600	-nt-
10	Kích cao áp 250W	-	160.600	-nt-
PHỤ KIỆN ĐÈN HUYNH QUANG				
1	Tăng phô Slimax siêu mỏng	-	87.450	-nt-
2	Tăng phô Slimax siêu mỏng	-	87.450	-nt-
3	Tăng phô (theo tiêu chuẩn)	-	75.900	-nt-
4	Tăng phô (theo tiêu chuẩn)	-	75.900	-nt-
5	Tắc te 220 - 240W	-	4.290	-nt-
6	Tắc te 110 - 130W	-	5.830	-nt-
7	Tăng phô tiêu chuẩn 1,2m AC	-	75.900	-nt-
TỤ BU				
1	Tụ bù 1 x 20W	-	43.000	-nt-
2	Tụ bù 1 x 40W	-	44.000	-nt-
3	Tụ bù 2 x 40W	-	52.000	-nt-
4	Pin sạc Ni-Cd 6V 2500mAh	-	1.286.000	-nt-
5	Tụ bù 8 mF	-	38.500	-nt-
6	Tụ bù 12 mF	-	50.500	-nt-
7	Tụ bù 18 mF	-	76.500	-nt-
8	Tụ bù 32 mF	-	95.000	-nt-
9	Tụ bù 45 mF	-	127.000	-nt-
ĐÈN CAO ÁP (ĐÈN ĐƯỜNG) (không bao gồm bóng & bộ khởi động)				
1	Đèn cao áp 1 x 250W	-	1.722.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
2	Đèn cao áp 1 x 400W	-	1.722.000	-nt-
	ĐÈN HIBAY DÙNG HỘP BOX SƠN TĨNH ĐIỆN (không bao gồm bóng & bộ khởi động)			
1	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 365mm	-	490.000	-nt-
2	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 395mm	-	502.000	-nt-
3	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm	-	331.000	-nt-
4	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm	-	331.000	-nt-
5	Đèn cao áp công suất 400W đuôi E40 phi 420mm	-	502.000	-nt-
6	Hộp sơn tĩnh điện size: 255 x 125 x 124	-	127.000	-nt-
	CONG TAC O CAM SLIMAX AC			
1	O cắm đơn 2 châu	-	42.900	-nt-
2	O cắm đôi 2 châu	-	75.900	-nt-
3	O cắm 3 2 châu	-	101.750	-nt-
4	O cắm đơn 2 châu + 1 lỗ	-	74.800	-nt-
5	O cắm đơn 2 châu + 2 lỗ	-	79.750	-nt-
6	O cắm đơn 3 châu	-	73.150	-nt-
7	O cắm đôi 2 châu + 1 lỗ	-	94.050	-nt-
8	O cắm đôi 2 châu + 2 lỗ	-	94.050	-nt-
9	O cắm đôi 3 châu	-	100.100	-nt-
10	O cắm đôi 3 châu + 2 lỗ	-	100.100	-nt-
11	O cắm đôi 3 châu + 1 lỗ	-	100.100	-nt-
12	O cắm máy cạo râu	-	1.268.300	-nt-
13	Mặt 1 lỗ	-	17.050	-nt-
14	Mặt 2 lỗ	-	17.050	-nt-
15	Mặt 3 lỗ	-	17.050	-nt-
16	Mặt 4 lỗ	-	25.850	-nt-
17	Mặt 5 lỗ	-	29.150	-nt-
18	Mặt 6 lỗ	-	29.150	-nt-
19	Mặt 1 MCB	-	30.800	-nt-
20	Mặt 2 MCB	-	30.800	-nt-
21	Mặt CB 2 cực	-	30.800	-nt-
22	Bộ thẻ khóa từ 15A	-	1.146.200	-nt-
23	Nắp che công thông	-	211.200	-nt-
24	Công tắc 1 chiều	-	12.100	-nt-
25	Công tắc 2 chiều	-	24.750	-nt-
26	Công tắc 2 cực 20A	-	84.150	-nt-
27	Nút nhấn chuông	-	33.550	-nt-
28	Câu chỉ	-	44.550	-nt-
29	Đèn báo đỏ	-	23.650	-nt-
30	Đèn báo xanh	-	23.650	-nt-
31	O cắm điện thoại 6 dây	-	66.000	-nt-
32	O cắm mạng LAN 8 dây	-	102.300	-nt-
33	O cắm Tivi	-	39.600	-nt-
34	Chiết áp quạt	-	152.900	-nt-
35	Chiết áp đèn 500W	-	152.900	-nt-
36	Chiết áp đèn 1000W	-	201.300	-nt-
37	Hạt ổ cắm 2 châu âm sàn	-	42.900	-nt-
38	Ổ cắm Tivi âm sàn 75 ohm	-	66.550	-nt-
39	Đế âm tường	-	5.280	-nt-
40	Ổ cắm điện thoại âm sàn 4 dây	-	72.600	-nt-
41	Ổ cắm LAN âm sàn 8 dây	-	162.800	-nt-
42	Hạt ổ cắm 3 châu tròn âm sàn	-	52.800	-nt-
43	Hạt ổ cắm 3 châu dẹp âm sàn	-	57.200	-nt-
44	Ổ cắm âm sàn 16A	-	1.191.300	-nt-
45	Đế âm dùng cho mat CTOC loại vuông	-	5.280	-nt-
	ONG LUON TRON PVC - H.SERIES			
1	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 16	đ/cây	25.000	-nt-
2	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 20	-	33.000	-nt-
3	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 25	-	47.500	-nt-
4	Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 32	-	95.500	-nt-
	ỐNG LUỒN TRÒN PVC - M.SERIES			
1	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 16	-	20.000	-nt-
2	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 20	-	28.000	-nt-
3	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 25	-	40.500	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
4	Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 32	-	80.500	-nt-
	ÔNG LUỒN RUỘT GÀ			
1	Ống ruột gà phi 16	đ/cuộn	211.200	50m/cuộn
2	Ống ruột gà phi 20	-	251.900	-nt-
3	Ống ruột gà phi 25	-	291.500	-nt-
4	Ống ruột gà phi 32	-	488.400	25m/cuộn
	PHỤ KIỆN ÔNG LUỒN TRÒN PVC			
1	Hộp nối tròn đáy sau	đ/cái	6.000	-nt-
2	Nắp đáy hộp nối tròn dùng vít	-	1.500	-nt-
3	Hộp nối 1 đường phi 16	-	6.900	-nt-
4	Hộp nối 1 đường phi 20	-	6.900	-nt-
5	Hộp nối 1 đường phi 25	-	7.600	-nt-
6	Hộp nối 2 đường phi 16	-	6.900	-nt-
7	Hộp nối 2 đường phi 20	-	6.900	-nt-
8	Hộp nối 2 đường phi 25	-	7.600	-nt-
9	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 16	-	6.900	-nt-
10	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 20	-	6.900	-nt-
11	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 25	-	7.600	-nt-
12	Hộp nối 3 đường phi 16	-	6.900	-nt-
13	Hộp nối 3 đường phi 20	-	6.900	-nt-
14	Hộp nối 3 đường phi 25	-	7.600	-nt-
15	Hộp nối 4 đường phi 16	-	6.900	-nt-
16	Hộp nối 4 đường phi 20	-	6.900	-nt-
17	Hộp nối 4 đường phi 25	-	7.600	-nt-
18	Nối trơn phi 16	-	800	-nt-
19	Nối trơn phi 20	-	1.000	-nt-
20	Nối trơn phi 25	-	1.700	-nt-
21	Nối trơn phi 32	-	3.200	-nt-
22	Khớp nối ren từ phi 20 xuống phi 16	-	1.900	-nt-
23	Khớp nối ren từ phi 25 xuống phi 20	-	2.700	-nt-
24	Khớp nối ren từ phi 32 xuống phi 25	-	4.900	-nt-
25	Co nối chữ T phi 16	-	2.700	-nt-
26	Co nối chữ T phi 20	-	4.900	-nt-
27	Co nối chữ T phi 25	-	8.300	-nt-
28	Co nối chữ T phi 32	-	11.700	-nt-
29	Co nối chữ L phi 16	-	2.100	-nt-
30	Co nối chữ L phi 20	-	3.500	-nt-
31	Co nối chữ L phi 25	-	4.900	-nt-
32	Co nối chữ L phi 32	-	8.300	-nt-
33	Co nối chữ T có nắp phi 20	-	8.300	-nt-
34	Co nối chữ T có nắp phi 25	-	10.300	-nt-
35	Co nối chữ T có nắp phi 32	-	13.800	-nt-
36	Co nối chữ L có nắp phi 20	-	5.600	-nt-
37	Co nối chữ L có nắp phi 25	-	8.900	-nt-
38	Co nối chữ L có nắp phi 32	-	11.700	-nt-
39	Khớp nối ren phi 16	-	2.100	-nt-
40	Khớp nối ren phi 20	-	2.800	-nt-
41	Khớp nối ren phi 25	-	3.200	-nt-
42	Khớp nối ren phi 32	-	5.800	-nt-
43	Kẹp đỡ ống phi 16	-	1.300	-nt-
44	Kẹp đỡ ống phi 20	-	1.500	-nt-
45	Kẹp đỡ ống phi 25	-	2.100	-nt-
46	Kẹp đỡ ống phi 32	-	3.100	-nt-
	DỤNG CỤ LẮP ÔNG			
1	Lò xo uốn ống phi 16	-	82.500	-nt-
2	Lò xo uốn ống phi 20	-	95.500	-nt-
3	Lò xo uốn ống phi 25	-	141.000	-nt-
4	Lò xo uốn ống phi 32	-	275.000	-nt-
5	Dây môi (15m)	-	179.000	-nt-
6	Kềm cắt ống	-	620.000	-nt-
	NHÂN COMET			
	MÁNG ĐÈN BATTEN (bao gồm tăng phô điện tử và con môi)			
1	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1	đ/bộ	119.350	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
2	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1	-	129.800	-nt-
3	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2	-	178.750	-nt-
4	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2	-	214.500	-nt-
5	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng	-	137.500	-nt-
6	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng	-	144.100	-nt-
7	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng	-	192.500	-nt-
8	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng	-	216.700	-nt-
9	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống1 bóng	-	119.350	-nt-
10	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng	-	127.600	-nt-
11	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 0.6m	-	125.950	-nt-
12	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 1.2m	-	134.200	-nt-
13	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 0.6m	-	183.700	-nt-
14	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 1.2m	-	214.500	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ, con mỗi)				
1	Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-	336.000	-nt-
2	Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-	499.000	-nt-
3	Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-	507.000	-nt-
4	Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-	652.000	-nt-
5	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-	727.000	-nt-
6	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-	1.079.000	-nt-
7	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-	860.000	-nt-
8	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-	1.252.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ, con mỗi)				
1	Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-	274.000	-nt-
2	Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-	383.000	-nt-
3	Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-	423.000	-nt-
4	Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-	582.000	-nt-
5	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-	589.000	-nt-
6	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-	931.000	-nt-
7	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-	673.000	-nt-
8	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-	1.100.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ, con mỗi)				
1	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m	-	336.000	-nt-
2	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m	-	499.000	-nt-
3	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	507.000	-nt-
4	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	652.000	-nt-
5	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	727.000	-nt-
6	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	1.079.000	-nt-
7	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	860.000	-nt-
8	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	1.252.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ, con mỗi)				
1	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m	-	282.000	-nt-
2	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m	-	393.000	-nt-
3	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	435.000	-nt-
4	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	598.000	-nt-
5	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	604.000	-nt-
6	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	956.000	-nt-
7	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	691.000	-nt-
8	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	1.129.000	-nt-
BÓNG TIẾT KIỆM ĐIỆN				
1	Bóng đèn compact S2U 5W	đ/cái	50.600	-nt-
2	Bóng đèn compact S2U 7W	-	50.600	-nt-
3	Bóng đèn compact S2U 9W	-	61.600	-nt-
4	Bóng đèn compact S2U 11W	-	68.750	-nt-
5	Bóng đèn compact S2U 5W	-	68.200	-nt-
6	Bóng đèn compact L2U 5W	-	47.850	-nt-
7	Bóng đèn compact L2U 7W	-	47.850	-nt-
8	Bóng đèn compact L2U 9W	-	52.250	-nt-
9	Bóng đèn compact L2U 11W	-	57.750	-nt-
10	Bóng đèn compact L2U 13W	-	57.750	-nt-
11	Bóng đèn compact L2U 15W	-	59.400	-nt-
12	Bóng đèn compact S3U 7W	-	68.750	-nt-
13	Bóng đèn compact S3U 9W	-	78.650	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
14	Bóng đèn compact S3U 11W	-	78.650	-nt-
15	Bóng đèn compact S3U 13W	-	80.850	-nt-
16	Bóng đèn compact L3U 15W	-	72.050	-nt-
17	Bóng đèn compact L3U 18W	-	72.050	-nt-
18	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 5W	-	76.450	-nt-
19	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 7W	-	76.450	-nt-
20	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 9W	-	84.150	-nt-
21	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 13W	-	84.150	-nt-
22	Bóng đèn Compact xoắn lớn 5W	-	83.050	-nt-
23	Bóng đèn Compact xoắn lớn 7W	-	83.050	-nt-
24	Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W	-	83.050	-nt-
25	Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W	-	83.050	-nt-
26	Bóng đèn Compact xoắn lớn 13W	-	97.900	-nt-
27	Bóng đèn Compact xoắn lớn 18W	-	106.700	-nt-
	ĐÈN DOWNLIGHT			
1	Đèn downlight âm trần phi 75	-	49.500	-nt-
2	Đèn downlight âm trần phi 85	-	63.800	-nt-
3	Đèn downlight âm trần phi 95	-	64.900	-nt-
4	Đèn downlight âm trần phi 100	-	68.200	-nt-
5	Đèn downlight âm trần phi 120	-	94.600	-nt-
6	Đèn downlight âm trần phi 155	-	114.400	-nt-
H	TẮC TE (CON MÔI)	-		
1	Tắc te (con môi)	-	2.970	-nt-
2	Tắc te (con môi)	-	4.950	-nt-
3	Tắc te dùng cho máng 1,2m	-	3.190	-nt-
	TĂNG PHÔ/CHÂN LƯU			
1	Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m	-	52.800	-nt-
2	Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m	-	52.800	-nt-
3	Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m	-	52.800	-nt-
4	Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m	-	52.800	-nt-
5	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m	-	53.900	-nt-
6	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m	-	53.900	-nt-
7	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m	-	53.900	-nt-
8	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m	-	53.900	-nt-
	CÔNG TẮC Ó CẨM COMET			
1	Mặt 1 lỗ	-	11.550	-nt-
2	Mặt 2 lỗ	-	11.550	-nt-
3	Mặt 3 lỗ	-	11.550	-nt-
4	Mặt 4 lỗ	-	16.060	-nt-
5	Mặt 5 lỗ	-	18.370	-nt-
6	Mặt 6 lỗ	-	19.800	-nt-
7	Mặt MCB 1 cực	-	12.980	-nt-
8	Mặt MCB 2 cực	-	12.980	-nt-
9	Mặt CB đen	-	12.980	-nt-
10	Ổ cắm đơn 2 châu	-	27.500	-nt-
11	Ổ cắm đôi 2 châu	-	46.200	-nt-
12	Ổ cắm ba 2 châu	-	62.700	-nt-
13	Ổ cắm đơn 2 châu + 1 lỗ	-	35.200	-nt-
14	Ổ cắm đơn 2 châu + 2 lỗ	-	35.200	-nt-
15	Ổ cắm đơn 3 châu	-	41.250	-nt-
16	Ổ cắm đôi 3 châu	-	64.350	-nt-
17	Ổ cắm đơn 3 châu + 1 lỗ	-	50.600	-nt-
18	Ổ cắm đơn 3 châu + 2 lỗ	-	58.300	-nt-
19	Công tắc 1 chiều	-	7.150	-nt-
20	Công tắc 2 chiều	-	13.200	-nt-
21	Công tắc 2 cực 20A	-	60.500	-nt-
22	Nút nhấn chuông	-	22.770	-nt-
23	Đèn báo xanh lá	-	14.850	-nt-
24	Đèn báo đỏ	-	14.850	-nt-
25	Ổ cắm Tivi	-	30.800	-nt-
26	Ổ cắm điện thoại	-	50.600	-nt-
27	Ổ cắm mạng LAN	-	59.950	-nt-
28	Chiết áp quạt 400W	-	88.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
29	Chiết áp đèn 500W	-	87.780	-nt-
30	Chiết áp đèn 1000W	-	117.370	-nt-
	CHUÔNG COMET			
1	Chuông điện	-	107.800	-nt-
2	Nút nhấn chuông	-	50.050	-nt-
	ỐNG LUÔN TRÒN COMET			
1	Ống luôn tròn PVC phi 16	đ/cây	19.200	-nt-
2	Ống luôn tròn PVC phi 20	-	25.800	-nt-
3	Ống luôn tròn PVC phi 25	-	36.500	-nt-
4	Ống luôn tròn PVC phi 32	-	60.500	-nt-
	ỐNG LUÔN TRÒN PVC - L.SERIES COMET			
1	Ống luôn Comet 16mm dài 2.92m	-	17.160	-nt-
2	Ống luôn Comet 20mm dài 2.92m	-	23.760	-nt-
3	Ống luôn Comet 25mm dài 2.92m	-	33.000	-nt-
4	Ống luôn Comet 32mm dài 2.92m	-	54.120	-nt-
	ỐNG RUỘT GÀ COMET			
1	Ống ruột gà phi 16	đ/cuộn	132.000	-nt-
2	Ống ruột gà phi 20	-	170.500	-nt-
3	Ống ruột gà phi 25	-	220.000	-nt-
4	Ống ruột gà phi 32	-	352.000	-nt-
	MCB COMET			
1	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 6A	đ/cái	36.300	-nt-
2	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 10A	-	36.300	-nt-
3	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 16A	-	36.300	-nt-
4	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 20A	-	36.300	-nt-
5	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 25A	-	36.300	-nt-
6	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 32A	-	36.300	-nt-
7	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 40A	-	36.300	-nt-
8	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 50A	-	42.900	-nt-
9	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 63A	-	42.900	-nt-
10	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 6A	-	77.000	-nt-
11	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 10A	-	77.000	-nt-
12	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 16A	-	77.000	-nt-
13	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 20A	-	77.000	-nt-
14	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 25A	-	77.000	-nt-
15	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 32A	-	77.000	-nt-
16	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 40A	-	77.000	-nt-
17	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 50A	-	92.400	-nt-
18	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 63A	-	92.400	-nt-
19	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 80A	-	319.000	-nt-
20	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 99A	-	319.000	-nt-
21	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 6A	-	129.800	-nt-
22	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 10A	-	129.800	-nt-
23	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 16A	-	129.800	-nt-
24	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 25A	-	129.800	-nt-
25	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 32A	-	129.800	-nt-
26	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 40A	-	129.800	-nt-
27	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 50A	-	154.000	-nt-
28	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 63A	-	154.000	-nt-
29	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 80A	-	473.000	-nt-
30	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 99A	-	473.000	-nt-
	HỘP NHỰA GẮN NÓI COMET			
1	Hộp nhựa gắn nổi	-	9.350	-nt-
	TỦ ĐIỆN COMET			
1	Tủ điện âm tường kim loại 2 đường	-	127.600	-nt-
2	Tủ điện âm tường kim loại 3 đường	-	127.600	-nt-
3	Tủ điện âm tường kim loại 4 đường	-	127.600	-nt-
4	Tủ điện âm tường kim loại 6 đường	-	203.500	-nt-
5	Tủ điện âm tường kim loại 9 đường	-	320.100	-nt-
6	Tủ điện âm tường kim loại 13 đường	-	415.800	-nt-
7	Tủ điện âm tường kim loại 17 đường	-	640.200	-nt-
8	Tủ điện 2 cửa 18 đường	-	591.800	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
9	Tủ điện 2 cửa 16 đường	-	976.800	-nt-
10	Tủ điện 4 cửa 36 đường	-	1.183.600	-nt-
11	Tủ điện 4 cửa 52 đường	-	1.503.700	-nt-
12	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 2 đến 4	-	168.300	-nt-
13	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 3 đến 6	-	221.100	-nt-
14	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 4 đến 8	-	336.600	-nt-
15	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 8 đến 12	-	389.400	-nt-
	TẦNG PHÔ SILEX			
1	Tầng phô Silex dùng cho bóng 0.6m	đ/cái	30.000	-nt-
2	Tầng phô Silex dùng cho bóng 1.2m	-	30.000	-nt-
S	DÂY ĐIỆN THOẠI COMET			
1	Dây điện thoại Comet loại 200m	đ/cuộn	700.000	-nt-
2	Dây điện thoại Comet loại 100m	-	350.000	-nt-
T	DÂY TV COMET			
1	Dây Tivi Comet loại 200m	-	800.000	-nt-
	S-SERIES			
1	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng dùng cho khung viền S01B	-	9.900	-nt-
2	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M	-	9.900	-nt-
3	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M	-	9.900	-nt-
4	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu gỗ đào dùng cho khung viền S01B	-	9.900	-nt-
5	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền	-	9.900	-nt-
6	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền	-	9.900	-nt-
7	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng	-	11.550	-nt-
8	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng	-	11.550	-nt-
9	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng	-	11.550	-nt-
10	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng	-	11.550	-nt-
11	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng	-	11.550	-nt-
12	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng	-	11.550	-nt-
13	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng	-	11.550	-nt-
14	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng	-	11.550	-nt-
15	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng	-	11.550	-nt-
16	Khung mặt viền 1 lỗ lớn chỉ dùng cho 4 loại phím	-	9.900	-nt-
17	Khung mặt viền dùng cho các phím trung và loại viền 1	-	9.900	-nt-
18	Hạt ô cắm 2 châu cỡ M 10A	-	29.700	-nt-
19	Hạt ô cắm 3 châu cỡ M 16A	-	52.800	-nt-
20	Hạt ô cắm đa năng cỡ M 13A	-	66.000	-nt-
21	Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ L 16A	-	29.700	-nt-
22	Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A	-	23.100	-nt-
23	Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A	-	42.900	-nt-
24	Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A	-	42.900	-nt-
25	Hạt công tắc đôi 1 chiều cỡ XS 16A	-	37.950	-nt-
26	Hạt công tắc đôi 2 chiều cỡ XS 16A	-	61.050	-nt-
27	Hạt công tắc ba 1 chiều cỡ S 16A	-	72.600	-nt-
28	Hạt công tắc 2 cực 10A	-	140.250	-nt-
29	Hạt công tắc 3 vị trí 16A	-	214.500	-nt-
30	Hạt công tắc hẹn giờ 1.5 phút 0.3A	-	255.750	-nt-
31	Hạt công tắc cảm ứng âm thanh ánh sáng 0.3A	-	247.500	-nt-
32	Đèn báo màu đỏ cỡ M	-	29.425	-nt-
33	Đèn báo chữ "Không làm phiền"	-	247.500	-nt-
34	Hạt nút nhấn chuông cỡ M 16A	-	46.200	-nt-
35	Hạt nút nhấn chuông cỡ L 16A	-	51.975	-nt-
36	Chiết áp đèn 300W	-	189.750	-nt-
37	Chiết áp quạt 300W	-	206.250	-nt-
38	Hạt ô cắm mạng LAN 8 dây	-	165.000	-nt-
39	Hạt ô cắm TV	-	61.050	-nt-
40	Hạt ô cắm điện thoại	-	94.050	-nt-
41	Hạt ô cắm điện thoại có nắp che	-	118.800	-nt-
42	Hạt ô cắm đầu ra dây cáp	-	54.450	-nt-
43	Hạt che trơn	-	14.025	-nt-
44	Bộ công tắc đơn chiều cỡ L 16A	đ/bộ	45.000	-nt-
45	Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A	-	57.000	-nt-
46	Bộ công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A	-	39.000	-nt-
47	Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A	-	57.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
48	Bộ nút nhấn chuông cỡ lớn 16A	-	65.250	-nt-
49	Bộ công tắc đôi 1 chiều cỡ M 16A	-	60.000	-nt-
50	Bộ công tắc đôi 2 chiều cỡ M 16A	-	96.000	-nt-
51	Bộ công tắc đôi gồm 1 công tắc 1 chiều cỡ M và 1	-	78.000	-nt-
52	Bộ công tắc 3 chiều cỡ S 16A	-	92.400	-nt-
53	Bộ công tắc ba gồm 2 công tắc 1 chiều cỡ XS và 1	-	100.650	-nt-
54	Bộ công tắc bốn 1 chiều cỡ XS 16A	-	95.700	-nt-
55	Bộ công tắc bốn gồm 2 công tắc 1 chiều và 2 công	-	118.800	-nt-
56	Bộ thẻ khóa từ 16A có thời gian trễ	-	930.000	-nt-
57	Chìa khóa dùng cho STY16	-	11.250	-nt-
58	Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A	-	45.000	-nt-
59	Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A	-	72.000	-nt-
60	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A	-	66.000	-nt-
61	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A	-	114.000	-nt-
62	Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A	-	78.000	-nt-
63	Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A	-	138.000	-nt-
64	Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 1 công tắc 1 chiều cỡ M 16A	-	66.000	-nt-
65	Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 2 công tắc 1 chiều cỡ SX 16A	-	79.500	-nt-
66	Bộ ổ cắm điện thoại đơn	-	103.500	-nt-
67	Bộ ổ cắm điện thoại đôi	-	189.000	-nt-
68	Bộ ổ cắm Tivi đơn	-	73.500	-nt-
69	Bộ ổ cắm Tivi đôi	-	129.000	-nt-
70	Bộ ổ cắm Tivi + ổ cắm điện thoại	-	159.000	-nt-
	BANG KEO			
1	Băng keo điện Nano 10 Yard	đ/cuộn	5.000	-nt-
2	Băng keo điện Nano 10 Yard	-	9.000	-nt-
3	Băng keo trong T8	-	8.000	-nt-
4	Băng keo trong T10	-	11.000	-nt-
I	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHLIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHLIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)			Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải
1	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/bộ	5.650.000	139 Trần Hưng Đạo, Tuy Hòa, Phú Yên
2	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	6.450.000	Tel: 02573.822.181 - 0943.042.098
3	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	7.150.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	7.700.000	-nt-
5	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	8.550.000	-nt-
6	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	8.660.000	-nt-
7	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	9.000.000	-nt-
8	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	9.750.000	-nt-
9	DMC 107W , quang thông bộ đèn >= 14.445 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	11.350.000	-nt-
10	DMC 123W , quang thông bộ đèn >= 16.605 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	12.450.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
11	DMC 139W , quang thông bộ đèn >= 18.765 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	13.500.000	-nt-
12	DMC 155W , quang thông bộ đèn >= 20.925 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	14.000.000	-nt-
13	DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	18.500.000	-nt-
14	DMC 190W , quang thông bộ đèn >= 25.650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	19.000.000	-nt-
II ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)				
1	GMC 60W , quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	đ/bộ	7.350.000	-nt-
2	GMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	8.250.000	-nt-
3	GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 9750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	8.450.000	-nt-
4	GMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	8.700.000	-nt-
5	GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	9.350.000	-nt-
6	GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	10.250.000	-nt-
7	GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	12.350.000	-nt-
8	GMC 135W , quang thông bộ đèn >= 17.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	12.900.000	-nt-
9	GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 19.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	13.650.000	-nt-
10	GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 23.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	17.450.000	-nt-
11	GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 26.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	19.200.000	-nt-
12	GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 32.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	21.700.000	-nt-
III ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)				
1	CMC 30W, quang thông bộ đèn > 3750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/bộ	5.170.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
2	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	5.670.000	-nt-
3	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	6.350.000	-nt-
4	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	7.370.000	-nt-
5	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 8750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	8.250.000	-nt-
6	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 9.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	8.500.000	-nt-
7	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	8.690.000	-nt-
8	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	9.500.000	-nt-
9	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 12.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	10.780.000	-nt-
10	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	12.980.000	-nt-
11	CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 17.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	13.420.000	-nt-
12	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 18.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	13.750.000	-nt-
13	CMC 160W, quang thông bộ đèn >= 20.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 125Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	-	14.520.000	-nt-
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ IV ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)				
1	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/bộ	9.150.000	-nt-
2	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	9.650.000	-nt-
3	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	9.800.000	-nt-
4	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	10.500.000	-nt-
5	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	11.450.000	-nt-
6	CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 14.980 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	12.900.000	-nt-
7	CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 17.220 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	14.450.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
8	CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 19.460 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	15.250.000	-nt-
9	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	15.900.000	-nt-
10	CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	16.800.000	-nt-
V	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)	đ/bộ		
1	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	6.800.000	-nt-
2	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	7.500.000	-nt-
3	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	7.950.000	-nt-
4	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	8.050.000	-nt-
5	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	7.650.000	-nt-
6	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	9.450.000	-nt-
7	KMC 107W, quang thông bộ đèn >= 14.980 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	10.650.000	-nt-
8	KMC 123W, quang thông bộ đèn >= 17.220 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	11.900.000	-nt-
9	KMC 139W, quang thông bộ đèn >= 19.460 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	12.550.000	-nt-
10	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	13.150.000	-nt-
11	KMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	13.600.000	-nt-
VI	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)			
1	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/bộ	10.340.000	-nt-
2	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	11.440.000	-nt-
3	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	7.800.000	-nt-
4	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	8.800.000	-nt-
5	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	10.560.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
6	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	11.550.000	-nt-
7	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	11.990.000	-nt-
8	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	12.540.000	-nt-
9	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	8.360.000	-nt-
10	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	9.130.000	-nt-
11	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	8.470.000	-nt-
12	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	9.240.000	-nt-
13	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	8.580.000	-nt-
14	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	9.350.000	-nt-
15	GL10, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	8.800.000	-nt-
16	GL10, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	9.900.000	-nt-
VII	ĐÈN LED TRANG TRÍ THAM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE:			
1	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đ/bộ	4.720.000	-nt-
2	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	-	3.880.000	-nt-
3	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	-	3.950.000	-nt-
4	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	-	3.750.000	-nt-
VIII	ĐÈN LED ẨM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)			
1	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	đ/bộ	2.300.000	-nt-
2	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.500.000	-nt-
3	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.000.000	-nt-
4	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.400.000	-nt-
5	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.700.000	-nt-
6	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.450.000	-nt-
7	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.850.000	-nt-
8	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.150.000	-nt-
9	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.600.000	-nt-
10	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.300.000	-nt-
11	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.900.000	-nt-
12	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.100.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
13	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.500.000	-nt-
14	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.900.000	-nt-
15	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-	2.550.000	-nt-
16	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-	2.700.000	-nt-
17	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-	2.850.000	-nt-
18	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-	2.750.000	-nt-
19	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-	2.850.000	-nt-
IX	ĐÈN LED ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)			
1	MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	đ/bộ	3.100.000	-nt-
2	MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	3.300.000	-nt-
3	MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	3.500.000	-nt-
4	MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	3.250.000	-nt-
5	MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	3.800.000	-nt-
6	MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	3.600.000	-nt-
7	MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	3.950.000	-nt-
X	ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 1 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)			
1	MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	đ/bộ	870.000	-nt-
2	MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-	970.000	-nt-
3	MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-	850.000	-nt-
4	MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-	950.000	-nt-
5	MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-	1.300.000	-nt-
6	MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-	1.450.000	-nt-
XI	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)			
1	F326 - 280W, quang thông bộ đèn ≥ 33.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 120 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	đ/bộ	17.700.000	-nt-
2	F326 - 330W, quang thông bộ đèn ≥ 39.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 120 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	-	19.250.000	-nt-
3	F326 - 400W, quang thông bộ đèn ≥ 48.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 120 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	-	35.200.000	-nt-
4	F326 - 450W, quang thông bộ đèn ≥ 54.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 120 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	-	36.300.000	-nt-
5	F326 - 500W, quang thông bộ đèn ≥ 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 120 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	-	37.400.000	-nt-
6	F326 - 600W, quang thông bộ đèn ≥ 72.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 120 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	-	38.500.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
7	F326 - 800W, quang thông bộ đèn >= 96.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	44.000.000	-nt-
8	F326 - 1000W, quang thông bộ đèn >= 120.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	46.200.000	-nt-
XII	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)			
1	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/bộ	9.150.000	-nt-
2	F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 9600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	9.450.000	-nt-
3	F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	9.800.000	-nt-
4	F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	11.150.000	-nt-
5	F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	12.100.000	-nt-
6	F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	13.200.000	-nt-
7	F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 21.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	13.850.000	-nt-
8	F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	14.450.000	-nt-
9	F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	16.750.000	-nt-
10	F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 33.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	17.500.000	-nt-
11	F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 39.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	19.050.000	-nt-
12	F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 48.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	31.900.000	-nt-
13	F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	34.100.000	-nt-
XIII	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - HOTLINE: 1900 63 65 90)			
1	F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/bộ	7.590.000	-nt-
2	F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 4800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	7.850.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
3	F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	8.050.000	-nt-
4	F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	8.450.000	-nt-
5	F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	8.700.000	-nt-
6	F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 9600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	9.050.000	-nt-
7	F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	9.350.000	-nt-
8	F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	10.150.000	-nt-
9	F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	-	11.000.000	-nt-
Đèn điện dành cho chiếu sáng công cộng ĐÈN LED TEMBIN - SL7 HIỆU: SLIGHTING I CHIP PHILIPS-POLAND DRIVER: PHILIPS-POLAND BẢO HÀNH 5 NĂM				CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM Địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội Đà Nẵng: 105 Phan Triêm, P.Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng Tel: 024 3719 1896 - 0916 958 779 (Giá đèn chân công trình đã có VAT)
1	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 40W	đ/bộ	6.875.000	
2	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 80W	-	9.130.000	-nt-
3	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 100W	-	10.615.000	-nt-
4	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 120W	-	11.825.000	-nt-
5	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 150W	-	13.145.000	-nt-
II ĐÈN LED EDANA-SL2				
6	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 30W	đ/bộ	5.390.000	-nt-
7	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 50W	-	6.655.000	-nt-
8	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 90W	-	8.635.000	-nt-
9	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 120W	-	10.395.000	-nt-
III ĐÈN LED WALDO- SL202				
10	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 50W	đ/bộ	6.600.000	-nt-
11	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 80W	-	7.920.000	-nt-
12	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 110W	-	9.680.000	-nt-
13	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 180W	-	12.320.000	-nt-
IV ĐÈN LED EDSEL				
14	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 30W	đ/bộ	4.470.400	-nt-
15	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 90W	-	7.199.500	-nt-
16	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 120W	-	8.415.000	-nt-
17	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 170W	-	9.680.000	-nt-
V ĐÈN LED KIT-SL9				
18	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 50W	đ/bộ	4.840.000	-nt-
19	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 90W	-	6.050.000	-nt-
20	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 120W	-	6.765.000	-nt-
21	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 150W	-	7.425.000	-nt-
ĐÈN LED				Công ty TNHH Công nghệ Tin học Viễn thông 5M
1	Led PC Bulb (thân nhựa) LED EL5W HE 5W	đ/cái	72.600	56 Trần Tổng, Thanh Khê, Đà Nẵng
2	Led PC Bulb (thân nhựa) LED PCA6008 HE 8W	-	73.920	Tel: 0236 3691715
3	Led PC Bulb (thân nhựa) LED PCA7012 HE 12W	-	89.760	(Giá đèn chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	Led Bulb (thân nhôm) LED EL8.5 HE 8,5W	-	120.120	-nt-
5	Led Bulb (thân nhôm) LED EL11 HE 11W	-	149.160	-nt-
6	Led Bulb (thân nhôm) LED EL13 HE 13W	-	171.600	-nt-
7	Led Bulb Downlight LED D90 HE 15W	-	231.000	-nt-
8	Led Bulb Globe LED G8007 HE 7W	-	171.600	-nt-
9	Led Bulb Globe LED G10011 HE 11W	-	224.400	-nt-
10	Led Bulb Globe LED G9508 PAR HE 8W	-	163.680	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
11	Led Bulb Globe LED G10011 PAR HE 11W	-	194.040	-nt-
12	Led Bulb Globe LED G10013 PAR 13W	-	215.160	-nt-
13	Led Bulb Par LED PAR30 HE	-	208.560	-nt-
14	Led Bulb Par LED PAR30 HE	-	224.400	-nt-
15	Led Bulb trang trí LED G45 4W	-	67.320	-nt-
16	Led Bulb trang trí HE LED PS 4,5W	-	104.280	-nt-
17	Led Bulb trang trí HE LED C7 1W	-	51.480	-nt-
18	Led phòng tắm LED BR2711 DHE 11W	-	336.600	-nt-
19	Led phòng tắm LED BR4518 DHE 18W	-	409.200	-nt-
20	Led bàn ăn LED TA15 DHE 15W	-	1.639.440	-nt-
21	Led ốp trần LED SENSOR 12DHE 15W	-	297.000	-nt-
22	Led ốp trần LED DIR12 DHE 12W	-	253.440	-nt-
23	Led ốp trần LED DIR15 DHE 15W	-	277.200	-nt-
24	Led mắt ếch MR LED MR167 HE1 7W	-	149.160	-nt-
25	Led mắt ếch MRIG LED MRIG5 HE 5W	-	264.000	-nt-
26	Led mắt ếch MRIG LED MRIG7 HE 7W	-	283.800	-nt-
27	Led Downlight LED 0411 HE 11W	-	257.400	-nt-
28	Led Downlight LED 0615 HE 15W	-	257.400	-nt-
29	Led Downlight LED 0620 HE 20W	-	306.240	-nt-
30	Led Downlight LED 0835 HE 35W	-	561.000	-nt-
31	Led FDL LED FPL0231 HE A 30W	-	396.000	-nt-
32	Led FDL Led FPL0460 DHE A 60W	-	1.009.800	-nt-
33	Led Tapy LED PD20 HE DIRECT 20W	-	885.720	-nt-
34	Led Tapy LED TC30 HE 30W	-	1.016.400	-nt-
35	Led T8 LED FLIN09 HE 11W	-	275.880	-nt-
36	Led T8 LED FLIN18 HE 18W	-	450.120	-nt-
37	Led T5 LED T56010 HE 11W	-	290.400	-nt-
38	Led T5 LED T59015 HE 15W	-	304.920	-nt-
39	Led đường phố LED STREET LAMP 100W	-	11.035.200	-nt-
40	Led công nghiệp LED GC 24 DHE 24W	-	1.495.560	-nt-
41	Led công nghiệp LED GC 100 DHE 100W	-	5.386.920	-nt-
42	Led công trình LED WORKLAMP HE 3W	-	972.840	-nt-
43	Led công trình LED LANTERN04 HE 3W	-	653.400	-nt-
44	Led chiếu rọi CDM LED CDM35W DHE 35W	-	2.018.280	-nt-
45	Led chiếu pha LED FLOOD2527 HE 27W	-	1.016.400	-nt-
46	Led chiếu pha LED SLTGOUT HE 30W	-	885.720	-nt-
47	Led chiếu pha LED FLOOD2527 HE 27W	-	1.089.000	-nt-
48	Led chiếu pha LED P162 FDL110 110W	-	5.837.040	-nt-
49	Led chiếu pha LED P162 FDL150 150W	-	6.635.640	-nt-
50	Led compact LED YM35 HE (8U) E39 35W	-	1.219.680	-nt-
51	Led compact LED YM40 HE (6U) E26 40W	-	1.059.960	-nt-
Thiết bị điện Simon			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng	
t	Đèn led Panel 600*600/ 36w; CRI>= 80; 2800Lm;	đ/bộ	2.288.000	14 Đồng Đa, Hải Châu, ĐN
2	Đèn led Panel 300*1200/ 36w; CRI>= 80; 3000Lm;	-	2.398.000	Tel: 0236 3550678
ĐÈN LED WAVE DOWNLIGHT SIMON			(Giá đã có thuế GTGT 10%)	
1	Đèn led Downlight tròn 5w; CRI>= 80;	-	240.000	-nt-
2	Đèn led Downlight tròn 8w; CRI>= 80;	-	280.000	-nt-
3	Đèn led Downlight tròn 12w; CRI>= 80;	-	390.000	-nt-
4	Đèn led Downlight tròn 14w; CRI>= 80;	-	430.000	-nt-
ĐÈN LED GRACE DOWNLIGHT SIMON				
1	Đèn led Downlight tròn 5w; CRI>= 80;	-	240.000	-nt-
2	Đèn led Downlight tròn 8w; CRI>= 80;	-	280.000	-nt-
3	Đèn led Downlight tròn 12w; CRI>= 80;	-	390.000	-nt-
4	Đèn led Downlight tròn 14w; CRI>= 80;	-	430.000	-nt-
ĐÈN LED VUÔNG SQUASE DOWNLIGHT SIMON				
1	Đèn led Downlight Vuông 5w; CRI>= 80;	-	669.000	-nt-
2	Đèn led Downlight Vuông 9w; CRI>= 80;	-	839.000	-nt-
ĐÈN LED COB SPOTNLIGHT SIMON				
1	Đèn led Cob Spotlight tròn 3w; 280/300Lm; 30.000	-	491.000	-nt-
2	Đèn led Cob Spotlight tròn 5w; 420/460Lm; 30.000	-	627.000	-nt-
Bộ công tắc, Ổ CẠM 50 SERIES				
1	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A-250v	-	62.000	-nt-
2	Bộ công tắc đơn 1 chiều 20A-250v có đèn led	-	262.000	-nt-
3	Bộ công tắc đơn 1 chiều 32A-250v có đèn led	-	300.000	-nt-
4	Bộ công tắc đôi 1 chiều 10A-250v	-	86.000	-nt-
5	Bộ công tắc ba 1 chiều 10A-250v	-	114.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
6	Bộ công tắc bốn 1 chiều 10A-250v	-	117.000	-nt-
7	Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A-250v	-	72.000	-nt-
8	Bộ công tắc đôi 2 chiều 10A-250v	-	100.000	-nt-
9	Bộ công tắc ba 2 chiều 10A-250v	-	131.000	-nt-
10	Bộ công tắc bốn 2 chiều 10A-250v	-	160.000	-nt-
11	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều + ổ cắm 10A-250v	-	81.000	-nt-
12	Bộ Bộ công tắc đơn 2 chiều + ổ cắm 10A-250v	-	90.000	-nt-
13	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 2 cực 20A-250v có led	-	262.000	-nt-
14	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 2 cực 32A-250v có led	-	300.000	-nt-
15	Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 10A-250V	-	52.000	-nt-
16	Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A-250V	-	76.000	-nt-
17	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu đa tiêu chuẩn 13A-250V	-	104.000	-nt-
18	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu đa tiêu chuẩn 13A-250V có công	-	123.000	-nt-
19	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu chuẩn Âu - Mỹ 16A-250V	-	164.000	-nt-
20	Ổ cắm âm sàn (gồm 1 ổ 3 chấu đa tiêu chuẩn và 1 ổ 2	-	1.138.000	-nt-
21	Ổ cắm âm sàn (gồm 2 ổ cắm điện thoại)	-	1.138.000	-nt-
22	Ổ cắm âm sàn (gồm 2 ổ cắm ti vi và 1 ổ cắm loa)	-	1.288.000	-nt-
Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI, TI VI, DỮ LIỆU				
1	Ổ cắm điện thoại đơn chuẩn RJ11	-	149.000	-nt-
2	Ổ cắm điện thoại đôi chuẩn RJ11	-	230.000	-nt-
3	Ổ cắm ti vi kết nối trực tiếp KT chuẩn 9,52mm và đầu	-	94.000	-nt-
4	Ổ cắm ti vi KT chuẩn 9,52mm với một kết nối đầu vào	-	144.000	-nt-
5	Bộ ổ cắm dữ liệu Rj45, Cat.5e	-	168.000	-nt-
6	Bộ ổ cắm dữ liệu đôi Rj45, Cat.5e	-	237.000	-nt-
7	Bộ ổ cắm dữ liệu đôi Rj45, Cat.6	-	186.000	-nt-
8	Bộ ổ cắm điện thoại chuẩn RJ11 + dữ liệu Rj45, Cat.6	-	249.000	-nt-
Ổ CẮM ÂM THANH				
1	Ổ cắm loa đơn	-	118.000	-nt-
2	Ổ cắm loa đôi	-	179.000	-nt-
THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH ÁNH SÁNG				
1	Bộ chiết áp quạt công suất 200 W	-	293.000	-nt-
2	Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 500 W	-	301.000	-nt-
3	Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 1000 W	-	395.000	-nt-
Bộ công TẮC, Ổ CẮM 51 SERIES				
1	Công tắc 1 chiều 10A-250V có dải phản quang	-	27.000	-nt-
2	Công tắc 2 chiều 10A-250V có dải phản quang	-	40.000	-nt-
3	Công tắc 2 cực 20A-250V có đèn led	-	125.000	-nt-
4	Ổ cắm 2 chấu 10A-250V	-	35.000	-nt-
5	Ổ cắm 3 chấu 10A-250V	-	44.000	-nt-
6	Mặt che các loại	-	16.500	-nt-
Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI, TI VI, DỮ LIỆU				
1	Ổ cắm điện thoại chuẩn RJ11	-	104.000	-nt-
2	Ổ cắm dữ liệu chuẩn RJ45, Cat.5e	-	181.000	-nt-
3	Ổ cắm tivi chuẩn F	-	72.000	-nt-
THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH ÁNH SÁNG				
1	Bộ chiết áp quạt công suất 200 W	-	225.000	-nt-
2	Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 500 W	-	215.000	-nt-
3	Mặt che các loại	-	16.500	-nt-
Bóng đèn Điện Quang				Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Bộ	501,818	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM; Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	Bộ	501,818	
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	Bộ	1,257,273	
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Bộ	667,273	
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Bộ	100,909	Tel: 028 38290135
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	Bộ	100,909	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Bộ	177,273	-nt-
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	Bộ	192,273	-nt-
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	Bộ	345,455	-nt-
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	Cái	160,909	-nt-
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	Cái	85.000	-nt-
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	102,727	-nt-
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	148,182	-nt-
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	152,727	-nt-
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	206,364	-nt-
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	Bộ	357,273	-nt-
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Bộ	315,455	-nt-
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	Bộ	284,000	-nt-
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	Cái	8,327,273	-nt-
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	Cái	9,162,727	-nt-
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	Cái	10,000,000	-nt-
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	Cái	11,314,545	-nt-
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	Cái	12,525,455	-nt-
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	Cái	16,940,909	-nt-
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	Cái	18,313,636	-nt-
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ	Cái	29,091	-nt-
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ	Cái	37,273	-nt-
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70	Cái	62,727	-nt-
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80	Cái	72,727	-nt-
30	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50	Cái	31,818	-nt-
31	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60	Cái	40,000	-nt-
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50	Cái	36,364	-nt-
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60	Cái	44,545	-nt-
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70	Cái	62,727	-nt-
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ	Cái	79,091	-nt-
36	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ	Cái	125,455	-nt-
37	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ	Cái	179,091	-nt-
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ	Cái	145,455	-nt-
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ	Cái	101,818	-nt-
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	Cái	135,455	-nt-
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Bộ	57,273	-nt-
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Bộ	70,000	-nt-
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	Bộ	85,455	-nt-
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	Bộ	92,727	-nt-
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Bộ	104,545	-nt-
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	Bộ	109,091	-nt-
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Bộ	116,364	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	Bộ	57,273	-nt-
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	Bộ	70,000	-nt-
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	Cái	51,818	-nt-
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m	Cái	73,636	-nt-
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W	Cái	102,727	-nt-
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W	Cái	107,273	-nt-
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m	Cái	219,091	-nt-
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF	Cái	243,636	-nt-
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF	Cái	191,818	-nt-
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m	Cái	171,818	-nt-
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (	Bộ	153,636	-nt-
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (	Bộ	219,091	-nt-
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W	Cái	107,273	-nt-
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W	Cái	148,182	-nt-
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m	Cái	152,727	-nt-
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m	Cái	180,000	-nt-
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W	Bộ	141,818	-nt-
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m	Bộ	206,364	-nt-
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W	Bộ	132,727	-nt-
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W	Bộ	189,091	-nt-
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W	Bộ	83,636	-nt-
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W	Bộ	111,818	-nt-
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W	Cái	669,091	-nt-
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W	Cái	1,064,545	-nt-
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W	Cái	1,255,455	-nt-
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02	Cái	3,426,364	-nt-
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02	Bộ	5,673,636	-nt-
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02	Bộ	6,977,273	-nt-
77	Bộ đèn LED ôp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18	Bộ	394,545	-nt-
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04	Bộ	140,909	-nt-
79	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03	Cái	38,273	-nt-
80	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04	Cái	39,636	-nt-
81	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W	Cái	112,727	-nt-
82	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W	Cái	112,727	-nt-
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	Cái	8,246,364	-nt-
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	Cái	9,475,455	-nt-
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	Cái	10,761,818	-nt-
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	Cái	11,546,364	-nt-
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	Cái	13,558,182	-nt-
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	Cái	17,916,364	-nt-
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	Cái	19,313,636	-nt-
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	Cái	764,545	-nt-
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	Cái	770,909	-nt-
92	LED ĐƯỜNG 30W	Cái	1,283,636	-nt-
93	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30DL -V02 (30w,	Bộ	1390000	-nt-
94	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 50DL -V02 (50w,	Bộ	1390000	-nt-
95	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100DL -V02 (100w,	Bộ	2240000	-nt-
96	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 110DL -V02 (110w,	Bộ	2240000	-nt-
97	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120DL -V02 (120w,	Bộ	3590000	-nt-
98	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 150DL -V02 (150w,	Bộ	3590000	-nt-
99	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200DL -V02 (200w,	Bộ	5300000	-nt-
100	Đèn đường LED TITAN 2-100DL (100w, 6.000K,	Bộ	3380000	-nt-
101	Đèn đường LED TITAN 3 -120DL	Bộ	4380000	-nt-
102	Cảm biến chuyển động hồng ngoại Điện Quang ĐQ Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 18765	Bộ	280000	-nt-
103	HPF V03 (1.2m 18W Daylight)	Bộ	480000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
104	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 27765 HPF V03 (1.2m 27W Daylight)	Bộ	480000	-nt-
	Thiết bị điện Junsun SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG			Công ty TNHH Junsun Việt Nam 49/40/20-22 Trịnh Đình Trọng, Tân Phú, HCM Tel: 08 54066400 (Giá đã có thuế GTGT 10%)
1	Mặt 1 lỗ (cỡ trung)	đ/cái	15.800	-nt-
2	Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ)	-	15.800	-nt-
3	Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ)	-	15.800	-nt-
4	Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ)	-	15.800	-nt-
5	Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ)	-	25.700	-nt-
6	Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ)	-	25.700	-nt-
7	Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ)	-	25.700	-nt-
8	Mặt CB 1 tép Aptomat (MCB)	-	15.800	-nt-
9	Mặt CB 2 tép Aptomat (MCB)	-	15.800	-nt-
10	Mặt cầu dao an toàn	-	15.800	-nt-
11	Mặt che trơn	-	15.800	-nt-
12	Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ)	-	307.500	-nt-
13	Ổ cắm đôi có màng che (cỡ nhỏ)	-	22.800	-nt-
14	Ổ cắm ba 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ)	-	36.400	-nt-
15	Ổ cắm 3 chấu có màng che (cỡ trung)	-	51.500	-nt-
16	Ổ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại)	-	43.600	-nt-
17	Ổ cắm đơn 2 chấu đẹp	-	54.500	-nt-
18	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)	-	21.800	-nt-
19	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)	-	22.800	-nt-
20	Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ)	-	29.300	-nt-
21	Công tắc 1 chiều (cỡ trung)	-	24.800	-nt-
22	Công tắc 2 chiều (cỡ trung)	-	33.700	-nt-
23	Công tắc 1 chiều (cỡ đại)	-	27.700	-nt-
24	Công tắc 2 chiều (cỡ đại)	-	35.200	-nt-
25	Ổ tivi	-	48.000	-nt-
26	Ổ điện thoại	-	57.400	-nt-
27	Ổ vi tính	-	116.800	-nt-
28	Nút nhấn chuông	-	31.700	-nt-
29	Bộ điều tốc đèn 600W	-	92.600	-nt-
30	Bộ điều tốc đèn 1000W	-	112.900	-nt-
31	Bộ điều tốc quạt 600W	-	92.600	-nt-
32	Bộ điều tốc quạt 1000W	-	112.900	-nt-
33	Đèn báo xanh	-	15.800	-nt-
34	Đèn báo đỏ	-	15.800	-nt-
35	Hạt cầu chì	-	21.300	-nt-
36	Đế nổi đôi nhựa chống cháy	-	18.600	-nt-
37	Đế nổi đơn nhựa chống cháy	-	8.900	-nt-
38	Đế âm đôi nhựa chống cháy	-	14.500	-nt-
	SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG			
1	Mặt viên 1 lỗ xi bạc	đ/cái	17.200	-nt-
2	Mặt viên 2 lỗ xi bạc	-	17.200	-nt-
3	Mặt viên 3 lỗ xi bạc	-	17.200	-nt-
4	Mặt viên 4 lỗ xi bạc	-	18.900	-nt-
5	Mặt viên 5 lỗ xi bạc	-	18.900	-nt-
6	Mặt viên 6 lỗ xi bạc	-	18.900	-nt-
7	Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc	-	18.900	-nt-
8	Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc	-	18.900	-nt-
9	Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng xi bạc	-	18.900	-nt-
10	Mặt viên che trơn đơn trắng xi bạc	-	18.900	-nt-
11	Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng xi bạc	-	42.100	-nt-
12	Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng xi bạc	-	57.200	-nt-
13	Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng xi bạc	-	71.000	-nt-
14	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ xi bạc	-	47.000	-nt-
15	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ xi bạc	-	47.000	-nt-
16	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ xi bạc	-	56.300	-nt-
17	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng xi bạc	-	53.200	-nt-
18	Bộ mặt viên ổ đôi 3 chấu đa năng đơn trắng xi bạc	-	75.100	-nt-
19	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ xi bạc	-	55.800	-nt-
20	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ xi bạc	-	59.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
21	Bộ mặt viên ổ đôi 2 châu+ 1 lỗ xi bạc	-	60.800	-nt-
22	Mặt viên 1 lỗ đơn trắng	-	12.100	-nt-
23	Mặt viên 2 lỗ đơn trắng	-	12.100	-nt-
24	Mặt viên 3 lỗ đơn trắng	-	12.100	-nt-
25	Mặt viên 4 lỗ đơn trắng	-	13.900	-nt-
26	Mặt viên 5 lỗ đơn trắng	-	13.900	-nt-
27	Mặt viên 6 lỗ đơn trắng	-	13.900	-nt-
28	Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	-	13.900	-nt-
29	Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	-	13.900	-nt-
30	Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng	-	13.900	-nt-
31	Mặt viên che trơn đơn trắng	-	13.900	-nt-
32	Mặt viên ổ cắm đơn 2 châu trắng	-	37.100	-nt-
33	Mặt viên ổ cắm đôi 2 châu trắng	-	52.100	-nt-
34	Mặt viên ổ cắm ba 2 châu trắng	-	66.000	-nt-
35	Bộ mặt viên ổ đơn 2 châu + 1 lỗ đơn trắng	-	41.900	-nt-
36	Bộ mặt viên ổ đơn 2 châu + 2 lỗ đơn trắng	-	41.900	-nt-
37	Bộ mặt viên ổ đôi 2 châu + 2 lỗ đơn trắng	-	51.300	-nt-
38	Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng đơn trắng	-	48.200	-nt-
39	Bộ mặt viên ổ đôi 3 châu đa năng đơn trắng	-	70.100	-nt-
40	Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng 1 lỗ đơn trắng	-	50.700	-nt-
41	Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng 2 lỗ đơn trắng	-	53.900	-nt-
42	Bộ mặt viên ổ đôi 2 châu+ 1 lỗ đơn trắng	-	55.800	-nt-
43	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	10.500	-nt-
44	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	10.500	-nt-
45	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	10.500	-nt-
46	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	10.500	-nt-
47	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	10.500	-nt-
48	Công tắc 16A-loại 2 chiều	-	18.000	-nt-
49	Công tắc 20A-loại 2 cực	-	70.100	-nt-
50	Công tắc xi bạc 16A loại 1 chiều	-	14.100	-nt-
51	Công tắc xi bạc 16A -loại 2 chiều	-	21.600	-nt-
52	Nút nhấn chuông 3A	-	26.600	-nt-
53	Ổ cắm tivi 75OHM	-	41.400	-nt-
54	Ổ cắm điện thoại loại 6 dây	-	52.300	-nt-
55	Ổ cắm vi tính loại 6 đầu	-	65.300	-nt-
56	Đèn báo đỏ	-	18.300	-nt-
57	Đèn báo xin dừng làm phiền	-	18.400	-nt-
58	Đèn báo xanh	-	18.400	-nt-
59	Đèn báo vệ sinh phòng	-	23.400	-nt-
60	Hạt cầu chì	-	23.400	-nt-
61	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 600W	-	89.200	-nt-
62	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1000W	-	110.200	-nt-
63	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt	-	89.200	-nt-
64	Nút che trơn	-	4.300	-nt-
65	Ổ cắm 2 châu đẹp 10A	-	23.200	-nt-
66	Thẻ chìa khóa	-	34.300	-nt-
67	Cầu chì ống	-	6.200	-nt-
68	Viên đơn trắng mảnh xi bạc Elegant	-	10.800	-nt-
69	Viên đôi trắng mảnh xi bạc Elegant	-	5.700	-nt-
70	Viên đơn trắng Elegant	-	21.800	-nt-
71	Viên đôi trắng Elegant	-	10.900	-nt-
72	Viên đơn trắng mảnh xi bạc Notion	-	10.800	-nt-
73	Viên đôi trắng mảnh xi bạc Notion	-	5.700	-nt-
74	Viên đơn trắng Notion	-	21.800	-nt-
75	Viên đôi trắng Notion	-	10.900	-nt-
76	Đế nối gắn CB 2 tép	-	8.900	-nt-
77	Đế nối đơn nhựa chống cháy seri Elegant	-	8.900	-nt-
78	Đế nối đơn nhựa chống cháy seri Notion	-	8.900	-nt-
79	Đế nối đôi nhựa chống cháy seri Notion	-	18.600	-nt-
80	Đế âm đơn nhựa chống cháy	-	5.000	-nt-
81	Đế âm đôi nhựa chống cháy	-	14.500	-nt-
82	Hộp cầu dao an toàn	-	8.900	-nt-
83	Đế âm đơn nhựa chống cháy gắn CB	-	10.900	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
	SẢN PHẨM CB TẾP, CB KHOI JUNSUN			
1	Aptomat 2 pha, 6-40A, 30MA	đ/cái	402.100	-nt-
2	Aptomat 2 pha, 50-63A, 30MA	-	469.600	-nt-
3	Aptomat 1 pha, 16-40A, 4,5kA	-	68.200	-nt-
4	Aptomat 1 pha, 50-60A, 6kV	-	73.700	-nt-
5	Aptomat 1 pha, 80-100A, 10kV	-	164.500	-nt-
6	Aptomat 2 pha, 6-40A, 4,5kV	-	129.800	-nt-
7	Aptomat 2 pha, 50-63A, 6kA	-	139.500	-nt-
8	Aptomat 2 pha, 100A, 10kA	-	328.900	-nt-
9	Aptomat 3 pha, 6-40A, 4,5kV	-	239.800	-nt-
10	Aptomat 3 pha, 50-63A, 6kA	-	316.600	-nt-
11	Aptomat 3 pha, 80-100A, 10kV	-	493.900	-nt-
12	Aptomat 3 pha, 20-25A, 30kV	-	402.100	-nt-
13	Aptomat 3 pha, 32-63A, 30kV	-	599.500	-nt-
	SẢN PHẨM TỦ ĐIỆN			
1	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4	đ/bộ	103.700	-nt-
2	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8	-	126.700	-nt-
3	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12	-	149.300	-nt-
	SẢN PHẨM MÁNG ĐÈN JUNSUN			
1	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1 1x0.6m	đ/bộ	122.100	-nt-
2	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1	-	132.000	-nt-
3	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi seri B1 2x1.2m	-	214.500	-nt-
4	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri	-	122.100	-nt-
5	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri	-	132.000	-nt-
6	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đôi seri	-	214.500	-nt-
7	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản	-	194.700	-nt-
8	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản	-	224.400	-nt-
9	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi nắp phản quang	-	344.300	-nt-
10	Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x0.6m (Không	-	301.400	-nt-
11	Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x1.2m (Không	-	347.600	-nt-
12	Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x0.6m (Không	-	484.000	-nt-
13	Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x1.2m (Không	-	556.600	-nt-
14	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x0.6m (Không bóng)	-	871.200	-nt-
15	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1.2m (Không bóng)	-	1.225.400	-nt-
16	Máng đèn tán quang âm trần 3x0.6m (Không bóng)	-	1.386.000	-nt-
17	Máng đèn tán quang âm trần 3x1.2m (Không bóng)	-	1.933.800	-nt-
18	Máng đèn tán quang âm trần 4x0.6m (Không bóng)	-	1.569.700	-nt-
19	Máng đèn tán quang âm trần 4x1.2m (Không bóng)	-	2.222.000	-nt-
20	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x0.6m	-	194.700	-nt-
21	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x1.2m	-	224.400	-nt-
22	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi 2x1.2m (Không	-	344.300	-nt-
23	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn	-	181.000	-nt-
24	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn	-	210.700	-nt-
25	Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8	-	126.500	-nt-
26	Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8 đơn	-	143.000	-nt-
27	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu	-	266.200	-nt-
28	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu	-	266.200	-nt-
29	Máng đèn huỳnh quang chống thấm đơn 1x0.6m	-	440.000	-nt-
30	Máng đèn huỳnh quang chống thấm đôi 2x0.6m	-	484.000	-nt-
31	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x1.2m	-	276.100	-nt-
32	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x0.6m	-	231.000	-nt-
33	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x1.2m	-	414.700	-nt-
34	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x0.6m	-	346.500	-nt-
35	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang	-	469.700	-nt-
36	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang	-	331.100	-nt-
37	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang	-	286.000	-nt-
	SẢN PHẨM BỘ MÁNG ĐÈN BÓNG LED JUNSUN			
1	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x0.6m	đ/bộ	290.400	-nt-
2	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x1.2m	-	415.800	-nt-
3	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x0.6m	-	290.400	-nt-
4	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x1.2m	-	415.800	-nt-
	SẢN PHẨM QUẠT THÔNG GIÓ JUNSUN			
1	Quạt thông gió âm tường có đèn báo 150x150	đ/bộ	457.600	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
	SẢN PHẨM BÓNG TUYẾT LED THỦY TINH			
1	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	đ/bóng	302.500	-nt-
2	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng	-	286.000	-nt-
3	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	-	159.500	-nt-
4	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng	-	137.500	-nt-
5	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	-	102.300	-nt-
6	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6m ánh sáng trắng	-	95.700	-nt-
7	Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh	-	260.700	-nt-
8	Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh	-	221.100	-nt-
	SẢN PHẨM ĐÈN THOÁT HIỂM, ĐÈN SỰ CỐ,			
1	Đèn báo WC	đ/bộ	203.500	-nt-
2	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri A	-	203.500	-nt-
3	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri A	-	203.500	-nt-
4	Đèn thoát hiểm seri A	-	203.500	-nt-
5	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri B	-	657.800	-nt-
6	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri B	-	657.800	-nt-
7	Đèn thoát hiểm seri B	-	657.800	-nt-
8	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C	-	283.800	-nt-
9	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri C	-	283.800	-nt-
10	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C	-	283.800	-nt-
11	Đèn sự cố -Led 3W	-	1.408.000	-nt-
12	Đèn sự cố -Led 3W	-	1.408.000	-nt-
13	Đèn sự cố -Led 3W	-	564.300	-nt-
14	Đèn sự cố -Led 3W	-	510.400	-nt-
	SẢN PHẨM BÓNG LED BÚP LOẠI CAO CẤP			
1	Bóng búp loại cao cấp Led 2W-130Lm	đ/bóng	60.500	-nt-
2	Bóng búp loại cao cấp Led 4W-280Lm	-	99.000	-nt-
3	Bóng búp loại cao cấp Led 5W-314Lm	-	121.000	-nt-
4	Bóng búp loại cao cấp Led 18W-1200Lm	-	170.500	-nt-
5	Bóng búp loại cao cấp Led 24W-1680Lm	-	198.000	-nt-
6	Bóng búp loại cao cấp Led 36W-2520Lm	-	279.400	-nt-
7	Bóng búp Series C Led 3W	-	21.500	-nt-
8	Bóng búp Series C Led 5W	-	27.000	-nt-
9	Bóng búp Series C Led 7W	-	29.700	-nt-
10	Bóng búp Series C Led 9W	-	35.200	-nt-
11	Bóng búp Series C Led 12W	-	44.000	-nt-
12	Bóng trái ốt Led 3W tron	-	21.500	-nt-
13	Bóng trái ốt Led 3W tron	-	21.500	-nt-
14	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	21.500	-nt-
15	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	21.500	-nt-
16	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	21.500	-nt-
17	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	21.500	-nt-
18	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	21.500	-nt-
	Thiết bị điện			
	I: ỐNG LUỒN TRÒN PVC VÀ PHỤ KIỆN ỐNG			CTy TNHH MTV NANOCO
1	Ống luồn dây điện phi 16 x 2.92M	đ/cây	13.300	Km 800, thôn Đông Hòa, Hòa Châu, Hòa
2	Ống luồn dây điện phi 16 x 2.92m, 320N	-	11.901	Tel: 0511.3623796-623797;
3	Ống luồn dây điện phi 20 x 2.92M	-	17.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	Ống luồn dây điện phi 20 x 2.92m, 320N	-	15.400	-nt-
5	Ống luồn dây điện phi 25 x 2.92M	-	25.900	-nt-
6	Ống luồn dây điện phi 25 x 2.92m, 320N	-	23.451	-nt-
7	Ống luồn dây điện phi 32 x 2.92M	-	41.300	-nt-
8	Ống luồn dây điện phi 32 x 2.92m, 320N	-	41.300	-nt-
9	Ống luồn dây điện phi 40X2.92M	-	63.000	-nt-
10	Ống luồn dây điện phi 50X2.92M	-	87.500	-nt-
11	Khớp nối tron phi 16	đ/cái	560	-nt-
12	Đầu và khớp nối răng phi 16	-	1.750	-nt-
13	Co cho ống phi 16	-	980	-nt-
14	T nối cho ống phi 16	-	1.330	-nt-
15	Hộp nối dây 100x100x50 vuông	-	14.000	-nt-
16	Hộp nối dây 120x120x50 vuông	-	16.800	-nt-
17	Kẹp giữ ống phi 16	-	630	-nt-
18	Hộp nối dây 200x200x65 vuông	-	43.400	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
19	Nắp đáy hộp nổi tròn, vít	-	1.190	-nt-
20	Nắp đáy hộp nổi tròn dùng chung với ống mềm PVC ph	-	2.310	-nt-
21	Hộp nổi tròn 1 ngã phi 16	-	4.620	-nt-
22	Hộp nổi tròn 2 ngã thẳng phi 16	-	4.620	-nt-
23	Hộp nổi tròn 3 ngã phi 16	-	4.620	-nt-
24	Hộp nổi tròn 4 ngã phi 16	-	4.620	-nt-
25	Hộp nổi tròn 2 ngã vuông phi 16	-	4.620	-nt-
II: RUỘT GÀ NANOCO				
1	Ống luồn dây mềm phi 16, màu trắng	đ/ cuộn	98.000	-nt-
2	Ống luồn dây mềm phi 20, màu trắng	-	126.000	-nt-
3	Ống luồn dây mềm phi 25, màu trắng, dài 40m	-	140.000	-nt-
4	Ống luồn dây mềm phi 32 màu trắng, dài 25m	-	175.000	-nt-
III: DÂY CÁP NANOCO				
1	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG	đ/ cuộn	1.666.000	-nt-
2	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG	-	2.275.000	-nt-
3	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG	-	1.666.000	-nt-
4	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair CCA chống nhiễu 24 AWG m	-	644.000	-nt-
5	Cat5e UTP 0.51mm 4 pair CCA 24 AWG màu trắng	-	504.000	-nt-
6	Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG	-	2.275.000	-nt-
7	Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG	-	2.800.000	-nt-
8	Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG	-	2.275.000	-nt-
9	Cat6 FTP 0.56 mm 4 Pair Copper chống nhiễu 23 AWG	-	861.000	-nt-
10	Cat6 UTP 0.56 mm 4 Pair CCA 23 AWG màu trắng	-	686.000	-nt-
11	RG6 - lõi CCS 80 sợi màu đen	-	434.000	-nt-
12	RG6 - lõi CCS 80 sợi màu trắng	-	434.000	-nt-
13	RG6 - lõi CCS 96 sợi màu đen	-	434.000	-nt-
14	RG6 - lõi CCS 96 sợi màu trắng	-	434.000	-nt-
15	Dây điện thoại nhiều sợi 4 lõi 0.5mm màu trắng	-	266.001	-nt-
IV: TỦ ĐIỆN NANOCO				
1	Hộp 4 nhánh dùng cho CB tếp	đ/cái	87.500	-nt-
2	Hộp phân phối 6 nhánh dùng cho cầu dao tếp	-	182.000	-nt-
3	Hộp 8 nhánh dùng cho CB tếp	-	308.000	-nt-
4	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 module	-	101.500	-nt-
5	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 module	-	154.000	-nt-
6	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 module	-	210.000	-nt-
7	Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 module	-	266.001	-nt-
8	Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 module	-	458.501	-nt-
9	Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 module	-	616.000	-nt-
V: CÔNG TẮC Ô CẮM FULL COLOR PANASONIC				
1	Ổ cắm đôi nổi	đ/cái	34.300	-nt-
2	Ổ cắm thường có màn che	-	19.601	-nt-
3	Công tắc B hàng Full white	-	7.700	-nt-
4	Công tắc C hàng Full white	-	22.400	-nt-
5	Công tắc B đơn nổi	-	27.301	-nt-
6	Ổ cắm anten TV	-	41.300	-nt-
7	Mặt dùng cho HB dòng Full	-	10.290	-nt-
8	Mặt 1,2,3 hàng Full white	-	10.290	-nt-
9	Mặt 4 thiết bị dòng Full	-	20.300	-nt-
10	Mặt 6 thiết bị dòng Full	-	20.300	-nt-
11	Mặt dùng cho HB	-	10.290	-nt-
12	Ổ cắm Data	-	111.999	-nt-
13	Công tắc D có đèn báo dùng cho bếp điện, 45A, 250V	-	251.300	-nt-
14	Công tắc D có đèn báo dùng cho máy lạnh	-	123.200	-nt-
15	Công tắc D có đèn báo 250VAC-20A không nhân, FULL	-	123.200	-nt-
16	Ổ cắm tiêu chuẩn BS 13A 250V	-	73.501	-nt-
VI: CÔNG TẮC Ô CẮM WIDE SERIES				
17	Ổ cắm đơn-màu trắng có màn che 16A 250A -Bắt Vít	đ/cái	23.800	-nt-
18	Ổ cắm đơn-màu trắng có màn che 16A 250A -Cắm Nhau	-	23.800	-nt-
19	Ổ cắm đơn 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - Bắ	-	41.300	-nt-
20	Ổ cắm đơn 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - cắ	-	41.300	-nt-
21	Ổ cắm đôi 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - Bắ	-	60.200	-nt-
22	Ổ cắm đôi 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - cắ	-	60.200	-nt-
23	Ổ cắm điện thoại	-	51.800	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
24	Ổ cắm data - CAT6	-	136.500	-nt-
25	Ổ cắm data - CAT5	-	113.400	-nt-
26	Ổ cắm TiVi	-	51.800	-nt-
27	Công tắc đơn - màu trắng 16A 250V - Bắt vít	-	11.901	-nt-
28	Công tắc đơn - màu trắng 16A 250V - cắm nhanh	-	11.901	-nt-
29	Công tắc cầu thang - màu trắng 16A 250V - Bắt vít	-	26.600	-nt-
30	Công tắc cầu thang - màu trắng 16A 250V - cắm nhanh	-	26.600	-nt-
31	Công tắc D có đèn báo	-	147.000	-nt-
32	Mặt góc vuông - màu trắng dùng cho 1,2,3 thiết bị	-	10.850	-nt-
33	Mặt cho 1,2,3 thiết bị loại BS màu trắng	-	11.690	-nt-
34	Mặt 1,2,3 có nắp che mưa	-	147.000	-nt-
35	Mặt góc vuông - màu trắng dùng cho WEV1181/ MCB 2	-	10.850	-nt-
36	Mặt kín góc vuông	-	10.850	-nt-
37	Mặt kín đơn	-	10.290	-nt-
38	Mặt dùng cho HB dòng Wide	-	10.850	-nt-
39	Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho công tắc IPX3	-	119.000	-nt-
40	Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho ổ cắm IPX3	-	130.200	-nt-
41	Ổ cắm có dây - 3 ổ cắm 3 châu, 3 công tắc	-	672.000	-nt-
42	Ổ cắm có dây - 5 ổ cắm 3 châu, 1 công tắc	-	546.000	-nt-
43	Ổ cắm có dây - 6 ổ cắm 3 châu	-	497.001	-nt-
44	Ổ cắm chuyên dùng cho máy cạo râu	-	1.022.000	-nt-
45	Thiết bị cảm ứng gắn trần - loại âm trần	-	756.000	-nt-
46	Thiết bị cảm ứng gắn trần 3A 220V	-	1.645.000	-nt-
47	Thiết bị cảm ứng gắn trần – Loại chính âm trần	-	1.015.000	-nt-
48	Thiết bị cảm ứng gắn trần – Loại phụ âm trần	-	609.000	-nt-
VII. CÔNG TẮC VÀ MẶT HALUMIE PANASONIC				
1	Công tắc B đơn cực loại nhỏ, cắm nhanh	đ/cái	13.300	-nt-
2	Công tắc B đơn cực loại nhỏ, bắt vít	-	13.300	-nt-
3	Công tắc B đơn cực loại trung, cắm nhanh	-	13.300	-nt-
4	Công tắc B đơn cực loại trung, bắt vít	-	13.300	-nt-
5	Công tắc B đơn cực loại lớn, cắm nhanh	-	13.300	-nt-
6	Công tắc B đơn cực loại lớn, bắt vít	-	13.300	-nt-
7	Công tắc 2 chiều loại nhỏ, cắm nhanh	-	30.100	-nt-
8	Công tắc 2 chiều loại nhỏ, bắt vít	-	30.100	-nt-
9	Công tắc C 2 chiều loại lớn, cắm nhanh	-	30.100	-nt-
10	Công tắc C 2 chiều loại lớn, bắt vít	-	30.100	-nt-
11	Công tắc C 2 chiều loại trung, cắm nhanh	-	30.100	-nt-
12	Công tắc C 2 chiều loại trung, bắt vít	-	30.100	-nt-
13	Công tắc D 2 cực loại cắm nhanh	-	105.000	-nt-
14	Công tắc E 4 châu, loại cắm nhanh	-	168.000	-nt-
15	Công tắc D có đèn báo, hai tiếp điểm	-	165.200	-nt-
16	Công tắc B có đèn báo, loại cắm nhanh	-	76.300	-nt-
17	Nút nhấn chuông	-	45.500	-nt-
18	Công tắc đôi 2 chiều	-	90.999	-nt-
19	Mặt dùng cho 1,2,3 thiết bị	-	11.690	-nt-
20	Mặt dùng riêng cho 2 thiết bị gắn liền ở giữa	-	11.690	-nt-
21	Mặt đôi dùng cho 4 thiết bị	-	21.700	-nt-
22	Mặt đôi dùng cho 6 thiết bị	-	21.700	-nt-
23	Mặt kín đơn	-	11.690	-nt-
24	Mặt dùng cho HB	-	11.690	-nt-
VIII: MCB PANASONIC				
1	Cầu dao tép 1P 6A -> 40A	đ/cái	56.000	-nt-
2	Cầu dao tép 1P 50A -> 63A	-	133.000	-nt-
3	Cầu dao tép 2P 6A -> 40A	-	163.100	-nt-
4	Cầu dao tép 2P 50A -> 63A	-	269.500	-nt-
5	Cầu dao tép 3P 6A -> 40A	-	288.400	-nt-
6	Cầu dao tép 3P 50A -> 63A	-	431.200	-nt-
7	CB tép 4P 6A -> 40A	-	406.000	-nt-
8	CB tép 4P 50A -> 63A	-	606.900	-nt-
9	Cầu dao tép chống giật 2P 06A -> 20A	-	385.000	-nt-
10	Cầu dao tép chống giật 2P, 25A	-	412.999	-nt-
11	Cầu dao tép chống giật 2P 32A -> 40A	-	413.000	-nt-
12	Cầu dao tép chống giật 2P 50A -> 63A	-	588.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
IX: Ổ CẮM AM SÀN PANASONIC				
1	Ổ cắm âm sàn mặt 2	đ/cái	419.300	-nt-
2	Hai ổ cắm có dây nối đất 16A 250VAC	-	555.800	-nt-
3	Ổ cắm âm sàn mặt 3	-	507.500	-nt-
4	Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị, để âm	-	693.000	-nt-
5	Ổ cắm âm sàn đa năng trống (dùng tối đa 6 thiết bị)	-	1.155.000	-nt-
X: CHUÔNG ĐIỆN PANASONIC				
1	Chuông điện (tinton)	đ/cái	119.000	-nt-
2	Nút chuông	-	64.400	-nt-
XI: QUẠT TRẦN PANASONIC				
1	Quạt trần hộp số nổi	đ/cái	1.015.000	-nt-
2	Quạt trần hộp số nổi (ty ngắn)	-	1.015.000	-nt-
XII: QUẠT HÚT PANASONIC				
1	Quạt ốp tường một chiều FV-20AU9	đ/cái	549.500	-nt-
2	Quạt ốp tường một chiều, có lưới FV-25AL9	-	756.000	-nt-
3	Quạt ốp tường một chiều, có lưới FV-20AL9	-	686.000	-nt-
4	Quạt ốp vách kính, đ/kính cánh 15cm FV-15WU4	-	644.000	-nt-
5	Quạt công nghiệp FV-40KUT	-	2.320.500	-nt-
6	Quạt hút âm trần dùng với ống dẫn FV-17CU7	-	1.578.500	-nt-
7	Quạt hút âm trần không dùng ống dẫn FV-20CUT1	-	577.500	-nt-
8	Quạt hút âm tường 15cm FV-15AST	-	602.000	-nt-
9	Quạt hút Cabinet FV-12NS3	-	2.065.000	-nt-
10	Quạt hút Cabinet FV-15NS3	-	2.730.001	-nt-
11	Quạt hút công nghiệp 161W FV-40GS4	-	6.719.999	-nt-
12	Quạt hút gắn tường - loại 10cm	-	570.500	-nt-
13	Quạt hút, đường kính 15cm FV-15EGK	-	728.001	-nt-
14	Quạt ốp tường 1 chiều FV-25AU9	-	619.500	-nt-
SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM DOBO				Công ty TNHH Thiết bị điện DoBo
				Hàn Quốc
1	Mặt che bít trơn cỡ trung	Cái	10.670	91 Phạm Đình Hồ, Hòa Minh, Liên
2	Mặt che bít trơn cỡ nhỏ	Cái	10.450	Chiều, Đà Nẵng
3	Hạt công tắc cỡ đại 1 chiều 16A	Cái	31.900	Tel : 0898.443.423 - 0236.627.2288
4	Hạt công tắc cỡ đại 2 chiều 16A	Cái	38.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
5	Hạt công tắc cỡ nhỏ 1 chiều	Cái	27.500	-nt-
6	Hạt công tắc cỡ nhỏ 2 chiều	Cái	34.100	-nt-
7	Hạt công tắc cỡ trung 1 chiều 16A	Cái	28.600	-nt-
8	Hạt công tắc cỡ trung 2 chiều 16A	Cái	35.200	-nt-
9	Hạt công tắc cỡ trung đa chiều 16A	Cái	72.600	-nt-
10	Hạt công tắc kép 1 chiều 16A	Cái	56.100	-nt-
11	Hạt công tắc kép 2 chiều 16A	Cái	68.200	-nt-
12	Hạt công tắc ba 1 chiều 16A	Cái	82.500	-nt-
13	Hạt công tắc ba 2 chiều 16A	Cái	102.300	-nt-
14	Hạt ổ cắm 2 chấu	Cái	30.800	-nt-
15	Hạt ổ cắm 3 chấu	Cái	33.000	-nt-
16	Hạt ổ cắm 5 chấu	Cái	63.800	-nt-
17	Mặt 1 lỗ cỡ trung	Cái	22.000	-nt-
18	Mặt 1 lỗ cỡ nhỏ	Cái	22.000	-nt-
19	Mặt 2 lỗ cỡ trung	Cái	22.000	-nt-
20	Mặt 2 lỗ cỡ nhỏ	Cái	22.000	-nt-
21	Mặt đôi 2 lỗ lớn	Cái	79.200	-nt-
22	Mặt vuông cỡ trung	Cái	24.200	-nt-
23	Mặt vuông cỡ lớn	Cái	24.200	-nt-
24	Hạt đèn báo cỡ trung	Cái	46.200	-nt-
25	Hạt đèn báo cỡ nhỏ	Cái	46.200	-nt-
26	Hạt công tắc 20A	Cái	92.400	-nt-
27	Hạt Tivi cỡ trung	Cái	52.800	-nt-
28	Hạt Tivi cỡ nhỏ	Cái	51.700	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
29	Hạt điện thoại cỡ trung	Cái	52.800	-nt-
30	Hạt điện thoại cỡ nhỏ	Cái	51.700	-nt-
31	Hạt mạng cỡ trung	Cái	74.800	-nt-
32	Hạt mạng cỡ nhỏ	Cái	73.700	-nt-
33	Hạt ổ cắm USB	Cái	266.200	-nt-
34	Hạt chiết áp đèn (300W)	Cái	138.600	-nt-
35	Hạt chiết áp quạt (300W)	Cái	138.600	-nt-
36	Hạt cảm ứng âm thanh	Cái	154.000	-nt-
37	Hạt cảm ứng chạm	Cái	154.000	-nt-
38	Hạt công tắc chuông	Cái	56.100	-nt-
39	Ổ 5 châu và công tắc đơn 2 chiều 16A	Cái	84.700	-nt-
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ HIỆU				Công ty TNHH TM&XL An Thành Tài
1	Đèn led đường phố AT-Lighting 40W (220-240V)	đ /bộ	5.071.000	K93/11 Nguyễn Như Hạnh-TPĐN
2	Đèn led đường phố AT-Lighting 50W (220-240V)	đ /bộ	5.522.000	Tel: 0914599449/0983799345
3	Đèn led đường phố AT-Lighting 60W (220-240V)	đ /bộ	6.138.000	(Giá đến chân công trình đã có VAT)
4	Đèn led đường phố AT-Lighting 70W (220-240V)	đ /bộ	6.765.000	-nt-
5	Đèn led đường phố AT-Lighting 80W (220-240V)	đ /bộ	7.282.000	-nt-
6	Đèn led đường phố AT-Lighting 90W (220-240V)	đ /bộ	7.425.000	-nt-
7	Đèn led đường phố AT-Lighting 100W (220-240V)	đ /bộ	7.601.000	-nt-
8	Đèn led đường phố AT-Lighting 110W (220-240V)	đ /bộ	7.810.000	-nt-
9	Đèn led đường phố AT-Lighting 120W (220-240V)	đ /bộ	7.975.000	-nt-
10	Đèn led đường phố AT-Lighting 130W (220-240V)	đ /bộ	8.305.000	-nt-
11	Đèn led đường phố AT-Lighting 140W (220-240V)	đ /bộ	8.503.000	-nt-
12	Đèn led đường phố AT-Lighting 150W (220-240V)	đ /bộ	8.910.000	-nt-
13	Đèn led đường phố AT-Lighting 160W (220-240V)	đ /bộ	8.943.000	-nt-
14	Đèn led đường phố AT-Lighting 170W (220-240V)	đ /bộ	9.020.000	-nt-
15	Đèn led đường phố AT-Lighting 180W (220-240V)	đ /bộ	9.394.000	-nt-
ĐÈN CAO ÁP CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ HIỆU				
1	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 150W	đ /bộ	1.980.000	-nt-
2	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 250W	đ /bộ	2.215.000	-nt-
3	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 400W	đ /bộ	2.895.000	-nt-
4	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 150/100W	đ /bộ	2.620.000	-nt-
5	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 250/150W	đ /bộ	3.085.000	-nt-
6	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 400/250W	đ /bộ	3.620.000	-nt-
BỘ ĐÈN ĐIỆN DÙNG CHO CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ				Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đình
1	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60 60W	đ /bộ	5.650.000	28/3a, Tổ 7, KP. Bình Giao, P. Thuận giao, TX Thuận An, Tỉnh Bình Dương
2	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIB80 80W	đ /bộ	7.500.000	Tel: 0938555167.
3	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 60W	đ /bộ	7.750.000	(Giá đến chân công trình đã có VAT)
4	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80, 80W	đ /bộ	7.850.000	-nt-
5	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 90W	đ /bộ	8.875.000	-nt-
6	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIC100 100W	đ /bộ	7.950.000	-nt-
7	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W	đ /bộ	10.150.000	-nt-
8	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W	đ /bộ	11.250.000	-nt-
9	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 160W	đ /bộ	13.000.000	-nt-
10	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 180W	đ /bộ	13.999.000	-nt-
11	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 200W	đ /bộ	14.125.000	-nt-
12	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 240W	đ /bộ	16.075.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
13	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 320W	đ /bộ	17.375.000	-nt-
BỘ ĐÈN PHA				
1	Đèn LED pha FLA60-C,60W	đ /bộ	7.950.000	-nt-
2	Đèn LED pha FLB80-C,80W	đ /bộ	8.060.000	-nt-
3	Đèn LED pha FLA150-C,150W	đ /bộ	12.350.000	-nt-
4	Đèn LED pha FLB240-C,240W	đ /bộ	15.900.000	-nt-
5	Đèn LED pha FLB280-C,280W	đ /bộ	17.300.000	-nt-
6	Đèn LED pha FLA300-C,300W	đ /bộ	20.800.000	-nt-
7	Đèn LED khu vực FLD450,450W	đ /bộ	27.800.000	-nt-
Đèn điện dành cho chiếu sáng công cộng			CÔNG TY TNHH CHIẾU SÁNG KIM CUÔNG	
1	Đèn đường Led KC-Y02A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	đ /cái	5.984.000	Số 126, ngõ 189 Nguyễn Ngọc Vũ, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
2	Đèn đường Led KC-Y02A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.193.000	Tel: 0944246999 (a. Sơn)
3	Đèn đường Led KC-Y02B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.634.000	(Giá đến chân công trình đã có VAT)
4	Đèn đường Led KC-Y02B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.821.000	-nt-
5	Đèn đường Led KC-Y02B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.074.000	-nt-
6	Đèn đường Led KC-P2A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.775.000	-nt-
7	Đèn đường Led KC-P2B 90W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.984.000	-nt-
8	Đèn đường Led KC-P2B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.315.000	-nt-
9	Đèn đường Led KC-GGR06A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.269.000	-nt-
10	Đèn đường Led KC-GGR06B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.755.000	-nt-
11	Đèn đường Led KC-GGR06B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	10.615.000	-nt-
12	Đèn đường Led KC-RT11A 60-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.984.000	-nt-
13	Đèn đường Led KC-RT11B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.624.000	-nt-
14	Đèn đường Led KC-RT11C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.910.000	-nt-
15	Đèn đường Led KC-RT11C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	11.847.000	-nt-
16	Đèn đường Led KC-RZ01A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.984.000	-nt-
17	Đèn đường Led KC-RZ01B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.173.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
18	Đèn đường Led KC-RZ01C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	11.308.000	-nt-
19	Đèn đường Led KC-HF10 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.315.000	-nt-
20	Đèn đường Led KC-HF15 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.712.000	-nt-
21	Đèn đường Led KC-HH09A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.149.000	-nt-
22	Đèn đường Led KC-HH09B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.622.000	-nt-
23	Đèn đường Led KC-HH09C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.173.000	-nt-
24	Đèn đường Led KC-HR18 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.315.000	-nt-
25	Đèn đường Led KC-HR15 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.260.000	-nt-
26	Đèn đường Led KC-HR15 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.436.000	-nt-
27	Đèn đường Led KC-HR18 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.173.000	-nt-
28	Đèn đường Led KC-DL13A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.346.000	-nt-
29	Đèn đường Led KC-DL13B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.545.000	-nt-
30	Đèn đường Led KC-DL13C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.821.000	-nt-
31	Đèn đường Led KC-DL13D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	9.339.000	-nt-
32	Đèn đường Led KC-37A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.864.000	-nt-
33	Đèn đường Led KC-37B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.217.000	-nt-
34	Đèn đường Led KC-37C 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	9.867.000	-nt-
35	Đèn đường Led KC-SL108A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	9.185.000	-nt-
36	Đèn đường Led KC-SL108A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	9.416.000	-nt-
37	Đèn đường Led KC-SL108A 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	9.581.000	-nt-
38	Đèn đường Led KC-BJ06A 30-50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	3.091.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
39	Đèn đường Led KC-BJ06B 60-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	3.212.000	-nt-
40	Đèn đường Led KC-BJ06C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	4.741.000	-nt-
41	Đèn đường Led KC-P09A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.775.000	-nt-
42	Đèn đường Led KC-P09B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.039.000	-nt-
43	Đèn đường Led KC-P09C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.106.000	-nt-
44	Đèn đường Led KC-P09C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.348.000	-nt-
ĐÈN ĐƯỜNG LED				CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA
1	Đèn LED CONI-LUX 80W	đ /cái	9.603.000	BT2-A1 Khu đô thị mới Hạ Đình Ngõ 214 Nguyễn Xiển - Thanh Xuân- Hà Nội Tel:024.66553168; 0905651517; 0977722666 (Giá đến chân công trình đã có VAT)
2	Đèn LED CONI-LUX 100W	-	11.440.000	-nt-
3	Đèn LED CONI-LUX 120W	-	13.200.000	-nt-
4	Đèn LED CONI-LUX 150W	-	14.630.000	-nt-
5	Đèn LED CONI-LUX 180W	-	14.950.000	-nt-
6	Đèn LED ACURA 80W.	-	8.052.000	-nt-
7	Đèn LED ACURA 100W.	-	10.780.000	-nt-
8	Đèn LED ACURA 120W.	-	11.000.000	-nt-
9	Đèn LED ACURA 150W.	-	12.650.000	-nt-
10	Đèn LED ACURA 180W	-	12.900.000	-nt-
11	Đèn LED E-KONA 80W	-	7.788.000	-nt-
12	Đèn LED E-KONA 100W	-	9.350.000	-nt-
13	Đèn LED E-KONA 120W	-	10.824.000	-nt-
14	Đèn LED E-KONA 150W	-	12.023.000	-nt-
15	Đèn LED E-KONA 180W	-	12.450.000	-nt-
16	Đèn LED VENUS 60W	-	4.540.000	-nt-
17	Đèn LED VENUS 80W	-	4.720.000	-nt-
18	Đèn LED VENUS 90W	-	4.900.000	-nt-
19	Đèn LED VENUS 100W	-	5.180.000	-nt-
20	Đèn LED VENUS 120W	-	5.565.000	-nt-
21	Đèn LED VENUS 150W	-	5.972.000	-nt-
22	Đèn LED HG04 50W	-	1.625.000	-nt-
23	Đèn LED HG04 100W	-	2.750.000	-nt-
24	Đèn LED HG04 120W	-	3.223.000	-nt-
25	Đèn LED HG04 150W	-	3.200.000	-nt-
26	Đèn LED HG04 200W	-	4.235.000	-nt-
27	Đèn LED NIKON S433 85W	-	9.803.000	-nt-
28	Đèn LED NIKON S433 100W	-	11.640.000	-nt-
29	Đèn LED NIKON S433 115W	-	13.400.000	-nt-
30	Đèn LED NIKON ARGENTO K09121 S433 121.15W	-	14.830.000	-nt-
31	Đèn LED NIKON S433 185W	-	15.150.000	-nt-
32	Đèn LED NIKKON SDQ 80W	-	9.103.000	-nt-
33	Đèn LED NIKKON SDQ 100W	-	10.940.000	-nt-
34	Đèn LED NIKKON SDQ 120W	-	12.700.000	-nt-
35	Đèn LED NIKKON SDQ 180W	-	14.450.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
36	Đèn LED ROMAN 50W	-	1.925.000	-nt-
37	Đèn LED ROMAN 100W	-	2.800.000	-nt-
38	Đèn LED ROMAN 150W	-	3.500.000	-nt-
39	Đèn LED KAMARO 80W.	-	7.552.000	-nt-
40	Đèn LED KAMARO 100W.	-	10.280.000	-nt-
41	Đèn LED KAMARO 120W.	-	10.500.000	-nt-
42	Đèn LED KAMARO 150W.	-	12.150.000	-nt-
43	Đèn LED KAMARO 180W.	-	12.400.000	-nt-
	Dây cáp điện thương hiệu LION			Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO
1. Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)				15/15 Phan Văn Hớn, khu số 5, P. Tân Thới Nhất, Q.12, TPHCM Tel: 0837191177; 0934 157577 (Giá đến chân công trình đã có VAT) Giá bán từ ngày 01/3/2021
1	CV-2 (7/0.6)-600V	đ/m	8.474	-nt-
2	CV-3.5 (7/0.8)-600V	-	14.365	-nt-
3	CV-5.5 (7/1.0)-600V	-	22.243	-nt-
4	CV-8 (7/1.2)-600V	-	31.877	-nt-
2. Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)				
5	VC-2 (1x1.6)-600V	đ/m	8.148	-nt-
6	VC-3 (1x2.0)-600V	-	12.347	-nt-
7	VC-8 (1x3.2)-600V	-	31.150	-nt-
3. Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				
8	CV-1 (7/0.425)-0,6/1kV	đ/m	4.752	-nt-
9	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1kV	-	6.543	-nt-
10	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	-	10.676	-nt-
11	CV-4 (7/0.85)-0,6/1kV	-	16.167	-nt-
12	CV-6 (7/1.04)-0,6/1kV	-	23.729	-nt-
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1kV	-	39.310	-nt-
14	CV-16-0,6/1kV	-	59.859	-nt-
15	CV-25-0,6/1kV	-	94.406	-nt-
16	CV-35-0,6/1kV	-	130.634	-nt-
17	CV-50-0,6/1kV	-	178.721	-nt-
18	CV-70-0,6/1kV	-	254.964	-nt-
19	CV-95-0,6/1kV	-	352.582	-nt-
20	CV-120-0,6/1kV	-	459.215	-nt-
21	CV-150-0,6/1kV	-	548.880	-nt-
22	CV-185-0,6/1kV	-	685.329	-nt-
23	CV-240-0,6/1kV	-	898.011	-nt-
24	CV-300-0,6/1kV	-	1.126.371	-nt-
25	CV-400-0,6/1kV	-	1.436.681	-nt-
4. Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 và 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				
26	VCm-1.5 (1x30/0.25)-450/750V	đ/m	6.423	-nt-
27	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	-	10.286	-nt-
28	VCm-4 (1x56/0.3)-450/750V	-	15.906	-nt-
29	VCm-6 (1x84/0.3)-450/750V	-	24.098	-nt-
30	VCm-10-0.6/1kV	-	43.411	-nt-
31	VCm-16-0.6/1kV	-	64.048	-nt-
32	VCm-25-0.6/1kV	-	95.847	-nt-
33	VCm-35-0.6/1kV	-	135.890	-nt-
34	VCm-50-0.6/1kV	-	195.344	-nt-
35	VCm-70-0.6/1kV	-	271.790	-nt-
36	VCm-95-0.6/1kV	-	356.222	-nt-
37	VCm-120-0.6/1kV	-	450.819	-nt-
38	VCm-150-0.6/1kV	-	585.228	-nt-
39	VCm-185-0.6/1kV	-	693.169	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
40	VCm-240-0.6/1kV	-	917.035	-nt-
41	VCm-300-0.6/1kV-AS/NZS 5000.1	-	1.144.665	-nt-
5. Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				-nt-
42	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV	đ/m	4.872	-nt-
43	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0.6/1kV	-	6.868	-nt-
44	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0.6/1kV	-	8.810	-nt-
45	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1kV	-	12.543	-nt-
46	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1kV	-	20.333	-nt-
6. Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1				-nt-
47	AV-16-0.6/1kV	đ/m	7.871	-nt-
48	AV-25-0.6/1kV	-	11.082	-nt-
49	AV-35-0.6/1kV	-	14.449	-nt-
50	AV-50-0.6/1kV	-	20.204	-nt-
51	AV-70-0.6/1kV	-	27.272	-nt-
52	AV-95-0.6/1kV	-	37.082	-nt-
53	AV-120-0.6/1kV	-	45.067	-nt-
54	AV-150-0.6/1kV	-	57.963	-nt-
55	AV-185-0.6/1kV	-	70.973	-nt-
56	AV-240-0.6/1kV	-	89.801	-nt-
57	AV-300-0.6/1kV	-	112.392	-nt-
58	AV-400-0.6/1kV	-	142.166	-nt-
7. Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				-nt-
59	LV-ABC-2x16-0.6/1kV	đ/m	17.910	-nt-
60	LV-ABC-2x25-0.6/1kV	-	23.623	-nt-
61	LV-ABC-2x35-0.6/1kV	-	30.170	-nt-
62	LV-ABC-2x50-0.6/1kV	-	44.046	-nt-
63	LV-ABC-2x70-0.6/1kV	-	56.827	-nt-
64	LV-ABC-2x95-0.6/1kV	-	74.695	-nt-
65	LV-ABC-2x120-0.6/1kV	-	92.418	-nt-
66	LV-ABC-2x150-0.6/1kV	-	111.443	-nt-
8. Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				-nt-
67	CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1kV	đ/m	7.378	-nt-
68	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV	-	9.515	-nt-
69	CVV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV	-	13.736	-nt-
70	CVV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV	-	19.975	-nt-
71	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV	-	28.026	-nt-
72	CVV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV	-	43.823	-nt-
73	CVV-16-0.6/1kV	-	65.078	-nt-
74	CVV-25-0.6/1kV	-	100.699	-nt-
75	CVV-35-0.6/1kV	-	137.155	-nt-
76	CVV-50-0.6/1kV	-	186.566	-nt-
77	CVV-70-0.6/1kV	-	263.991	-nt-
78	CVV-95-0.6/1kV	-	364.332	-nt-
79	CVV-120-0.6/1kV	-	472.995	-nt-
80	CVV-150-0.6/1kV	-	563.603	-nt-
81	CVV-185-0.6/1kV	-	703.134	-nt-
82	CVV-240-0.6/1kV	-	919.863	-nt-
9. Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				-nt-
83	VVCm-2x10-0.6/1kV	đ/m	98.952	-nt-
84	VVCm-2x16-0.6/1kV	-	151.748	-nt-
85	VVCm-2x25-0.6/1kV	-	230.747	-nt-
86	VVCm-2x35-0.6/1kV	-	314.932	-nt-
10. Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)				-nt-
87	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV	đ/m	9.147	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
88	CXV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV	-	13.682	-nt-
89	CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV	-	19.476	-nt-
90	CXV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV	-	27.429	-nt-
91	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV	-	43.465	-nt-
92	CXV-16-0.6/1kV	-	65.198	-nt-
93	CXV-25-0.6/1kV	-	101.057	-nt-
94	CXV-35-0.6/1kV	-	138.468	-nt-
95	CXV-50-0.6/1kV	-	187.987	-nt-
96	CXV-70-0.6/1kV	-	266.487	-nt-
97	CXV-95-0.6/1kV	-	366.231	-nt-
98	CXV-120-0.6/1kV	-	477.628	-nt-
99	CXV-150-0.6/1kV	-	569.896	-nt-
100	CXV-185-0.6/1kV	-	709.666	-nt-
101	CXV-240-0.6/1kV	-	928.293	-nt-
10. Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DATA-0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)				
102	CVV/DATA-25-0.6/1kV	đ/m	138.110	-nt-
103	CVV/DATA-35-0.6/1kV	-	177.300	-nt-
104	CVV/DATA-50-0.6/1kV	-	231.452	-nt-
105	CVV/DATA-70-0.6/1kV	-	307.684	-nt-
106	CVV/DATA-95-0.6/1kV	-	413.971	-nt-
107	CVV/DATA-120-0.6/1kV	-	528.330	-nt-
108	CVV/DATA-150-0.6/1kV	-	622.269	-nt-
109	CVV/DATA-185-0.6/1kV	-	766.672	-nt-
110	CVV/DATA-240-0.6/1kV	-	990.996	-nt-
11. Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				
111	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV	đ/m	68.995	-nt-
112	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV	-	88.948	-nt-
113	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV	-	122.431	-nt-
114	CXV/DSTA-2x16-0.6/1kV	-	173.025	-nt-
115	CXV/DSTA-2x25-0.6/1kV	-	253.304	-nt-
116	CXV/DSTA-2x35-0.6/1kV	-	333.692	-nt-
117	CXV/DSTA-2x50-0.6/1kV	-	434.998	-nt-
118	CXV/DSTA-2x70-0.6/1kV	-	601.361	-nt-
119	CXV/DSTA-2x95-0.6/1kV	-	814.412	-nt-
120	CXV/DSTA-2x120-0.6/1kV	-	1.087.181	-nt-
121	CXV/DSTA-2x150-0.6/1kV	-	1.286.333	-nt-
122	CXV/DSTA-2x185-0.6/1kV	-	1.590.219	-nt-
123	CXV/DSTA-2x240-0.6/1kV	-	2.056.216	-nt-
12. Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
124	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV	đ/m	60.445	-nt-
125	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV	-	84.315	-nt-
126	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV	-	121.487	-nt-
127	DK-CVV-2x16-0.6/1kV	-	157.466	-nt-
128	DK-CVV-2x25-0.6/1kV	-	246.892	-nt-
129	DK-CVV-2x35-0.6/1kV	-	326.932	-nt-
13. Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)				
130	VC-1.5 (1x1.38)-450/750V	đ/m	6.141	-nt-
131	VC-2.5 (1x1.77)-450/750V	-	9.830	-nt-
132	VC-4 (1x2.24)-450/750V	-	15.331	-nt-
133	VC-6 (1x2.74)-450/750V	-	22.590	-nt-
134	VC-10 (1x3.56)-450/750V	-	37.975	-nt-
14. Đồng trần xoắn : C - TCVN5064				
135	C 10	đ/m	36.803	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
136	C 16	-	57.961	-nt-
137	C 25	-	90.565	-nt-
138	C 35	-	127.086	-nt-
139	C 50	-	183.495	-nt-
140	C 70	-	253.847	-nt-
141	C 95	-	345.204	-nt-
142	C 120	-	443.255	-nt-
	ĐÈN ĐƯỜNG LED			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam
I	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Osram, Lumileds, Nichia/ Driver: Philips, Inventronics/ SPD: V.S, Beled. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			ĐC: 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường 04, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	d/bộ	5.445.000	Tel: 02838345654; 0918 034 433
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	5.445.000	(Giá đến chân công trình đã có VAT)
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	5.445.000	Giá bán từ ngày 01/4/2022
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	6.512.000	-nt-
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	6.512.000	-nt-
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	6.622.000	-nt-
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	6.622.000	-nt-
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	7.810.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	7.810.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 121W- 140W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	10.175.000	-nt-
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	10.175.000	-nt-
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	10.615.000	-nt-
II	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15. Modules: Philips, Nichia, Lumileds/ Driver: Philips, Inventronics, V.S/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A 20W- 30W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	d/bộ	5.995.000	-nt-
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A 31- 40W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	5.995.000	-nt-
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A 41W-50W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	5.995.000	-nt-
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15B 51W-60W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	-	7.150.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 61W-70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	7.150.000	-nt-
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 71W-80W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	7.315.000	-nt-
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 81W-90W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	7.315.000	-nt-
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15C 91W-100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	8.602.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 101W-120W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	8.602.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	11.220.000	-nt-
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 141W-150W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	11.220.000	-nt-
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	11.660.000	-nt-
III	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11. Modules: Osram, V.S, Lumileds/ Driver: V.S Philips, Inventronics/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	đ/bộ	8.448.000	-nt-
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31-40W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	8.448.000	-nt-
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	8.448.000	-nt-
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	8.448.000	-nt-
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	8.690.000	-nt-
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B	-	9.438.000	-nt-
7	71-80W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-		-nt-
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	9.438.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	9.592.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	10.560.000	-nt-
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121- 140W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	10.857.000	-nt-
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	12.672.000	-nt-
13	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	16.159.000	-nt-
14	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	16.368.000	-nt-
IV	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16. Modules: Philips, Nichia, Lumileds/ Driver: Philips, Inventronics, V.S/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 40-60W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	đ/bộ	7.975.000	-nt-
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	8.305.000	-nt-
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 71-100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	9.075.000	-nt-
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	10.175.000	-nt-
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	10.956.000	-nt-
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	10.956.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	12.056.000	-nt-
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	12.056.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	13.662.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 210-250W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	15.840.000	-nt-
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 260-300W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	17.710.000	-nt-
Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08.				
v Modules/ Drivers/ SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7.				
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ	10.219.000	-nt-
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	10.219.000	-nt-
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	11.649.000	-nt-
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	11.649.000	-nt-
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W- 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	11.649.000	-nt-
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	14.300.000	-nt-
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	14.300.000	-nt-
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	14.300.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	16.159.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	16.159.000	-nt-
B ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN NLMT, ĐÈN PHA				
VI Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop				
1	Astonia BL- PT08. Công suất 30W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	đ/bộ	10.524.800	-nt-
2	Astonia BL- PT08. Công suất 50W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-	11.276.572	-nt-
3	Monstella BL- PT01. Công suất 40W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-	10.524.800	-nt-
4	Monstella BL- PT01. Công suất 70W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-	11.276.572	-nt-
5	Stapelia BL- PT09. Công suất 20W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-	12.461.428	-nt-
6	Stapelia BL- PT09. Công suất 60W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-	13.278.572	-nt-
VII Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT02. Chips Led: CREE – USA.				
1	Hawthorn BL-PT02 đơn 30-50W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	đ/bộ	14.300.000	-nt-
2	Hawthorn BL-PT02 đôi 180 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	-	18.385.715	-nt-
	Hawthorn BL-PT02 đôi 90 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	-	18.385.715	-nt-
VIII Đèn Bollard Panamesis				
1	Panamesis BL-BL01A 12W D105 H650	đ/bộ	5.060.000	-nt-
2	Panamesis BL-BL01B 24W D170 H850	-	6.050.000	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
IX	Đèn Pha Led Oleander BL- FL09. Drivers: Philips/ Chips led: Osram/ Spd: Beled 10KV. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
1	Oleander FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W	đ/bộ	7.354.285	-nt-
2	Oleander FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W	-	8.988.572	-nt-
X	Đèn Pha Led Rosemary BL- FL08. Driver: Philips, Inventronics/ Chips led: Osram, Lumileds 5050/ SPD: V.S. Philips. Bảo hành: 05 năm (www.beled.com.vn)			
1	Rosemary FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	đ/bộ	11.000.000	-nt-
2	Rosemary FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	-	12.540.000	-nt-
3	Rosemary FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	-	13.640.000	-nt-
4	Rosemary FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	-	22.000.000	-nt-
5	Rosemary FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	-	24.640.000	-nt-
6	Rosemary FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	-	27.280.000	-nt-
7	Rosemary FL08C 4M 550-640W IP66. IK08 >120lm/W	-	44.000.000	-nt-
8	Rosemary FL08C 4M 650-720W IP66. IK08 >120lm/W	-	49.280.000	-nt-
9	Rosemary FL08C 4M 750-840W IP66. IK08 >120lm/W	-	54.560.000	-nt-
XI	Đèn Pha Led Daddle BL- FL10. Driver: Philips, Inventronics/ Chips led: Osram, Lumileds 5050/ SPD: V.S. Philips.			
1	Daddle FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	đ/bộ	23.320.000	-nt-
2	Daddle FL10A 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	-	25.960.000	-nt-
3	Daddle FL10A 420-550W IP66 IK08 >120lm/W	-	28.600.000	-nt-
4	Daddle FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	-	46.640.000	-nt-
5	Daddle FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	-	51.920.000	-nt-
6	Daddle FL10B 850-1000W IP66 IK08 >120lm/W	-	53.680.000	-nt-
XII	Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar. Độ kín: IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Gel battery, Mono solar panel			
1	Ebony BL-STR17 Solar 40W 6000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 100W 18V solar panel. 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	đ/bộ	22.880.000	-nt-
2	Ebony BL-STR17 Solar 60W 9000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 80AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	-	28.600.000	-nt-
3	Ebony BL-STR17 Solar 80W 12000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 200W 36V solar panel. 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	-	33.440.000	-nt-
4	Ebony BL-STR17 Solar 100W 15000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	-	38.720.000	-nt-
XIII	Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar. Độ kín: IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Lithium LiFePO4 , Mono solar panel			

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
1	Hazel BL-STR08A Solar 60W 9000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	đ/bộ	38.720.000	-nt-
2	Hazel BL-STR08A Solar 80W 12000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 200W 18V solar panel. 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	-	45.320.000	-nt-
3	Hazel BL-STR08B Solar 120W 18000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	-	58.080.000	-nt-
4	Hazel BL-STR08B Solar 150W 22500lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 301W 36V solar panel. 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	-	75.680.000	-nt-
	DÂY CÁP ĐIỆN - Công ty TNHH MTV 43			Công ty TNHH MTV 43
I	DÂY ĐIỆN BỌC NHỰA PVC			Thôn Liên Minh, xã Thụy AN, huyện Ba Vì, TP Hà Nội
1	Dây điện VCm 1C x 0,5 SQMM Cu/PVC	đ/m	2.169	ĐT: 0987176463
2	Dây điện VCm 1C x 0,75 SQMM Cu/PVC		3.606	(Giá đến chân công trình đã có VAT)
3	Dây điện VCm 1C x 1,0 SQMM Cu/PVC		4.587	Giá bán từ ngày 01/8/2022
4	Dây điện VCm 1C x 1,5 SQMM Cu/PVC		6.886	-nt-
5	Dây điện VCm 1C x 2,5 SQMM Cu/PVC		10.977	-nt-
6	Dây điện VCm 1C x 4,0 SQMM Cu/PVC		17.028	-nt-
7	Dây điện VCm 1C x 6,0 SQMM Cu/PVC		25.483	-nt-
8	Dây điện VCm 1C x 10 SQMM Cu/PVC		42.471	-nt-
9	Dây điện VCm 2C x 0,75 SQMM Cu/PVC/PVC		8.477	-nt-
10	Dây điện VCm 2C x 1,0 SQMM Cu/PVC/PVC		10.921	-nt-
11	Dây điện VCm 2C x 1,5 SQMM Cu/PVC/PVC		14.991	-nt-
12	Dây điện VCm 2C x 2,5 SQMM Cu/PVC/PVC		24.704	-nt-
13	Dây điện VCm 2C x 4,0 SQMM Cu/PVC/PVC		36.868	-nt-
14	Dây điện VCm 2C x 6,0 SQMM Cu/PVC/PVC		54.460	-nt-
II	CÁP ĐIỆN DÂN DỤNG 2 LỖI			
1	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 1,5 SQMM		14.766	-nt-
2	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 2,5 SQMM		23.783	-nt-
3	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 4,0 SQMM		36.590	-nt-
4	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 6,0 SQMM		50.703	-nt-
5	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 10 SQMM		77.231	-nt-
6	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 4,0 SQMM		34.976	-nt-
7	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 6,0 SQMM		48.277	-nt-
8	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 10 SQMM		73.476	-nt-
9	0,6/1kV Cu/XLPE/DSTA/PVC 2C x 10 SQMM		87.835	-nt-
III	CÁP ĐIỆN HẠ THỂ 3 LỖI + 1 LỖI TRUNG TÍNH			
1	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x4 +1x2,5) SQMM		64.175	-nt-
2	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x6 +1x4) SQMM		91.069	-nt-
3	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x10 +1x6) SQMM		141.441	-nt-
4	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x16 +1x10) SQMM		216.715	-nt-
5	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x25 +1x16) SQMM		339.375	-nt-
6	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x50 +1x25) SQMM		638.909	-nt-
7	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x6 +1x4) SQMM		107.433	-nt-
8	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x10 +1x6) SQMM		160.225	-nt-
9	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x16+1x10) SQMM		238.631	-nt-
10	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x25 +1x16) SQMM		366.555	-nt-

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.695	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
11	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50 +1x25) SQMM		678.183	-nt-
IV	CÁP ĐIỆN HẠ THỂ 4 LÕI			
1	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 4,0 SQMM		73.282	-nt-
2	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 6,0 SQMM		102.879	-nt-
3	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 10 SQMM		157.948	-nt-
4	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 16 SQMM		244.180	-nt-
5	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 25 SQMM		381.922	-nt-
6	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 50 SQMM		510.842	-nt-
7	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 4,0 SQMM		76.271	-nt-
8	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 6,0 SQMM		107.093	-nt-
9	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 10 SQMM		162.074	-nt-
10	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 16 SQMM		251.846	-nt-
11	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 25 SQMM		388.610	-nt-
12	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 50 SQMM		753.030	-nt-